

CHƯƠNG I: ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 1: TẬP HỢP – PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP

Ngày soạn :17/08/2013

Ngày dạy :19//08/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS được làm quen với khái niệm tập hợp qua các ví dụ về tập hợp thường gặp trong toán học và trong đời sống.
- HS nhận biết được một đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.
- HS biết viết một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán, biết sử dụng kí hiệu \in ; \notin .
- Rèn luyện cho HS tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp.

II. CHUẨN BỊ :

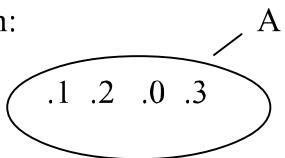
1. GV: Giáo án , Phấn màu, bảng phụ viết sẵn đầu bài các bài tập củng cố.
2. HS : vở ghi ,vở bài tập , thước kẻ , bút chì

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>*Hoạt động 1: Các ví dụ</p> <p>GV: Cho HS quan sát (H1) SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho biết trên bàn gồm các đồ vật gì? <p>=> Ta nói tập hợp các đồ vật đặt trên bàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy ghi các số tự nhiên nhỏ hơn 4? <p>=> Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho thêm các ví dụ SGK. - Yêu cầu HS tìm một số ví dụ về tập hợp. <p>HS: Thực hiện theo các yêu cầu của GV.</p> <p>*Hoạt động 2: Cách viết - Các ký hiệu</p> <p>GV: Giới thiệu cách viết một tập hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng các chữ cái in hoa A, B, C, X, Y, M, N... để đặt tên cho tập hợp. <p>Vd: $A = \{0; 1; 2; 3\}$ hay $A = \{3; 2; 0; 1\} \dots$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số 0; 1; 2; 3 là các phần tử của A <p>GV: 1 có phải là phần tử của tập hợp A</p>	<p>1. Các ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập hợp các đồ vật trên bàn - Tập hợp các học sinh lớp 6A - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4. - Tập hợp các chữ cái a, b, c <p>2. Cách viết - các ký hiệu:(sgk)</p> <p>Dùng các chữ cái in hoa A, B, C, X, Y... để đặt tên cho tập hợp.</p> <p>Vd: $A = \{0; 1; 2; 3\}$</p> <p>hay $A = \{3; 2; 1; 0\} \dots$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số 0; 1 ; 2; 3 là các phần tử của tập hợp A. <p>Ký hiệu:</p>

<p>không? => Ta nói 1 thuộc tập hợp A.</p> <p>Kí hiệu: $1 \in A$.</p> <p>Cách đọc: Như SGK</p> <p>GV: 5 có phải là phần tử của tập hợp A không? => Ta nói 5 không thuộc tập hợp A</p> <p>Kí hiệu: $5 \notin A$</p> <p>Cách đọc: Như SGK</p> <p>GV: Giới thiệu chú ý (phần in nghiêng SGK)</p> <p>HS: Đọc chú ý (phần in nghiêng SGK).</p> <p>GV: Giới thiệu cách viết khác của tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4.</p> <p>$A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$</p> <p>Trong đó N là tập hợp các số tự nhiên.</p> <p>GV: Như vậy, ta có thể viết tập hợp A theo 2 cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các phần tử của nó là: 0; 1; 2; 3 - Chỉ ra các tính chất đặc trưng cho các phần tử x của A là: $x \in \mathbb{N} / x < 4$ <p>GV: Giới thiệu sơ đồ Ven là một vòng khép kín và biểu diễn tập hợp A như SGK.</p> <p>HS: Yêu cầu HS lên vẽ sơ đồ biểu diễn tập hợp B.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm, làm bài ?1, ?2</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>4. Củng cố:</p> <p>5 Hướng dẫn về nhà:</p>	<p>\in : đọc là “thuộc” hoặc “là phần tử của”</p> <p>\notin : đọc là “không thuộc” hoặc “không là phần tử của”</p> <p>Vd:</p> <p>$1 \in A ; 5 \notin A$</p> <p>*Chú ý: (Phần in nghiêng SGK) + Có 2 cách viết tập hợp: - Liệt kê các phần tử.</p> <p>Vd: $A = \{0; 1; 2; 3\}$</p> <p>- Chỉ ra các tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.</p> <p>Vd: $A = \{x \in \mathbb{N} / x < 4\}$</p> <p>Biểu diễn:</p>  <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1; ?2. - Làm bài tập 1, 2, 3, 4 / 6 SGK <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập về nhà 5 trang 6 SGK. - Học sinh khá giỏi : 6, 7, 8, 9/3, 4 SBT. + Bài 3/6 (Sgk) : Dùng kí hiệu $\in ; \notin$ + Bài 5/6 (Sgk): Năm, quý, tháng dương lịch có 30 ngày (4, 6, 9, 11)
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 2 : TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

- HS biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được các quy ước về thứ tự trong số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, nắm được điểm biểu diễn số nhỏ hơn bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn trên tia số.

- Học sinh phân biệt được tập hợp N và N^* , biết sử dụng các ký hiệu \leq và \geq biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên.

- Rèn luyện học sinh tính chính xác khi sử dụng các ký hiệu.

- Rèn luyện cho HS tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp.

II. CHUẨN BỊ :

1. GV : SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? và các bài tập cung cấp.

2. HS : học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ

HS1: Có mấy cách ghi một tập hợp?

- Làm bài tập 1/3 SBT .

HS2: Viết tập hợp A có các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10 bằng 2 cách.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Tập hợp N và tập hợp N^*</p> <p>GV: Hãy ghi dãy số tự nhiên đã học ở tiểu học?</p> <p>HS: 0; 1; 2; 3; 4; 5...</p> <p>GV: Ở tiết trước ta đã biết, tập hợp các số tự nhiên được ký hiệu là N.</p> <p>- Hãy lên viết tập hợp N và cho biết các phần tử của tập hợp đó?</p> <p>HS: $N = \{ 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; \dots \}$</p> <p>Các số 0; 1; 2; 3... là các phần tử của tập hợp N</p> <p>GV: Treo bảng phụ.Giới thiệu tia số và biểu diễn các số 0; 1; 2; 3 trên tia</p>	<p>1. Tập hợp N và tập hợp N^*:</p> <p>a/ Tập hợp các số tự nhiên.</p> <p>Ký hiệu: N</p> <p>$N = \{ 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; \dots \}$</p> <p>Các số 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; ... là các phần tử của tập hợp N.</p> <p> </p> <p>0 1 2 3 4</p> <p>là tia số.</p>

<p>số.</p> <p>GV: Các điểm biểu diễn các số 0; 1; 2; 3 trên tia số, lần lượt được gọi tên là: điểm 0; điểm 1; điểm 2; điểm 3.</p> <p>=> Điểm biểu diễn số tự nhiên a trên tia số gọi là điểm a.</p> <p>GV: Hãy biểu diễn các số 4; 5; 6 trên tia số và gọi tên các điểm đó.</p> <p>HS: Lên bảng phụ thực hiện.</p> <p>GV: Giới thiệu tập hợp N^*, cách viết và các phần tử của tập hợp N^* như SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu cách viết chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp N^* là: $N^* = \{x \in N / x \neq 0\}$ <p>* Hoạt động 3: Thú tự trong tập hợp số tự nhiên.</p> <p>GV: So sánh hai số 2 và 5?</p> <p>HS: 2 nhỏ hơn 5 hay 5 lớn hơn 2</p> <p>GV: Ký hiệu $2 < 5$ hay $5 > 2 \Rightarrow$ ý (1) mục a Sgk.</p> <p>GV: Hãy biểu diễn số 2 và 5 trên tia số?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ trên tia số (nằm ngang) và hỏi: <i>Điểm 2 nằm bên nào điểm 5?</i> <p>HS: Điểm 2 ở bên trái điểm 5.</p> <p>GV: => ý (2) mục a Sgk.</p> <p>GV: Giới thiệu ký hiệu \geq; \leq như Sgk => ý (3) mục a Sgk.</p> <p>HS: Đọc mục (b) Sgk.</p> <p>GV: Có bao nhiêu số tự nhiên đứng sau số 3?</p> <p>HS: Có vô số tự nhiên đứng sau số 3.</p> <p>GV: Trong tập N số nào nhỏ nhất?</p> <p>HS: Số 0 nhỏ nhất</p> <p>GV: Có số tự nhiên lớn nhất không?</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi 1 điểm trên tia số. - Điểm biểu diễn số tự nhiên a trên tia số gọi là điểm a. <p>b/ Tập hợp số các tự nhiên khác 0. Ký hiệu: N^*</p> $N^* = \{1; 2; 3; \dots\}$ <p>Hoặc : $\{x \in N / x \neq 0\}$</p> <p>2.Thú tự trong tập hợp số tự nhiên:</p> <p>a) (Sgk)</p> <ul style="list-style-type: none"> + $a \leq b$ chỉ $a < b$ hoặc $a = b$ + $a \geq b$ chỉ $a > b$ hoặc $a = b$ <p>b) $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$</p> <p>c) (Sgk)</p>
---	--

Vì sao?	
HS: Không có số tự nhiên lớn nhất. Vì bất kỳ số tự nhiên nào cũng có số liền sau lớn hơn nó.	
GV: => mục (d) Sgk.	d) Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất
GV: Tập hợp N có bao nhiêu phần tử?	Không có số tự nhiên lớn nhất.
HS: Có vô số phần tử.	e) Tập hợp N có vô số phần tử - Làm ?

4. Củng cõ:

Bài 8/8 SGK : $A = \{ x \in \mathbb{N} / x \leq 5 \}$

$$A = \{0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5\}$$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Bài tập về nhà : 7, 10/ 8 SGK.
- Bài 11; 12; 13; 14; 15/5 SBT

IV. ĐIỀU CHÍNH VÀ BÔ SUNG :

.....
.....
.....

Tiết 3: GHI SỐ TỰ NHIÊN

Ngày soạn : 17/08/2013

Ngày dạy : 23/08/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân Hiểu rõ trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí.

- HS biết đọc và viết các số La Mã không quá 30 .
- HS thấy được ưu điểm của hệ thập phân trong việc ghi số và tính toán .

II. CHUẨN BỊ :

1. GV :Bảng phụ kẻ sẵn khung chữ số La Mã / 9 SGK.
2. HS : học bài và làm bài tập , bảng phụ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Viết tập hợp N và N*. Làm bài tập 12/5 SBT.

HS2: Viết tập hợp A các số tự nhiên x không thuộc N*. HS: ghi A = {0}

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
* Hoạt động 2: Số và chữ số. GV: Gọi HS đọc vài số tự nhiên bất kỳ. - Treo bảng phụ kê sẵn khung/8 như SGK. - Giới thiệu: Với 10 chữ số 0; 1; 2; ...; 9 có thể ghi được mọi số tự nhiên. GV: Từ các ví dụ của HS => Một số tự nhiên có thể có một, hai, ba chữ số. GV: Cho HS đọc phần in nghiêng ý (a) SGK. GV: Giới thiệu ý (b) phần chú ý SGK. - Cho ví dụ và trình bày như SGK.	1. Số và chữ số: - Với 10 chữ số : 0; 1; 2; ...; 8; 9; 10 có thể ghi được mọi số tự nhiên. - Một số tự nhiên có thể có một, hai, ba chữ số. Vd : 7 25 329 ... Chú ý : (Sgk)
* Hoạt động 3: Hệ thập phân. GV: Giới thiệu hệ thập phân như SGK. Vd: 555 có 5 trăm, 5 chục, 5 đơn vị. GV: Cho ví dụ số 235. <i>Hãy viết số 235 dưới dạng tổng?</i> HS: $235 = 200 + 30 + 5$ GV: Theo cách viết trên hãy viết các số sau: $\overline{222}$; \overline{ab} ; \overline{abc} ; \overline{abcd} . Củng cố : - Làm ? SGK.	2. Hệ thập phân : Trong hệ thập phân : Cứ 10 đơn vị ở một hàng thì thành một đơn vị hàng liền trước. - Làm ?
* Hoạt động 4: Chú ý. GV: Cho HS đọc 12 số la mã trên mặt đồng hồ SGK. - Giới thiệu các chữ số I; V; X và hai số đặc biệt IV; IX và cách đọc, cách viết các số La mã không vượt quá 30 như SGK. - Mỗi số La mã có giá trị bằng tổng các chữ số của nó (ngoài hai số đặc biệt IV; IX) $VIII = V + I + I + I = 5 + 1 + 1 + 1 = 8$ GV: Nhấn mạnh: Số La mã với những chữ số ở các vị trí khác nhau nhưng vẫn	3. Chú ý : (Sgk) Trong hệ La Mã : $I = 1 ; V = 5 ; X = 10.$ $IV = 4 ; IX = 9$ * Cách ghi số trong hệ La mã không thuận tiện bằng cách ghi số trong hệ thập phân

có giá trị như nhau => Cách viết trong hệ La mã không thuận tiện bằng cách ghi số trong hệ thập phân.	IV. Cú ng cô:
---	----------------------------------

Bài

13/10 SGK : a) 1000 ; b) 1023 .

Bài 12/10 SGK : {2 ; 0 } (chữ số giống nhau viết một lần)

V. Hướng dẫn về nhà:

* Bài 15/10 SGK: Đọc viết số La Mã :

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

.....
.....
.....

Tiết 4 : SỐ PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP - TẬP HỢP CON

Ngày soạn : 24/8/2013

Ngày dạy: 26 /8/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu được một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử, cũng có thể không có phần tử nào, hiểu được khái niệm hai tập hợp bằng nhau.

- HS biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết một vài tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết sử dụng các kí hiệu \subset và ϕ

- Rèn luyện HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu \in , \notin , \subset .

II: CHUẨN BỊ :

1. GV : Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài [?]

2. HS : Học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 2: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Làm bài tập 19/5 SBT.

HS2: Làm bài tập 21/6 SBT.

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
* Hoạt động 3: Số phần tử của một tập	1.Số phần tử của một tập hợp:

<p>hợp.</p> <p>GV: Nêu các ví dụ về tập hợp như SGK.</p> <p>Hỏi: <i>Hãy cho biết mỗi tập hợp đó có bao nhiêu phần tử?</i></p> <p>=> Các tập hợp trên lần lượt có 1 phần tử, 2 phần tử, có 100 phần tử, có vô số phần tử.</p> <p>Củng cố: - Làm ?1 ; ?2</p> <p>HS: Hoạt động nhóm làm bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài ?2 Không có số tự nhiên nào mà: $x + 5 = 2$ <p>GV: Nếu gọi A là tập hợp các số tự nhiên x mà $x + 5 = 2$ thì A là tập hợp không có phần tử nào. Ta gọi A là tập hợp rỗng. Vậy:</p> <p><i>Tập hợp như thế nào gọi là tập hợp rỗng?</i></p> <p>HS: Trả lời như SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu tập hợp rỗng được ký hiệu: \emptyset</p> <p>HS: Đọc chú ý SGK.</p> <p>GV: Kết luận và cho HS đọc và ghi phần đóng khung in đậm SGK.</p> <p>* Hoạt động 4: Tập hợp con.</p> <p>GV: Cho hai tập hợp $A = \{x, y\}$</p> $B = \{x, y, c, d\}$ <p>Hỏi: <i>Các phần tử của tập hợp A có thuộc tập hợp B không?</i></p> <p>HS: Mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc B.</p> <p>GV: Ta nói tập hợp A là con của tập hợp B.</p> <p>Vậy: <i>Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào?</i></p> <p>HS: Trả lời như phần in đậm SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu ký hiệu và cách đọc như SGK.</p>	<p>Vd: A = {8} Tập hợp A có 1 phần tử.</p> <p>B = {a, b} Tập hợp B có 2 phần tử.</p> <p>C = {1; 2; 3;; 100}. Tập hợp C có 100 phần tử.</p> <p>D = {0; 1; 2; 3;}. Tập hợp D có vô số phần tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1 ; ?2. <p>* Chú ý : (Sgk)</p> <p>Tập hợp không có phần tử nào gọi là tập hợp rỗng.</p> <p>Ký hiệu: \emptyset</p> <p>Vd: Tập hợp A các số tự nhiên x sao cho $x + 5 = 2$</p> $A = \emptyset$ <p>Một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có vô số phần tử, cũng có thể không có phần tử nào.</p> <p>2. Tập hợp con :</p> <p>VD: $A = \{x, y\}$</p> $B = \{x, y, c, d\}$ <p>Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì tập hợp A gọi là con của tập hợp B.</p> <p>Kí hiệu : $A \subset B$ hay $B \supset A$</p> <p>Đọc : (Sgk)</p> <p>- Làm ?3</p>
---	--

<p>- Minh họa tập hợp A, B bằng sơ đồ Ven</p> <p>Củng cố: Làm ?3</p> <p>HS: $M \subset A, M \subset B, A \subset B, B \subset A$</p> <p>GV: Từ bài ?3 ta có $A \subset B$ và $B \subset A$. Ta nói rằng A và B là hai tập hợp bằng nhau.</p> <p>Ký hiệu: $A = B$</p> <p>HS: Đọc chú ý SGK.</p>	<p>* Chú ý : (Sgk)</p> <p>Nếu $A \subset B$ và $B \subset A$ thì ta nói A và B là hai tập hợp bằng nhau</p> <p>Ký hiệu : $A = B$</p>
--	---

4. Hướng dẫn về nhà

- Học kỹ những phần in đậm và phần đóng khung trong SGK .
- Bài tập về nhà : 29, 30, 31, 32, 33, 34/7 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 5: LUYỆN TẬP

Ngày soạn: 24/08/2012

Ngày dạy : 29/08/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu sâu và kỹ về phần tử của một tập hợp .
- Viết được các tập hợp theo yêu cầu của bài toán, viết ra được các tập con của một tập hợp, biết dùng ký hiệu \subset ; \in ; \notin đúng chỗ, và ký hiệu tập hợp rỗng .
- Rèn luyện cho HS tính chính xác và nhanh nhẹn .

II. CHUẨN BỊ :

1. GV : Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn các đề bài tập .
2. HS : học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS1 : Nêu kết luận về số phần tử của một tập hợp

HS2 : Làm bài tập 17/13 SGK.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>NỘI DUNG</i>
<p>GV: Lưu ý: Trong trường hợp các phần tử của một tập hợp không liệt kê</p>	

hết (biểu thị bởi dấu "...") các phần tử của tập hợp đó phải được viết theo một qui luật.

Bài 21/14 Sgk:

GV: Yêu cầu HS đọc đề và hoạt động theo nhóm.

HS: Thực hiện theo các yêu cầu của GV.

Hỏi : Nhận xét các phần tử của tập hợp A?

HS: Là các số tự nhiên liên tiếp.

GV: Hướng dẫn HS cách tính số phần tử của tập hợp A. Từ đó dẫn đến dạng tổng quát tính số phần tử của tập hợp các số tự nhiên liên tiếp từ a đến b như SGK.

HS: Lên bảng thực hiện.

GV: Cho cả lớp nhận xét, đánh giá và ghi điểm cho nhóm.

Bài 22/14 Sgk

GV: Yêu cầu HS đọc đề bài.

- Ôn lại số chẵn, số lẻ, hai số chẵn (lẻ) liên tiếp.

- Cho HS hoạt động theo nhóm.

HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.

GV: Cho lớp nhận xét. Đánh giá và ghi điểm.

Bài 24/14 Sgk:

GV: Viết các tập hợp A, B, N, N* và sử dụng ký hiệu \subset để thể hiện mối quan hệ của các tập hợp trên với tập hợp N?

HS: Lên bảng thực hiện .

Bài 25/14 Sgk :

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài

- Yêu cầu HS đọc đề bài và lên bảng giải.

Bài 21/14 Sgk:

Tổng quát:

Tập hợp các số tự nhiên liên tiếp từ a đến b có :

$$b - a + 1 \text{ (Phần tử)}$$

$B = \{10; 11; 12; \dots; 99\}$ có:

$$99 - 10 + 1 = 90 \text{ (Phần tử)}$$

Bài 22/14 Sgk:

$$a/ C = \{0; 2; 4; 6; 8\}$$

$$b/ L = \{11; 13; 15; 17; 19\}$$

$$c/ A = \{18; 20; 22\}$$

$$d/ B = \{25; 27; 29; 31\}$$

Bài 24/14 Sgk:

$$A = \{0; 1; 2; 3; 4; \dots; 9\}$$

$$B = \{0; 2; 4; \dots\}$$

$$N = \{0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$$

$$N^* = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; \dots\}$$

$$A \subset N; B \subset N; N^* \subset N$$

Bài 25/14 Sgk :

$$A = \{Indone, Mianma, Tlan, VN\}$$

$$B = \{Xingapo, Brunay, Campuchia\}$$

4. Củng cố: Trong phần luyện tập.

Khắc sâu định nghĩa tập hợp con : $A \subset B \Leftrightarrow$ Với mọi $x \in A$ thì $x \in B$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về xem lại các bài tập đã giải, xem trước bài “ Phép cộng và phép nhân”
- Làm bài tập 35, 36, 38, 40, 41/8 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....

Tiết 6;7 : PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN

Ngày soạn : 24/8/2013

Tiết 6: Ngày dạy: 30/08/2013 Tiết 7: /9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững các tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, biết phát biểu và viết dưới dạng tổng quát của các tính chất đó .

- HS biết vận dụng các tính chất trên vào làm các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

- HS biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng và phép nhân vào giải toán .

II. CHUẨN BỊ :

1. GV : Bảng phụ kê khung ghi các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên /15 SGK, ghi sẵn các đề bài tập SGK, SBT, phần màu.

2.HS : Đọc trước bài mới và làm bài tập

III.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ

HS1: Bài tập 36/8 SBT.

HS2: Bài tập 38/8 SBT.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Tổng và tích của hai số tự nhiên.</p> <p>GV: Giới thiệu phép cộng và phép nhân như SGK. Trong phép cộng và phép</p>	<p>1. Tổng và tích của hai số tự nhiên: (Sgk)</p> <p>a) $a + b = c$ (SH) (SH) (Tổng)</p>

nhân có các tính chất là cơ sở giúp ta tính nhẩm, tính nhanh. Đó là nội dung của bài học hôm nay.

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập.

Tính chu vi của một hình chữ nhật có chiều dài bằng 32 m, chiều rộng bằng 25m.

HS: $(32 + 25) \cdot 2 = 114$ (m)

GV: Giới thiệu phép cộng và phép nhân, các thành phần của nó như SGK.

GV: Giới thiệu qui ước: Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ, hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta viết không cần ghi dấu nhân giữa các thừa số.

Vd: $a.b = ab$; $x.y.z = xyz$; $4.m.n = 4mn$

Củng cố: Treo bảng phụ bài ?1 ; ?2

HS: Đứng tại chỗ trả lời.

GV: Chỉ vào các chỗ trống đã điền ở cột 3 và cột 5 của bài ?1 (được ghi bằng phấn màu) để dẫn đến kết quả bài ?2.

- Làm bài 30 a/17 SGK.

HS: Lên bảng thực hiện. GV nhận xét.

GV: Nhắc lại mục b bài ?2 áp dụng để tính.

* **Hoạt động 3:** Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên

GV: Các em đã học các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên.

Hãy nhắc lại: Phép cộng số tự nhiên có những tính chất gì? Phát biểu các tính chất đó?

HS: Đọc bảng lời các tính chất như SGK.

GV: Treo bảng phụ kẻ khung các tính chất của phép cộng/15 SGK và nhắc lại các tính chất đó

♦ **Củng cố:** Làm ?3a

GV: Tương tự như trên với phép nhân.

Củng cố: Làm ?3b

GV: Hãy cho biết tính chất nào có liên

$$b) a \cdot b = c$$

(TS) (TS) (Tích)

Vd: $a.b = ab$

$$x.y.z = xyz$$

$$4.m.n = 4mn$$

- Làm ?1 ;

?2

2.Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên :

(sgk)

- Làm ?3

* Bài Tập:

Bài 26/16 Sgk:

Quãng đường ô tô đi từ Hà Nội lên Yên Bái:

<p><i>quan giữa phép cộng và phép nhân số tự nhiên. Phát biểu tính chất đó?</i></p> <p>HS: Đọc bằng lời tính chất như SGK.</p> <p>GV: Chỉ vào bảng phụ và nhắc lại tính chất phân phối giữa phép nhân đối với phép cộng dạng tổng quát như SGK.</p> <p>Củng cố: Làm ?3c</p>	$54 + 19 + 82 = 155 \text{ km.}$
--	----------------------------------

4. Củng cố,luyện tập

<p>Bài 27/16 sgk:</p> <p>GV: Gọi 2 HS lên bảng làm bài.</p> <p>Hỏi : Hãy nêu các bước thực hiện phép tính?</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện và trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu c => áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân. - Câu d => áp dụng tính chất phân phối của phép cộng đối với phép nhân. <p>Bài tập 31/17 Sgk:</p> <p>GV: Tương tự như trên, yêu cầu HS hoạt động nhóm, lên bảng thực hiện và nêu các bước làm</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 32/17 Sgk:</p> <p>GV: Tương tự các bước như các bài tập trên.</p> <p>Bài 33/17 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích và hướng dẫn cho HS cách giải. <p>$2 = 1 + 1 ; 3 = 2 + 1 ; 5 = 3 + 2 \dots$</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện trò chơi.</p>	<p>Bài 27/16 sgk:</p> <p>c) $25.5.4.27.2 = (25.4)(2.7) = 100.10.27 = 27000$</p> <p>d) $28 . 64 + 28 . 36 = 28.(64+36) = 28 . 100 = 2800$</p> <p>Bài tập 31/17 Sgk:</p> <p>Tính nhanh :</p> <p>a) $135 + 360 + 65 + 40 = (135 + 65) + (360 + 40) = 200 + 400 = 600$</p> <p>b) $463 + 318 + 137 + 22 = (463 + 137) + (318 + 22) = 600 + 340 = 940$</p> <p>c) $20 + 21 + 22 + \dots + 29 + 30 = (20 + 30) + (21 + 29) + \dots + (24 + 26) + 25 = 275$</p> <p>Bài 32/17 Sgk: Tính nhanh.</p> <p>a) $996 + 45 = 996 + (4 + 41) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041$</p> <p>b) $37 + 198 = (35 + 2) + 198 = 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235$</p> <p>Bài 33/17 Sgk:</p> <p>Bốn số cần tìm là 13; 21; 34, 55</p>
--	---

GV: Cho HS nhận xét, đánh giá, ghi điểm.

+ 7 + + 2007

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc các tính chất của phép cộng và phép nhân.
- Làm bài tập 27, 28, 29, 30b, 31/16 + 17sgk .

IV. ĐIỀU CHÍNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 8 :

LUYỆN TẬP

Ngày soạn: 31/8/2013

Ngày dạy: 9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên để áp dụng thành thạo vào các bài tập .
- Biết vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh .
- Biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng và phép nhân vào bài toán .

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập, máy tính bỏ túi .

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Ghi dạng tổng quát về các tính chất của phép cộng và phép nhân các số tự nhiên. Phát biểu tính chất đó thành lời.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Dạng tính nhẩm</p> <p>Bài 36/19 Sgk:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu HS đọc đề,- Hướng dẫn cách tính nhẩm 45.6 như SGK.- Gọi 2 HS lên bảng làm câu a, b. <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p>	<p>Bài 36/19 Sgk:</p> <p>a) $15.4 = 15.(2.2) = (15.2) .2$ $= 30.2 = 60$</p> <p>$25.12 = 25.(4.3) = (25.4) .3$ $= 100.3 = 300$</p> <p>$125.16 = 125.(8.2) = (125.8)$ $= 1000.2 = 2000$</p>

<p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>Bài 35/19 Sgk:</p> <p>GV: Gọi HS đọc đề và lên bảng</p> <p><i>Tìm các tích bằng nhau?</i></p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Nêu cách tìm?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>* Hoạt động 3: Dạng sử dụng máy tính bỏ túi.</p> <p>Bài 38/20 Sgk:</p> <p>GV: Giới thiệu nút dấu nhân “x”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn cách sử dụng phép nhân các số như SGK. + Sử dụng máy tính phép nhân tương tự như phép cộng chỉ thay dấu “+” thành dấu “x” - Cho 3 HS lên bảng thực hiện. <p>Bài 39/20 Sgk:</p> <p>GV: Gọi 5 HS lên bảng tính.</p> <p>HS: Sử dụng máy tính điền kết quả.</p> <p>GV: Hãy nhận xét các kết quả vừa tìm được?</p> <p>HS: Các tích tìm được chính là 6 chữ số của số đã cho nhưng viết theo thứ tự khác nhau.</p> <p>* Hoạt động4: Dạng toán thực tế :</p> <p>Bài 40/20 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề và dự đoán \bar{ab} ; \overline{cd} ; \overline{abcd}</p>	<p>b) $25.12 = 25.(10 + 2)$ $= 25.10 + 25.2$ $= 250 + 50 = 300$ $34.11 = 34.(10 + 1)$ $= 34.10 + 34.1 = 340 + 34$ $= 374$ $47.101 = 47.(100 + 1)$ $= 47.100 + 47.1$ $= 4700 + 47 = 4747$</p> <p>Bài 35/19 Sgk:</p> <p>Các tích bằng nhau là ;</p> <p>a) $15.2.6 = 5.3.12 = 15.3.4$ (đều bằng 15.12)</p> <p>b) $4.4.9 = 8.18 = 8.2.9$ (đều bằng 16.9 hoặc 8.18)</p> <p>Bài 38/20 Sgk:</p> <p>1/ $375. 376 = 141000$ 2/ $624.625 = 390000$ 3/ $13.81.215 = 226395$</p> <p>Bài 39/20 Sgk:</p> <p>$142857. 2 = 285714$ $142857.3 = 428571$ $142857. 4 = 571428$ $142857. 5 = 714285$ $142857. 6 = 857142$</p> <p>Nhận xét: Các tích tìm được chính là 6 chữ số của số đã cho nhưng viết theo thứ tự khác nhau.</p> <p>Bài 40/20 Sgk:</p> <p>$\bar{ab} = 14$; $\overline{cd} = 2$ $\bar{ab} = 2.14 = 28$ $\Rightarrow \overline{abcd} = 1428$</p> <p>Bình Ngô đại cáo ra đời năm: 1428</p>
---	--

4.Củng cố: Từng phần.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã giải.Xem bài “ Phép trừ và phép chia”.
- Làm bài 46, 47, 48, 49/9 SBT

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
Tiết 9. PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA

Ngày soạn: 31/8/2013

Ngày dạy: /9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu được khi nào kết quả của một phép trừ là một số tự nhiên, kết quả phép chia là một số tự nhiên.
- HS nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia hết, phép chia có dư.
- Rèn luyện cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ và phép chia để giải một vài bài tập thực tế.

II. CHUẨN BỊ :

1. **GV :** SGK, SBT, phấn màu, bảng phụ vẽ trước tia số, ghi sẵn các đề bài ?, và các bài tập củng cố.
2. **HS :** học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS : Tìm số tự nhiên x sao cho :

$$a/x = 10 ; b/25 - x = 16$$

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Phép trừ hai số tự nhiên.</p> <p>GV: Giới thiệu dùng dấu “-” để chỉ phép trừ.</p> <p>- Giới thiệu quan hệ giữa các số trong phép trừ như SGK.</p>	<p>1. Phép trừ hai số tự nhiên:</p> $\begin{array}{ccc} a & - & b \\ (\text{SBT}) & & (\text{ST}) \end{array} = c \quad (\text{H})$ <p>Cho $a, b \in \mathbb{N}$, nếu có số tự nhiên x sao cho $b + x = a$ thì ta có phép trừ $a - b = x$</p>

Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà:

a) $2 + x = 5$ không?

b) $6 + x = 5$ không?

HS: a) $x = 3$ b) Không có x nào.

GV: Khái quát và ghi bảng phân in đậm SGK.

GV: Giới thiệu cách xác định hiệu bằng tia số trên bảng phụ (dùng phấn màu)

- Đặt bút ở điểm 0, di chuyển trên tia số 5 đơn vị theo chiều mũi tên, rồi di chuyển ngược lại 2 đơn vị. Khi đó bút chỉ chỉ điểm 3.

Ta nói : $5 - 2 = 3$

GV: Tìm hiệu của $5 - 6$ trên tia số?

GV: Giải thích: Khi di chuyển bút từ điểm 5 theo chiều ngược chiều mũi tên 6 đơn vị thì bút vượt ra ngoài tia số. Nên không có hiệu:

$5 - 6$ trong phạm vi số tự nhiên.

Củng cố: Làm ?1a, b

HS: a) $a - a = 0$

b) $a - 0 = a$

GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu a, b

GV: Từ Ví dụ 1. Hãy so sánh hai số 5 và 2? ($5 > 2$)

GV: Ta có hiệu $5 - 2 = 3$

- Tương tự: $5 < 6$ ta không có hiệu $5 - 6$

- Từ câu a) $a - a = 0$

Hỏi: Điều kiện để có hiệu $a - b$ là gì?

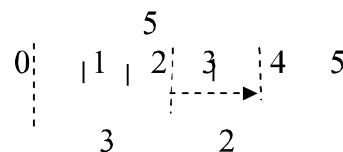
HS: c) Điều kiện để có phép trừ $a - b$ là: $a \geq b$

GV: Nhắc lại điều kiện để có phép trừ.

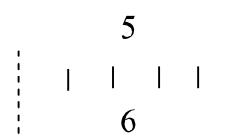
* **Hoạt động 3:** Phép chia hết và phép chia có dư .

- Tìm hiệu trên tia số:

Ví dụ 1: $5 - 2 = 3$



Ví dụ 2: $5 - 6 =$ không có hiệu.



- Làm ?1

a) $a - a = 0 ;$

b) $a - 0 = a$

c) Điều kiện để có hiệu $a - b$ là : $a \geq b$

2. Phép chia hết và phép chia có dư :

$$a : b = c$$

GV: Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà	(SBC) (SC) (T)																				
a) $3 \cdot x = 12$ không? b) $5 \cdot x = 12$ không?	a) Phép chia hết: Cho $a, b, x \in \mathbb{N}, b \neq 0$, nếu có số tự nhiên x sao ch $b \cdot x = a$ thì ta có phép chia hết $a : b = x$ - Làm ?2 a) $a : 0 = 0$; b) $a : a = 1$ ($a \neq 0$) c) $a : 1 = a$ b) Phép chia có dư: Cho $a, b, q, r \in \mathbb{N}, b \neq 0$ ta có $a : b$ được thương là q dư r hay $a = b \cdot q + r$ ($0 < r < b$) số bị chia = số chia . thương + số dư Tổng quát : SGK. $a = b \cdot q + r$ ($0 \leq r < b$) $r = 0$ thì $a = b \cdot q$ \Rightarrow phép chia hết $r \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r$ \Rightarrow phép chia có dư.																				
GV: Khái quát và ghi bảng phân in đậm SGK. Củng cõ: Làm ?2 GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời	- Làm ?2 a) $a : 0 = 0$; b) $a : a = 1$ ($a \neq 0$) c) $a : 1 = a$ b) Phép chia có dư: Cho $a, b, q, r \in \mathbb{N}, b \neq 0$ ta có $a : b$ được thương là q dư r hay $a = b \cdot q + r$ ($0 < r < b$) số bị chia = số chia . thương + số dư Tổng quát : SGK. $a = b \cdot q + r$ ($0 \leq r < b$) $r = 0$ thì $a = b \cdot q$ \Rightarrow phép chia hết $r \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r$ \Rightarrow phép chia có dư. - Làm ?3 <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td>Sbc</td><td>600</td><td>1312</td><td>15</td><td>67</td></tr> <tr> <td>Sc</td><td>17</td><td>32</td><td>0</td><td>13</td></tr> <tr> <td>Th</td><td>35</td><td>41</td><td></td><td>4</td></tr> <tr> <td>Sd</td><td>5</td><td>0</td><td></td><td>15</td></tr> </table> (Học phần đóng khung SGK)	Sbc	600	1312	15	67	Sc	17	32	0	13	Th	35	41		4	Sd	5	0		15
Sbc	600	1312	15	67																	
Sc	17	32	0	13																	
Th	35	41		4																	
Sd	5	0		15																	
GV: Nhận xét số dư của hai phép chia? HS: Số dư là 0 ; 2 GV: Giới thiệu - VD1 là phép chia hết. - VD2 là phép chia có dư - Giới thiệu các thành phần của phép chia như SGK. Ghi tổng quát: $a = b \cdot q + r$ ($0 \leq r < b$)																					
Nếu: $r = 0$ thì $a = b \cdot q \Rightarrow$ phép chia hết $r \neq 0$ thì $a = b \cdot q + r \Rightarrow$ phép chia có dư. Củng cõ: Làm ?3 (treo bảng phụ) GV: Cho HS đọc phần đóng khung SGK. HS: Đọc phần đóng khung. GV: Hỏi: Trong phép chia, số chia và số dư cần có điều kiện gì? HS: Trả lời.																					

4. Củng cõ:

Bài 45/24 Sgk:

a	392	278	357	360	420
b	28	13	21	14	35
q	14	21	17	25	12
r	0	5	0	10	0

- Bài tập 44/24 Sgk: a) $x : 13 = 41$ b) $1428 : x = 14$ c) $4x : 17 = 0$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học các phần đóng khung in đậm SGK -Làm bài tập 41, 42, 43, 44, 46/23, 24 SGK

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỎ SUNG :

Tiết 10 : PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA + LUYỆN TẬP 1

Ngày soạn: 7/9/2013

Ngày dạy: /9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững các phương pháp làm các bài tập về phép trừ hai số tự nhiên.

Về phép chia hết và phép chia có dư .

- Rèn luyện kỹ năng tính toán và biết vận dụng vào các bài toán thực tế .
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác cho học sinh .

II. CHUẨN BỊ :

GV : Phản màu, bảng phụ viết sẵn để bài các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: 3'

HS1 : Điều kiện để có hiệu : a - b. Làm bài tập 62/10 SBT.

HS2 : Điều kiện để có phép chia. Làm bài tập 63/10 SBT.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Dạng tìm x.</p> <p>GV: Nhắc lại quan hệ giữa các số trong phép trừ và phép chia?</p> <p>Bài 47/24 Sgk:</p> <p>GV: Gọi 3 HS lên bảng thực hiện.</p> <p>Hỏi: $x - 35$ có quan hệ gì trong phép trừ?</p> <p>HS: Là số bị trừ.</p> <p>GV: Muốn tìm số bị trừ ta làm như thế</p>	<p>Bài 47/24 Sgk:</p> $\begin{aligned} a) (x - 35) - 120 &= 0 \\ x - 35 &= 0 + 120 \\ x - 35 &= 120 \\ x &= 120 + 35 \\ x &= 155 \end{aligned}$

<p>nào?</p> <p>HS: Ta lấy hiệu cộng với số trừ.</p> <p>GV: $118 - x$ có quan hệ gì trong phép cộng?</p> <p>HS: Là số hạng chưa biết.</p> <p>GV: x có quan hệ gì trong phép trừ $118 - x$?</p> <p>HS: x là số trừ chưa biết.</p> <p>GV: Câu c, Tương tự các bước như các câu trên.</p> <p>* Hoạt động3: Dạng tính nhầm.</p> <p>Bài 48/ 22 Sgk:</p> <p>GV: Ghi đè bài vào bảng phụ và yêu cầu HS đọc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn các tính nhầm như SGK. - Gọi 2 HS lên bảng trình bày. <p>Bài 70/11 Sbt:</p> <p>GV: Hỏi: <i>Hãy nêu quan hệ giữa các số trong phép cộng: $1538 + 3425 = S$</i></p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Không tính xét xem $S - 1538; S - 3425$, ta tìm số hạng nào trong phép cộng trên?</p> <p>HS: Trả lời tại chỗ.</p> <p>GV: Tương tự câu b.</p> <p>* Hoạt động4: Dạng sử dụng máy tính bỏ túi.</p> <p>Bài 50/25 Sgk:</p> <p>GV: Treo bảng phụ kẻ sẵn bài 50/SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HS cách sử dụng máy tính bỏ túi. Tính các biểu thức như SGK. + Sử dụng máy tính bỏ túi cho phép trừ tương tự như phép cộng, chỉ thay dấu “+” thành dấu “-”. <p>HS: Sử dụng máy tính để tính kết quả bài 50/SGK và đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>Bài 51/25 Sgk:</p>	<p>b) $124 + (118 - x) = 217$ $118 - x = 217 - 124$ $118 - x = 93$ $x = 118 - 93$ $x = 25$</p> <p>c) $156 - (x + 61) = 82$ $x + 61 = 156 - 82$ $x + 61 = 74$ $x = 74 - 61$ $x = 13$</p> <p>Bài 48/ 22 Sgk:</p> <p>a) $35 + 98 = (35 - 2) + (98 + 2) = 33 + 100 = 133$</p> <p>b) $46 + 29 = (46 - 1) + (2 + 1) = 45 + 30 = 75$</p> <p>Bài 70/11 Sbt:</p> <p>Không làm phép tính. Tìm giá trị của :</p> <p>a) Cho $1538 + 3425 = S$ $S - 1538 = 3425$ $S - 3425 = 1538$</p> <p>b) Cho $5341 - 2198 = D$ $D + 2198 = 5341$ $5341 - D = 2198$</p> <p>Bài 50/25 Sgk:</p> <p>Sử dụng máy tính bỏ túi tính:</p> <p>a/ $425 - 257 = 168$</p> <p>b/ $91 - 56 = 35$</p> <p>c/ $82 - 56 = 26$</p> <p>d/ $73 - 56 = 17$</p> <p>e/ $652 - 46 - 46 - 46 = 514$</p>
---	--

GV: Hướng dẫn cho HS điền số thích hợp vào ô vuông. HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.	Bài 51/25 Sgk: <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>4</td><td>9</td><td>2</td></tr> <tr> <td>3</td><td>5</td><td>7</td></tr> <tr> <td>8</td><td>1</td><td>6</td></tr> </table>	4	9	2	3	5	7	8	1	6
4	9	2								
3	5	7								
8	1	6								

4. Củng cố: Từng phần .

5. Hướng dẫn về nhà: - Làm bài tập 68, 69/11 sách BT toán 6.- Làm các bài tập 52, 53, 54, 55/25 SGK.- Đọc trước phần “ Có thể em chưa biết”/26 SGK.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 7/9/2013

Ngày dạy: 16/9/2013

Tiết 11: LUYỆN TẬP (2)

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững các phương pháp làm các bài tập về phép trừ hai số tự nhiên. về phép chia hết và phép chia có dư .
- Rèn luyện kỹ năng tính toán và biết vận dụng vào các bài toán thực tế .
- Biết vận dụng kiến thức đã học để tính nhanh.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác cho học sinh.

II. CHUẨN BỊ :

1. GV : Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài.
2. HS : học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: 3'

HS1: - Khi nào số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0?

- Tìm $x \in \mathbb{N}$ biết: a) $6x - 5 = 613$; b) $12 \cdot (x - 1) = 0$

HS2: - Phép chia được thực hiện khi nào?

- Trong phép chia cho 2, số dư có thể bằng 0 hoặc 1. Trong mỗi phép chia cho 3, cho 4, cho 5 số dư có thể là bao nhiêu?

3. Bài mới:

<i>t/g</i>	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
5'	<p>* Hoạt động 2: Dạng tính nhẩm</p> <p>Bài 52/25 Sgk</p> <p>GV: Ghi sẵn đề bài vào bảng phụ. Yêu</p>	<p>Bài 52/25 Sgk:</p> <p>a) $14.50 = (14 : 2) \cdot (50 \cdot 2)$ $= 7.100 = 700$</p>

15, 7'	<p>câu HS đọc đề và hoạt động theo nhóm</p> <p>HS: Thảo luận nhóm</p> <p>GV: cho từng nhóm trình bày</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho lớp nhận xét - Đánh giá, ghi điểm cho các nhóm. <p>* Hoạt động 3: Dạng toán giải.</p> <p>Bài 53/25 Sgk</p> <p>GV: - Ghi đề trên bảng phụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc đề. - Tóm tắt đề trên bảng. <p>+ Tâm có: 21.000đ.</p> <p>+ Giá vở loại 1: 2000đ/1 quyển</p> <p>+ Giá vở loại 2: 1500đ/1 quyển</p> <p><i>Hỏi: Mua nhiều nhất bao nhiêu quyển loại 1? loại 2?</i></p> <p>? Chỉ mua loại 1 hoặc loại 2 thì mua đc bao nhiêu quyển?</p> <p>Hs: trả lời</p> <p>Bài 54/25 Sgk :</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc và tóm tắt đề.</p> <p>HS: Tóm tắt: Số khách 1000 người. Mỗi toa: 12 khoang ,Mỗi khoang: 8 người.</p> <p>Tính số toa ít nhất?</p> <p>GV: Hỏi:</p> <p><i>Muốn tính số toa ít nhất em làm như thế nào?</i></p> <p>HS: Lấy 1000 chia cho số chỗ mỗi toa. Ta tìm được số toa.</p> <p>GV: gọi 1 hs lên bảng trình bày</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>* Hoạt động 4: Dạng sử dụng máy tính bỏ túi.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS cách sử dụng máy tính bỏ túi đối với phép chia giống như</p>	$\begin{aligned} 16 \cdot 25 &= (16 : 4) \cdot (25 \cdot 4) \\ &= 4.100 = 400 \end{aligned}$ <p>b) $2100 : 50 = (2100.2) : (50.2)$ $= 4200 : 100 = 42$</p> <p>.</p> $\begin{aligned} 1400 : 25 &= (1400.4) : (25 \cdot 4) \\ &= 5600 : 100 = 56. \end{aligned}$ <p>c) $132 : 12 = (120 + 12) : 12$ $= 120 : 12 + 12 : 12$ $= 10 + 1 = 11$</p> $\begin{aligned} 96 : 8 &= (80 + 16) : 8 \\ &= 80 : 8 + 16 : 8 \\ &= 10 + 2 = 12 \end{aligned}$ <p>Bài 53/25 Sgk</p> <p>a) Số quyển vở loại 1 Tâm mua được nhiều nhất là:</p> $21000 : 2000 = 10$ (quyển) dư 1000 <p>b) Số quyển vở loại 2 Tâm mua được nhiều nhất là :</p> $21000 : 1500 = 14$ (quyển) . <p>Bài 54/25 Sgk :</p> <p>Số người ở mỗi toa :</p> $8 \cdot 12 = 96$ (người). <p>Ta có: $1000 : 96 = 10$ dư 40 .</p> <p>Vậy: Cần ít nhất 11 toa để chờ hết số khách .</p> <p>Bài tập: Hãy tính kết quả của</p>
-----------	---	--

	<p>cách sử dụng đối với phép cộng, trừ, nhân.</p> <p>GV: Yêu cầu HS tính kết quả của các phép chia trong bài tập đã cho.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>Bài 55/25. Sgk</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p>	<p>phép chia sau:</p> <p>a/ $1633 : 11 = 153$ b/ $1530 : 34 = 45$ c/ $3348 : 12 = 279$</p> <p>Bài 55/25. Sgk</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận tốc của ô tô : $288 : 6 = 48$ (km/h) - Chiều dài miếng đất hình chữ nhật : $1530 : 34 = 45 \text{ m}$
--	--	--

4. **Củng cố:** kiểm tra 15 phút

5. Hướng dẫn về nhà: 1'

- Ôn kỹ phần đóng khung ở trang 22 SGK.
- Xem trước bài “Luỹ thừa với số mũ tự nhiên”

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

=====

Tiết 12: LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN NHÂN 2 LŨY THỪA CÙNG CƠ SỐ

Ngày soạn: 7/09/2013

Ngày dạy: 19 /9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được định nghĩa luỹ thừa, phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.
- HS biết viết gọn một tích có nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng luỹ thừa, biết nhân hai luỹ thừa cùng cơ số .
- HS thấy được ích lợi của cách viết gọn bằng luỹ thừa.

II. CHUẨN BỊ :

1. GV : Ké bảng bình phương, lập phương của một số tự nhiên đầu tiên .
2. HS : học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1.Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS : Thực hiện phép cộng sau :

$$a) x + x + x = ? ; \quad b) a + a + a + a + a = ?$$

Em hãy viết gọn tổng trên bằng cách dùng phép nhân?

2. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>																
<ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động 2: Lũy thừa với số mũ tự nhiên: <p>GV: Ghi đề bài và giới thiệu: Tích các thừa số bằng nhau $a.a.a.a$ ta viết gọn là a^4. Đó là một lũy thừa.</p> <p>+ Giới thiệu cách đọc a^4 như SGK</p> <p>GV: Em hãy định nghĩa lũy thừa bậc n của a? Viết dạng tổng quát?</p> <p>HS: Đọc định nghĩa SGK</p> <p>♦Củng cố: Viết gọn các tích sau bằng cách dùng lũy thừa:</p> <p>1/ $8.8.8$; 2/ $b.b.b.b.b$; 3/ $x.x.x.x$; 4/ $4.4.4.2.2$; 5/ $3.3.3.3.3.3$</p> <p>+ Làm ?1 (treo bảng phụ)</p> <p>HS: Đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>GV: Cho HS đọc a^3; a^2</p> <p>+ Giới thiệu cách đọc khác như chú ý SGK</p> <p>+ Quy ước: $a^1 = a$</p> <p>* Hoạt động 3: Nhân 2 lũy thừa cùng cơ số:</p> <p>GV: Cho ví dụ SGK.</p> <p>Viết tích của 2 lũy thừa sau thành 1 lũy thừa (</p> <p>a) $2^3 . 2^2$; b) $a^4 . a^3$</p> <p>2 hs trả lời</p> <p>GV: Gợi ý viết mỗi lũy thừa dưới dạng tích</p>	<p>1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên</p> <p>Viết 2.2.2 thành 2^3, $a.a.a.a$ thành a^4</p> <p>Ta gọi 2^3, a^4 là một lũy thừa.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Định nghĩa : $A^n = a.a. \dots .a \quad (n \neq 0)$ <p style="text-align: center;">n thừa số</p> <p>Trong đó: a là cơ số (cho biết giá trị của mỗi thừa số bằng nhau)</p> <p>n: là số mũ (cho biết số lượng các thừa số bằng nhau)</p> <p>?1 Điền vào ô trống cho đúng</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="text-align: center;">L.thừa</th> <th style="text-align: center;">Cơ số</th> <th style="text-align: center;">Số mũ</th> <th style="text-align: center;">Gt LT</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">7^2</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">49</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">2^3</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">3^4</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;">81</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> • Chú ý (sgk- 27) <p>2. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số</p> <p>VD :</p> $2^3 . 2^2 = (2.2.2).(2.2) = 2^5$ $a^4 . a^3 = (a.a.a.a).(a.a.a) = a^7 \quad (a^{4+3})$	L.thừa	Cơ số	Số mũ	Gt LT	7^2	7	2	49	2^3	2	3	8	3^4	3	4	81
L.thừa	Cơ số	Số mũ	Gt LT														
7^2	7	2	49														
2^3	2	3	8														
3^4	3	4	81														

<p>$2^3 \cdot 2^2 = (2 \cdot 2 \cdot 2) \cdot (2 \cdot 2) = 2^5 (= 2^{2+3})$</p> <p>GV: Em có nhận xét gì về số mũ của kết quả tìm được với số mũ của các lũy thừa?</p> <p>HS: Số mũ của kết quả tìm được bằng tổng số mũ ở các thừa số đã cho.</p> <p>GV: Cho HS dự đoán dạng tổng quát</p> $a^m \cdot a^n = ?$ <p>HS: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$</p> <p>GV: Khi nhân 2 lũy thừa cùng cơ số ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Trả lời như chú ý SGK</p> <p>GV: Cho HS đọc chú ý</p> <p>* Lưu ý: Cộng các số mũ chẵn không phải nhân các số mũ.</p> <p>♦Cùng cỗ: - Làm bài [?2]</p>	<p>TQ: $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$</p> <p>Chú ý<sgk-27> ?2</p> $x^5 \cdot x^4 = x^{5+4} = x^9$ $a^4 \cdot a = a^{4+1} = a^5.$
--	--

3. Củng cố:

GV: Yêu cầu HS nhắc lại: Định nghĩa lũy thừa bậc n của a Chú ý SGK.

- Giới thiệu phần: “Có thể em chưa biết” /28 SGK.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ định nghĩa a^n , phần TQ.
- Làm các bài tập còn lại /28, 29 SGK.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn: 14/9/2013 Ngày dạy: 20/9/2013

Tiết 13: LUYỆN TẬP

I- MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: - HS phân biệt được cơ số và số mũ.
- Nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
2. Kỹ năng: - Rèn luyện kỹ năng tính toán, tính các giá trị các lũy thừa, thực hiện thành thạo phép nhân hai lũy thừa.
3. Thái độ: - Rèn luyện tính cẩn thận, nhanh nhẹn, tư duy chính xác.

II- CHUẨN BỊ:

GV: Phản màu, bảng phụ viết sẵn để bài các bài tập.

HS: Làm bài đầy đủ

III- TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: 5'

HS1: Phát biểu định nghĩa lũy thừa? Viết dạng tổng quát.

Áp dụng : a) $8 \cdot 8 \cdot 8 \cdot 4 \cdot 2$ b) $x^5 \cdot x$ c) $10^3 \cdot 10^4$

HS2: Phát biểu qui tắc nhân hai lũy thừa cùng cơ số. Viết công thức tổng quát

- Làm 60/28 SGK .

3. Bài mới:

a) Đặt vấn đề:

b) Triển khai bài:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Nội dung</i>												
<p>* Hoạt động 2: Dạng viết một số tự nhiên dưới dạng lũy thừa. 10'</p> <p>Bài 61/28 Sgk</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng làm.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>Bài 62/28 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động theo nhóm</p> <p>HS: Thảo luận nhóm</p> <p>GV: Kiểm tra bài làm các nhóm</p> <p><i>Hỏi:</i> Em có nhận xét gì về số mũ của mỗi lũy thừa với số chữ số 0 ở kết quả giá trị tìm được của mỗi lũy thừa đó?</p> <p>HS: Số mũ của mỗi lũy thừa bằng số chữ số 0</p> <p>ở kết quả giá trị của mỗi lũy thừa đó.</p> <p>* Hoạt động 3: Dạng đúng, sai 8'</p> <p>Bài tập:</p> <p>GV: Ké sẵn đề bài bảng phụ</p> <p>HS: Lên bảng điền đúng, sai</p> <p>GV: Yêu cầu HS giải thích</p> <p>* Hoạt động 3: Dạng nhân các lũy thừa cùng cơ số 8'</p> <p>Bài 64/29 Sgk</p>	<p>Bài 61/28 Sgk:</p> $8 = 2^3$ $16 = 4^2 = 2^4$ $27 = 3^3$ $64 = 8^2 = 4^3 = 2^6$ $81 = 9^2 = 3^4$ $100 = 10^2$ <p>Bài 62/28 Sgk :</p> <p>a) $10^2 = 100 ; 10^3 = 1000$ $10^4 = 10\,000 ; 10^5 = 100\,000$ $10^6 = 1\,000\,000$</p> <p>b) $1000 = 10^3 ; 1\,000\,000 = 10^6$ $1\text{ t}i = 10^9 ; 1\,000 \dots \dots 0 = 10^{12}$ 12 chữ số 0</p> <p>Bài tập: Đánh dấu “x” vào ô trống:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th>Câu</th> <th>Đ</th> <th>S</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>Bài 64/29 Sgk:</p> <p>a) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^9$</p> <p>b) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{10}$</p>	Câu	Đ	S	$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$			$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$			$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$		
Câu	Đ	S											
$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$													
$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$													
$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$													

<p>GV: Gọi 4 HS lên làm bài.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>* Hoạt động 4: Dạng so sánh hai số</p> <p>Bài 65/29 Sgk: 9'</p> <p>GV: Cho HS thảo luận theo nhóm</p> <p>HS: Thảo luận nhóm</p> <p>Bài 66/29/SGK</p> <p>GV: Cho HS đọc đề và dự đoán</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Hướng dẫn 11^2 cơ số có 2 chữ số 1. Chữ số chính giữa là 2, các chữ số 2 phía giảm dần về số 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương tự: Cho số $1111^2 \Rightarrow$ dự đoán $1111^2?$ <p>HS: $11^2 = 121$; $111^2 = 12321$ $1111^2 = 1234321$</p> <p>GV: Cho cả lớp dùng máy tính bỏ túi kiểm tra lại kết quả vừa dự đoán.</p>	<p>c) $x \cdot x^5 = x^6$ d) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{10}$</p> <p>Bài 65/29 Sgk:</p> <p>a) 2^3 và 3^2 Ta có: $2^3 = 8$; $3^2 = 9$ Vì: $8 < 9$ Nên: $2^3 < 3^2$</p> <p>b) 2^4 và 4^2 Ta có: $2^4 = 16$; $4^2 = 16$ Nên: $2^4 = 4^2$</p> <p>c) 2^5 và 5^2 Ta có: $2^5 = 32$; $5^2 = 25$ Vì $32 > 25$ Nên: $2^5 > 5^2$</p> <p>d) 2^{10} và 200 Ta có: $2^{10} = 1024$ Nên $2^{10} > 200$</p> <p>Bài 66/29/SGK $1111^2 = 1234321$</p>
---	---

4. Củng cỗ: 3'

- Nhắc lại:
- Định nghĩa lũy thừa bậc n của a
 - Quy tắc nhân 2 lũy thừa cùng số

D- Dặn dò: 2'

- Học kỹ các phần đóng khung .
- Công thức tổng quát .
- Làm bài tập 89, 90, 91, 92, 93, 94/14 SBT.
- Chuẩn bị bài: “Chia 2 lũy thừa cùng cơ số

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

Tiết 14 : CHIA HAI LUỸ THÙA CÙNG CƠ SỐ

Ngày soạn :21/9/2013

Ngày dạy: /9/2013

I. MỤC TIÊU:

- HS phân biệt được cơ số và số mũ.
- Nắm được công thức nhân(chia) hai luỹ thừa cùng cơ số;Đường thẳng đi qua hai điểm.
- Rèn luyện tính cẩn thận, nhanh nhẹn, tư duy chính xác.

II. CHUẨN BỊ :

1. **GV :** Phấn màu, bảng phụ viết sẵn để bài các bài tập.
2. **HS :** học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>												
Dạng viết một số tự nhiên dưới dạng lũy thừa.	Bài 1 $8 = 2^3$ $16 = 4^2 = 2^4$ $27 = 3^3$ $64 = 8^2 = 4^3 = 2^6$ $81 = 9^2 = 3^4$ $100 = 10^2$												
Bài 1 GV: Gọi HS lên bảng làm. HS: Lên bảng thực hiện.	Bài 2: a) $10^2 = 100$; $10^3 = 1000$ $10^4 = 10\ 000$; $10^5 = 100\ 000$ $10^6 = 1000\ 000$ b) $1000 = 10^3$; $1\ 000\ 000 = 10^6$ $1\ tẩy = 10^9$; $1\ 000 \dots \dots 0 = 10^{12}$ 12 chữ số 0												
GV: Kiểm tra bài làm các nhóm qua đèn chiếu <i>Hỏi: Em có nhận xét gì về số mũ của mỗi lũy thừa với số chữ số 0 ở kết quả giá trị tìm được của mỗi lũy thừa đó?</i> HS: Số mũ của mỗi lũy thừa bằng số chữ số 0 ở kết quả giá trị của mỗi lũy thừa đó.	Bài tập: Đánh dấu “x” vào ô trống: <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th>Câu</th> <th>D</th> <th>S</th> </tr> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	Câu	D	S	$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$			$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$			$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$		
Câu	D	S											
$3^3 \cdot 3^2 = 3^6$													
$3^3 \cdot 3^2 = 9^6$													
$3^3 \cdot 3^2 = 3^5$													
Dạng đúng, sai Bài tập: GV: Kẻ sẵn đề bài bảng phụ HS: Lên bảng điền đúng, sai GV: Yêu cầu HS giải thích Dạng nhân các lũy thừa cùng cơ số Bài 64/29 Sgk GV: Gọi 4 HS lên làm bài. HS: Lên bảng thực hiện GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm. Bài 65/29 Sgk: a) 2^3 và 3^2 Ta có: $2^3 = 8$; $3^2 = 9$ Vì: $8 < 9$ Nên: $2^3 < 3^2$ b) 2^4 và 4^2 Ta có: $2^4 = 16$; $4^2 = 16$ Nên: $2^4 = 4^2$ c) 2^5 và 5^2 Ta có: $2^5 = 32$; $5^2 = 25$	Bài 64/29 Sgk: e) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^9$ f) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{10}$ g) $x \cdot x^5 = x^6$ h) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{10}$												

Vì $32 > 25$

Nên: $2^5 > 5^2$

d) 2^{10} và 200

Ta có: $2^{10} = 1024$

Nên $2^{10} > 200$

Bài 66/29/SGK

$$1111^2 = 1234321$$

• : Ví dụ.

GV: Em cho biết $10 : 2 = ?$

HS: $10 : 2 = 5$

GV: Vậy $a^{10} : a^2 = ?$ Chúng ta học qua bài “Chia hai lũy thừa cùng cơ số”

GV: Nhắc lại kiến thức cũ:

A

. $b = c$ ($a, b \neq 0$) $\Rightarrow a = c : b$; $b = c : a$

Đề bài: a/ Ta đã biết $5^3 \cdot 5^4 = 5^7$.

Hãy suy ra: $5^7 : 5^3 = ?$; $5^7 : 5^4 = ?$

b/ $a^4 \cdot a^5 = a^9$ Suy ra: $a^9 : a^5 = ?$; $a^9 : a^4 = ?$

HS: Dựa vào kiến thức cũ đã nhắc ở trên để điền số vào chỗ trống.

GV: Viết $a^9 : a^4 = a^5 (=a^{9-4})$; $a^9 : a^5 = a^4 (=a^{9-5})$

: Tổng quát

GV: Từ những nhận xét trên, với trường hợp $m > n$. Em hãy em hãy dự đoán xem $a^m : a^n = ?$

HS: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$)

GV: Trở lại đặt vấn đề ở trên: $a^{10} : a^2 = ?$

HS: $a^{10} : a^2 = a^{10-2} = a^8$

GV: Nhận mạnh: - Giữ nguyên cơ số.

- Trừ các số mũ (Chứ không phải chia các số mũ)

HS: $5^4 : 5^4 = 1$

GV: Vì sao thương bằng 1?

HS: Vì số bị chia bằng số chia.

Ví dụ:

- Làm

$$a^4 \cdot a^5 = a^9$$

Suy ra: $a^9 : a^5 = a^4 (=a^{9-5})$

$a^9 : a^4 = a^5 (=a^{9-4})$ (Với $a \neq 0$)

<p>GV: Vậy $a^m : a^m = ?$ ($a \neq 0$)</p> <p>HS: $a^m : a^m = 1$</p> <p>GV: Ta có: $a^m : a^m = a^{m-m} = a^0 = 1$; ($a \neq 0$)</p> <p>GV: Dẫn đến qui ước $a^0 = 1$</p> <p>Vậy công thức: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$) đúng cả trường hợp $m > n$ và $m = n$</p> <p>Ta có tổng quát:</p> $a^m : a^n = a^{m-n} \quad (a \neq 0 ; m \geq n)$ <p>GV: Cho HS đọc chú ý SGK.</p>	<p>Qui ước: $a^0 = 1$ ($a \neq 0$)</p> <p>Tổng quát:</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;"> $a^m : a^n = a^{m-n}$ $(a \neq 0, m \geq n)$ </div>
--	---

4. Củng cố:5'

Treo bảng phụ : Tìm số tự nhiên n biết :

- a) $2^n = 16 \Rightarrow n = \dots$
- b) $4^n = 64 \Rightarrow n = \dots$
- c) $15^n = 225 \Rightarrow n = \dots$
- d) $3^n = 81 \Rightarrow n = \dots$

- Làm bài tập 71/30 SGK.

5. Hướng dẫn về nhà:1'

- Học kỹ bài, nắm được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Làm bài tập : 97, 98, 99, 101, 102, 105/ 14 SBT dành cho HS khá giỏi.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 21/9/2013

Ngày dạy : /9/2013

Tiết 15 : THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được các qui ước về thứ tự thực hiện các phép tính.
- HS biết vận dụng các qui ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức.
- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

II. CHUẨN BỊ :

1. **GV:** Phân màu, bảng phụ viết sẵn đề bài các bài tập ? và củng cố.

2. **HS :** học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2.Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:3'

HS1: Làm bài 70/30 SGK.

3. Bài mới:

<i>t/g</i>	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
17'	<p>* Hoạt động 2: Nhắc lại về biểu thức 1</p> <p>GV: Cho các ví dụ: $5 + 3 - 2$; $12 : 6 \cdot 2$; $60 - (13 - 24)$; 4^2</p> <p>Và giới thiệu biểu thức như SGK.</p> <p>GV: Cho số 4. Hỏi: <i>Em hãy viết số 4 dưới dạng tổng, hiệu, tích của hai số tự nhiên?</i></p> <p>HS: $4 = 4 + 0 = 4 - 0 = 4 \cdot 1$</p> <p>GV: Giới thiệu một số cũng coi là một biểu thức => Chú ý mục a.</p> <p>GV: Từ biểu thức $60 - (13 - 24)$ giới thiệu trong biểu thức có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính => Chú ý mục b SGK.</p> <p>GV: Cho HS đọc chú ý SGK.</p> <p>HS: Đọc chú ý.</p> <p>* Hoạt động 3: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức</p>	<p>1. Nhắc lại về biểu thức:</p> <p>Ví dụ :</p> <p>a/ $5 + 3 - 2$ b/ $12 : 6 \cdot 2$ c/ $60 - (13 - 24)$ d/ 4^2</p> <p>là các biểu thức</p> <p>*Chú ý:(sgk)</p>
18'	<p>GV: <i>Em hãy nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở tiểu học đối với biểu thức không có dấu ngoặc và có dấu ngoặc?</i></p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Ta xét trường hợp: a/ Đối với biểu thức không dấu ngoặc:</p> <p>GV: - Cho HS đọc ý 1 mục a. - Gọi 2 HS lên bảng trình bày ví dụ ở SGK và nêu các bước thực hiện phép tính.</p>	<p>2.Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức:</p> <p>a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc.</p> <p>(Sgk)</p> <p>Vd:</p> <p>a/ $48 - 31 + 80 = 16 + 8 = 24$ b/ $4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 6 = 4 \cdot 9 - 5 \cdot 6 = 6$</p>

<p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Tương tự cho HS đọc ý 2 mục a, lên bảng trình bày ví dụ SGK và nêu các bước thực hiện.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1a</p> <p>b/ Đối với biểu thức có dấu ngoặc:</p> <p>GV: - Cho HS đọc nội dung SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm làm ví dụ. - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện. <p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1b và ?2 SGK.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động theo nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Nhận xét, kiểm tra bài làm các nhóm qua đèn chiếu.</p> <p>GV: Cho HS đọc phần in đậm đóng khung.</p> <p>HS: Đọc phần đóng khung SGK.</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi đề bài:</p> <p>a/ $2 \cdot 5^2 = 10^2$ b/ $6^2 : 4 \cdot 3 = 6^2$</p> <p><i>Cho biết các câu sau kết quả thực hiện phép tính đúng hay sai? Vì sao? I</i></p> <p>GV: Chỉ ra các sai làm dễ mắc mà HS thường nhầm lẫn do không nắm qui ước về thứ tự thực hiện các phép tính .</p>	<p>b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc :</p> <p style="text-align: right;">(Sgk)</p> <p>Vd:</p> <p>a) $100 : \{2 \cdot [52 - (35 - 8)]\}$ $= 100 : \{2 \cdot [52 - 27]\}$ $= 100 : \{2 \cdot 25\} = 100 : 50 = 2$</p> <p>- Làm ?1 , ?2</p> <p>(Học thuộc lòng phần in đậm SGK)</p>
---	--

Bài 75/32 SGK: Điền số thích hợp vào ô vuông

a) $\boxed{12} \xrightarrow{+3} \boxed{15} \xrightarrow{-4} \boxed{60}$ b) $\boxed{5} \xrightarrow{x3} \boxed{15} \xrightarrow{-4} \boxed{11}$

Bài 73 SGK: Thực hiện các phép tính :

a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3^2 = 5 \cdot 6 - 18 : 9 = 80 - 2 = 78$

Tìm số tự nhiên x biết :

a) $541 + (218 - 2) = 735$. b) $5(x + 35) = 515$

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Tính giá trị của các biểu thức.</p> <p>Bài 73/32 Sgk :</p> <p>GV: Nêu các bước thực hiện các phép tính trong biểu thức?</p> <p>- Cho HS lên bảng giải, lớp nhận xét.Ghi điểm</p> <p>Bài 77/32 Sgk:</p> <p>GV: Trong biểu thức câu a có những phép tính gì? Hãy nêu các bước thực hiện các phép tính của biểu thức.</p> <p>HS: Thực hiện phép nhân, cộng, trừ. Hoặc: Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.</p> <p>GV: Cho HS lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Tương tự đặt câu hỏi cho câu b.</p> <p>Bài 78/33 Sgk:</p> <p>GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Hãy nêu các bước thực hiện các phép tính của biểu thức?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Gợi ý: $1800 \cdot 2 : 3$ ta thực hiện thứ tự các phép tính như thế nào?</p> <p>HS: Từ trái sang phải.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét- Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>Bài 79/33 Sgk:</p> <p>GV: Treo đề bài ghi sẵn trên bảng phụ.Yêu cầu HS đọc đề đúng tại chỗ trả lời.</p> <p>HS: Bút bi giá $1500\text{đ}/$ một chiếc, quyển vở giá $1800\text{đ}/$ một quyển, quyển sách giá $1800.2:3 = 1200\text{đ}/$ một quyển.</p> <p>GV: Qua kết quả bài 78 cho biết giá một gói phong bì là bao nhiêu?</p>	<p>Bài 73/32 Sgk :</p> <p>Thực hiện các phép tính :</p> <p>b) $3^3 \cdot 18 - 3^3 \cdot 12 = 3^3(18 - 12)$ $= 3^3 \cdot 6 = 27 \cdot 6 = 162$</p> <p>c) $39 \cdot 213 + 87 \cdot 39$ $= 39(213 + 87) = 39 \cdot 300$ $= 11700$</p> <p>Bài 77/32 Sgk:</p> <p>Thực hiện phép tính :</p> <p>a) $27.75 + 25.27 - 150$ $= 27.(75 + 25) - 150$ $= 27 \cdot 100 - 150 = 2$</p> <p>b) $12 : \{390 : [500 - (125 + 35 \cdot 7)]\}$ $= 12 : \{390 : [500 - 370]\}$ $= 12 : \{390 : 130\} = 12 : 3 = 4$</p> <p>Bài 78/33 Sgk:</p> <p>Tính giá trị của các biểu thức:</p> <p>$12000 - (1500.2 + 1800.3 + 1800 \cdot 2 : 3)$ $= 12000 - (3000 + 5400 + 1200) = 12000 - 9600 = 2400$</p> <p>Bài 79/33 Sgk:</p> <p>a/ 1500 b/ 1800</p>

<p>HS: 2400đ.</p> <p>Bài 80/33 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS chơi trò “Tiếp sức”</p> <p>* Hoạt động 3: Sử dụng máy tính bỏ túi</p> <p>Bài 81/33 Sgk:</p> <p>GV: Vẽ sẵn khung câu bài 81/33 Sgk. Hướng dẫn HS cách sử dụng máy tính như SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS lên tính. <p>Bài 82/33 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề, lên bảng tính giá trị của biểu thức $3^4 - 3^3$ và trả lời câu hỏi.</p> <p>HS: Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc.</p>	<p>Bài 80/33 Sgk:</p> <p>Điền vào ô vuông các dấu thích hợp:</p> $(1+2)^2 > 1^2 + 2^2$ $(2+3)^2 > 2^2 + 3^2$ <p>Các câu còn lại đều điền dấu “=”</p> <p>Bài 81/33 Sgk: Tính</p> <p>a/ $(274 + 318) \cdot 6 = 3552$</p> <p>b/ $34.29 - 14.35 = 1476$</p> <p>c/ $49.62 - 32 \cdot 52 = 1406$</p> <p>Bài 82/33 Sgk:</p> $3^4 - 3^3 = 54$ <p>Cộng đồng các dân tộc Việt Nam có 54 dân tộc.</p>
--	--

. Củng cố:-

Từng phần, nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính không có dấu ngoặc và có dấu ngoặc.

. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà làm bài tập 105, 108/15 SBT. Ôn lý thuyết câu 1, 2, 3/61 SGK.
- Kiểm tra 15 phút.

Bài 1 : (6 điểm)

Thực hiện phép tính :

- a) $24.57 + 24.43 - 24.90$
- b) $4.5^2 - 16 : 2^3 - 6.2^3$
- c) $168 : \{ 46 - [12 + 5.(32 : 8)] \}$

Bài 2 : (4 điểm)

Tìm số tự nhiên x biết :

- a) $224 - x = 187$;
- b) $(x + 49) - 115 = 0$;

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

.....

.....

Ngày soạn : 21/9/2013 *ngày dạy : / 9/ 2013*

Tiết 16: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được thứ tự thực hiện các phép tính và các qui ước .
- Biết vận dụng qui ước trên vào giải các bài tập thành thạo .
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác trong tính toán .

II. CHUẨN BỊ

1. GV : Phấn màu, bảng phụ viết sẵn đề bài các bài tập
2. HS : học bài và làm bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:
2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: 3'
- 3 Bài mới:

<i>t/g</i>	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
------------	----------------------------------	----------------------

12'	<p>* Hoạt động 2: Ôn lý thuyết.</p> <p>GV: Hỏi:</p> <p>1/ Nếu các cách viết một tập hợp?</p> <p>2/ Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào?</p> <p>3/ Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?</p> <p>HS: Trả lời các câu hỏi theo yêu cầu câu GV.</p> <p>GV: 4/ Phép cộng và phép nhân có những tính chất gì? Nếu dạng tổng quát.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Hỏi:</p> <p>5/ Khi nào thì có hiệu $a - b$?</p> <p>6/ Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khi nào?</p> <p>7/ Phép chia hai số tự nhiên được thực hiện khi nào? Viết dạng tổng quát của phép chia có dư.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Hỏi:</p> <p>8/ Lũy thừa bậc n của a là gì? Nếu dạng tổng quát.</p> <p>9/ Hãy viết công thức nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số?</p> <p>HS: Trả lời.</p>	<p>I. Lý thuyết:</p> <p>1/ Nếu các cách viết một tập hợp?</p> <p>2/ Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào?</p> <p>3/ Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?</p> <p>4/ Phép cộng và phép nhân có những tính chất gì? Nếu dạng tổng quát.</p> <p>5/ Khi nào thì có hiệu $a - b$?</p> <p>6/ Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khi nào?</p> <p>7/ Phép chia hai số tự nhiên được thực hiện khi nào? Viết dạng tổng quát của phép chia có dư.</p> <p>8/ Lũy thừa bậc n của a là gì? Nếu dạng tổng quát.</p> <p>9/ Viết công thức nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số?</p> <p>II/ Bài tập:</p> <p>Bài 1: Tính nhanh:</p> <p>a/ $(2100 - 42) : 21$ $= 2100 : 21 = 100 - 2 = 98$</p> <p>b/ $26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 32 + 33 = (26 + 33) + (27 + 32) + (28 + 31) + (29 + 30)$ $= 59 \cdot 4 = 236$</p> <p>c/ $2 \cdot 31 \cdot 12 + 4 \cdot 6 \cdot 41 + 8 \cdot 27 \cdot 3 = 24 \cdot 31 + 24 \cdot 42 + 24 \cdot 27 = 24 \cdot (31 + 42 + 27) = 24 \cdot 100 = 2400$</p> <p>Bài 2: Thực hiện các phép tính sau:</p> <p>a/ $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2$ $a/ (39 \cdot 42 - 47 \cdot 42) : 42$ $c/ 2448 : [119 - (23 - 6)]$</p> <p>GV: Nếu thứ tự thực hiện các HS: Hoạt động theo nhóm làm bài.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>Bài 2: Thực hiện các phép tính sau:</p> <p>a/ $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2 = 71$ $b/ (39 \cdot 42 - 47 \cdot 42) : 42 = 2$ $c/ 2448 : [119 - (23 - 6)] = 24$</p> <p>Bài 3: Tìm số tự nhiên x biết:</p> <p>a/ $(x - 47) - 115 = 0$ $\Rightarrow x = 162$</p>
26'	<p>* Hoạt động 3: Bài tập</p> <p>GV: Ghi sẵn đề bài trên bảng phụ.</p> <p>Bài 1: Tính nhanh:</p> <p>a/ $(2100 - 42) : 21$</p> <p>b/ $26 + 17 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33$</p> <p>c/ $2 \cdot 31 \cdot 12 + 4 \cdot 6 \cdot 41 + 8 \cdot 27 \cdot 3$</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>Bài 2: Thực hiện các phép tính sau:</p> <p>a/ $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2$</p> <p>b/ $(39 \cdot 42 - 47 \cdot 42) : 42$</p> <p>c/ $2448 : [119 - (23 - 6)]$</p> <p>GV: Nếu thứ tự thực hiện các HS: Hoạt động theo nhóm làm bài.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm.</p>	<p>Bài 1: Tính nhanh:</p> <p>a/ $(2100 - 42) : 21$ $= 2100 : 21 = 100 - 2 = 98$</p> <p>b/ $26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 + 33 + 32 + 33 = (26 + 33) + (27 + 32) + (28 + 31) + (29 + 30)$ $= 59 \cdot 4 = 236$</p> <p>c/ $2 \cdot 31 \cdot 12 + 4 \cdot 6 \cdot 41 + 8 \cdot 27 \cdot 3 = 24 \cdot 31 + 24 \cdot 42 + 24 \cdot 27 = 24 \cdot (31 + 42 + 27) = 24 \cdot 100 = 2400$</p> <p>Bài 2: Thực hiện các phép tính sau:</p> <p>a/ $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2 = 71$ $b/ (39 \cdot 42 - 47 \cdot 42) : 42 = 2$ $c/ 2448 : [119 - (23 - 6)] = 24$</p> <p>Bài 3: Tìm số tự nhiên x biết:</p> <p>a/ $(x - 47) - 115 = 0$ $\Rightarrow x = 162$</p>

<p>Bài 3: Tìm số tự nhiên x biết:</p> <p>a/ $(x - 47) - 115 = 0$</p> <p>b/ $(x - 36) : 18 = 12$</p> <p>c/ $2^x = 16$</p> <p>d/ $x^{50} = x$</p> <p>HS: Thảo luận theo nhóm.</p> <p>Bài 4:</p> <p>a/ Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 9 và nhỏ hơn 13 theo hai cách.</p> <p>b/ Điền các ký hiệu thích hợp vào ô trống: $9 \dots A ; \quad \{10; 11\} \dots A ; \quad 12 \dots A$</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p>	<p>b/ $(x - 36) : 18 = 12$ $\Rightarrow x = 252$</p> <p>c/ $2^x = 16 \Rightarrow x = 4$</p> <p>d/ $x^{50} = x \Rightarrow x = 0; 1$</p> <p>Bài 4:</p> <p>a/ $A = \{10; 11; 12\}$ $A = \{x \in \mathbb{N} / 9 < x < 13\}$</p> <p>b/ $9 \notin A$ $\{9; 10\} \subset A$ $12 \in A$</p>
--	--

4. Cung cõ : <3p>

y/c hs nhắc lại lí thuyết đã ôn tập.

5. Hướng dẫn về nhà : 1p

- Ôn lại kiến thức đã học, các bài tập đã làm,
 - Chuẩn bị để giờ sau kiểm tra 1 tiết.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 28/9/2013

Tiết 17:

Ngày dạy: / /2013

KIẾM TRA 1 TIẾT

Ngày soạn:.....

Ngày dạy:.....

Học sinh vắng mặt:.....

I. MỤC TIÊU:

- Kiểm tra khả năng lĩnh hội các kiến thức đã học trong chương.
 - Rèn khả năng tư duy. Rèn kỹ năng tính toán, chính xác, hợp lý.
 - Biết trình bày bài giải rõ ràng,

II. Đề bài : (Đề nhóm trưởng ra)

III.Lên lớp

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 28/9/2013 *Ngày dạy : / /2013*
Tiết 18;19: §10.TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.
- HS biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng của hiệu đó.
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các tính chất chia hết.

Phản màu, bảng phụ viết sẵn để bài các bài tập ? và bài tập củng cố.

II. CHUẨN BỊ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

Đát vấn đề: Cho biết tổng $14 + 49$ có chia hết cho 7 không? HS: Tính và trả lời có

GV: Trình bày như nội dung phần đóng khung mở đầu \Rightarrow Bài học mới.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhắc lại về quan hệ chia hết</p> <p>GV: Cho HS nhắc lại: <i>Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0?</i></p> <p>HS: Định nghĩa SGK.</p> <p>GV: Cho ví dụ $6 \overline{)3}$ $\begin{array}{r} 0 \\ 2 \end{array}$</p> <p>Hỏi: <i>Nhận xét số dư của phép chia 6 cho 3 ?</i></p> <p>HS: Số dư bằng 0.</p> <p>GV: Giới thiệu 6 chia cho 3 có số dư bằng 0, ta nói 6 chia hết cho 3 và ký hiệu: $6 : 3$ \Rightarrow Dạng tổng quát $a : b$</p> <p>GV: Cho ví dụ $6 \overline{)4}$ $\begin{array}{r} 2 \\ 1 \end{array}$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS nhận xét số dư của phép chia - Giới thiệu 6 chia cho 4 có số dư bằng 2, ta nói 6 không chia hết cho 4 và ký hiệu: $6 : 4$ <p>\Rightarrow Dạng tổng quát $a \not b$</p> <p>* Hoạt động 3: Tính chất 1</p> <p>GV: Treo bảng phụ ?1, cho HS trả lời.</p> <p>HS: Cho ví dụ về hai số chia hết cho 6, tính tổng của chúng và trả lời câu hỏi của đề bài .</p> <p>GV: Từ câu a em rút ra nhận xét gì?</p> <p>HS: Nếu hai số hạng của tổng đều chia hết cho 6 thì tổng chia hết cho 6.</p> <p>GV: Tương tự. Từ câu b em rút ra nhận xét gì?</p> <p>HS: Trả lời như nội dung câu a.</p>	<p>1. Nhắc lại về quan hệ chia hết:</p> <p>Định nghĩa : Sgk</p> <p>* a chia hết cho b. Ký hiệu: $a : b$</p> <p>* a không chia hết cho b. Ký hiệu: $a \not b$</p> <p>2.Tính chất 1:</p> <p>- Làm ?1 $a : m$ và $b : m \Rightarrow a + b : m$</p>

<p>GV: Vậy nếu $a : m$ và $b : m$ thì ta suy ra được điều gì?</p> <p>HS: Nếu $a : m$ và $b : m$ thì $a + b : m$</p> <p>GV: Giới thiệu:sgk</p> <p>GV: Tìm ba số tự nhiên chia hết cho 4?</p> <p>HS: Có thể ghi 12; 40; 60</p> <p>GV: Tính và xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 4 không?</p> <p>a/ $60 - 12$ b/ $12 + 40 + 60$</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Dẫn đến từng mục a, b và viết dạng tổng quát như SGK.</p> <p>HS: Đọc chú ý SGK.</p> <p>GV: Cho HS đọc tính chất 1 SGK.</p> <p>HS: Đọc phần đóng khung/34 SGK.</p> <p>GV: Viết dạng tổng quát như SGK.</p> <p>♦ Củng cố:</p> <p>GV: Sau khi học tính chất 1 về tính chất chia hết của một tổng. Từ nay, để xét xem tổng (hiệu) có chia hết cho một số hay không, ta chỉ cần xét từng thành phần của nó có chia hết cho số đó không và kết luận ngay mà không cần tính tổng (hiệu) của chúng.</p> <p>* Hoạt động 4: Tính chất 2</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi đề bài ?2, cho HS đọc.</p> <p>HS: Đứng tại chỗ đọc đề và trả lời.</p> <p>GV: Tương tự bài tập ?1, cho HS rút ra nhận xét ở các câu a, b</p> <p>GV: Vậy nếu $a \not\equiv m$ và $b : m$ thì ta suy ra được điều gì?</p> <p>HS: Nếu $a \not\equiv m$ và $b : m$ thì $a + b \not\equiv m$</p> <p>GV: Hãy tìm 3 số, trong đó có một số không chia hết cho 6, các số còn lại chia hết cho 6.</p> <p>HS: Có thể cho các số: 12; 36; 61</p> <p>GV: Tính và xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?</p> <p>a/ $61 - 12$ b/ $12 + 36 + 61$</p> <p>HS: Trả lời.</p>	<p>+ Chú ý : Sgk</p> <p>a/ $a : m$ và $b : m \Rightarrow a - b : m$ b/ $a : m$ và $b : m$ và $c : m$ $\Rightarrow (a + b + c) : m$</p> <p>Tính chất: (Sgk)</p> <p>3. Tính chất 2:</p> <p>- Làm ?2</p> <p>$a \not\equiv m$ và $b : m \Rightarrow a + b \not\equiv m$</p> <p>* Chú ý: (Sgk)</p> <p>a/ $a \not\equiv m$ và $b : m \Rightarrow a - b \not\equiv m$ b/ $a \not\equiv m$ và $b : m$ và $c : m$ $\Rightarrow (a + b + c) \not\equiv m$</p> <p>Tính chất 2: (Sgk)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?3 ; - ?4
---	---

<p>GV: Dẫn đến từng mục a, b phần chú ý và viết dạng tổng quát như SGK.</p> <p>HS: Đọc chú ý SGK.</p> <p>GV: Cho HS đọc tính chất 2 SGK.</p> <p>HS: Đọc phần đóng khung / 35 SGK.</p> <p>♦ Củng cố:</p> <p>GV: Trình bày phần củng cố như tính chất 1 - Làm bài ?3; ?4</p>	
--	--

4. Củng cố:

GV: Nhấn mạnh: Tính chất 2 đúng “Nếu chỉ có một số hạng của tổng không chia hết cho một số, còn nếu có từ hai số hạng trở lên không chia hết cho số đó ta phải xét đến số dư” ví dụ câu c bài 85/36 SGK.

$$560 : 7 ; 18 \not| 7 \text{ (dư 4)} ; 3 \not| 7 \text{ (dư 3)} \Rightarrow 560 + 18 + 3 : 7$$

$$(\text{Vì tổng các số dư là } : 4 + 3 = 7 : 7)$$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc hai tính chất chia hết của một tổng. Viết dạng tổng quát.
- Làm bài tập : 86; 87; 88; 89; 90/36 SGK .

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 5/10/2013

Ngày dạy : /10/2013

Tiết 20: §11. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 và hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó .

- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng, một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5 .

- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

II. CHUẨN BỊ

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK và các bài tập củng cố.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: 3'

HS1: Cho biểu thức : $246 + 30 + 12$

Không làm phép tính, xét xem tổng trên có chia hết cho 6 không? Phát biểu tính chất tương ứng.

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Muốn biết 246 có chia hết cho 6 không, ta phải đặt phép chia và xét số dư. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, có thể không cần làm phép chia mà vẫn nhận biết được một số có hay không chia hết cho một số khác. Có những dấu hiệu để nhận ra điều này. Hôm nay chúng ta học bài “Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5”.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phân ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhận xét mở đầu 10’</p> <p>GV: Cho các số 70; 230; 1130 <i>Hãy phân tích các số trên thành một tích một số tự nhiên với 10</i></p> <p>HS: $70 = 7 \cdot 10$ $230 = 23 \cdot 10$ $1130 = 113 \cdot 10$</p> <p>GV: Em hãy phân tích số 10 dưới dạng tích của hai số tự nhiên?</p> <p>HS: $70 = 7 \cdot 10 = 7 \cdot 2 \cdot 5$ $230 = 23 \cdot 10 = 23 \cdot 2 \cdot 5$ $1130 = 113 \cdot 10 = 113 \cdot 2 \cdot 5$</p> <p>GV: Các số 70; 230; 1130 có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao?</p> <p>HS: Có chia hết cho 2, cho 5. Vì tích tương ứng của các số trên có chứa thừa số 2 và 5.</p> <p>GV: Dùng phấn màu tô đậm vào chữ số tận cùng của các số trên. Hỏi: <i>Em có nhận xét gì về các chữ số tận cùng của các số 70; 230; 1130?</i></p> <p>HS: Các số trên đều có chữ số tận cùng là 0.</p> <p>GV: Vậy các số như thế nào thì chia hết cho 2 và chia hết cho 5?</p> <p>HS: Các số có chữ số tận cùng là 0.</p> <p>GV: Giới thiệu nhận xét mở đầu và yêu cầu HS đọc nhận xét.</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu: (SGK)</p> <p>2. Dấu hiệu chia hết cho 2:</p>

<p>* Hoạt động 3: Dấu hiệu chia hết cho 2 (15')</p> <p>GV: Ghi ví dụ SGK trên bảng phụ.</p> <p>GV: Số 430 có chia hết cho 2 không? Vì sao?</p> <p>HS: 430 có chia hết cho 2. Vì có chữ số tận cùng là 0 (theo nhận xét mở đầu).</p> <p>GV: Thay * bởi chữ số nào thì 430 (hay n) chia hết cho 2?</p> <p>HS: * = 0; 2; 4; 6; 8</p> <p>GV: Gợi ý thêm cho HS: Em có thể thay dấu * bởi chữ số nào khác không?</p> <p>GV: Các số 0; 2; 4; 6; 8 là các chữ số chẵn.</p> <p><i>Vì sao thay * = 0; 2; 4; 6; 8 thì n chia hết cho 2?</i></p> <p>HS: Vì cả hai số hạng đều chia hết cho 2 (Theo tính chất 1)</p> <p>GV: * chính là chữ số tận cùng của số 43*. Vậy số như thế nào thì chia hết cho 2?</p> <p>HS: Trả lời như kết luận 1</p> <p>GV: Cho HS đọc kết luận 1</p> <p><i>Thay sao bởi những chữ số nào thì n không chia hết cho 2 ?</i></p> <p>HS: * = 1; 3; 5; 7; 9 thì n không chia hết cho 2</p> <p>GV: Các số 1; 3; 5; 7; 9 là các số lẻ. Hỏi: <i>Vì sao thay * = 1; 3; 5; 7; 9; thì n không chia hết cho 2?</i></p> <p>HS: Vì tổng 2 số có một số không chia hết cho 2 (theo tính chất 2)</p> <p>GV: Vậy số như thế nào thì không chia hết cho 2?</p> <p>HS: Trả lời như kết luận 2.</p> <p>GV: Cho HS đọc kết luận 2.</p> <p>GV: Từ kết luận 1 và 2. Em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2?</p> <p>HS: Đọc dấu hiệu chia hết cho 2.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1</p> <p>Cho 328; 895; 1230; 1437</p> <p>* Hoạt động 3: Dấu hiệu chia hết cho 5 (10')</p> <p>GV: Cho ví dụ xét số : n = 43*</p> <p>Thay dấu * bởi chữ số nào thì chia hết cho 5?</p>	<p>Dấu hiệu chia hết cho 2</p> <p>Ví dụ: (Sgk)</p> <p>Xét số n = 43*</p> <p>Có thể viết: n = 43* = 430 + *</p> <p>* = 0; 2; 4; 6; 8</p> <p>+ Kết luận 1: (Sgk) Nếu thay dấu * = 1; 3; 5; 7; 9 thì n không chia hết cho 2</p> <p>+ Kết luận 2: (Sgk) * Dấu hiệu chia hết cho 2: (Sgk) - Làm ?1 - các số chia hết cho 2 là: 328; 1230 Các số ko chia hết cho 2 là: 895; 1437.</p> <p>3. Dấu hiệu chia hết cho 5:</p> <p>Ví dụ</p> <p>Xét số n = 43*</p> <p>Có thể viết: n = 43* = 430 + *</p>
---	---

<p>Thay dấu * bởi chữ số nào thì n không chia hết cho 5?</p> <p>HS trả lời</p> <p>GV : dẫn tới kl 1,kl2</p> <p>⇒ dấu hiệu nhận biết</p> <p>HS: Đọc dấu hiệu.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?2</p> <p>Hs đứng tại chỗ trả lời</p>	<p>Thay dấu * = 0;5 thì chia hết cho 5</p> <p>+ Kết luận 1: (Sgk)</p> <p>Thay dấu * = 1;2;3;4;6;7;8;9 thì n ko chia hết cho 5</p> <p>+ Kết luận 2: (Sgk)</p> <p>* Dấu hiệu chia hết cho 5: (Sgk)</p> <p>- Làm ?2</p> <p>Thay dấu * = 0;5 được số 370; 375 thì chia hết cho 5</p>
--	--

4. Củng cố: 4'

GV: Nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5?

- Làm bài tập 91; 92/38 SGK.

5. Hướng dẫn về nhà:3'

- Học lý thuyết.

- Làm bài tập 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100/38; 39 SGK.

IV.ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

.....

.....

Ngày soạn : 5/10/2013

Ngày dạy : /10/2013

Tiết 21: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. Biết nhận dạng theo yêu cầu của bài toán.

- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để áp dụng vào bài tập vào các bài toán mang tính thực tế.

- Rèn luyện tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu.

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK

II. CHUẨN BỊ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1.Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ: 3'

HS1: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2,cho 5

- Làm bài tập 95/38 SGK.

2. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phân ghi bảng</i>
<p>GV: Treo bảng phụ có ghi sẵn đề bài.</p> <p>Bài 96/39 Sgk:</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc đề và hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gợi ý: <i>Theo dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, em hãy xét chữ số tận cùng của số *85 có chia hết cho 2 không? Cho 5 không?</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi đại diện nhóm lên trả lời và trình bày lời giải. <p>HS: a/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5. Nên theo dấu hiệu chia hết cho 2 không có chữ số * nào thỏa mãn.</p> <p>b/ Số *85 có chữ số tận cùng là 5. Nên: * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9;</p> <p>GV: Lưu ý * khác 0 để số *85 là số có 3 chữ số.</p> <p>GV: Cho HS nhận xét – Ghi điểm.</p> <p>Bài 97/39 Sgk:</p> <p>GV: Để ghép được số tự nhiên có 3 chữ số khác nhau chia hết cho 2 (cho 5) ta phải làm như thế nào?</p> <p>HS: Ta ghép các số có 3 chữ số khác nhau sao cho chữ số tận cùng của số đó là 0 hoặc 4 (0 hoặc 5) để được số chia hết cho 2 (cho 5)</p> <p>Bài 98/30 Sgk:</p> <p>GV: Kẻ khung của đề bài vào bảng phụ .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS hoạt động theo nhóm. <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Kiểm tra bài làm các nhóm trên đèn chiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét, đánh giá và ghi điểm. <p>Bài 100/39 Sgk:</p> <p>GV: Hướng dẫn HS lý luận và giải từng bước.</p>	<p>Bài 96/39 Sgk: 6'</p> <p>a/ Không có chữ số * nào.</p> <p>b/ * = 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9</p> <p>Bài 97/39 Sgk:8'</p> <p>a/ Chia hết cho 2 là :</p> <p>450; 540; 504</p> <p>b/ Số chia hết cho 5 là:</p> <p>450; 540; 405</p> <p>Bài 98/30 Sgk:6'</p> <p>Câu a : Đúng.</p> <p>Câu b : Sai.</p> <p>Câu c : Đúng.</p> <p>Câu d : Sai.</p> <p>Bài 100/39 Sgk: 9'</p> <p>Ta có: $n = \overline{abcd}$</p> <p>Vì: $n \vdots 5$; và $c \in \{1; 5; 8\}$</p> <p>Nên: $c = 5$</p>

HS: Lên bảng trình bày từng bước theo yêu cầu của GV.	Vì: n là năm ô tô ra đời. Nên: a = 1 và b = 8. Vậy: ô tô đầu tiên ra đời năm 1885
--	---

4. Củng cố:3'; Từng phần.

5. Hướng dẫn về nhà: 1'

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Làm các bài tập ra về nhà.
- Chuẩn bị bài “Đấu hiệu chia hết cho 3, cho 9”

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 5/10/2013

Ngày dạy : /10/2013

Tiết 22: §12. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 .
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhận biết nhanh một số có hay không chia hết cho 3, cho 9 .
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu và vận dụng các dấu hiệu chia hết.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ

Dùng các chữ số 6 ; 0 ; 5 để ghép thành số có 3 chữ số.

Chia hết cho 2 ; Chia hết cho 5 ; Chia hết cho cả 2 và 5.

2. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhận xét mở đầu</p> <p>GV: Hãy viết số 378 dưới dạng tổng?</p> <p>HS: $378 = 300 + 70 + 8 = 3.100 + 7.10 + 8$</p> <p>GV: Ta có thể viết $100 = 99 + 1$; $10 = 9 + 1$</p> <p>GV: Trình bày từng bước khi phân tích số</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu</p> <p>(SGK)</p> <p>Ví dụ: (SGK)</p> <p>Xét số 378</p>

? Em có nhận xét gì về tổng $3 + 7 + 8$ với các chữ số của số 378?

HS: Tổng $3 + 7 + 8$ chính là tổng của các chữ số của số 378

GV: $(3 \cdot 11 \cdot 9 + 7 \cdot 9)$ có chia hết cho 9 không? Vì sao?

HS: chia hết cho 9. Vì các tích đều có thừa số 9.

GV: Tương tự cho HS làm VD 2

$253 = (\text{Tổng các chữ số}) + (\text{Số chia hết cho } 9)$

GV: Từ 2 ví dụ trên dẫn đến nội dung của nhận xét mở đầu

HS: Đọc nhận xét mở đầu SGK

* **Hoạt động 3: Dấu hiệu chia hết cho 9**

GV: cho HS đọc ví dụ SGK.

Áp dụng nhận xét mở đầu xét xem số 378 có chia hết cho 9 không? Vì sao?

HS: Số 378 : 9 vì cả 2 số hạng đều chia hết cho 9

GV: Để biết một số có chia hết cho 9 không, ta cần xét điều gì?

HS: Chỉ cần xét tổng các chữ số của nó.

GV: Vậy số như thế nào thì chia hết cho 9?

HS: Đọc kết luận 1.

GV: Tương tự câu hỏi trên đối với số 253
=> kết luận 2.

GV: Từ kết luận 1, 2 em hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9?

HS: Đọc dấu hiệu SGK

Cho HS làm ?1.

- Yêu cầu HS giải thích vì sao?

* **Hoạt động 4: Dấu hiệu chia hết cho 3**

GV: Tương tự như cách lập luận hoạt động 2 cho HS làm ví dụ ở mục 3 để dẫn đến kết luận 1 và 2

- Từ đó cho HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 như SGK.

$$378 = 300 + 70 + 8$$

$$= 3 \cdot 100 + 7 \cdot 10 + 8$$

$$= 3 \cdot 99 + 3 + 7 \cdot 9 + 7 + 8$$

$$= (3+7+8) + (3 \cdot 11 \cdot 9 + 7 \cdot 9)$$

(Tổng các chữ số)+(Số chia hết cho 9)

VD sgk 40

2. Dấu hiệu chia hết cho 9

Ví dụ: (SGK)

$$378 = (3+7+8) + (\text{Số chia hết cho } 9)$$

$$= 18 + (\text{Số chia hết cho } 9)$$

+ Kết luận 1: SGK

$$253 = (2+5+3) + (\text{số chia hết cho } 9)$$

$$= 10 + (\text{số chia hết cho } 9)$$

+ Kết luận 2: SGK

* Dấu hiệu chia hết cho 9:

(SGK)

- Làm ?1

Các số chia hết cho 9 là: 621, 6345

Các số ko chia hết cho 9 là: 1205, 1327

2. Dấu hiệu chia hết cho 3

Ví dụ: SGK

+ Kết luận 1: SGK

+ Kết luận 2: SGK

<p>+ Lưu ý: Một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3.</p> <p>Làm ?2</p>	<p>* Dấu hiệu chia hết cho 3 (SGK)</p>
---	--

3. Củng cố: Từng phần.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập 101; 102; 103; 104; 105; 106; 107; 108; 109; 110/42 SGK.
- Làm bài 134; 135; 135; 137; 138/19 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 9/10/2013

Ngày dạy : 15/10/2013

Tiết 23: **LUYỆN TẬP**

I. MỤC TIÊU:

- HS khắc sâu kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 .
- Vận dụng linh hoạt kiến thức đã học về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để giải toán .
- Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận .

II. CHUẨN BỊ :

Phấn màu, Sgk, Sbt, bảng phụ viết sẵn để bài các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3. Làm bài 134a/19 Sbt.

HS2: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9. Làm bài 134b/19 Sbt.

Tìm số dư trong phép chia 215 cho 9

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>Bài 106/42 Sgk:</p> <p>GV: Số tự nhiên nhỏ nhất có năm chữ số là số nào?</p>	<p>Bài 106/42 Sgk:</p> <p>a/ Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 3 là: 10002</p>

<p>HS: 10000</p> <p>GV: Dựa vào dấu hiệu nhận biết, em hãy tìm số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số:</p> <p>a/ Chia hết cho 3?</p> <p>b/ Chia hết cho 9?</p> <p>HS: 10002 ; 10008</p> <p>Bài 107/42 Sgk:</p> <p>GV: Kẻ khung đè bài vào bảng phụ. Cho HS đọc đè và đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>Hỏi: Vì sao em cho là câu trên đúng? Sai? Cho ví dụ minh họa.</p> <p>HS: Trả lời theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Giải thích thêm câu c, d theo tính chất bắc cầu của phép chia hết.</p> <p>$a : 15 ; 15 : 3 \Rightarrow a : 3$</p> <p>$a : 45 ; 45 : 9 \Rightarrow a : 9$</p> <p>Bài 108/42 Sgk:</p> <p>GV: Cho HS tự đọc ví dụ của bài. Hỏi: Nếu cách tìm số dư khi chia mỗi số cho 9, cho 3?</p> <p>HS: Là số dư khi chia tổng các chữ số của số đó cho 9, cho 3.</p> <p>GV: Giải thích thêm: Để tìm số dư của một số cho 9, cho 3 thông thường ta thực hiện phép chia và tìm số dư. Nhưng qua bài 108, cho ta cách tìm số dư của 1 số khi chia cho 9, cho 3 nhanh hơn, bằng cách lấy tổng các chữ số của số đó chia cho 9, cho 3, tổng đó dư bao nhiêu thì chính là số dư của số cần tìm.</p> <p>GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Kiểm tra bài làm của nhóm qua đèn chiếu</p> <p>Bài 109/42 Sgk:</p> <p>Tương tự bài trên, GV yêu cầu HS lên bảng phụ điền các số vào ô trống đã ghi sẵn đè bài.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 110/42 Sgk: Ghi sẵn đè bài trên bảng phụ.</p>	<p>b/ Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 9 là : 10008</p> <p>Bài 107/42 Sgk:</p> <p>Câu a : Đúng</p> <p>Câu b : Sai</p> <p>Câu c : Đúng</p> <p>Câu d : Đúng</p> <p>Bài 108/42 Sgk:</p> <p>Tìm số dư khi chia mỗi số sau cho 9, cho 3 : 1546; 1527; 2468; 10^{11}</p> <p>Giải:</p> <p>a/ Ta có: $1 + 5 + 4 + 6 = 16$ chia cho 9 dư 7, chia cho 3 dư 1. Nên: 1547 chia cho 9 dư 7, chia cho 3 dư 1.</p> <p>b/ Tương tự: 1527 chia cho 9 dư 1, chia cho 3 dư 0</p> <p>c/ 2468 chia cho 9 dư 3, chia cho 3 dư 2</p> <p>d/ 10^{11} chia cho 9 dư 1, chia cho 3 dư 1.</p> <p>Bài 109/42 Sgk:</p> <p>Điền số vào ô trống:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td>a</td> <td>1</td> <td>213</td> <td>827</td> <td>468</td> </tr> <tr> <td>m</td> <td>7</td> <td>6</td> <td>8</td> <td>0</td> </tr> </table> <p>Bài 110/42 Sgk:</p> <p>Điền các số vào ô trống, rồi so sánh r và d trong mỗi trường hợp:</p> <table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td>a</td> <td>78</td> <td>64</td> <td>72</td> </tr> <tr> <td>b</td> <td>47</td> <td>59</td> <td>21</td> </tr> <tr> <td>c</td> <td>366</td> <td>3776</td> <td>1512</td> </tr> </table>	a	1	213	827	468	m	7	6	8	0	a	78	64	72	b	47	59	21	c	366	3776	1512
a	1	213	827	468																			
m	7	6	8	0																			
a	78	64	72																				
b	47	59	21																				
c	366	3776	1512																				

<p>GV: Giới thiệu các số m, n, r, m.n, d như SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS hoạt động theo nhóm hoặc tổ chức hai nhóm chơi trò “Tính nhanh, đúng”. - Điền vào ô trống mỗi nhóm một cột. <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Hãy so sánh r và d?</p> <p>HS: $r = d$</p> <p>GV: Cho HS đọc phần “Có thể em chưa biết”</p> <p>Giới thiệu cho HS phép thử với số 9 như SGK.</p> <p>GV: Nếu $r \neq d \Rightarrow$ phép nhân sai. $r = d \Rightarrow$ phép nhân đúng.</p> <p>HS: Thực hành kiểm tra bài 110.</p>	<table border="1"> <tr> <td>m</td><td>6</td><td>1</td><td>0</td></tr> <tr> <td>n</td><td>2</td><td>5</td><td>3</td></tr> <tr> <td>r</td><td>3</td><td>5</td><td>0</td></tr> <tr> <td>d</td><td>3</td><td>5</td><td>0</td></tr> </table>	m	6	1	0	n	2	5	3	r	3	5	0	d	3	5	0
m	6	1	0														
n	2	5	3														
r	3	5	0														
d	3	5	0														

4. Cứng cối: Từng phần.

5. Hướng dẫn về nhà:

Xem lại các bài tập đã giải, chuẩn bị bài mới “Ước và bội”.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 9/10/2013

Ngày dạy : 16/10/2013

Tiết 24:

§13. ƯỚC VÀ BỘI

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được định nghĩa ước và bội của một số. Kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số .
- Học sinh biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc bội của một số cho trước, biết tìm ước và bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản.
- Học sinh biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản .

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn để bài

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1 : Tìm xem 12 chia hết cho những số tự nhiên nào ?

Viết tập hợp A các số tự nhiên vừa tìm được.

HS2: Tìm xem những số tự nhiên nào chia hết cho 3 ?

Viết tập hợp B các số tự nhiên vừa tìm được.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Ước và bội</p> <p>GV: Nhắc lại : <i>Khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0?</i></p> <p>HS: Nếu có số tự nhiên q sao cho : $a = b \cdot q$</p> <p>GV: Ghi nếu $a : b$ thì ta nói a là bội của b, còn b là ước của a</p> <p>HS: Đọc định nghĩa SGK.</p> <p>♦ Củng cố:</p> <p>1/ $6 : 3$ thì 6 là gì của 3 và 3 là gì của 6?</p> <p>2/ Làm ? SGK.</p> <p>HS: đứng tại chỗ trả lời, và giải thích</p> <p>* Hoạt động 3: Cách tìm ước và bội</p> <p>GV: Giới thiệu dạng tổng quát tập hợp các bội của a, ký hiệu là : $B(a)$</p> <p>GV: ta thực hiện ví dụ 1 mục 2/44 SGK.</p> <p>GV: Cho hướng dẫn học sinh thực hiện</p> <p>Hỏi: Để tìm các bội của 1 số ta làm như thế nào?</p> <p>HS : trả lời sgk</p> <p>HS : lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Giới thiệu kí hiệu ước</p> <p>GV nêu vd2</p> <p>GV: Hỏi : $8 : x$ thì x có quan hệ gì với 8?</p>	<p>1. Ước và bội</p> <p>* Định nghĩa: SGK</p> $a : b \Leftrightarrow \begin{cases} a \text{ là bội của } b \\ b \text{ là ước của } a \end{cases}$ <p>- Làm ?1 SGK</p> <p>2. Cách tìm ước và bội</p> <p>a/ Cách tìm các bội của 1 số</p> <p>+ Tập hợp các bội của a</p> <p>Ký hiệu: $B(a)$</p> <p>Ví dụ 1: các bội của 7 nhỏ hơn 30 là $:0;7;14;28;$</p> <p>* Cách tìm các bội của 1 số: Ta lấy số đó nhân lần lượt với $0; 1; 2; 3\dots$</p> <p>- Làm ?2</p> <p>$B(8) = \{0;8;16;32\}$</p> <p>b/ Cách tìm ước của 1 số:</p> <p>+ Tập hợp các ước của b</p> <p>Ký hiệu: $U(b)$</p> <p>Ví dụ 2: SGK</p>

HS: x là ước của 8 GV: Em hãy tìm các ước của 8? HS: x = 1; 2; 4; 8 ? Để tìm các ước của 8 ta làm thế nào? HS : lấy 8 chia lần lượt cho các số từ 1 đến 8 . ? nêu cách tìm tập hợp ước của 1 số? HS: Đọc phần in đậm /44 SGK Làm?3; ?4. HS : thực hiện	$U(8) = \{1, 2, 4, 8\}$ * Cách tìm các ước của 1 số: Ta lấy số đó chia lần lượt từ 1 đến chính nó. Mỗi phép chia hết cho ta 1 ước. - Làm ?3 $U(12) = \{1, 2, 3, 4, 6, 12\}$?4 $U(1) = \{1\}; B(1) = \{1, 2, 3, \dots\}$
--	---

4. Củng cố:

Cho biết: $a \cdot b = 40$ ($a, b \in \mathbb{N}^*$)
 $x = 8 y$ ($x, y \in \mathbb{N}^*$)

Điền vào chỗ trống cho đúng :

- a là của
- b là của
- x là của
- y là của

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học kỹ cách tìm ước và bội .
- Làm bài tập 111; 112; 113b,c; 114/45 SGK
- Làm bài 142; 143; 144; 145; 146; 147/20 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 9/10/2013
Ngày dạy : 18/10/2013

Tiết 25: **§14. SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ**
BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số.
- Học sinh biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc 10 số nguyên tố đầu tiên, hiểu cách lập bảng số nguyên tố.
- HS biết vận dụng hợp lý các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

II. CHUẨN BỊ :

bảng số nguyên tố

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ:

Tìm ước của các số sau: 2, 3, 4, 5, 6

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Nội dung</i>
* <i>Hoạt động 2: Số nguyên tố - Hợp số</i> GV: dựa vào bài kt cũ ? <i>Hãy so sánh các số trên với 1? Cho</i>	1. Số nguyên tố - Hợp số.

<p>biết các số nào chỉ có hai ước? Nhận xét hai ước của nó?</p> <p>HS: Các số đó đều lớn hơn 1. Các số chỉ có 2 ước là 2; 3; 5. Hai ước của nó là 1 và chính nó.</p> <p>GV: Các số nào có nhiều hơn hai ước?</p> <p>HS: Các số có nhiều hơn hai ước là 4; 6</p> <p>GV: Giới thiệu: số nguyên tố , hợp số</p> <p>HS: Đọc định nghĩa SGK. Hs Làm ? SGK</p> <p>GV: Số 0; 1 có là số nguyên tố không? Có là hợp số không? Vì sao?</p> <p>HS: Số 0; 1 không phải là số nguyên tố cũng không phải là hợp số vì nó không thỏa mãn định nghĩa số nguyên tố, hợp số.</p> <p>GV: Dẫn đến chú ý a SGK</p> <p>GV: Em hãy cho biết các số nguyên tố nhỏ hơn 10?</p> <p>HS: 2; 3; 5; 7.</p> <ul style="list-style-type: none"> ♦ Củng cố: Các số sau là số nguyên tố hay hợp số: 102; 513; 145; 11; 13? * Hoạt động 3: Lập bảng các số nguyên tố không vượt qua 100. <p>GV: Trên bảng phụ ghi sẵn các số tự nhiên không vượt quá 100 và nói: Ta hãy xét xem có những số nguyên tố nào không vượt quá 100.</p> <p>GV: Bảng này gồm các số nguyên tố và hợp số. Ta sẽ loại đi các hợp số và giữ lại các số nguyên tố.</p> <p>Trong dòng đầu có các số nguyên tố nào?</p> <p>HS: 2; 3; 5; 7.</p> <p>GV: Cho một HS lên bảng thực hiện và hướng dẫn từng bước như SGK.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>GV: Các số còn lại không chia hết cho các số nguyên tố nhỏ hơn 10. Đó là các số nguyên tố không vượt quá 100 .Có 25 số nguyên tố như SGK.</p> <p>?em hãy đọc 25 số nguyên tố trong</p>	<p>a/ Số nguyên tố: Là số tự nhiên lớn hơn 1 chỉ có hai ước là 1 và chính nó. Ví dụ: 2; 3; 5.</p> <p>b/ Hợp số: Là số tự nhiên lớn hơn 1 và có nhiều hơn hai ước. Ví dụ: 4; 6; 8.</p> <p>?</p> <p>Số 7 là số ngtố vì 7 có 2ước là 1 và 7 Số 8 và 9 là hợp số vì có nhiều hơn 2 ước</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chú ý: (SGK) <p>2. Lập bảng các số nguyên tố không vượt quá 100 (SGK).</p> <p>Có 25 số nguyên tố không vượt quá 100 là: 2; 3; 5; 7; 11; 13; 17; 19; 23; 29; 31; 37; 41; 43; 47; 52; 59; 61; 67; 71; 73; 79; 83; 89; 97.</p>
--	---

<p>bảng</p> <p>? Trong 25 số nguyên tố đã nêu có bao nhiêu số nguyên tố chẵn? Đó là các số nào?</p> <p>HS: Có duy nhất một số nguyên tố chẵn là 2.</p> <p>? Hai số nguyên tố nào hơn kém nhau 1 đơn vị?</p> <p>HS: 2; 3.</p> <p>GV: Hai số nguyên tố nào hơn kém nhau 2 đơn vị?</p> <p>HS: 3 và 5; 5 và 7; 11 và 13...</p> <p>GV: Hãy nhận xét chữ số tận cùng của các số nguyên tố lớn hơn 5?</p> <p>HS: Chỉ có thể tận cùng bởi các chữ số 1; 3; 7; 9.</p> <p>GV: Giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000/128 SGK tập 1.</p> <p>♦ Củng cố: Làm bài tập 115; 116/47 SGK</p>	<p>Số nguyên tố nhỏ nhất là số 2 và là số nguyên tố chẵn duy nhất.</p>
--	--

4. Củng cố:

Thé nào là số nguyên tố, hợp số? Đọc 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100.

5. Hướng dẫn về nhà:

+ Học thuộc định nghĩa về số nguyên tố, hợp số, 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100.

+ Làm bài tập 117; 118; 119; 120; 121; 122 / 47 SGK .

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

===== & =====

Ngày soạn : 9/10/2013

Ngày dạy : / 10/2013

Tiết 26: SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ + LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS biết nhận ra số nguyên tố, biết vận dụng làm các bài tập về số nguyên tố, hợp số.

- Nắm được các số nguyên tố nhỏ hơn 100.

- Biết vận dụng kiến thức chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Thế nào là số nguyên tố? Làm bài 119/47 SGK.

HS2: Thế nào là hợp số? Làm bài 118/47 SGK.

3. Bài mới:

t/g	Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
15p	<p>* Hoạt động 2: Luyện tập</p> <p>Bài 120/47 SGK:</p> <p>GV: $\overline{5^*}$ là số có hai chữ số, chữ số tận cùng là $\overline{*}$. Hỏi: a/ Để $\overline{5^*}$ là số nguyên tố thì $\overline{*}$ có thể là những chữ số nào? HS: Dựa vào bảng số nguyên tố không vượt quá 100 trả lời: $\overline{*} \in \{3; 9\}$ Vậy số cần tìm là: 53; 59 b/ Tương tự: $\overline{*} \in \{7\}$ Số cần tìm là: 97</p> <p>Bài 121/47 SGK:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề bài trên bảng phụ và hoạt động nhóm. Hỏi: Muốn tìm K để tích $3.K$ là số nguyên tố ta làm như thế nào? GV: Hướng dẫn cho HS xét các trường hợp: $K = 0; K = 1; K > 1$ ($K \in \mathbb{N}$) HS: Thảo luận nhóm, trả lời từng trường hợp</p>	<p>Bài 120/47 SGK:7' Thay chữ số vào dấu $*$ a/ Để số $\overline{5^*}$ là số nguyên tố thì $\overline{*} \in \{3; 9\}$ vậy số cần tìm là: 53; 59</p> <p>b/ Để số $\overline{9^*}$ là số nguyên tố thì $\overline{*} \in \{7\}$. Vậy số cần tìm là: 97</p> <p>Bài 121/47 SGK:8' a/ Với $K = 0$ thì $3.K = 3.0 = 0$ Không phải là số nguyên tố cũng không phải là hợp số. * Với $K = 0$ thì $3.K = 3.0 = 0$ không phải là số nguyên tố cũng không phải là hợp số</p>

<p>14p</p>	<p>bằng cách thế K vào tích $3.K$ và xét tích đã thế</p> <ul style="list-style-type: none"> + Với $K = 0$ thì $3.K = 3 \cdot 0 = 0$ không phải là số nguyên tố cũng không phải là hợp số. + Với $K = 1$ thì $3.K = 3 \cdot 1 = 3$ là số nguyên tố. + Với $K > 1$ thì $3.K$ là hợp số. <p>Vậy: $K = 1$ thì $3.K$ là số nguyên tố.</p> <p>Bài 122/47 SGK:</p> <p>GV: Ghi đề sẵn trên bảng phụ, yêu cầu HS đọc từng câu và trả lời có ví dụ minh họa.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV</p> <p>Câu a: Đúng</p> <p>Câu b: Đúng</p> <p>Câu c: Sai</p> <p>Câu d: Sai</p> <p>Bài 123/47 SGK:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm, gọi đại diện nhóm lên điện số vào ô trống trên bảng phụ đã ghi sẵn đề.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>* Hoạt động 3: Có thể em chưa biết</p> <p>Cho HS đọc phần “có thể em chưa biết”/48 SGK</p>	<p>* Với $K = 1$ thì $3.K = 3 \cdot 1 = 3$ là số nguyên tố.</p> <p>* $K > 1$ thì $3.K$ là hợp số</p> <p>Vậy: $K = 1$ thì $3.K$ là số nguyên tố.</p> <p>b/ Tương tự:</p> <p>Đề 7. K là số nguyên tố thì: $K = 1$.</p> <p>Bài 122/47 SGK:7'</p> <p>Câu a: Đúng</p> <p>Câu b: Đúng</p> <p>Câu c: Sai</p> <p>Câu d: Sai</p> <p>Bài 123/47 SGK:7'</p> <table border="1" data-bbox="996 893 1429 1006"> <tbody> <tr> <td>a</td> <td>29</td> <td>67</td> <td>49</td> <td>127</td> </tr> <tr> <td>p</td> <td>2;3;5</td> <td>2;3;5;7</td> <td>2;3;5;7</td> <td>2;3;5;7;11</td> </tr> </tbody> </table> <table border="1" data-bbox="996 1035 1429 1147"> <tbody> <tr> <td>173</td> <td>253</td> </tr> <tr> <td>2;3;5;7;11;13</td> <td>2;3;5;7;11;13</td> </tr> </tbody> </table> <p>Bài 124/48 SGK:8'</p> <p>Máy bay có động cơ ra đời năm 1903</p>	a	29	67	49	127	p	2;3;5	2;3;5;7	2;3;5;7	2;3;5;7;11	173	253	2;3;5;7;11;13	2;3;5;7;11;13
a	29	67	49	127												
p	2;3;5	2;3;5;7	2;3;5;7	2;3;5;7;11												
173	253															
2;3;5;7;11;13	2;3;5;7;11;13															
<p>8p</p>	<p>GV: Giới thiệu cách kiểm tra một số là số nguyên tố như SGK đã trình bày, dựa vào bài 123/47 SGK đã giải.</p> <p>Bài 124/48 SGK:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề thảo luận nhóm và tìm các chữ số a, b, c, d của số \overline{abcd} năm ra đời của máy bay có động cơ</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và trả lời: $\overline{abcd} = 1903$</p> <p>Máy bay có động cơ ra đời năm: 1903</p>															

4. Củng cố:4' Tùng phần.

5. Hướng dẫn về nhà:1'

- Làm các bài tập 154; 155; 157; 158/21 SBT toán 6 .

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG:

.....
.....
.....
.....

===== & =====

Ngày soạn : 9/10/2013

Ngày dạy : / 10/2013

Tiết 27: §15. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ.

:

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố .
- Học sinh biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp mà sự phân tích không phức tạp, biết dùng luỹ thừa để viết gọn dạng phân tích.
- HS biết vận dụng linh hoạt khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

II. CHUẨN BỊ: Đồ dùng dạy học: Phân màu, bảng phụ phân ví dụ bài tập cung cõi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: viết 25 số nguyên tố nhỏ hơn 100

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>GV: treo bảng phụ bài ví dụ SGK tr /48</p> <p>GV: Em hãy viết số 300 dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1?</p> <p>GV: Với mỗi cách viết của học sinh. Giáo viên hướng dẫn và viết dưới dạng sơ đồ .</p>	<p>1. Phân tích một số lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Ví dụ : SGK.</p>

<p>?Các thừa số 2; 3; 5 có thể viết được dưới dạng tích hai thừa số lớn hơn 1 hay không? Vì sao?</p> <p>HS: Không.Vì 2; 3; 5 là số nguyên tố nên chỉ có hai ước là 1 và chính nó. Nên không thể viết dưới dạng tích hai thừa số lớn hơn 1.</p> <p>GV: Cho học sinh viết 300 dưới dạng tích (hàng ngang) dựa theo sơ đồ .</p> <p>GV: Hãy nhận xét các thừa số của các tích trên.</p> <p>HS: Các thừa số đều là số nguyên tố.</p> <p>GV: Giới thiệu quá trình làm như vậy. Ta nói: 300 đó được phân tích ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Vậy phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố là gì?</p> <p>HS: Đọc phần đóng khung SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu phần chú ý và cho học sinh đọc.</p> <p>HS: Đọc chú ý SGK.</p> <p>* Hoạt động 3: Cách phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>GV: Ngoài cách phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố như trên ta cũng có cách phân tích khác “Theo cột dọc”.</p> <p>GV: Hướng dẫn học sinh phân tích 300 ra thừa số nguyên tố như SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia làm 2 cột. - Cột bên phải sau 300 ghi thương của phép chia. - Cột bên trái ghi các ước là các số nguyên tố, ta thường chia cho các ước nguyên tố theo thứ tự từ nhỏ đến lớn. <p>Hỏi: Theo các dấu hiệu đó học, 300 chia hết cho các số nguyên tố nào?</p> <p>HS: 2; 3; 5.</p> <p>GV: Em hãy nhận xét kết quả của hai cách viết 300 dưới dạng “Sơ đồ ” và “Theo cột dọc”?</p> <p>HS: Các kết quả đều giống nhau.</p> <p>GV: Cho HS đọc nhận xét SGK.</p>	<p>300= 6.50=2.3.2.25 =2.3.2.5.5 300= 3.100=3.10.10=3.2.5.2.5 300= 3.100 = 3.4.25 = 3.2.2.5.5</p> <p>* Phân tích một số lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố. * Chú ý: (SGK).</p> <p>2. Cách phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Ví dụ: Phân tích 300 ra thừa số nguyên tố.</p> <table border="0" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">300</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">2</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">150</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">2</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">75</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">3</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">25</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">5</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">5</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;"></td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">$300 = 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 5$ $= 2^2 \cdot 3 \cdot 5^2$</p> <p>* Nhận xét: (SGK). ?</p> <table border="0" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">420</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">2</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">210</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">2</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">105</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">3</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">35</td> <td style="border-left: 1px solid black; border-bottom: 1px solid black; padding: 0 10px;">5</td> </tr> </table>	300	2	150	2	75	3	25	5	5	5	1		420	2	210	2	105	3	35	5
300	2																				
150	2																				
75	3																				
25	5																				
5	5																				
1																					
420	2																				
210	2																				
105	3																				
35	5																				

HS: Đọc nhận xét. - Làm ? SGK	7 1
GV: Cho cả lớp nhận xét.Đánh giá	$420 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$

4. Củng cố:

- Thế nào là phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố?
- Làm bài 125a, b, c ,d/50 SGK. Theo hoạt động nhóm

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc bài.
- Làm bài 125d, e, g; 127; 128; 129; 130; 131; 132/50 SGK.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 16/10/2013

Ngày dạy : / 10/2013

Tiết 28: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS biết cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- Học sinh nắm chắc phương pháp phân tích từ số nguyên tố nhỏ đến lớn. Biết dùng luỹ thừa để viết gọn khi phân tích.
- Biết vận dụng linh hoạt các dấu hiệu chia hết đã học khi phân tích và tìm các ước của chúng .

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu, bảng phụ ghi sẵn để bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Phân tích 1 số ra thừa số nguyên tố là gì ?
phân tích các số 60 ; 84 ; 285 ra thừa số nguyên tố.

2. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>* Hoạt động 2: Luyện tập.</p> <p>Bài 129/50 SGK</p> <p>GV: Hỏi: Các số a, b, c được viết dưới dạng gì?</p> <p>HS: Các số a, b, c được viết dưới dạng tích các số nguyên tố (Hay đã được phân tích ra thừa số nguyên tố).</p> <p>GV: Hướng dẫn học sinh cách tìm tất cả các ước của a, b, c.</p>	<p>Bài 129/50 SGK</p> <p>a/ $a = 5 \cdot 13$</p> <p>$U(a) = \{1; 5; 13; 65\}$</p> <p>b/ $b = 25$</p> <p>$U(b) = \{1; 2; 4; 8; 16; 32\}$</p> <p>c/ $c = 3^2 \cdot 7$</p> <p>$U(c) = \{1; 3; 7; 9; 21; 63\}$</p>

$$\begin{cases} b/a \\ q/a \end{cases}$$

$a : b \Rightarrow a = b \cdot q \Rightarrow$

GV: $a = 5.13$ thì 5 và 13 là ước của a, ngoài ra nó còn có ước là 1 và chính nó.

Hỏi: Hãy tìm tất cả các ước của a, b, c?

GV: Gợi ý học sinh viết $b = 25$ dưới dạng tích của 2 thừa số.

Bài 130/50 SGK.

GV: Cho học sinh thảo luận nhóm, yêu cầu HS phân tích các số 51; 75; 42; 30 ra thừa số nguyên tố?

HS: Thảo luận nhóm và lên bảng trình bày..

Bài 131/50 SGK.

GV: a/ Tích của hai số bằng 42. Vậy mỗi thừa số có quan hệ gì với 42?

HS: Mỗi thừa số là ước của 42

GV: Tìm $U(42) = ?$

HS: $U(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42\}$

GV: Vậy hai số đó có thể là số nào?

HS: Trả lời.

b/ Tương tự các câu hỏi trên.

GV: Với $a < b$, tìm hai số a, b?

Bài 132/50 SGK.

? Tâm muốn xếp số bi đều vào các túi. Vậy số túi phải là gì của số bi?

GV: Số túi có thể là bao nhiêu?

(Kết cả cách chia 1 túi)

HS: Số túi có thể là 1; 2; 4; 7; 14; 28 túi.

*** Hoạt động 3: Cách xác định số lượng các ước của 1 số.**

GV: Cách tìm các ước của 1 số như trên liệu đã đầy đủ chưa, chúng ta cùng nghiên cứu phần “Có thể em chưa biết”.

GV: Áp dụng cách tìm số lượng ước của 1 số hãy kiểm tra tập hợp các ước của các bài tập

Bài 130/50 SGK. 9'

$$51 = 3 \cdot 17$$

$$U(51) = \{1; 3; 17; 51\}$$

$$75 = 3 \cdot 5^2$$

$$U(75) = \{1; 3; 5; 15; 25; 75\}$$

$$42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$$

$$U(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42\}$$

$$30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$$

$$U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$$

Bài 131/50 SGK.10'

a/ Theo đề bài, hai số tự nhiên cần tìm là ước của 42.

$$U(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42\}$$

Vậy: Hai số tự nhiên đó có thể là: 1 và 42; 2 và 21; 3 và 14; 6 và 7

b/ Theo đề bài:

$$a \cdot b = 30$$

$$U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$$

Vì: $a < b$

$$\begin{aligned} \text{Nên: } a &= 1; b = 30; \\ a &= 2; b = 15; \\ a &= 3; b = 10 \end{aligned}$$

$$a = 5; b = 6$$

Bài 132/50 SGK.10'

Theo đề bài:

Số túi là ước của 28

$$U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$$

Vậy: Tâm có thể xếp 28 viên bi

trên và tìm số lượng các ước của 81, 250, 126. HS: Thực hiện yêu cầu của GV	đó vào 1; 2; 4; 7; 14; 18 túi. (Kể cả cách chia 1 túi)
---	---

3. Củng cố: Từng phần.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã giải .
- Làm các bài tập còn lại SGK.
- Làm bài tập 161; 162; 163; 164; 166; 168/22 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 16/10/2013

Ngày dạy : / 10 /2013

Tiết 29 : §16. ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG

:

I. MỤC TIÊU:

- Học sinh nắm được định nghĩa ước chung, bội chung, hiểu được khái niệm giao của hai tập hợp.
- HS biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm các phần tử chung của hai tập hợp, biết sử dụng ký hiệu giao của hai tập hợp.
- HS biết tìm ước chung và bội chung trong một số bài tập đơn giản.

II. CHUẨN BỊ : Phân màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1 : Viết tập hợp các ước của 6, tập hợp các ước của 8 .

Số nào vừa là ước của 6, vừa là ước của 8 ?

HS2 : Viết tập hợp các bội của 6, tập hợp các bội của 8 .

Số nào vừa là bội của 6, vừa là bội của 8 ?

2. Bài mới:

Đặt vấn đề: Các số vừa là ước của 6, vừa là ước của 8 được gọi là ước chung của 6 và 8. Các số vừa là bội của 8 vừa là bội của 6 được gọi là bội chung của 6 và 8. Để hiểu rõ vấn đề này, chúng ta học qua bài “Ước chung và bội chung”.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Ước chung.</p> <p>GV: Viết tập hợp các ước của 4; tập hợp các ước của 6?</p> <p>HS: $U(4) = \{1; 2; 4\}$; $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$</p> <p>GV: Số nào vừa là ước của 4 vừa là ước của 6?</p> <p>HS: Các số 1 và 2.</p> <p>GV: Giới thiệu 1 và 2 là ước chung của 4 và 6.</p> <p>GV: Viết tập hợp các ước của 8.</p> <p>HS: $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$.</p> <p>?Từ ví dụ trên, em hãy cho biết ước chung của hai hay nhiều số là gì?</p> <p>HS: Đọc định nghĩa SGK/51.</p> <p>GV: Giới thiệu kí hiệu tập hợp các ước chung của 4 và 6 là $UC(4,6)$. Viết $UC(4,6) = \{1; 2\}$</p> <p>? Nhận xét 1 và 2 có quan hệ gì với 4 và 6?.</p> <p>HS: 4 và 6 đều chia hết cho 1 và 2. Hoặc đều là ước của 4 và 6.</p> <p>GV: Vậy $x \in UC(a,b)$ khi nào?</p> <p>HS: Khi $a : x$ và $b : x$.</p> <p>GV: Tương tự $x \in UC(a,b,c)$ nếu $a : x$; $b : x$; $c : x$.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1.</p> <p>* Hoạt động 3: Bội chung.</p> <p>GV: Nhắc lại cách tìm tập hợp bội của 1 số?</p> <p>GV: Ví dụ /52 SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm tập hợp A các bội của 4 và tập hợp B các bội của 6? <p>HS: $A = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28, \dots\}$</p> <p style="margin-left: 40px;">$B = \{0; 6; 12; 18; 24, \dots\}$</p> <p>GV: Số nào vừa là bội của A vừa là bội của B?</p> <p>HS: 0; 12; 24.....</p> <p>GV: Dùng phấn màu tô đậm các số 0; 12; 24</p>	<p>1. Ước chung.</p> <p>Ví dụ: SGK</p> <p>$U(4) = \{1; 2; 4\}$</p> <p>$U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$</p> <p>Ký hiệu:</p> <p>$UC(4,6) = \{1; 2\}$</p> <p>* Định nghĩa: (51/SGK)</p> <p>$x \in UC(a, b)$ nếu $a : x$ và $b : x$</p> <p>$x \in UC(a, b, c)$ nếu $a : x$; $b : x$ và $c : x$</p> <p>- Làm ?1</p> <p>2. Bội chung.</p> <p>Ví dụ: SGK</p> <p>$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28, \dots\}$</p> <p>$B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24, \dots\}$</p> <p>Ký hiệu:</p> <p>$BC(4,6) = \{0; 12; 24, \dots\}$</p> <p>* Định nghĩa: (SGK)</p> <p>(Học phần in đậm đóng khung / 52 SGK)</p>

trong tập hợp A và B.

GV: Có bao nhiêu số như vậy? Vì sao?

HS: Có nhiều số vừa là bội của 4 vừa là bội của 6.

Vì: tập hợp bội có vô số phần tử.

GV: Giới thiệu 0; 12; 24... là bội chung của 4 và 6.

GV: Tương tự như ước chung. Cho học sinh viết tập hợp các bội của 8?

- Em hãy cho biết bội chung của hai hay nhiều số là gì?

HS: Đọc định nghĩa /52 SGK.

GV: Giới thiệu kí hiệu BC(4,6).

- Kí hiệu và viết tập hợp các bội chung của 4; 6; 8.

- Giới thiệu kí hiệu BC(4,6).

GV: Nhận xét 0; 12; 24... có quan hệ gì với 4 và 6?

HS: 0; 12; 24... đều chia hết cho 4; 6 **GV:**? Vậy $x \in BC(a,b)$ khi nào?

HS: $x : a$; $x : b$ và $x : c$.

♦ **Củng cố:** Làm ?? (Có thể là 1; 2; 3; 6).

* **Hoạt động 4: Chủ ý.**

GV: Hãy quan sát ba tập hợp đã viết $U(4)$; $U(6)$; $Uc(4,6)$. Tập hợp $Uc(4,6)$ tạo thành bởi các phần tử nào của các tập hợp $U(4)$ và $U(6)$?

HS: $Uc(4,6)$ tạo thành bởi các phần tử 1 và 2 của $U(4)$ và $U(6)$.

GV: Giới thiệu tập hợp $Uc(4,6)$ là giao của hai tập $U(4)$ và $U(6)$.

- Vẽ hình minh họa: như SGK.

- Giới thiệu kí hiệu \cap . Viết: $U(4) \cap U(6) = Uc(4,6)$

$x \in BC(a,b)$ nếu $x : a$; $x : b$

$x \in BC(a,b,c)$ nếu $x : a$; $x : b$ và $x : c$

- Làm bài ??

3 **Chú ý:**

Giao của 2 tập hợp là một tập hợp gồm các phần tử chung của 2 tập hợp đó.

Kí hiệu:

Giao của 2 tập hợp A và B là:

$$A \cap B$$

Ví dụ 1:

$$A = \{a, b\}$$

$$B = \{a, b, c, d\}$$

$$A \cap B = \{a, b\}$$

Ví dụ 2:

$$x = \{1\}; y = \{2, 3\}; x \cap y = \emptyset$$

3. Củng cố: Làm bài 134; 136/53 SGK.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài, làm bài tập 135; 137; 138/53;54 SGK.
- Bài 169; 170; 174/ SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 23/10/2013

Ngày dạy : / 10 /2013

Tiết 30 ƯỚC CHUNG, BỘI CHUNG + LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS làm tốt các bài tập về ước chung, bội chung và các bài toán về giao của hai tập hợp.
- Biết vận dụng linh hoạt các kiến thức về ước chung, bội chung, giao của hai tập hợp .
- Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận.

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ở SGK

II. CHUẨN BỊ :

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:3'

HS1: Ước chung của 2 hay nhiều số là gì? $x \in UC(a, b)$ khi nào?

- Làm 134/a,b,c,d

HS2: Bội chung của 2 hay nhiều số là gì? $x \in BC(a, b)$ khi nào?

- Làm 134 e,g,h,i.

3. Bài mới:

t/g	Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
15p	* Hoạt động 2: Dạng liên quan đến bài tập 15' Bài 136/53 1 HS lên bảng thực hiện Bài 137/53 SGK	Bài 136/53 sgk $A = \{0;6;12;18;24;30;36\}$ $B = \{0;9;18;27;36\}$ $A \cap B = M$ a) $M = \{0;18; 36\}$ b) $M \subset A ; M \subset B$ Bài 137/53 SGK

20p	<p>GV:y/c hs 1 .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu c và d: Yêu cầu HS: + Lê viết tập hợp A và B? + Tìm các phần tử chung của A và B? + Tìm giao của 2 tập hợp A và B? <p>GV: Cho thêm câu e. Tìm giao của 2 tập hợp N và N*</p> <p>* Hoạt động 3: Giải toán liên quan đến thực tế.20'</p> <p>Bài 138/53 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề,</p> <p>Hỏi: <i>Cô giáo muốn chia số bút và số vở thành một số phần thường như nhau. Như vậy số phần thường phải là gì của số bút (24 cây) và số vở (32 quyển)?</i></p> <p>HS: Số phần thường phải là ước chung của 24 và 32</p> <p>GV: Cho HS thảo luận nhóm. Tìm UC(24; 32)</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 171/23 SBT:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề bài và thảo luận nhóm.</p> <p>Hỏi: <i>Muốn chia đều số nam, số nữ vào các nhóm, thì số nhóm là gì của số nam, số nữ?</i></p> <p>HS: Số nhóm phải là ước của số nam và số nữ.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện lên điền vào ô trống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét và ghi điểm. <p>4. Củng cố:5'</p> <p>Lớp 6 có 20 học sinh nam và 24 học sinh nữ . Giáo viên muốn chia đều số nam và nữ vào các tổ , có mấy cách chia ? Cách chia nào có số học sinh ở các tổ ít nhất ?</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:2'</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học kỹ phần lý thuyết đã học . Làm các bài tập 171 , 172 , 173 ở SBT toán tập 1 	<p>a/ $A \cap B = \{\text{cam, chanh}\}$</p> <p>b/ $A \cap B$ là tập hợp các HS vừa giỏi văn vừa giỏi toán của lớp.</p> <p>c/ $A \cap B = B$</p> <p>d/ $A \cap B = \emptyset$</p> <p>e/ $N \cap N^* = N^*$</p> <p>Bài 138/53 SGK:</p> <p>Điền số vào ô trống.</p> <table border="1" data-bbox="980 525 1409 759"> <thead> <tr> <th>Cách chia</th> <th>Số phần thường</th> <th>Số bút ở mỗi phần thường</th> <th>Số vở ở mỗi phần thường</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a</td> <td>4</td> <td>6</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>b</td> <td>6</td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>c</td> <td>8</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table> <p>Bài 171/23 SBT:</p> <p>Điền số vào ô trống</p> <table border="1" data-bbox="980 990 1409 1275"> <thead> <tr> <th>Cách chia</th> <th>Số nhóm</th> <th>Số nam ở mỗi nhóm</th> <th>Số nữ ở mỗi nhóm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a</td> <td>3</td> <td>10</td> <td>12</td> </tr> <tr> <td>b</td> <td>5</td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>c</td> <td>6</td> <td>5</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>d</td> <td>7</td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> </tbody> </table>	Cách chia	Số phần thường	Số bút ở mỗi phần thường	Số vở ở mỗi phần thường	a	4	6	8	b	6	-	-	c	8	3	4	Cách chia	Số nhóm	Số nam ở mỗi nhóm	Số nữ ở mỗi nhóm	a	3	10	12	b	5	-	-	c	6	5	6	d	7	-	-
Cách chia	Số phần thường	Số bút ở mỗi phần thường	Số vở ở mỗi phần thường																																			
a	4	6	8																																			
b	6	-	-																																			
c	8	3	4																																			
Cách chia	Số nhóm	Số nam ở mỗi nhóm	Số nữ ở mỗi nhóm																																			
a	3	10	12																																			
b	5	-	-																																			
c	6	5	6																																			
d	7	-	-																																			

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 30/10/2013

Ngày dạy : /11/2013

Tiết 31;32: §17. ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

:

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu thế nào là ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau .

- HS biết tìm UCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm UC của hai hay nhiều số .

- HS biết tìm UCLN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết vận dụng tìm UC và UCLN trong các bài toán thực tế đơn giản.

II. CHUẨN BỊ : Phấn màu, SGK, SBT, bảng p hụ ghi sẵn để bài ?

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: a/ Viết các tập hợp sau : U (12) ; U (30) ; UC (12 ; 30)

b/ Trong các ước chung của 12 và 30, ước chung nào là ước lớn nhất?

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Để tìm ước chung của 12 và 30, ta phải tìm tập hợp các ước của 12, của 30. Rồi chọn ra các phần tử chung của hai tập hợp đó, ta được tập hợp các ước chung của 12 và 30. Vậy có cách nào tìm ước chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không? Ta học qua bài “Ước chung lớn nhất”

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Ước chung lớn nhất.</p> <p>GV: Từ câu hỏi b của HS2, giới thiệu: Số 6 lớn nhất trong tập hợp các ước chung của 12 và 30. Ta nói : 6 là ước chung lớn nhất.</p> <p>Ký hiệu: UCLN (12; 30) = 6</p>	<p>1. Ước chung lớn nhất:</p> <p>Ví dụ 1: (Sgk)</p> <p>U (12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}</p> <p>U (30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}</p> <p>UC (12; 30) = {1; 2; 3; 6}</p>

<p>GV: Viết các tập hợp U (4); UC (4; 12; 30)</p> <p>HS: $U(4) = \{1; 2; 4\}$</p> <p>$UC(4; 12; 30) = \{1; 2\}$</p> <p>GV: Tìm số lớn nhất trong tập hợp các ước chung của 4; 12; 30?</p> <p>HS: Số 2</p> <p>GV: Số 2 là ước chung lớn nhất. Ta viết: $UCLN(4; 12; 30) = 2$</p> <p>Hỏi: Thế nào là $UCLN$ của hai hay nhiều số?</p> <p>HS: Đọc phần in đậm đóng khung /54 SGK.</p> <p>GV: Các ước chung (là 1; 2; 3; 6) và ước chung lớn nhất (là 6) của 12 và 30 có quan hệ gì với nhau?</p> <p>HS: Tất cả các ước chung của 12 và 30 đều là ước của $UCLN$.</p> <p>GV: Dẫn đến nhận xét SGK.</p> <p>GV: Tìm $UCLN(15; 1)$; $UCLN(12; 30; 1)$?</p> <p>HS: $UCLN(15; 1) = 1$; $UCLN(12; 30; 1) = 1$</p> <p>GV: Dẫn đến chú ý và dạng tổng quát như SGK. $UCLN(a; 1) = 1$; $UCLN(a; b; 1) = 1$</p> <p>* Hoạt động 3: Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố . 20'</p> <p>GV: Nêu ví dụ 2 SGK và hướng dẫn: - Yêu cầu HS thảo luận nhóm <i>Phân tích 36; 84; 168 ra thừa số nguyên tố?</i></p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm và đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Cho lớp nhận xét, đánh giá, ghi điểm</p> <p>=> Bước 1 như SGK.</p> <p>? Số nào là ước chung cho cả 36, 84, 168</p> <p>HS: Có số 2; 3 đều có trong dạng</p>	<p>6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30</p> <p>Ký hiệu : $UCLN(12; 30) = 6$</p> <p>* Ghi phần in đậm đóng khung SGK.</p> <p>+ Nhận xét : (Sgk)</p> <p>+ Chú ý: (Sgk)</p> <p>$UCLN(a; 1) = 1$</p> <p>$UCLN(a; b; 1) = 1$</p> <p>2. Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</p> <p>Ví dụ 2:</p> <p>Tìm $UCLN(36; 84; 168)$</p> <p>- Bước 1:</p> $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $168 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7$
---	--

<p>phân tích ?Số 7 có là ước chung của 36; 84 và 168 không? Vì sao?</p> <p>HS: Không, vì 7 không có trong dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của 36.</p> <p>GV: Giới thiệu: các 2 và 3 gọi là các thừa số nguyên tố chung của 36; 84 và 168.</p> <p>GV: Như vậy để có ước chung ta lập tích các thừa số nguyên tố chung.</p> <p>?Để có $UCLN$, ta chọn thừa số 2,3 với số mũ như thế nào?</p> <p>HS: Ta chọn số 2 với số mũ nhỏ nhất.</p> <p>? Em hãy nêu qui tắc tìm $UCLN$?</p> <p>HS: Phát biểu qui tắc SGK.</p> <p>Nhấn mạnh: Tìm $UCLN$ của các số lớn hơn 1. Vì nếu các số đã cho có một số bằng 1 thì $UCLN$ của chúng bằng 1 (theo chú ý đã nêu trên)</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện. ?1; ?2</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Từ việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm $UCLN(8; 9) \Rightarrow$ Giới thiệu hai số nguyên tố cùng nhau - Tìm $UCLN(8; 12; 15) \Rightarrow$ Giới thiệu ba số nguyên tố cùng nhau. => Mục a phần chú ý SGK. - Tìm $UCLN(24; 16; 8) = 8$ <p>Hỏi: 24 và 16 có quan hệ gì với 8?</p> <p>HS: 8 là ước của 24 và 16.</p> <p>GV: $UCLN$ của 24; 16 và 8 bằng 8 là số nhỏ trong ba số đã cho => Giới thiệu mục b SGK</p> <p>Hoạt động 4 : cách tìm ước chung thông qua tìm $UCLN$</p> <p>GV : giới thiệu như sgk</p>	<p>- Bước 2:</p> <p>Chọn ra các thừa số nguyên tố chung là: 2 và 3</p> <p>- Bước 3:</p> <p>$UCLN(36; 84; 168) = 2^2 \cdot 3 = 12$</p> <p>* Qui tắc : (Sgk)</p> <p>?1; $12 = 2^2 \cdot 3$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $UCLN(12; 30) = 2 \cdot 3 = 6$?2 $8 = 2^3; 9 = 3^2$ $UCLN(8, 9) = 1$ $8 = 2^3; 12 = 2^2 \cdot 3; 15 = 3 \cdot 5$ $UCLN(8, 12, 15) = 1$ $24 = 2^3 \cdot 3; 16 = 2^4; 8 = 2^3$ $UCLN(24, 16, 8) = 8$</p> <p>+ Chú ý : (Sgk)</p> <p>3. cách tìm ước chung thông qua tìm $UCLN$</p> <p>$UCLN(12; 30) = 6$ các ước của 6 là : 1;2;3;6 vậy $UC(12; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ nhận xét : sgk- 56</p>
---	--

Bài tập 142/56 SGK

GV: Cho HS thảo luận nhóm. Gọi đại diện nhóm lên trình bày

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm..

Bài 142/56 Sgk:

Tìm UCLN rồi tìm U của:

a/ 16 và 24

$$16 = 2^4$$

$$24 = 2^3 \cdot 3$$

$$\text{UCLN}(16, 24) = 2^3 = 8$$

$$\text{UC}(16, 24) = \{1; 2; 4; 8\}$$

b/ 180 và 234

$$180 = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5$$

$$234 = 2 \cdot 3^2 \cdot 13$$

$$\text{UCLN}(180, 234) = 2 \cdot 3^2 = 18$$

$$\text{UC}(180, 234) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$$

Bài 143/56 Sgk:

GV: Theo đề bài. Hỏi:

$420 : a ; 700 : a$ và a lớn nhất. Vậy:

a là gì của 420 và 700?

HS: a là UCLN của 420 và 700

GV: Cho HS thảo luận nhóm và gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

Bài 143/56 Sgk:

Giải:

Vì: $420 : a ; 700 : a$

Và a lớn nhất

Nên: $a = \text{UCLN}(400, 700)$

$$420 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7$$

$$700 = 2^2 \cdot 5^2 \cdot 7$$

$$\text{UCLN}(400; 700) = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$$

Vậy: $a = 140$

Bài 144/56 Sgk:

GV: Cho HS đọc và phân tích đề.

Hỏi: *Theo đề bài, ta phải thực hiện các bước như thế nào?*

HS: - Tìm UC của 144 và 192

- Sau đó tìm các ước chung lớn hơn 20 trong tập UC vừa tìm của 144 và 192.

GV: Gọi HS lên bảng trình bày

HS: Lên bảng thực hiện

GV: Nhận xét, ghi điểm.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc định nghĩa, qui tắc tìm UCLN của hai hay nhiều số tự nhiên lớn hơn 1.

- Làm bài tập 145 \rightarrow 148/56; 57 SGK..

Bài 144/56 Sgk:

Giải:

$$144 = 2^4 \cdot 3^2$$

$$192 = 2^6 \cdot 3$$

$$\text{UCLN}(144; 192) = 2^4 \cdot 3 = 48$$

$$\text{UC}(144, 192) = \{1; 2; 3\}$$

Vì: Các ước chung của 144 và 192 lớn hơn 20. Nên:

Các ước chung cần tìm là: 24; 48

--	--

..

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....

Ngày soạn : 30/10/2013

Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 33:

LUYỆN TẬP

:

I. MỤC TIÊU:

- HS làm thành thạo các dạng bài tập tìm UCLN; tìm UC; tìm UC trong khoảng nào đó.
- HS vận dụng tốt các kiến thức vào bài tập.
- Áp dụng giải được các bài toán thực tế.
- Rèn luyện tính chính xác, cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ : Phấn màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Nêu cách tìm ước chung thông qua tìm UCLN?

- Làm bài 177/24 SBT

HS2: Làm bài 178/24 SBT

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Giải bài tập</p> <p>Bài 146/57 SGK:</p> <p>GV: Cho HS đọc đề. $?112 : x; 140 : x$. Vậy x có quan hệ gì với 112 và 140? HS: x là UC(112; 140) ?Để tìm UC(112; 140) ta phải làm gì?</p>	<p>Bài 146/57 SGK:</p> <p>Vì $112 : x$ và $140 : x$, nên: $x \in UC(112; 140)$ $112 = 2^4 \cdot 7$ $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$</p>

<p>HS: Ta phải tìm $UCLN(112; 140)$ rồi tìm $UC(112; 140)$</p> <p>? Theo đề bài $10 < x < 20$</p> <p>Vậy x là số tự nhiên nào?</p> <p>HS: $x = 14$</p> <p>GV: Cho HS lên bảng trình bày.</p> <p>Bài 147/57 SGK:</p> <p>GV: Treo đề bài lên bảng phụ, yêu cầu HS đọc và phân tích đề. Cho HS thảo luận nhóm.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>? Theo đề bài gọi a là số bút trong mỗi hộp (biết rằng số bút trong mỗi hộp bằng nhau). Vậy để tính số hộp bút chì màu Mai và Lan mua ta phải làm gì?</p> <p>HS: Ta lấy số bút Mai và Lan mua là 28 và 36 bút chia cho a.</p> <p>GV: Tìm quan hệ giữa a với mỗi số 28; 36; 2</p> <p>HS: $28 : a ; 36 : a$ và $a > 2$</p> <p>GV: Từ câu trả lời trên HS thảo luận và tìm câu trả lời b và c của bài toán.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên trình bày</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 148/57 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài. Cho HS đọc và phân tích đề bài</p> <p>? Để chia đều số nam và nữ vào các tổ, thì số tổ chia được nhiều nhất là gì của số nam (48) và số nữ (72)?</p> <p>HS: Số tổ chia được nhiều nhất là $UCLN$ của số nam (48) và số nữ (72).</p> <p>GV: Cho HS thảo luận nhóm giải và trả lời câu hỏi:</p>	<p>$UCLN(112; 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$</p> <p>$UC(112; 140) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$.</p> <p>Vì: $10 < x < 20$</p> <p>Nên: $x = 14$</p> <p>Bài 147/57 SGK:</p> <p>a/ $28 : a ; 36 : a$ và $a > 2$</p> <p>b/ Ta có: $a \in UC(28; 36)$</p> $28 = 2^2 \cdot 7$ $36 = 2^2 \cdot 3^2$ <p>$UCLN(28; 36) = 2^2 = 4$</p> <p>$UC(28; 36) = \{1; 2; 4\}$</p> <p>Vì: $a > 2$; Nên: $a = 4$</p> <p>c/ Số hộp bút chì màu Mai mua:</p> $28 : 4 = 7(\text{hộp})$ <p>Số hộp bút chì màu Lan mua</p> $36 : 4 = 9(\text{hộp})$ <p>Bài 148/57 SGK:</p> <p>a/ Theo đề bài:</p> <p>Số tổ chia nhiều nhất là $UCLN$ của 48 và 72.</p> $48 = 2^4 \cdot 3$ $72 = 2^3 \cdot 3^2$ <p>$UCLN(48, 72) = 24$</p> <p>Có thể chia nhiều nhất là 24 tổ.</p> <p>b/ Khi đó: Số nam mỗi tổ là</p>
--	---

4. Củng cố: Từng phần.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại bài tập đã giải. Làm bài 185, 186, 187, /24 SBT

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/11/2013
Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 34 §18. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu được thế nào là BCNN của nhiều số.
- HS biết tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố. Từ đó biết cách tìm bội chung của hai hay nhiều số.
- HS biết phân biệt được qui tắc tìm ước chung lớn nhất với qui tắc tìm bội chung nhỏ nhất. Biết tìm BCNN bằng cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể, biết vận dụng tìm bội chung và BCNN trong các bài toán đơn giản trong thực tế.

II. CHUẨN BỊ : GV: Phần màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn đề bài ? ở SGK và các bài tập củng cố.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:3'

HS1: Làm 182/24 SBT

HS2: Làm 183/24 SBT

HS3: a/ Tìm B(4) ; B(6) ; BC(4, 6)

b/ Em hãy cho biết số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6 là số nào?

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Để tìm bội chung của 4 và 6, ta phải tìm tập hợp các bội của 4, của 6 rồi chọn ra các phần tử chung của hai tập hợp đó, ta được tập hợp các bội chung của 4 và 6. Vậy có cách nào tìm bội chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các bội của mỗi số hay không? Ta học qua bài “Bội chung nhỏ nhất”.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Nội dung</i>
<p>* Hoạt động 2: Bội chung nhỏ nhất18'</p> <p>GV: Từ câu b của HS3, giới thiệu: 12 là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của 4 và 6. Ta nói 12 là bội chung nhỏ nhất.</p> <p>Ký hiệu: $BCNN(4,6) = 12$</p>	<p>1. Bội chung nhỏ nhất</p> <p>Ví dụ 1: SGK</p> <p>$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; 36\dots\}$</p> <p>$B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36\dots\}$</p> <p>$BC(4,6) = \{0; 12; 24; 36\dots\}$</p> <p>Ký hiệu $BCNN(4,6) = 12$</p> <p>Học phần in đậm đóng khung / 57 SGK</p>

<p>GV: Viết các tập hợp $B(2)$, $BC(2; 4; 6)$</p> <p>HS: $B(2) = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18\dots\}$</p> <p>$BC(2; 4; 6) = \{0; 12; 24; 36\dots\}$</p> <p>? Tìm số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp bội chung của $2; 4; 6$? <12></p> <p>GV: $BCNN(2; 4; 6) = 12$</p> <p>Hỏi: Thể nào là bội chung nhỏ nhất của 2 hay nhiều số?</p> <p>HS: Đọc phần in đậm / 57 SGK</p> <p>GV: Các bội chung ($0; 12; 24; 36\dots$) và $BCNN$(là 12) của 4 và 6 có quan hệ gì với 12?</p> <p>HS :nêu NX</p> <p>GV: Dẫn đến nhận xét SGK</p> <p>Em hãy tìm $BCNN(8; 1); BCNN(4; 6; 1)$?</p> <p>GV: Dẫn đến chú ý và tổng quát như SGK</p> <p>? Hãy nêu các bước tìm $BCNN$ của 4 và 6 ở ví dụ 1?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>* Hoạt động 3: Tìm $BCNN$ bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>GV: Ngoài cách tìm $BCNN$ của 4 và 6 như trên, ta còn cách tìm khác.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu mục 2 SGK <p>GV: Nêu ví dụ 2 SGK. Yêu cầu HS thảo luận nhóm</p> <p>Hãy phân tích $8; 18; 30$; ra thừa số nguyên tố?</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và trả lời.</p> <p>? Để chia hết cho 8 thì $BCNN$ của $8; 18; 30$ phải chứa TSNT nào? Với số mũ là bao nhiêu?</p> <p>HS: TSNT là 2 và số mũ là 3 (tức 2^3)</p> <p>GV: Để chia hết cho $8; 18; 30$ thì $BCNN$ của $8; 18; 30$ phải chứa thừa số nguyên tố nào? Với số mũ bao nhiêu?</p>	<p>+ Nhận xét: SGK</p> <p>+ Chú ý: SGK</p> <p>$BCNN(a, 1) = a$</p> <p>$BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$</p> <p>2. Tìm $BCNN$ bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Ví dụ 2: SGK</p> <p>+ Bước 1: Phân tích các số $8; 18; 30$ ra TSNT</p> $8 = 2^3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$
--	---

<p>HS: 2; 3; 5 với số mũ 3; 2; 1. Tức $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5$</p> <p>GV: Giới thiệu thừa số nguyên tố chung (là 2)</p> <p>Thừa số nguyên tố riêng (là 3; 5) \Rightarrow Bước 2 SGK</p> <p>? Em hãy nêu quy tắc tìm BCNN?</p> <p>HS: Phát biểu qui tắc SGK,</p> <p>♦ Cùng cỗ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm BCNN(4; 6) <p>HS : Làm ?</p> <p>GV : Từ phần ? nêu chú ý</p> <p>4. Cùng cỗ:3'</p> <p>GV: Cho HS làm bài tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điền vào chỗ trống thích hợp và so sánh hai quy tắc sau: 	<ul style="list-style-type: none"> + Bước 2: Chọn ra các TSNT chung và riêng là 2; 3; 5 + Bước 3: BCNN($8; 18; 30$) $= 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$ <p>Quy tắc: SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ? <p>BCNN (8;12)= 24</p> <p>BCNN (5;7.8) = 280</p> <p>BCNN(12,16,48 0 =48</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Chú ý:</i> SGK
--	--

<p>Muốn tìm BCNN của hai hay nhiều số ta làm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích mỗi số + Chọn ra các thừa số + Lập mỗi thừa số lấy với số mũ - Làm bài 149/59 SGK <p>5. Hướng dẫn về nhà:2'</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc qui tắc tìm BCNN - Làm bài 150; 151; 152; 153; 154; 155/59, 60 SGK - Xem trước mục 3 cách tìm bội chung thông qua tìm BCBN 	<p>Muốn tìm UCLN của hai hay nhiều số..... ta làm như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phân tích mỗi số + Chọn ra các thừa số + Lập mỗi thừa số lấy với số mũ
--	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/11/2013

Tiết 35:

BỘI CHUNG NHỎ NHẤT (*tiếp theo*)

I. MỤC TIÊU:

- HS làm thành thạo về tìm BCNN, tìm BC thông qua tìm BCNN. Tìm BC của nhiều số trong khoảng cho trước.

- Nắm vững cách tìm BCNN để vận dụng tốt vào bài tập.
- Rèn tính chính xác, cẩn thận áp dụng vào các bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số?

- Làm bài 150/59 SGK

HS2: Nêu qui tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.

- Làm bài 188/25 SBT

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Để tìm bội chung của hai hay nhiều số, ta viết tập hợp các bội của mỗi số bằng cách liệt kê. Sau đó chọn ra các phần tử chung của các tập hợp đó.

Ngoài cách trên, ta còn một cách khác tìm bội chung của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các bội của mỗi số. Ta học qua mục 3/59 SGK

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN.</p> <p>GV: Nhắc lại: từ ví dụ 1 của bài trước dẫn đến nhận xét mục 1: “Tất cả các bội chung của 4 và 6 (là 0; 12; 24; 36....) đều là bội của BCNN (4; 6) (là 12)</p> <p>Hỏi: Có cách nào tìm bội chung của 4 và 6 mà không cần liệt kê các bội của mỗi số không?</p> <p><i>Em hãy trình bày cách tìm đó?</i></p> <p>HS: Có thể tìm BC của hai hay nhiều số bằng cách:</p>	<p>3. Cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN</p> <p>Ví dụ 3: SGK Vì: $x \vdash 8$; $x \vdash 18$ và $x \vdash 30$ Nên: $x \in BC(8; 18; 30)$ $8 = 2^3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $BCNN(8; 18; 30) = 360.$ $BC(8; 18; 30) = \{0; 360; 720; 1080...\}$</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Tìm BCNN của 4 và 6 - Sau đó tìm bội của BCNN(4, 6) <p>HS: Lên bảng thực hiện cách tìm.</p> <p>GV: Cho HS đọc đề và lên bảng trình bày ví dụ 3 SGK</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV</p> <p>GV: Gợi ý: Tìm BCNN(8; 18; 30) = 360 đã làm ở ví dụ 2.</p> <p>* Hoạt động 3: Giải bài tập</p> <p>Bài 152/59 SGK:</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc đề trên bảng phụ và phân tích đề.</p> <p>Hỏi: $a \vdots 15$ và $a \vdots 18$ và a nhỏ nhất khác 0. Vậy a có quan hệ gì với 15 và 18?</p> <p>HS: a là BCNN của 15 và 18.</p> <p>GV: Cho học sinh hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận theo nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên trình bày, nhận xét và ghi điểm.</p> <p>Bài 153/59 SGK:</p> <p>GV: Nếu cách tìm BC thông qua tìm BCNN?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh thảo luận nhóm. - Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 154/59 SGK:</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh đọc đề trên bảng phụ và phân tích đề.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh thảo luận nhóm. <p>Hỏi: Đề cho và yêu cầu gì?</p> <p>HS: - Cho số học sinh khi xếp hàng 2; hàng 3; hàng 4; hàng 8 đều vừa đủ hàng và số học sinh trong khoảng từ 35 đến 66.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu: Tính số học sinh của lớp 6C. <p>GV: Số học sinh khi xếp hàng 2; hàng 3; hàng 4; hàng 8 đều vừa đủ hàng. Vậy số học sinh là gì</p>	<p>Vì: $x < 1000$</p> <p>Nên: $A = \{0; 360; 720\}$</p> <p>Bài 152/59 SGK:</p> <p>Vì: $a \vdots 15$; $a \vdots 18$ và a nhỏ nhất khác 0. Nên $a = \text{BCNN}(15, 18)$</p> $15 = 3 \cdot 5$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $\text{BCNN}(15, 18) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$ <p>Bài 153/59 SGK:</p> $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $45 = 3^2 \cdot 5$ $\text{BCNN}(30, 45) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$ $\text{BC}(30, 45) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540; \dots\}.$ <p>Vì: Các bội nhỏ hơn 500. Nên: Các bội cần tìm là: 0; 90; 180; 270; 360; 450.</p> <p>Bài 154/59 SGK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi a là số học sinh lớp 6C Theo đề bài: $35 \leq a \leq 60$ $a \vdash 2; a \vdash 3; a \vdash 4; a \vdash 8.$ Nên: $a \in \text{BC}(2, 3, 4, 8)$ và $35 \leq a \leq 60$ $\text{BCNN}(2, 3, 4, 8) = 24$ $\text{BC}(2, 3, 4, 8) = \{0; 24; 48; 72; \dots\}$ Vì: $35 \leq a \leq 60$. Nên $a = 48.$
---	--

của 2; 3; 4; 8?

HS: Số học sinh phải là bội chung của 2; 3; 4; 8.

GV: Gợi ý: Gọi a là số học sinh cần tìm.

HS: Thảo luận theo nhóm.

GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.

HS: Thực hiện yêu cầu của GV

GV: Nhận xét, đánh giá, ghi điểm.

Bài 155/60 SGK:

GV: Ké bảng sẵn yêu cầu học sinh thảo luận nhóm lên bảng điền vào ô trống và so sánh $UCLN(a,b)$. $BCNN(a,b)$ với tích $a.b$.

HS: Thực hiện yêu cầu của GV.

a	6	150	28	50
b	4	20	15	50
$UCLN(a,b)$	2	10	1	50
$BCNN(a,b)$	12	300	42 0	50
$UCLN(a,b).BCNN(a,b)$	24	300 0	42 0	250 0
a.b	24	3000	420	2500

GV: Nhận xét $UCLN(a,b).BCNN(a,b)=a.b$.

- Làm bài 149/59 SGK

5. Hướng dẫn về nhà:2'

- Học thuộc qui tắc tìm BCNN
- Làm bài 150; 151; 152; 153; 154;
155/59, 60 SGK
- Xem trước mục 3 cách tìm bội chung thông qua tìm BCBN

Vậy: Số học sinh của lớp 6C
là 48 em.

Bài 155/60 SGK:

(Phản khung bên cạnh)

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/11/2013

Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 36: LUYỆN TẬP + ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

- HS làm thành thạo về tìm BCNN, tìm BC thông qua tìm BCNN. Tìm BC của nhiều số trong khoảng cho trước.
- Nắm vững cách tìm BCNN để vận dụng tốt vào bài tập.
- Rèn tính chính xác, cẩn thận áp dụng vào các bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ : Phân màu, SGK, SBT, bảng phụ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Làm 192/25 SBT
- HS2: Làm 193/25 SBT

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>Bài 156/60 SGK:</p> <p>GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề đã cho ghi sẵn trên bảng phụ.</p> <p>- Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm.</p> <p>Hỏi: $x: 12; x: 21; x: 28$. Vậy x có quan hệ gì với 12; 21 và 28?</p> <p>HS: $x \in BC(12, 21, 28)$.</p> <p>GV: Theo đề bài cho $150 \leq x \leq 300$. Em hãy tìm x?</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và đại diện nhóm lên trình bày.</p> <p>GV: Cho lớp nhận đánh giá, ghi điểm.</p> <p>Bài 157/60 SGK:</p> <p>GV: - Ghi tóm tắt và hướng dẫn học sinh phân tích đề trên bảng.</p> <p>?Sau ít nhất bao nhiêu ngày thì hai bạn cùng trực nhật?</p> <p>GV: Theo đề bài thì sẽ có bao nhiêu lần hai bạn cùng trực nhật?.</p> <p>HS: Trả lời.</p>	<p>Bài 156/60 SGK:</p> <p>Vì: $x: 12; x: 21$ và $x: 28$</p> <p>Nên: $x \in BC(12; 21; 28)$</p> $12 = 2^2 \cdot 3$ $21 = 3 \cdot 7$ $28 = 2^2 \cdot 7$ <p>$BCNN(12; 21; 28) = 2^2 \cdot 3 \cdot 7 = 84$.</p> <p>$BC(12; 21; 28) = \{0; 84; 168; 252; 336; \dots\}$</p> <p>Vì: $150 \leq x \leq 300$</p> <p>Nên: $x \in \{168; 252\}$</p> <p>Bài 157/60 SGK:</p> <p>Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn cùng trực nhật.</p> <p>Theo đề bài: $a: 10; a: 12$</p> <p>Nên: $a = BCNN(10, 12)$</p> $10 = 2 \cdot 5$ $12 = 2^2 \cdot 3$ <p>$BCNN(10; 12) = 2^2 \cdot 3 \cdot 5 = 60$</p>

<p>GV: Gọi a là số ngày ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật, a phải là gì của 10 và 12?</p> <p>HS: a là BCNN(10,12).</p> <p>GV: Cho học sinh thảo luận</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm lên trình bày.</p> <p>Bài 158/60 SGK:</p> <p>GV: Cho học sinh đọc và phân tích đề.</p> <p>Hỏi: Gọi a là số cây mỗi đội trồng, theo đề bài a phải là gì của 8 và 9?</p> <p>HS: a phải là BC(8,9).</p> <p>GV: Số cây phải trồng khoảng từ 100 đến 200, suy ra a có quan hệ gì với số 100 và 200?</p> <p>HS: $100 \leq a \leq 200$.</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh hoạt động nhóm và lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho học sinh đọc phần “Có thể em chưa biết” và giới thiệu Lịch can chi như SGK.</p> <p>4. Củng cố: Từng phần</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem lại bài tập đã giải. - Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập/61 SGK và các bảng 1, 2, 3 /62 SGK. - Làm các bài tập 159, 160, 161, 162/63 SGK. Tiếp sau ôn tập 	<p>Vậy: Sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực nhật.</p> <p>Bài 158/60 SGK:</p> <p>Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a</p> <p>Theo đề bài:</p> $100 \leq a \leq 200; \quad a: 8; \quad a: 9$ <p>Nên: $a \in BC(8; 9)$</p> <p>Và: $100 \leq a \leq 200$</p> $BCNN(8; 9) = 8.9 = 72$ $BC(8; 9) = \{0; 72; 144; 216; \dots\}$ <p>Vì: $100 \leq a \leq 200$</p> <p>Nên: $a = 144$</p> <p>Vậy: Số cây mỗi đội phải trồng là 144 cây.</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/11/2013

Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 37:

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa.
- HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.
- Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu, SGK, SBT, bảng phụ ghi sẵn các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

Kiểm tra kiến thức cũ trong bài dạy.

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng												
<p>GV: Y/c HS quan sát bảng 1/62</p> <p>- Gọi học sinh đứng lên đọc các phép tính trừ, nhân, chia trong bảng.</p> <p>HS: Đọc như SGK..</p> <p>Câu 1:</p> <p>GV: Yêu cầu học sinh đọc câu hỏi và lên bảng điền vào dấu ... để có dạng tổng quát của các tính chất.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét. Đánh giá, ghi điểm.</p> <p>♦ Củng cố: Làm bài 159/62 SGK.</p> <p>GV: Em có nhận xét gì về kết quả của các phép tính?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Nếu câu 2 HS lên bảng điền</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Câu 3:</p> <p>GV: Y/c HS trả lời câu 3, 4</p>	<p>Lý thuyết và bài tập:</p> <p>Câu 1: (SGK)</p> <table border="1"><thead><tr><th>Tính chất</th><th>Phép cộng</th><th>Phép nhân</th></tr></thead><tbody><tr><td>Giao hoán</td><td>$a + b = \dots$</td><td>$a . b = \dots$</td></tr><tr><td>Kết hợp</td><td>$(a+b)+c = \dots$</td><td>$(a.b).c = \dots$</td></tr><tr><td>Tính chất phản đối của phép nhân đối với phép cộng</td><td>$a . (b+c) = \dots + \dots$</td><td></td></tr></tbody></table> <p>* Bài tập:</p> <p>Bài 159/63 SGK:</p> <p>a/ $n - n = 0$</p> <p>b/ $n : n = 1 (n \neq 0)$</p> <p>c/ $n + 0 = n$</p> <p>d/ $n - 0 = n$ e/ $n . 0 = 0$</p> <p>g/ $n . 1 = n$ h/ $n : 1 = n$</p> <p>Câu 2: (SGK)</p> <p>Lũy thừa bậc n của a là... của n... bằng nhau, mỗi thừa số bằng ...</p> $a^n = \underbrace{a.a....a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \neq 0)$ <p>a gọi là...</p>	Tính chất	Phép cộng	Phép nhân	Giao hoán	$a + b = \dots$	$a . b = \dots$	Kết hợp	$(a+b)+c = \dots$	$(a.b).c = \dots$	Tính chất phản đối của phép nhân đối với phép cộng	$a . (b+c) = \dots + \dots$	
Tính chất	Phép cộng	Phép nhân											
Giao hoán	$a + b = \dots$	$a . b = \dots$											
Kết hợp	$(a+b)+c = \dots$	$(a.b).c = \dots$											
Tính chất phản đối của phép nhân đối với phép cộng	$a . (b+c) = \dots + \dots$												

	<p>n gọi là...</p> <p>Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là...</p> <p>Câu 3: (SGK)</p> $a^n \cdot a^m = a^{n+m}$ $a^n : a^m = a^{n-m} \quad (a \neq 0; m \geq n).$ <p>Câu 4:</p> <p>Nếu $a:b$ thì $a = b.k$ ($k \in \mathbb{N}; b \neq 0$)</p> <p>* Bài tập:</p> <p>Bài 160/63 SGK:</p> <p>a/ $204 - 84 : 12 = 204 - 7 = 197.$</p> <p>b/ $15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^3 - 5 \cdot 7 = 15 \cdot 8 + 4 \cdot 9 - 5 \cdot 7 = 120 + 36 - 35 = 121.$</p> <p>c/ $5^6 : 5^3 + 2^3 \cdot 2^2 = 5^3 + 2^5 = 125 + 32 = 157$</p> <p>d/ $164 \cdot 53 + 47 \cdot 164 = 164 \cdot (53+47) = 164 \cdot 100 = 16400$</p> <p>Bài 161/63 SGK:</p> <p>Tìm số tự nhiên x biết</p> <p>a/ $219 - 7 \cdot (x+1) = 100$</p> $7 \cdot (x+1) = 219 - 100$ $7 \cdot (x+1) = 119$ $x+1 = 119 : 7$ $x+1 = 17$ $x = 17 - 1$ $x = 16$ <p>b/ $(3x - 6) \cdot 3 = 3^4$</p> $3x - 6 = 3^4 : 3$ $3x - 6 = 27$ $3x = 27 + 6$ $3x = 33$ $x = 33 : 3$ $x = 11$
	<p>- Làm bài 160/63 SGK.</p> <p>? Em hãy nêu thứ tự thực hiện phép tính ở biểu thức của câu</p> <p>? Em đã sử dụng công thức gì để tính biểu thức của câu c?</p> <p>? Em có thể áp dụng tính chất nào để tính nhanh biểu thức câu d?</p> <p>GV: Cùng cố bài tập 160 => khắc sâu các kiến thức về:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ tự thực hiện các phép tính. - Thực hiện đúng qui tắc nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số. - Tính nhanh biểu thức bằng cách áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. <p>Bài 161/63 SGK:</p> <p>GV: Hỏi: $7 \cdot (x+1)$ là gì trong phép trừ trên?</p> <p>HS: Là số trừ chưa biết.</p> <p>? Nếu cách tìm số trừ?</p> <p>HS: Ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của giáo viên.</p> <p>? $3x - 6$ là gì trong phép nhân câu b?</p> <p>HS: Thừa số chưa biết.</p> <p>GV: Nêu cách tìm thừa số chưa biết?</p> <p>HS: Lấy tích chia cho thừa số đã biết.</p> <p>GV: Tương tự đặt câu hỏi gợi ý cho HS giải đến kết quả cuối cùng của bài tập.</p> <p>GV: Cùng cố qua bài 161=>Ôn lại cách tìm các thành phần chưa biết trong các</p>

phép tính.

4. Củng cố: Từng phần.

5 .Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã giải. Làm bài tập 164; 165; 166; 167/63 SGK

- Chuẩn bị các câu hỏi ôn tập trong SGK từ câu 5 đến câu 10.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 6/11/2013
Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 38 :**ÔN TẬP CHƯƠNG I (Tiếp theo)****I. MỤC TIÊU:**

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9. Số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, UCLN và BCNN.

- HS biết vận dụng các kiến thức trên vào bài toán thực tế.
- Rèn luyện kỹ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

II. CHUẨN BỊ :

Chuẩn bị bảng 2,bảng 3.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**1. Ôn định:****2. Kiểm tra bài cũ:**

Kiểm tra kiến thức cũ trong phần giảng bài.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>Câu 5: GV: Cho HS đọc câu hỏi và lên bảng điền vào chỗ trống để được tính chất chia hết của một tổng. HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 30:</p> <p>HS: Câu a không chia hết cho 6 (theo t/chất 2) Câu b: Chia hết cho 6 (theo t/chất 1) Câu c: Chia hết cho 6 (Vì tổng các số dư chia</p>	<p>Lý thuyết</p> <p>Câu 5: (SGK)</p> <p><i>Tính chất 1:</i> Nếu tất cả các số hạng của một tổng đều ... cho cùng... thì ... chia hết cho số đó.</p> $a : m, b : m \text{ và } c : m \Rightarrow (.....) : m$ <p><i>Tính chất 2:</i> Nếu chỉ có của tổng không chia hết, còn các số hạng khác đều cho số đó thì tổng cho số đó.</p> $a \not: m, b : m \text{ và } c : m \Rightarrow (...) \not: m$ <p>*Bài tập:</p> <p>Không tính, xét xem tổng (hiệu) sau có chia hết cho 6 không?</p> $a/ 30 + 42 + 19$

<p>hết cho 6)</p> <p>Câu 6:</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc câu hỏi và phát biểu dấu hiệu chia hết.</p> <p>GV: Treo bảng 2/62 SGK</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc câu hỏi và trả lời câu 7,câu8 , cho ví dụ minh họa.</p> <p>Bài 164/63 SGK</p> <p>GV: - Cho HS hoạt động nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện các phép tính. - Phân tích kết quả ra thừa số nguyên tố. <p>HS: Thảo luận nhóm và cử đại diện nhóm trình bày.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét</p> <p>Bài 165/63 SGK</p> <p>GV: Yêu câu HS đọc đề và hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu a: Áp dụng dấu hiệu chia hết để xét các số đã cho là số nguyên tố hay hợp số. - Câu b: Áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 => a chia hết cho 3 (Theo tính chất chia hết của 1 tổng) và a lớn hơn 3 => a là hợp số - Câu c: Áp dụng tích các số lẻ là một số lẻ, tổng 2 số lẻ là một số chẵn. => b chia hết cho 2 (Theo tính chất chia hết của 1 tổng) và b lớn hơn 2 => b là hợp số - Câu d: Hiệu c = 2 => c là số nguyên tố. <p>GV: Yêu câu HS đọc câu hỏi và phát biểu.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Treo bảng 3/62 SGK</p> <p>?Em hãy so sánh cách tìm UCLN và BCNN ?</p> <p>Bài 166/63 SGK</p> <p>a/ Hỏi: $84 : x ; 180 : x$; Vậy x có quan hệ gì với 84 và 180?</p>	<p>b/ $60 - 36$</p> <p>c/ $18 + 15 + 3$</p> <p>Câu 6: (SGK</p> <p>Câu 7: (SGK)</p> <p>Câu 8: (SGK)</p> <p>* Bài tập:</p> <p>Bài 164/63 SGK</p> <p>Thực hiện phép tính rồi phân tích kết quả ra TSNT.</p> <p>a/ $(1000+1) : 11$ $= 1001 : 11 = 91 = 7 \cdot 13$</p> <p>b/ $14^2 + 5^2 + 2^2$ $= 196 + 25 + 4 = 225 = 3^2 \cdot 5^2$</p> <p>c/ $29 \cdot 31 + 144 \cdot 12^2$ $= 899 + 1 = 900 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$</p> <p>d/ $333: 3 + 225 + 15^2$ $= 111 + 1 = 112 = 2^4 \cdot 7$</p> <p>Bài 165/63 SGK</p> <p>Điền ký hiệu \in; \notin vào ô trống.</p> <p>a/ $747 \boxed{\notin} P$; $235 \boxed{\in} P$; $97 \boxed{\in} P$</p> <p>b/ $a = 835 \cdot 123 + 318$; $a \boxed{\notin} P$</p> <p>c/ $b = 5 \cdot 7 \cdot 11 + 13 \cdot 17$; $b \boxed{\notin} P$</p> <p>d/ $c = 2 \cdot 5 \cdot 6 - 2 \cdot 29$; $c \boxed{\in} P$</p> <p>Câu 9: (SGK)</p> <p>Câu 10: (SGK)</p> <p>* Bài tập:</p> <p>Bài 166/63 SGK</p> <p>a/ Vì: $84 : x ; 180 : x$ và $x > 6$ Nên $x \in UC(84; 180)$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $UC(84; 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$ $UC(84; 180) = \{1;2;3;4;6;12\}$</p>
---	--

<p>HS: $x \in UC(84, 180)$</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>b/ GV: Hỏi: $x : 12; x : 15; x : 18$. Vậy x có quan hệ gì với $12; 15; 18$?</p> <p>HS: $x \in BC(12; 15; 18)$</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm. Gọi đại diện nhóm lên trình bày.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p>	<p>Vì: $x > 6$ nên: $x = 12$</p> <p>Vậy: $A = \{12\}$</p> <p>b/ Vì: $x : 12; x : 15; x : 18$ và $0 < x < 300$</p> <p>Nên: $x \in BC(12; 15; 18)$</p> $12 = 2^2 \cdot 3$ $15 = 3 \cdot 5$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $BCNN(12; 15; 18) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $= 180$ $BC(12; 15; 18) = \{0; 180; 360; \dots\}$ <p>Vì: $0 < x < 300$</p> <p>Nên: $x = 180$</p> <p>Vậy: $B = \{180\}$.</p>
--	---

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà:

- Xem lại các bài tập đã giải.
- Làm bài tập 201; 203; 208; 211; 212; 215/26, 27, 28 SBT. Bài tập dành cho HS khá giỏi 216; 217/28 SBT
- Ôn tập kỹ lý thuyết chương I, chuẩn bị tiết 39 làm bài tập kiểm tra 45 phút.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.....

-----* & * -----

Ngày soạn : 6/11/2013
Ngày dạy : / 11/2013

Tiết 39:

KIỂM TRA 1 TIẾT

I. MỤC TIÊU:

- Nhằm khắc sâu kiến thức cho HS về lũy thừa, nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số, tính chất chia hết, dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9, số nguyên tố, hợp số, UCLN, BC, BCNN.

- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, tính nhanh và chính xác.

- Vận dụng các kiến thức đã học để giải các bài toán thực tế đơn giản.

II. Đề bài (Nhóm ra)

III. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 16/11/2013

Ngày dạy : 21 / 11/2013

CHƯƠNG II: SỐ NGUYÊN

Tiết 40: §1. LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM

I. MỤC TIÊU:

- Biết được nhu cầu cần thiết phải mở rộng tập N.
- Nhận biết và đọc đúng các số nguyên âm qua các ví dụ thực tiễn.
- Biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trực số.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT, bảng phụ nhiệt kế có chia độ âm, hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0),

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2.Kiểm tra (xem kẽ)

3. Bài mới:

GV: Thực hiện phép tính: $a/4 + 6 = ?$; $b/4 \cdot 6 = ?$; $c/4 - 6 = ?$

Đặt vấn đề : Phép nhân và phép cộng hai số nguyên luôn thực hiện được trong tập N và cho kết quả là một số tự nhiên, nhưng đối với phép trừ hai số tự nhiên không phải bao giờ cũng thực hiện, chẳng hạn $4 - 6$ không có kết quả trong N. Chính vì thế, trong chương II chúng ta sẽ làm quen với một loại số mới, đó là số nguyên âm. Các số nguyên âm cùng với các số tự nhiên sẽ tạo thành tập hợp các số nguyên mà trong tập hợp này phép trừ luôn thực hiện được.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>*Hoạt động 1: Các ví dụ</p> <p>GV: Em hãy trả lời câu hỏi ở phần đóng khung mở đầu.</p> <p>HS: Trả lời có thể sai hoặc đúng.</p> <p>GV: Để biết câu hỏi trên đúng hay chưa đúng, ta qua mục 1 về các ví dụ SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu $-1; -2; -3; \dots$ gọi là các số nguyên âm và cách đọc như SGK.</p> <p>GV: Cho HS đọc đề ví dụ 1 SGK và đưa nhiệt kế có chia độ cho HS quan sát.</p> <p>HS: Đọc ví dụ 1.</p> <p>GV: Từ ví dụ trên ta sẽ có đáp án đúng cho câu hỏi phần đóng khung mở đầu SGK.</p> <p>-3°C nghĩa là nhiệt độ 3 độ dưới 0°C. Đọc là: âm ba độ C hoặc trừ ba độ C.</p> <p>GV: Treo đề và cho HS làm ?1 SGK.</p> <p>HS: Đọc nhiệt độ ở các thành phố.</p> <p>GV: Trong các thành phố ghi trong bảng, thành phố nào nóng nhất, lạnh nhất?</p>	<p>1. Các ví dụ: Các số $-1; -2; -3; \dots$ gọi là các số nguyên âm. Đọc là: âm 1, âm 2, âm 3,... Hoặc : Trừ 1, trừ 2, trừ 3, ...</p> <p>Ví dụ 1: (SGK) - Làm ?1</p>

<p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Yêu cầu HS giải thích ý nghĩa của các số nguyên âm đó.</p> <p>HS: Hà Nội nhiệt độ 18 độ trên 0°C..., Bắc Kinh nhiệt độ 2 độ dưới 0°C...</p> <p>♦ Củng cố: Làm bài 1/ 68 SGK.</p> <p>GV: Treo hình 35 SGK cho HS quan sát và trả lời các câu hỏi bài tập trên.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho HS đọc ví dụ 2, treo hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0) để HS quan sát.</p> <p>HS: Đọc và quan sát hình vẽ trả lời ?2</p> <p>GV: Yêu cầu HS trả lời và giải thích ý nghĩa các số nguyên âm đó.</p> <p>♦ Củng cố: Làm bài 2/ 68 SGK.</p> <p>GV: Tương tự các bước trên ở ví dụ 3 và làm ?3</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>* Hoạt động 2: Trục số</p> <p>GV: Ôn lại cách vẽ tia số:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ một tia, chọn đoạn thẳng đơn vị, đặt liên tiếp đoạn thẳng đơn vị đó trên tia số và đánh dấu. - Ghi phía trên các vạch đánh dấu đó các số tương ứng $0; 1; 2; 3; \dots$. Với 0 ứng với gốc của tia. - Vẽ tia đối của tia số và thực hiện các bước như trên nhưng các vạch đánh dấu ứng với các số $-1; -2; -3; \dots$ \Rightarrow gọi là trục số. <p>GV: Giới thiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 0 được gọi là điểm gốc của trục số. - Chiều từ trái sang phải gọi là chiều dương, chiều từ phải sang trái gọi là chiều âm của trục số. <p>(thường đánh dấu bằng mũi tên), chiều từ trái sang phải là chiều âm của trục số.</p> <p>GV: Cho HS làm ?4 kẻ sẵn để bài trên bảng phụ.</p> <p>HS: Điểm A biểu diễn số -6</p> <p>GV: Hướng dẫn. Ta ký hiệu là: $A(-6)$</p>	<p>Ví dụ 2: (SGK)</p> <p>- Làm ?2</p> <p>Ví dụ 3: (SGK)</p> <p>- Làm ?3</p> <p>2. Trục số:</p> <p style="text-align: center;">$-6 \ -5 \ -4 \ -3 \ -2 \ -1 \ 0 \ 1 \ 2 \ 3 \ 4 \ 5 \ 6$ 0 </p> <p>\Rightarrow Gọi là trục số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 0 gọi là điểm gốc của trục. - Chiều từ trái sang phải gọi là chiều dương, chiều từ phải sang trái gọi là chiều âm của trục số. <p>- Làm ?4</p> <p>+ Chú ý: (SGK)</p>
--	--

Tương tự: Hãy xác định các điểm B , C , D trên trực số và ký hiệu?

HS: B(-2); C(1); D(5)

GV: Giới thiệu chú ý SGK, cách vẽ khác của trực số trên hình 34 SGK.

4. Củng cố: Từng phần.

- Làm bài 4/ 68 SGK.

5. Dặn dò:

- Đọc lại các ví dụ SGK.

- Làm bài 3; 5/ 68 SGK.

- Làm bài tập 1; 3; 4; 6; 7; 8/ 54;
55 SBT.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 16/11/2013

Ngày dạy : 22/ 11/2013

Tiết 41: §2. TẬP HỢP Z CÁC SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

- Học sinh biết được tập hợp các số nguyên, điểm biểu diễn số nguyên a trên trực số. Số đối của số nguyên.

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

- Bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

Phân màu, SGK, SBT, Hình vẽ trực số nằm ngang, thẳng đứng. Hình vẽ 39/70

II. CHUẨN BỊ :

SGK. Bảng phụ ghi đề các bài tập ? và các bài tập củng cố.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

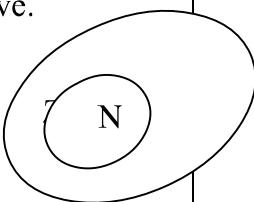
HS1: Em hãy cho ví dụ thực tế có số nguyên âm và giải thích ý nghĩa của số nguyên âm đó?

HS2: Vẽ trực số và cho biết:

a/ Những điểm nào cách điểm 2 ba đơn vị?

b/ Những điểm nào nằm giữa các điểm -3 và 4?

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>* Hoạt động 2: Số nguyên</p> <p>GV: Giới thiệu: sgk</p> <p>◆ Củng cố: Làm bài 6/ 70 SGK.</p> <p>Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô vuông các câu.</p> <p>- $4 \in \mathbb{N}$ <input type="checkbox"/> ; $4 \in \mathbb{N}^*$ <input type="checkbox"/> ; $0 \in \mathbb{Z}$ <input type="checkbox"/></p> <p>$5 \in \mathbb{N}$ <input type="checkbox"/> ; $-1 \in \mathbb{N}$ <input type="checkbox"/> ; $1 \in \mathbb{N}$ <input type="checkbox"/></p> <p>GV: Hỏi: Cho biết tập hợp N và tập hợp Z có quan hệ như thế nào?</p> <p>HS: $N \subset Z$</p> <p>GV: Minh họa bằng hình vẽ.</p> <p></p> <p>- Làm bài 17/ 73 SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu: Chú ý và nhận xét SGK.</p> <p>HS đọc chú ý SGK.</p> <p>GV: Các đại lượng trên đã có qui ước chung về dương, âm. Tuy nhiên trong thực tế và trong giải toán ta có thể tự đưa ra qui ước. Để hiểu rõ hơn ta qua</p>	<p>1. Số nguyên:</p> <ul style="list-style-type: none">Các số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương.Các số $-1; -2; -3; \dots$ gọi là số nguyên âm.Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương, số 0, các số nguyên âm. <p>Ký hiệu: Z</p> <p>$Z = \{\dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots\}$</p> <p>+ Chú ý: (SGK)</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p> <p>Ví dụ: (SGK)</p>

<p>ví dụ và các bài tập / SGK.</p> <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1, ?2, ?3. Bài 10/ 71 SGK.</p> <p>HS: Bài ?1. Điểm C được biểu là +4km, D là -1km, E là -4km</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài ?2. Câu a, b chú ý cẩn thận cách A 1m - Bài ?3. <p>a/ Đáp số của hai trường hợp như nhau, đều cách điểm A 1m, nhưng kết quả thực tế lại khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trường hợp a: Cách A 1m về phía trên. + Trường hợp b: Cách A 1m về phía dưới. <p>b/ Đáp số của ?2 là: a) +1m ; b) -1m</p> <p>Bài 10/ 71: Yêu cầu HS nhìn hình 40 SGK và đứng lên trả lời tại chỗ.</p> <p>GV: Qua bài ?2, ?3. Ta nhận thấy trên thực tế, đôi lúc gặp trường hợp hai kết quả khác nhau nhưng câu trả lời như nhau (đều cách điểm A 1m) vì lượng giống nhau nhưng hướng ngược nhau => mở rộng tập N là cần thiết, số nguyên có thể coi là số có hướng.</p> <p>* Hoạt động 3: Số đối</p> <p>GV: Dựa vào hình vẽ trực số giới thiệu khái niệm số đối như SK.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?4</p> <p>HS: Quan sát hình vẽ trực số và trả lời tại chỗ.</p> <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp số nguyên, ký hiệu và số đối. - Làm bài 9; 10/ 71 SGK. - Bài tập: Khoanh tròn vào chữ cái câu em cho là đúng nhất: 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1 - Làm ?2. - Làm ?3 <p>2. Số đối:</p> <p>Trên trực số, hai điểm cách đều điểm 0 và nằm hai phía của điểm 0 là hai số đối nhau.</p> <p>Ví dụ: 1 và -1; 2 và -2; 3 và -3... là các cặp số đối nhau.</p> <p>Cách đọc: SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?4
--	--

<p>A. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương.</p> <p>B. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên dương và các số nguyên âm.</p> <p>C. Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương.</p> <p>D. Cả ba câu trên đều đúng.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc bài và làm các bài tập 7, 8, 9/70; 71 SGK. - Làm bài tập 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16/ 55 SGK. 	
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

.....

----- *** -----

Ngày soạn : 23/11/2013

Ngày dạy : 27/ 11/2013- tiết 42

:
Tiết 42: **§3. THÚ TỰ TRONG Z**
I. MỤC TIÊU:

- HS biết so sánh hai số nguyên
- Tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

II. CHUẨN BỊ :

Luyện tập, vấn đáp, nêu vấn đề.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

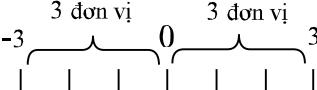
1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

+ HS1: + Tập hợp các số nguyên gồm các số nguyên nào? Viết ký hiệu.

+ Làm bài 12/56 SBT

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: So sánh hai số nguyên.</p> <p>? So sánh giá trị hai số 3 và 5? ? So sánh vị trí điểm 3 và 5 trên trục số? Rút ra nhận xét so sánh hai số tự nhiên.</p> <p>HS: Trả lời và nhận xét. GV: Chỉ trên trục số và nhắc lại kiến thức cũ HS đã nhận xét.</p> <p>Ký hiệu $a < b$ (hoặc $b > a$) - Trình bày phản ứng đậm SGK GV: Cho HS đọc phản ứng đậm / 71 SGK Làm ?1; bài 11/73 SGK ? Tìm số liền sau, liền trước số 3? HS: Số 4, số 2 GV: Từ kiến thức cũ giới thiệu phản ứng chú ý / 71 SGK về số liền trước, liền sau. HS: Đọc chú ý. GV: Cho HS đứng tại chỗ làm bài ?? Cho HS nhận xét hai số nguyên, rút ra kết luận. GV: Từ câu d => ý 2 của nhận xét. Từ câu c, e => ý 3 của nhận xét. HS: Đọc nhận xét mục 1 SGK.</p>	<p>1. So sánh hai số nguyên</p>  <p>Khi biểu diễn trên trục số (nằm ngang), điểm a nằm bên trái điểm b thì số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b.</p> <p>- Làm ?1</p>
<p>* Hoạt động 3: Giá trị tuyệt đối của một số nguyên.</p> <p>GV: Treo bảng phụ hình vẽ trục số: (H. 43)</p> <p>Hỏi: Em hãy tìm số đối của 3?</p> <p>HS: Số -3</p> <p>GV: Em cho biết trên trục số điểm -3 và điểm 3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị?</p> <p>HS: Điểm -3 và điểm 3 cách điểm 0 một khoảng là 3 (đơn vị)</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm làm ?3</p>	<p>+ Chú ý (SGK)</p> <p>- Làm bài ?? a) $2 < 7$, b) $-2 > -7$; c) $-4 < 2$ d) $-6 < 0$; e) $4 < -2$; g) $0 < 3$</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p> <p>2. Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a.</p>  <p>- Làm ?3</p> <p>Định nghĩa:</p>

HS: Thực hiện yêu cầu của GV

GV: Từ ?3 dẫn đến khái niệm giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

- Khoảng cách từ điểm 5 đến điểm 0 trên trực

số gọi là giá trị tuyệt đối của số 5. -> khái quát như phần đóng khung.

HS: Đọc định nghĩa phần đóng khung.

GV: Giới thiệu: Giá trị tuyệt đối của a.

- Làm ?4

GV: Yêu cầu HS viết dưới dạng ký hiệu.

HS: Lên bảng thực hiện.

GV: Từ ví dụ hãy rút ra nhận xét:

- Giá trị tuyệt đối 0 là gì?

- Giá trị tuyệt đối của số nguyên dương là gì?

- Giá trị tuyệt đối của số nguyên âm là gì?

HS: Trả lời như nhận xét a, b, c mục 2 SGK

? Em hãy so sánh hai số nguyên âm -20 và -75? giá trị tuyệt đối của -20 và -75?

HS: $|-20| = 20 < |-75| = 75$

? Từ hai câu trên em rút ra nhận xét gì về hai số nguyên âm?

HS: Đọc nhận xét d mục 2 SGK

GV: Từ ?4 ; $|5| = 5$; $|-5| = 5$

Hỏi: Hai số 5 và -5 là hai số như thế nào?

HS: Là hai số đối nhau.

GV: Từ cách tìm giá trị tuyệt đối của 5 và -5 em rút ra nhận xét gì?

HS: Đọc mục e nhận xét mục 2 SGK

4. Củng cố:

GV: Trên trực số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào?
Cho ví dụ.

♦ **Củng cố:** Bài 15 / 73 SGK

Khoảng cách từ điểm a đến điểm O trên trực số là giá trị tuyệt đối của số nguyên a.

Ký hiệu: $|a|$

Đọc là: Giá trị tuyệt đối của a

Ví dụ:

a) $|13| = 13$ b) $|-20| = 20$

c) $|0| = 0$ d) $|-75|$

- Làm ?4

a) $|1| = 1$ b) $|-1| = 1$

c) $|5| = 5$ d) $|-5| = 5$

+ Nhận xét:

(SGK)

<ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là giá trị tuyệt đối của số nguyên a? - Nhắc lại các nhận xét mục 1 và mục 2 SGK - Giới thiệu: “Có thể coi mỗi số nguyên gồm 2 phần: Phần dấu và phần số. Phần số chính là giá trị tuyệt đối của nó”. <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài tập: 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21 / 73 SGK 	
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

----- * * * -----

Ngày soạn : 23/11/2013
 Ngày dạy : 28 / 11/2013

Tiết 43: THỨ TỰ TRONG Z + LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS so sánh thành thạo hai số nguyên, biết nhận ra các số thuộc tập hợp các số nguyên, các số nguyên dương, các số nguyên âm. Làm các bài tập về giá trị tuyệt đối một cách thành thạo.

- Biết vận dụng các nhận xét vào giải toán thành thạo.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, khoa học.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:3'

+ HS1: Trên trục số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào?

- Làm bài 13/ 73 SGK

+ HS2: Thế nào là giá trị tuyệt đối của số nguyên a?

- Làm bài 21/ 57 SBT

3. Bài mới:

<i>t/g</i>	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
8p	<p>* Hoạt động 2: Điền đúng (Đ), sai (S) vào ô trống: 8'</p> <p>GV: Treo bảng phụ đã ghi sẵn đề bài.</p> <p>Bài 16/73 SGK</p> <p>GV: Cho HS đọc đề và lên bảng điền đúng (Đ), sai (S) vào ô trống.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm.</p> <p>Hoạt động 3:Dạng 2: So sánh hai số nguyên.7'</p> <p>Bài 18/73 SGK</p> <p>GV: Cho HS đọc tên bài và thảo luận nhóm.</p> <p>Hướng dẫn: Vẽ trục số để HS quan sát trả lời từng câu.</p> <p>- Nhắc lại nhận xét mục 1/72 SGK</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét dựa vào hình vẽ trục số.</p> <p>Bài 19/73 SGK</p> <p>GV: Cho HS lên bảng phụ dấu "+" hoặc "-" vào chỗ trống để được kết quả đúng (chú ý cho HS có thể có nhiều đáp số)</p> <p>* Hoạt động 4: Tính giá trị của biểu thức 8'</p> <p>Bài 20/73 SGK</p>	<p>Bài 16/73 SGK</p> <p>$7 \in N$ <input type="checkbox"/> ; $7 \in Z$ <input type="checkbox"/></p> <p>$0 \in N$ <input type="checkbox"/> ; $0 \in Z$ <input type="checkbox"/></p> <p>$-9 \in Z$ <input type="checkbox"/> ; $-9 \in N$ <input type="checkbox"/></p> <p>$11, 2 \in Z$ <input type="checkbox"/></p> <p>Bài 18/73 SGK</p> <p>a) Số a chắc chắn là số nguyên dương.</p> <p>Vì: Nó nằm bên phải điểm 2 nên nó cũng nằm bên phải điểm 0 (ta viết $a > 2 > 0$)</p> <p>b) Số b không chắc chắn là số nguyên âm, vì b còn có thể là 0, 1, 2.</p> <p>c) Số c không chắc chắn là số nguyên dương, vì c có thể bằng 0.</p> <p>d) Số d chắc chắn là số nguyên âm, vì nó nằm bên trái điểm -5 nên nó cũng nằm bên trái điểm 0 (ta viết $d < -5 < 0$)</p> <p>Bài 19/73 SGK</p> <p>a) $0 < +2$; b) $-5 < 0$</p> <p>c) $-10 < -6$; $-10 < +6$</p> <p>d) $+3 < +9$; $-3 < +9$</p> <p>Bài 20/73 SGK</p>
7p		

<p>8p</p> <p>GV: Hướng dẫn: Tìm giá trị tuyệt đối của mỗi thành phần trước khi thực hiện phép tính.</p> <p>HS: lên bảng thực hiện.</p> <p>- Lưu ý: Tính giá trị các biểu thức trên thực chất đã thực hiện các phép tính trong tập N.</p> <p>* Hoạt động 4: Tìm đối số của một số nguyên.7'</p> <p>Bài 21/73 SGK</p> <p>GV: Thế nào là hai số đối nhau?</p> <p>HS: Trả lời</p> <p>GV Gọi một HS lên bảng trình bày.</p> <p>Hướng dẫn: Muốn tìm số đối của giá trị tuyệt đối của số nguyên, ta phải tìm giá trị tuyệt đối của số nguyên đó trước, rồi tìm số đối.</p> <p>* Hoạt động 5: Tìm số liền trước, liền sau của một số nguyên.7'</p> <p>Bài 22/74 SGK</p> <p>? Số nguyên b gọi là liền sau của số nguyên a khi nào?</p> <p>HS: trả lời</p> <p>2 HS đứng tại chỗ trả lời bài 22/74</p> <p>4. Củng cố: 3' Từng phần</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:2'</p> <p>+ Học thuộc các định nghĩa, các nhận xét về so sánh hai nguyên số, cách tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên.</p> <p>+ Chuẩn bị trước bài “Cộng hai số nguyên”</p>	<p>a) $-8 - -4 = 8 - 4 = 4$</p> <p>b) $-7 \cdot -3 = 7 \cdot 3 = 21$</p> <p>c) $18 : -6 = 18 : 6 = 3$</p> <p>d) $-153 + -53 = 153 + 53 = 206$</p> <p>Tìm đối số của một số nguyên.</p> <p>Bài 21/73 SGK</p> <p>a) Số đối của -4 là 4</p> <p>b) Số đối của 6 là -6</p> <p>c) Số đối của $-5 = 5$ là -5</p> <p>d) Số đối của $3 = 3$ là -3</p> <p>e) Số đối của 4 là -4</p> <p>Bài 22/74 SGK</p> <p>a) Số liền sau của mỗi số nguyên 2; -8; 0; -1 lần lượt là: 3; -2; 1; 0</p> <p>b) Số liền trước các số -4; 0; 1; 25 lần lượt là -5; -1; 0; -26.</p> <p>c) $a = 0$</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 23/11/2013

Ngày dạy : 28 / 11/2013

Tiết 44 : CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU:

- HS biết cộng hai số nguyên cùng dấu.
- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng.
- Bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phản màu. bảng phụ vẽ sẵn trực số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Làm bài 29/58 SBT

HS2: Làm bài 30/58/SBT

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
----------------------------------	----------------------

*** Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên dương.**

GV: Các số như thế nào gọi là số nguyên dương?

HS: Các số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương.

GV: Từ đó cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác 0.

- Từ đó em hãy cho biết $(+4) + (+2)$ bằng bao nhiêu?

$$\text{HS: } (+4) + (+2) = 4 + 2 = 6$$

GV: Minh họa phép cộng trên qua hình vẽ 44/74 SGK

$$\text{Vậy: } (4) + (+2) = +6$$

Hoạt động 3: Cộng hai số nguyên âm:

HS đọc đè và tóm tắt.

GV: Giới thiệu quy ước:

+ Khi nhiệt độ tăng 2°C ta nói nhiệt độ tăng 2°C . Khi nhiệt độ giảm 5°C , ta nói nhiệt độ tăng -5°C .

Vậy: nhiệt độ buổi chiều giảm 2°C , ta có thể nói nhiệt độ tăng như thế nào?

HS: Ta nói nhiệt độ buổi chiều tăng -2°C .

=> Nhận xét SGK.

GV: Muốn tìm nhiệt độ buổi chiều ở Matxcơ-va ta làm như thế nào?

HS: Ta làm phép cộng: $(-3) + (-2)$

GV: Hướng dẫn HS thực hiện

GV: Cho HS đọc đè và làm ?1

Nhận xét: Kết quả của phép tính a bằng -9 là số đối của của kết quả phép tính b là 9 (hay: kết quả của phép tính a và phép tính b là hai số đối nhau)

GV: Vậy: Để biểu thức a bằng biểu thức b ta làm như thế nào?

HS: Ta thêm dấu **trừ** vào câu b. Nghĩa là:

$$- (| -4 | + | -5 |) = - (-4 + 5) = -9$$

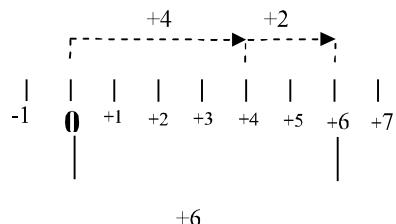
GV: Kết luận và ghi

1. Cộng hai số nguyên dương:

- Cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác 0.

$$\text{Ví dụ: } (+4) + (+2) = 4 + 2 = 6$$

+ Minh họa: (H.44)



2. Cộng hai số nguyên âm:

Ví dụ: (SGK)

Ta nói nhiệt độ buổi chiều tăng -2°C

Ta làm phép cộng: $(-3) + (-2) = -5$

Vậy: Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày là -5°C

Nhận xét: (SGK)

(Vẽ hình 45/74 SGK)

?1

$$\text{a/ } (-4) + (-5) = -9$$

$$\text{b/ } | -4 | + | -5 | = 4 + 5 = 9$$

<p>$(-4) + (-5) = -(-4 + -5) = -(4 + 5) = -9$</p> <p>GV: Từ nhận xét trên em hãy rút ra quy tắc cộng hai số nguyên âm?</p> <p>HS: Phát biểu như quy tắc SGK</p> <p>GV: Cho HS đọc quy tắc.</p> <p>HS: Đọc quy tắc SGK</p> <p>HS : l àm VD</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?2</p> <p>4. Củng cố: 3' Từng phần</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà: 2'</p> <p>+ Học thuộc các định nghĩa, các nhận xét về so sánh hai nguyên số, cách tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên.</p>	<p>Quy tắc (SGK)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>$(-17) + (-54) = -(17 + 54) = -71$</p> <p>- Làm ?2</p> <p>a) $(+37) + (+81) = 118$</p> <p>b) $(-23) + (-17) = -(23 + 17) = -40$</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 23/11/2013

Ngày dạy : 29/ 11/2013

Tiết 45: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

I. MỤC TIÊU:

- Giúp HS nắm chắc qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Biết so sánh sự khác nhau giữa phép cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu.
- Áp dụng qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu thành thạo.
- Biết vận dụng các bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ: SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ vẽ trực số

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Nêu qui tắc cộng hai số nguyên âm? Làm bài 25/75 SGK

HS2: Muốn cộng hai số nguyên dương ta làm như thế nào? Làm bài 24/75 SGK

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<i>* Hoạt động 2: Ví dụ</i>	<i>1. Ví dụ</i>

<p>HS: Tóm tắt:</p> <p>GV: Tương tự ví dụ bài học trước.</p> <p>Hỏi: <i>Nhiệt độ buổi chiều cùng ngày giảm 5°C, ta có thể nói nhiệt độ tăng như thế nào?</i></p> <p>HS: Ta có thể nói nhiệt độ tăng - 5</p> <p>GV: Hướng dẫn HS tìm kết quả phép tính trên dựa vào trực số (h46)</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?1</p> <p>HS: Thực hiện trên trực số để tìm kết quả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?2 <p>HS: Thảo luận nhóm và dựa vào trực số để tìm kết quả phép tính</p> <p>* Hoạt động 3: Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.</p> <p>GV: Em cho biết hai số hạng của tổng ở bài ?1 là hai số như thế nào?</p> <p>HS: Là hai số đối nhau.</p> <p>GV: Tổng của hai số đối nhau thì bằng 0.</p> <p>GV: Từ hai phép tính của câu a, b, em hãy rút ra quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.</p> <p>HS: Phát biểu ý 2 của quy tắc.</p> <p>GV: Cho HS đọc quy tắc SGK.</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?3</p> <p>4. Củng cố: .- Làm 27/76 SGK</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. 	<p>(SGK)</p> <p>Nhiệt độ buổi sáng 3°C.</p> <p>+ Buổi chiều nhiệt độ giảm 5°C</p> <p>+ Hỏi: Nhiệt độ buổi chiều?</p> <p>Nhận xét: (SGK)</p> <p>$3 + (-5) = -2$</p> <p>Trả lời: Nhiệt độ trong phòng ướp lạnh buổi chiều là -2°C</p> <p>(Vẽ hình 46 SGK)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?1 $(-3) + (+3) = 0$ Và $(+3) + (-3) = 0$ \Rightarrow Kết quả hai phép tính trên bằng nhau và đều bằng 0. - Làm ?2 $a/ 3 + (-6) = -3$ $-6 - 3 = 6 - 3 = 3$ \Rightarrow Nhận xét: Kết quả của hai phép tính câu a là hai số đối nhau $b/ (-2) + (+4) = +2$ $+4 - -2 = 4 - 2 = 2$ \Rightarrow Nhận xét: Kết quả của hai phép tính câu b bằng nhau <p>2. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.</p> <p>+ Quy tắc: (SGK)</p> <p>Ví dụ: $(-273) + 55$ $= - (273 - 55)$ (vì $273 > 55$) $= - 218$</p> <p>Làm ?3</p> <p>a)$(-38) + 27 = -(38 - 27) = -11$ b)$273 + (-123) = (273 - 123) = 150$</p>
---	---

- | | |
|---|--|
| - Làm bài tập 28, 29, 30, 31,
32, 34, 35/76, 77 SGK. | |
|---|--|

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 30/11/2013
Ngày dạy : 4 / 12/2013

Tiết 46: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS biết cộng hai số nguyên thành thạo.
- Có ý thức liên hệ các kiến thức đã học vào thực tiễn.
- Rèn luyện tính cẩn thận, óc tư duy nhanh nhẹn.

II. CHUẨN BỊ:

- SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

- + HS1: Nêu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu? Làm bài 28/76 (SGK)
- + HS2: Làm bài 29/76 (SGK)
 - Nhận xét: a) Đôi dấu các số hạng thì tổng đổi dấu.
 - b) Tổng là hai số đối nhau nên bằng 0.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>																		
<p>* Hoạt động 2: Dạng tính giá trị của biểu thức.</p> <p>Bài 31/77 SGK</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS lên bảng giải. - Cho HS cả lớp nhận xét - Sửa sai và ghi điểm. <p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV và nêu các bước thực hiện.</p> <p>GV: Nhắc lại cách giải các câu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với biểu thức có giá trị tuyệt đối, trước tiên ta tính giá trị tuyệt đối và áp dụng qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu và khác dấu. <p>Bài 34/77 SGK</p> <p>GV: Để tính giá trị của biểu thức ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Thay giá trị của chữ vào biểu thức rồi thực hiện phép tính.</p> <p>* Hoạt động 3: Dạng điền số thích hợp vào ô trống.</p> <p>GV: Treo bảng phụ kẻ sẵn đề bài. Yêu cầu HS lên bảng điền số thích hợp vào ô trống.</p> <p>HS: Lên bảng điền và nêu các bước thực hiện.</p> <p>GV: Cho lớp nhận xét và ghi điểm.</p> <p>* Hoạt động 4: Dạng dự đoán giá trị của x và kiểm tra lại</p>	<p>Bài 31/77 SGK: Tính</p> <p>a) $(-30)+(-5) = - (30+5) = -35$</p> <p>b) $(-7)+(-13) = - (7+13) = -20$</p> <p>c) $(-15)+(-235) = - (15+235) = -250$</p> <p>Bài 32/77 SGK: Tính</p> <p>a) $16 + (-6) = 16 - 6 = 10$</p> <p>b) $14 + (-6) = 14 - 6 = 8$</p> <p>c) $(-8) + 12 = 12 - 8 = 4$</p> <p>Bài 43/59 SBT: Tính</p> <p>a) $0 + (-36) = -36$</p> <p>b) $-29 + (-11) = 29 + (-11) = 29 - 11 = 18$</p> <p>c) $207 + (-317) = -(317 - 207) = - 110$</p> <p>Bài 34/77 SGK: Tính giá trị của biểu thức:</p> <p>a) $x + (-16)$ biết $x - 4$ $(-4)+(-16) = -(4+16) = -20$</p> <p>b) $(-102) + 2 = -(102 - 2) = -100$</p> <p>Bài 33/77 SGK:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td>a</td><td>-2</td><td>18</td><td>12</td><td>-2</td><td>-5</td></tr> <tr> <td>b</td><td>3</td><td>-18</td><td>-12</td><td>6</td><td>-5</td></tr> <tr> <td>a+b</td><td>1</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td><td>-10</td></tr> </table> <p>Bài tập:</p> <p>a) $x + (-3) = -11$ $\Rightarrow x = (-8) ; (-8)+(-3) = -11$</p> <p>b) $-5 + x = 15$ $\Rightarrow x = 20 ; -5 + 20 = 15$</p> <p>c) $x + (-12) = 2$</p>	a	-2	18	12	-2	-5	b	3	-18	-12	6	-5	a+b	1	0	0	4	-10
a	-2	18	12	-2	-5														
b	3	-18	-12	6	-5														
a+b	1	0	0	4	-10														

	$=> x = 14 ; 14 + (-12) = 2$ d) $x + -3 = -10$ $=> x = -13 ; -13 + 3 = -10$
Bài 35/77 SGK	Bài 35/77 SGK:
GV: Treo đề bài và yêu cầu HS đọc và phân tích đề.	a) $x = 5$ b) $x = -2$
HS: Thực hiện yêu cầu của GV.	Bài 55/60 SBT: Thay * bằng chữ số thích hợp a) $(-*6) + (-24) = -100$ $(-76) + (-24) = -100$ b) $39 + (-1*) = 24$ $39 + (-15) = 24$
Bài 55/60 SBT:	c) $296 + (-5*2) = -206$ $296 + (-502) = -206$
GV: Treo đề bài lên bảng. - Yêu cầu 3 HS lên bảng giải.	Bài 48/59 SBT: Viết hai số tiếp theo của dãy số sau: a) $-4 ; -1 ; 2 ; 5 ; 8 \dots$ * Nhận xét: Số sau lớn hơn số trước 3 đơn vị.
HS: Thực hiện yêu cầu của GV.	b) $5 ; 1 ; -3 ; -7 ; -11 \dots$ * Nhận xét: Số sau nhỏ hơn số trước 4 đơn vị.
* Hoạt động 5: Viết dãy số theo quy luật.	
Bài 48/59 SBT:	
a) $-4 ; -1 ; 2 \dots$ b) $5 ; 1 ; -3 \dots$	
GV: Hãy nhận xét đặc điểm của mỗi dãy số rồi viết tiếp?	
HS: Trả lời và viết tiếp hai số của mỗi dãy.	
4. Củng cố: 3' Từng phần	
5. Hướng dẫn về nhà	- Xem lại các dạng bài tập đã giải. - Làm bài tập 53 ; 54 ; 58 ; 47/59 + 60 SBT

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 30/11/2013
Ngày dạy : 5/12/2013

Tiết 47: **TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN**

I. MỤC TIÊU:

- HS biết được bốn tính chất cơ bản của phép toán cộng các số nguyên, giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.
- HS hiểu và có ý thức vận dụng các tính chất cơ bản để tính nhanh và tính toán hợp lý.
- Biết và tính đúng tổng của nhiều số nguyên.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC: SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Tính và so sánh kết quả:

- a) $(-2) + (-3)$ và $(-3) + (-2)$
- b) $(-5) + (+7)$ và $(+7) + (-5)$
- c) $(-8) + (-4)$ và $(+4) + (-8)$

HS2: Tính và so sánh kết quả:

$$[(-3) + (+4)] + 2 ; (-3) + (4 + 2) \text{ và } [(-3) + 2] + 4$$

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Tính chất giao hoán GV: Hãy nhắc lại phép cộng các số tự nhiên có những tính chất gì? HS: Giao hoán, kết hợp cộng với số 0 GV: Ta xét xem phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? GV: Từ việc tính và so sánh kết quả của HS1 dẫn đến phép cộng các số nguyên cũng có tính chất giao hoán HS: Phát biểu nội dung của tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên.</p>	<p>1. Tính chất giao hoán. - Làm ?1</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">$a + b = b + a$</div>
<p>* Hoạt động 3: Tính chất kết hợp GV: Tương tự từ bài làm HS2 dẫn đến phép cộng các số nguyên cũng có tính chất kết hợp. HS: Phát biểu nội dung tính chất kết hợp. GV: Giới thiệu chú ý như SGK $(a+b) + c = a + (b+c) = a + b + c$ ♦ Cùng cô: Làm 36b/78 SGK GV: Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện.</p>	<p>2. Tính chất kết hợp. - Làm ?2</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">$(a+b)+c = a+ (b+c)$</div> <p>+ Chú ý: SGK</p>
<p>* Hoạt động 3: Cộng với số 0 GV: Cho ví dụ: $(-16) + 0 = -16$ - Hãy nhận xét kết quả trên? GV: Tính chất cộng với số 0 và công thức tổng quát HS: Phát biểu nội dung tính chất cộng với 0</p>	<p>3. Cộng với số 0</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;">$a + 0 = 0 + a = a$</div>
<p>* Hoạt động 5: Cộng với số đối. GV: Giới thiệu: Hs: đọc sgk về số đối $15 + (-15) = ?$ HS: Lên bảng tính và nhận xét. GV: Dẫn đến công thức $a + (-a) = 0$ Ngược lại: Nếu $a + b = 0$ thì a và b là hai số như thế nào của nhau? HS: a và b là hai số đối nhau. - Làm ?3</p>	<p>4. Cộng với số đối. - Số đối của a. Ký hiệu: $-a$ $-(-a) = a$ $a + (-a) = 0$ Nếu: $a + b = 0$ thì $a = -b$ và $b = -a$ - Làm ?3</p>
<p>4. Cùng cô: - Phép cộng các số nguyên có</p>	

những tính chất gì? - Làm bài 39/79 SGK . - Làm bài tập 37, 38, 39b; 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46/79 + 80 SGK	
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 30/11/2013

Ngày dạy : 5 / 12/2013

Tiết 48:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm chắc phương pháp và thực hiện tốt các bài toán về cộng hai số nguyên, các dạng toán tính nhanh nhờ vào tính chất kết hợp, tính tổng các số đối nhau và sử dụng các phép tính này trên máy tính.

- Thực hành các phép tính này.
- Vận dụng vào thực tiễn nhanh nhẹn.

II. CHUẨN BỊ : BT sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ:

HS1: Hãy nêu các tính chất của phép cộng các số nguyên?

Viết dạng tổng quát. - Làm bài 39/79 SGK

HS2: Làm bài 37/78 SGK

3.Bài mới

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
----------------------------------	----------------------

* **Hoạt động 2: Tính - tính nhanh**

Bài 40/79 SGK

GV: Treo bảng phụ kẻ sẵn khung và gọi HS

lên bảng trình bày.

HS: Lên bảng thực hiện.

GV: Nhắc lại: Hai số như thế nào gọi là hai số đối nhau?

Bài 41/79 SGK: Tính

GV: Gọi 3 HS lên bảng trình bày

HS: Lên bảng thực hiện

GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm.

Bài 42/79 SGK: Tính nhanh

GV: Cho HS hoạt động nhóm

HS: Thảo luận theo nhóm

GV: Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước thực hiện phép tính.

HS: a) Áp dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, cộng với số 0.

b) Tìm các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 là: -9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9

- Tính tổng các số nguyên trên, áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp, tổng của hai số đối và được kết quả tổng của chúng bằng 0.

* **Hoạt động 3: Dạng toán thực tế**

Bài 43/80 SGK

GV: Ghi đề bài và hình 48/80 trên bảng phụ

- Yêu cầu HS đọc đề bài

HS: Thực hiện yêu cầu của GV

GV: Sau 1 giờ canô thứ nhất ở vị trí nào? Canô thứ hai ở vị trí nào? Cùng chiều hay ngược chiều với B và chúng cách nhau bao nhiêu km?

Bài 40/79 SGK

Điền số thích hợp vào ô trống:

a	3	-15	-2	0
-a	-3	15	2	0
-a	3	15	2	0

Bài 41/79 SGK. Tính:

a) $(-38) + 28 = -(38-28) = -10$

b) $273 + (-123) = 173 - 123 = 150$

c) $99 + (-100) + 101$

$= (99 + 101) + (-100)$

$= 200 + (-100) = 100$

Bài 42/79 SGK. Tính nhanh:

a) $217 + [43 + (-217) + (-23)]$

$= [217 + (-217)] + [43 + (-23)]$

$= 0 + 20 = 20$

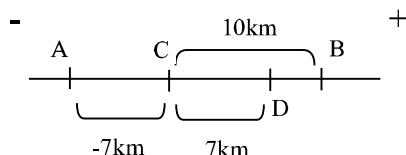
b) Tính tổng của tất cả các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10.

Các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn 10 là:

-9; -8; -7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9

Tổng: $S = (-9+9)+(-8+8)+(-7+7) + (-6+6)+(-5+5)+(-4+4)+(-3+3) + (-2+2)+(-1+1) = 0$

Bài 43/80 SGK



a) Vận tốc của hai canô là 10km/h và 7km/h. Nghĩa là chúng đi cùng về hướng B (cùng chiều). Vậy sau 1

<p>HS: Cách nhau $10-7 = 3$(km)</p> <p>Bài 44/80 SGK.</p> <p>GV: Treo đề bài và hình vẽ 49/80 SGK ghi sẵn trên bảng phụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc đề bài và tự đặt đề bài toán. <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Để giải bài toán ta phải làm như thế nào?</p> <p>HS: Qui ước chiều từ C \rightarrow A là chiều dương và ngược lại là chiều âm, và giải bài toán.</p> <p>* Hoạt động 4: Sử dụng máy tính bỏ túi</p> <p>Bài 46/80 SGK</p> <p>GV: Treo bảng phụ kẻ sẵn khung trang 80 SGK</p> <p>HS: Dùng máy tính làm bài 46/80 SGK</p> <p>4. Củng cố: Từng phần</p> <p style="padding-left: 2em;">5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xem lại cách giải các bài tập trên + Ôn lại các tính chất của phép cộng các số nguyên. + Làm các bài tập 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72 /61, 62 SBT. 	<p>giờ chúng cách nhau: $10-7 = 3$km</p> <p>b) Vận tốc hai canô là: 10km/h và -7km/h. Nghĩa là canô thứ nhất đi về hướng B còn canô thứ hai đi về hướng A (ngược chiều). Vậy: Sau 1 giờ chúng cách nhau: $10+7 = 17$km</p> <p>Bài 44/80 SGK. (Hình 49/80 SGK)</p> <p>Một người xuất phát từ điểm C đi về hướng tây 3km rồi quay trở lại đi về hướng đông 5km. Hỏi người đó cách điểm xuất phát C bao nhiêu km?</p> <p>Bài 46/80 SGK: Tính</p> <p>a) $187 + (-54) = 133$</p> <p>b) $(-203) + 349 = 146$</p> <p>c) $(-175) + (-213) = -388$</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 30/11/2013

Ngày dạy : 6 / 12/2013

Tiết 49: PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

HS học xong phần này cần phải:

- Hiểu phép trừ trong Z.
- Biết tính toán đúng hiệu của hai số nguyên.
- Bước đầu hình thành dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phản màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Làm bài 62/61 SBT

HS2: Làm bài 66/61 SBT

3. Bài mới:

+ **Đặt vấn đề:** Trong tập hợp số tự nhiên phép trừ thực hiện được khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ. Còn trong tập hợp Z các số nguyên thì phép trừ thực hiện như thế nào? Vấn đề này được giải quyết qua bài: “**Phép trừ hai số nguyên**”.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
* <i>Hoạt động 2: Hiệu của hai số nguyên</i>	1. Hiệu của hai số nguyên:

<p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ? SGK</p> <p>- Em hãy quan sát 3 dòng đầu thực hiện các phép tính và rút ra nhận xét.</p> <p>HS: Nhận xét: Kết quả vé trái bằng kết quả vé phải.</p> <p>GV: Từ việc thực hiện phép tính và rút ra nhận xét trên.</p> <p>Em hãy dự đoán kết quả tương tự ở hai dòng cuối.</p> <p>GV: Tương tự, gọi HS lên bảng làm câu b</p> <p>HS: Lên bảng trình bày câu b.</p> <p>GV: Từ bài ? em có nhận xét gì?.</p> <p>HS: Nhận xét (dự đoán): Số thứ nhất trừ đi số thứ hai cũng bằng số thứ nhất cộng với số đối của số thứ hai.</p> <p>GV: Vậy muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Phát biểu qui tắc như SGK.</p> <p>GV: Nhắc lại ví dụ về cộng hai số nguyên cùng dấu §4 SGK</p> <p>* Hoạt động 3: Ví dụ</p> <p>GV: Cho HS đọc ví dụ SGK/81</p> <p>? Vậy để tính nhiệt độ hôm nay ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Ta lấy nhiệt độ hôm qua trừ nhiệt độ hôm nay. Tức là:</p> <p>$3 - 4 = 3 + (-4) = -1$</p> <p>Trả lời: Nhiệt độ hôm nay là: -1°C</p> <p>GV: Từ phép trừ $3 - 4 = -1$ có số bị trừ nhỏ hơn số trừ, ta có hiệu là $-1 \in \mathbb{Z}$</p> <p>Hỏi: Em có nhận xét gì về phép trừ trong tập \mathbb{Z} các số nguyên và phép tính trừ trong tập \mathbb{N}?</p> <p>GV: Chính vì lý do đó mà ta phải mở rộng tập \mathbb{N} thành tập \mathbb{Z} để phép trừ luôn thực hiện được.</p> <p>Cho HS đọc nhận xét SGK</p> <p>4. Củng cố: - Làm bài 47, 48/82 SGK</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p>	<p>- Làm ?</p> <p>a) $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$</p> <p>b) $2 - (-1) = 2 + 1$ $2 - (-2) = 2 + 2$</p> <p>+ Qui tắc: SGK</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; text-align: center;"> $\mathbf{a - b = a + (-b)}$ </div> <p>+ Nhận xét: SGK</p> <p>2. Ví dụ: (SGK)</p> <p>Do nhiệt độ giảm 4°C nên :</p> <p>$3 - 4 = 3 + (-4) = -1$</p> <p>Trả lời: Nhiệt độ hôm nay là: -1°C</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p>
---	--

+ Học thuộc quy tắc phép trừ hai số nguyên + Làm bài tập 49, 50, 51, 52, 53, 54, 56/82, 83 SGK.	
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

.....

Ngày soạn : 7/12/2013
 Ngày dạy : 11/12/2013

Tiết 50 :

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố và khắc sâu kiến thức về phép trừ hai số nguyên.
- Vận dụng thành thạo qui tắc phép trừ hai số nguyên vào bài tập.
- Có thái độ cẩn thận trong tính toán.

II. CHUẨN BỊ :

.SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Nêu qui tắc trừ hai số nguyên.

- Làm bài 78/63 SBT

HS2: Làm bài 81

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
* Hoạt động 2: Thực hiện phép tính Bài 51/82 SGK: GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài. - Gọi 2 HS lên bảng trình bày.	Bài 51/82 SGK: Tính a) $5 - (7-9) = 5 - [7 + (-9)]$ $= 5 - (-2)$ $= 5 + 2 = 7$

<p>Bài 52/82 SGK</p> <p>GV: Muốn tính tuổi thọ của nhà Bá học Acsimet ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Lấy năm mất trừ đi năm sinh: $(-212) - (-287) = (-212) + 287 = 75$ (tuổi)</p> <p>* Hoạt động 3: Điền số:</p> <p>Bài 53/82 SGK:</p> <p>GV: Gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>* Hoạt động 4: Tìm x</p> <p>Bài 54/82 SGK</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p><i>Hỏi: Muốn tìm số hạng chưa biết ta làm như thế nào?</i></p> <p>HS: Trả lời</p> <p>* Hoạt động 5: Đúng, sai.</p> <p>Bài 55/83 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập. - Gọi HS đọc đề và hoạt động nhóm.</p> <p>* Hoạt động 5: Sử dụng máy tính bỏ</p>	<p>b) $(-3) - (4 - 6)$ $= (-3) - [4 + (-6)]$ $= (-3) - (-2) = (-3) + 2 = -1$</p> <p>Bài 52/82 SGK</p> <p>Tuổi thọ của nhà Bá học Acsimet là: $(-212) - (-287)$ $= - (212) + 287 = 75$ tuổi</p> <p>Bài 53/82 SGK</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>x</td> <td>- 2</td> <td>- 9</td> <td>3</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>7</td> <td>- 1</td> <td>8</td> <td>15</td> </tr> <tr> <td>$-x - y$</td> <td>- 9</td> <td>- 8</td> <td>- 5</td> <td>- 15</td> </tr> </table> <p>Bài 54/82 SGK</p> <p>a) $2 + x = 3$ $x = 3 - 2$ $x = 1$</p> <p>b) $x + 6 = 0$ $x = 0 - 6$ $x = 0 + (-6)$ $x = -6$</p> <p>c) $x + 7 = 1$ $x = 1 - 7$ $x = 1 + (-7)$ $x = -6$</p> <p>Bài 55/83 SGK:</p> <p>a) Hồng: đúng. Ví dụ: $2 - (-7) = 2 + 7 = 9$</p> <p>b) Hoa: sai</p> <p>c) Lan: đúng.</p>	x	- 2	- 9	3	0	y	7	- 1	8	15	$-x - y$	- 9	- 8	- 5	- 15
x	- 2	- 9	3	0												
y	7	- 1	8	15												
$-x - y$	- 9	- 8	- 5	- 15												

túi.

$$(-7) - (-8) = (-7) + 8 = 1$$

Bài 56/83 SGK:

GV: - Yêu cầu HS đọc phần khung SGK và sử dụng máy tính bấm theo hướng dẫn, kiểm tra kết quả.

HS: Thực hiện.

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà:

+ Ôn quy tắc trừ hai số nguyên.

+ Xem lại các dạng bài tập đã giải. Làm các bài tập 85, 86, 87/64 SGK.

Bài 56/83 SGK:

Dùng máy tính bỏ túi tính:

a) $169 - 733 = -564$

b) $53 - (-478) = 531$

c) $-135 - (-1936) = 1801$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 7/12/2013
Ngày dạy : 12/ 12/2013

Tiết 51:

QUI TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS cần phải:

- Hiểu và biết vận dụng qui tắc dấu ngoặc.
- Biết khái niệm tổng đại số.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Làm bài 86 a, b/64 SBT.
- HS2:
 - a) Tìm số đối của 3; (- 4) ; 5.
 - b) Tính tổng của các số đối của 3 ; (-4) ; 5

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Qui tắc dấu ngoặc. GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?1 - Gọi HS lên bảng trình bày Gv: sửa bài hs</p>	<p>1. Qui tắc dấu ngoặc. - Làm ?1 + Số đối của 2 là - 2 + Số đối của - 5 là 5 + Số đối của 2 + (- 5) là - [2 + (-5)]</p>

<p>?qua ?1 em có nx gì?</p> <p>HS: Số đối của một tổng bằng tổng các số đối. (***)</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?2</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 2 HS lên bảng trình bày: <p>GV: Từ câu a</p> <p>? Vẽ phải không có dấu ngoặc và dấu của các số hạng trong ngoặc không thay đổi. Em rút ra nhận xét gì?</p> <p>HS: Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đẳng trước có dấu “+” thì dấu các số hạng trong ngoặc không thay đổi.</p> <p>? Vẽ phải không có dấu ngoặc tròn và dấu của các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Em rút ra nhận xét gì?</p> <p>HS: Khi bỏ dấu ngoặc, nếu đẳng trước có dấu “-“ thì dấu các số hạng trong ngoặc đều đổi dấu. Dấu “+” thành “-“ và dấu “-“ thành “+”</p> <p>GV: Từ hai kết luận trên, em hãy phát biểu qui tắc dấu ngoặc?</p> <p>HS: Đọc qui tắc SGK</p> <p>GV: Trình bày ví dụ SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn hai cách bỏ (); [] và ngược lại thứ tự. <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm làm ?3</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>* Hoạt động 3:</p> <p>GV: Cho ví dụ và viết phép trừ thành cộng với số đối của số trừ.</p> $5 - 3 + 2 - 6 = 5 + (-3) + 2 + (-6)$ <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu một tổng đại số như SGK. - Giới thiệu cách viết một tổng đại số đơn giản như SGK. 	$= -(-3) = 3 \quad (1)$ <p>Tổng các số đối của 2 và -5 là:</p> $-2 + 5 = 3 \quad (2)$ <p>Từ (1) và (2) Kết luận:</p> $-[2 + (-5)] = (-2) + 5 \quad (**)$ <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?2 <p>a) $7 + (5 - 13) = 7 + (-8) = -1$ $7 + 5 + (-13) = 12 + (-13) = -1$ $\Rightarrow 7 + (5 - 13) = 7 + 5 + (-13) = -1$</p> <p>b) $12 - (4 - 6) = 12 - (-2) = 14$ $12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14$ $\Rightarrow 12 - (4 - 6) = 12 - 4 + 6$</p> <p>* Qui tắc: SGK Ví dụ: (SGK)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm bài ?3 <p>a) $(768 - 39) - 768$ $= 768 - 39 - 768 = -39$</p> <p>b) $(-1579) - (12 - 1579)$ $= -1579 - 12 + 1579 = -12$</p> <h2>2. Tổng đại số.</h2> <ul style="list-style-type: none"> + Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên gọi là một tổng đại số. + Để viết một tổng đại số đơn giản, sau khi chuyển các phép trừ thành phép cộng (với số đối), ta có thể bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc. <p>Ví dụ: SGK.</p>
--	--

<p>- Giới thiệu trong một tổng đại số ta có thể biến đổi như SGK.</p> <p>- Giới thiệu chú ý SGK</p> <p>4. Củng cố: Làm bài 57/85 SGK.</p> <p>+ Viết tổng đã cho theo cách đơn giản; bỏ tất cả các dấu của phép cộng và dấu ngoặc, áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp, nhóm các số hạng đã học.</p> <p>a) $(-17) + 5 + 8 + 17 = (17 - 17) + (5 + 8) = 13$</p> <p>b) $30 + 12 + (-20) + (-12) = 30 + 12 - 20 - 12 = (30 - 20) + (12 - 12) = 10$</p> <p>c) $(-4) + (-440) + (-6) + 440 = -4 - 440 - 6 + 440 = (440 - 440) - (4 + 6) = -10$</p> <p>d) $(-5) + (-20) + 16 + (-1) = -5 - 10 + 16 - 1 = 16 - (-5 + 10 + 1) = 16 - 16 = 0$</p> <p>+ Cho HS làm bài tập dạng “Đ” ; “S” về dấu ngoặc.</p> <p>a) $15 - (25+12) = 15 - 25 - 12$</p> <p>b) $143 - 78 - 22 = 143 - (-78 + 22)$</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học thuộc Quy tắc dấu ngoặc. - Thé nào là một tổng đại số, Làm bài tập 58; 59; 60/85 SGK. 	<p>+ Trong một đại số có thể:</p> <p>a) Thay đổi tùy ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng.</p> <p>Vd1: $a-b-c = -b+a-c = -b-c+a$</p> <p>Vd2: $97 - 150 - 47 = 97 - 47 - 150 = 50 - 150 = -100$</p> <p>b) Đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng một cách tùy ý, nếu trước dấu ngoặc là dấu “-“ thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc.</p> <p>Vd1: $a-b-c = a-(b+c) = (a-b) -c$</p> <p>Vd2: $284 - 75 - 25 = 284 - (75 + 25) = 284 - 100 = 184.$</p> <p>+ Chú ý SGK</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
Ngày soạn : 7/12/2013
Ngày dạy : 12/ 12/2013

Tiết 52: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố và khắc sâu kiến thức về Qui tắc dấu ngoặc.
- Vận dụng thành thạo qui tắc dấu ngoặc để tính nhanh.
- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác, khoa học trong tính toán.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phản màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: - Phát biểu qui tắc dấu ngoặc.

- Làm bài 89 a, b/ 65 SBT.

HS2: - Thế nào là một tổng đại số?

- Làm bài 90/65 SBT

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Dạng đơn giản biểu thức. Bài 58/85 SGK: GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài. - Hướng dẫn: Viết tổng cho đơn giản, áp dụng qui tắc bỏ dấu ngoặc, giao hoán và</p>	<p>Bài 58/85 SGK: Đơn giản biểu thức: a) $x + 22 + (-14) + 52$ $= x + 22 - 14 + 52$ $= x + (22 - 14 + 52)$</p>

<p>nhóm các số hạng không chứa chữ vào một nhóm và tính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi hai HS lên bảng trình bày. <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm.</p> <p>Bài 90/65 SBT:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động theo nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Cho đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>GV: Cho cả lớp nhận xét, đánh giá và ghi kiểm.</p> <p>* Hoạt động 3: Dạng tính nhanh.</p> <p>Bài 59/85 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi hai HS lên bảng trình bày. <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Yêu cầu HS trình bày các bước thực hiện.</p> <p>HS: - Áp dụng qui tắc dấu ngoặc; - Thay đổi vị trí các số hạng, - Nhóm các số hạng và tính.</p> <p>Bài 91/65 SBT:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm, yêu cầu đại diện nhóm lên trình bày lời giải.</p> <p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <p>* Hoạt động 4: Dạng bỏ dấu ngoặc, rồi tính.</p> <p>Bài 60/85 SGK:</p> <p>GV: Gọi hai HS lên bảng trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nêu các bước thực hiện. <p>HS: - Áp dụng qui tắc dấu ngoặc. - Thay đổi vị trí số hạng. - Nhóm các số hạng và tính.</p>	$= x + 60$ $\text{b)} (-90) - (p + 10) + 100$ $= -90 - p - 10 + 100$ $= -p + (-90 - 10 + 100) = -p$ <p>Bài 90/65 SBT:</p> <p>Đơn giản biểu thức:</p> $\text{a)} x + 25 + (-17) + 63$ $= x + (25 - 17 + 63) = x + 71$ $\text{b)} (-75) - (p + 20) + 95$ $= -75 - p - 20 + 95$ $= -p + (-75 - 20 + 95) = -p$ <p>Bài 59/85 SGK:</p> <p>Tính nhanh tổng sau:</p> $\text{a)} (2736 - 75) - 2736$ $= 2736 - 75 - 2736$ $= (2736 - 2736) - 75 = -75$ $\text{b)} (-2002) - (57 - 2002)$ $= -2002 - 57 + 2002$ $= (2002 - 2002) - 57 = -57$ <p>Bài 91/65 SBT: Tính nhanh:</p> $\text{a)} (5674 - 97) - 5674$ $= 5674 - 97 - 5674$ $= (5674 - 5674) - 97 = -97$ $\text{b)} (-1075) - (29 - 1075)$ $= -1075 - 29 + 1075$ $= (1075 - 1075) - 29 = -29$ <p>Bài 60/85 SGK:</p> $\text{a)} (27 + 65) + (346 - 27 - 65)$ $= 27 + 65 + 346 - 27 - 65$ $= (27-27)+(65-65) + 346 = 346$ $\text{b)} (42 - 69 + 17) - (42 + 17)$
--	---

	$= 42 - 69 + 17 - 42 - 17$ $= (42-42) + (17-17) - 69 = - 69$
Bài 92/65 SBT:	Bài 92/65 SBT:
GV: Cho HS hoạt động nhóm.	a) $(18 + 29) + (158 - 18 - 29)$ $= 18 + 29 + 158 - 18 - 29$
- Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày các bước thực hiện.	$= (18-18) + (29-29) + 158$ $= 158$
HS: Thực hiện yêu cầu của GV	b) $(13 - 135 + 49) - (13 + 49)$ $= 13 - 135 + 49 - 13 - 49$
4. Củng cố: Từng phần	$= (13 - 13) + (49 - 49) - 135$ $= - 135$
5. Hướng dẫn về nhà:	
+ Ôn lại qui tắc dấu ngoặc. + Cách biến đổi các số hạng trong một tổng.24	

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....

Ngày soạn : 7/12/2013

Ngày dạy : 13/12/2013 (tiết 53) dạy ngày : 18/12/2013(tiết 54)

Tiết 53,54: ÔN TẬP HỌC KỲ I

I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập các kiến thức về tập hợp, các tính chất của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên, phép trừ số tự nhiên.
- Ôn tập các kiến thức về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9.
- Ôn tập các kiến thức về nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức trên và giải thành thạo các bài toán. Rèn luyện khả năng hệ thống hóa kiến thức cho HS.

II. CHUẨN BỊ:

- Hệ thống câu hỏi ôn tập; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:(xen kẽ)

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 1: Ôn tập về tập hợp GV: Nêu các câu hỏi yêu cầu HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <p>Câu 1: Có mấy cách viết tập hợp? Câu 2: Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào? Câu 3: Viết tập hợp N, N*? Cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp trên?</p> <p>HS: Trả lời các câu hỏi trên.</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập.</p> <p>* Hoạt động 2: Các phép toán trong N</p>	<p>Câu 1: Có mấy cách viết tập hợp?</p> <p>Câu 2: Tập hợp A là con của tập hợp B khi nào? Tập hợp A bằng tập hợp B khi nào?</p> <p>Câu 3: Viết tập hợp N, N*? Cho biết mối quan hệ giữa hai tập hợp trên?</p> <p>Bài tập 1:</p>

Bài 1:

a) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 7 và nhỏ hơn 15 theo hai cách.

b) Cho $B = \{x \in \mathbb{N} / 8 < x < 13\}$. Hãy biểu diễn các phần tử của tập hợp $A \cap B$ trên tia số.

c) Điền ký hiệu \in, \notin, \subset vào ô vuông:

$$8 \boxed{} A ; \boxed{} B ; \{10 \boxed{}\} \boxed{} A \\ B$$

Câu 4: Phép cộng và phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì?

Câu 5: Nếu điều kiện để có phép trừ $a - b$; thương $a : b$?

Câu 6: Nếu dạng tổng quát của phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số?

HS: Trả lời.

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn bài tập

Yêu cầu 3 HS lên bảng làm bài và nêu các bước thực hiện.

Bài 2: Tính:

a) $2^3 \cdot 24 + 2^3 \cdot 76$

b) $80 - (4 \cdot 5^2 - 3 \cdot 2^3)$

c) $900 - \{50 \cdot [(20 - 8) : 2 + 4]\}$

HS: Lên bảng thực hiện.

Câu 7: Nếu các tính chất chia hết của một tổng.

Câu 8: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 ?

Bài tập 3: Điền chữ số vào dấu * để số 45*

a) Chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9

b) Chia hết cho cả 2 và 5.

c) Chia hết cho cả 2, 3, 5, 9

Câu 9: Thể nào là số nguyên tố? hợp số?

Phân tích một số lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố?

Bài tập 4: Không tính, xét xem các biểu thức sau là số nguyên tố hay hợp số?

a) $A = \{8; 9; 10; 11; 12; 13; 14\}$

$A = \{x \in \mathbb{N} / 7 < x < 15\}$

$b) A \cap B = \{9; 10; 11; 12\}$

c) $8 \in A ; 14 \notin B;$

$\{10; 11\} \subset A ; A \subset B$

Câu 4: Phép cộng và phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì?

Câu 5: Nếu điều kiện để có phép trừ $a - b$; thương $a : b$?

Câu 6: Nếu dạng tổng quát của phép nhân, phép chia hai lũy thừa cùng cơ số?

Câu 7: Nếu các tính chất chia hết của một tổng.

Câu 8: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 ?

Bài 2: Tính:

a) $2^3 \cdot 24 + 2^3 \cdot 76$

= $8 \cdot 24 + 8 \cdot 76$

= $8 \cdot (24 + 76) = 8 \cdot 100 = 800$

b) $80 - (4 \cdot 5^2 - 3 \cdot 2^3)$

= $80 - (4 \cdot 25 - 3 \cdot 8)$

= $80 - (100 - 24) = 80 - 76 = 4$

c) $900 - \{50 \cdot [(20 - 8) : 2 + 4]\}$

= $900 - \{50 \cdot [16 : 2 + 4]\}$

= $900 - \{50 \cdot [8 + 4]\}$

= $900 - \{50 \cdot 12\}$

= $900 - 600 = 300$

Bài tập 3:

Điền chữ số vào dấu * để số 45*

- a) $5 \cdot 7 \cdot 11 + 13 \cdot 7 \cdot 19$
 b) $5 \cdot 7 \cdot 9 \cdot 11 - 2 \cdot 3 \cdot 7$
 c) $423 + 1422$
 d) $1998 - 1333$

GV: Cho HS hoạt động nhóm.

HS: Thảo luận nhóm

Câu 10: $x \in UC$ của a, b, c ; và
 $x \in BC$ của a, b, c khi nào?

Câu 11: Thể nào là UCLN, BCNN của hai hay nhiều số?

Bài tập 5: Cho $a = 30$; $b = 84$

- a) Tìm UCLN (a, b) ; UC (a, b)
 b) Tìm BCNN (a, b) ; BC (a, b)

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà:

- + Xem lại các bài tập đã giải 27
- + Ôn lại kiến thức đã học về UVLN, BCNN. Vận dụng vào các bài toán thực tế.
- + Ôn lại kiến thức về số nguyên, cộng, trừ số nguyên; qui tắc bỏ dấu ngoặc đã học.

a) Chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9

b) Chia hết cho cả 2 và 5.

c) Chia hết cho cả 2, 3, 5, 9

Câu 9: Thể nào là số nguyên tố? hợp số?

Bài tập 4:

Không tính, xét xem các biểu thức sau là số nguyên tố hay hợp số?

a) $5 \cdot 7 \cdot 11 + 13 \cdot 7 \cdot 19$

b) $5 \cdot 7 \cdot 9 \cdot 11 - 2 \cdot 3 \cdot 7$

c) $423 + 1422$

d) $1998 - 1333$

Câu 10: $x \in UC$ của a, b, c

$x \in BC$ của a, b, c khi nào?

Câu 11: Thể nào là UCLN, BCNN của hai hay nhiều số?

Bài tập 5: Cho $a = 30$; $b = 84$

- a) Tìm UCLN (a, b); UC (a, b)
 b) Tìm BCNN (a, b) ; BC (a, b)

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 14/12/2013

Ngày dạy : 18/12/2013 (tiết 55)

dạy ngày : 19/12/2013(tiết 56)

Tiết 55,56: ÔN TẬP HỌC KỲ I (tiếp theo)

I. MỤC TIÊU:

+ Ôn lại các kiến thức đã học về:

- Tập hợp số nguyên; giá trị tuyệt đối của số nguyên a; qui tắc tìm giá trị tuyệt đối.

- Các tính chất của phép cộng các số nguyên; qui tắc trừ hai số nguyên.
- Qui tắc bỏ dấu ngoặc.

+ Rèn luyện kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học áp dụng vào bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ:

- Hệ thống câu hỏi ôn tập.
- Bảng phụ ghi sẵn các đề bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:(xen kẽ)

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 1: GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài tập. Bài 1: Theo đề bài: Số sách phải là gì của 6; 8; 15? HS: Số sách là bội chung của 6; 8; 15 GV: Cho HS hoạt động nhóm và gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày. Bài 2: Theo đề bài: Số tổ phải là gì của 42 và 60? HS: Số tổ là ước chung của 42 và 60. HS: Hoạt động nhóm giải bài tập trên. GV: Nêu các câu hỏi, yêu cầu HS đứng tại</p>	<p>Bài 1: Một số sách khi xếp thành từng bó, mỗi bó 6 quyển, 8 quyển hoặc 15 quyển để vừa đủ. Tính số sách đó. Biết rằng số sách trong khoảng từ 200 đến 300 quyển?</p> <p>Bài 2: Một lớp học gồm 42 nam và 60 nữ, chia thành các tổ sao cho số nam và số nữ mỗi tổ đều bằng nhau. Có thể chia lớp đó nhiều nhất thành bao nhiêu tổ để số nam và số nữ được chia đều cho các tổ?</p> <p>Câu 1: Viết tập hợp Z các số nguyên? Cho biết mối quan hệ</p>

chỗ trả lời.

Câu 1: Viết tập hợp Z các số nguyên? Cho biết mối quan hệ giữa các tập hợp N , N^* , Z .

Câu 2: Giá trị tuyệt đối của a là gì? Nếu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của a , số nguyên âm, số nguyên dương?

Câu 3: Nếu qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu dương, âm?

Câu 4: Nếu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu?

Câu 5: Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? Nếu dạng tổng quát.

Câu 6: Nếu qui tắc trừ số nguyên a cho số nguyên b ? Nếu công thừa tổng quát.

Câu 7: Nếu qui tắc bỏ dấu ngoặc?

HS: Trả lời.

*** Hoạt động 2:**

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn các đề bài tập. Yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày.

Bài tập 3: Tính:

1) $(-25) + (-5)$; 2) $(-25) + 5$

3) $62 - |-82|$; 4) $(-125) + |55|$

5) $(-15) - 17$; 6) $(-4) - (5 - 9)$

Bài 4: Bỏ dấu ngoặc rồi tính.

1) $(8576 - 535) - 8576$

2) $(535 - 135) - (535 + 265)$

3) $147 - (-23 + 147)$

Bài 5: Tìm số tự nhiên x biết:

1) $-15 + x = -4$ 2) $35 - x = -12 - 3$

3) $|x| = 11$ ($x > 0$) 4) $|x| = 13$ ($x < 0$)

5) $11x - 7x + x = 325$

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà: Xem lại các dạng bài tập đã giải.21

giữa các tập hợp N , N^* , Z .

Câu 2: Giá trị tuyệt đối của a là gì? Nếu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của a , số nguyên âm, số nguyên dương?

Câu 3: Nếu qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu dương, âm?

Câu 4: Nếu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu?

Câu 5: Phép cộng các số nguyên có những tính chất gì? Nếu dạng tổng quát.

Câu 6: Nếu qui tắc trừ số nguyên a cho số nguyên b ? Nếu công thừa tổng quát.

Câu 7: Nếu qui tắc bỏ dấu ngoặc?

Bài tập 3: Tính:

1/ $(-25) + (-5)$

2/ $(-25) + 5$

3/ $62 - |-82|$

4/ $(-125) + |55|$

5/ $(-15) - 17$

6/ $(-4) - (5 - 9)$

Bài 4: Bỏ dấu ngoặc rồi tính.

1) $(8576 - 535) - 8576$

2) $(535 - 135) - (535 + 265)$

3) $147 - (-23 + 147)$

Bài 5: Tìm số tự nhiên x biết:

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 21/12/2013
Ngày dạy : / / 2013

Tiết 57+ 58 :

KIỂM TRA HỌC KỲ I 90'(CẢ SỐ HỌC VÀ HÌNH HỌC)

I. MỤC TIÊU:

- Nhằm khắc sâu kiến thức cho HS về các phép tính lũy thừa, nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số, tính chất chia hết, dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9, số nguyên tố, hợp số, ƯC, ƯCLN, BC, BCNN. Cách tìm x ? Cách đo đoạn thẳng, tính độ dài đoạn thẳng cách chứng minh trung điểm của đoạn thẳng.

- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, tính nhanh và chính xác.
- Vận dụng các kiến thức đã học để giải các bài toán thực tế đơn giản.

II . ĐỀ BÀI : Phòng GD ra đề chung cho cả huyện

III. TIẾN HÀNH KIỂM TRA : Theo lịch chung

IV . KẾT QUẢ :

Tiết 59:

QUI TẮC CHUYỂN VỀ

I. MỤC TIÊU:

HS hiểu và vận dụng đúng các tính chất của đẳng thức nếu $a = b$ thì $a+c = b+c$ và ngược lại . nếu $a = b$ thì $b = a$

HS hiểu và vận dụng thành thạo quy tắc chuyển về

II. CHUẨN BỊ :

- Bảng phụ ghi các bài tập củng cố và bài tập ? SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 1: Tính chất của đẳng thức</p> <p>GV: Giới thiệu đẳng thức. Như vậy, khi viết $a+b = b+a$ ta được một đẳng thức.Một đẳng thức có hai vế, vế phải là biểu thức nằm bên phải dấu “=”, vế trái là biểu thức nằm bên trái dấu “=”.</p> <p>GV hướng dẫn hs quan sát hình 50 ? Em rút ra nhận xét gì? ? Vậy nếu có đẳng thức $a = b$, khi thêm cùng một số c vào hai vế của đẳng thức thì đẳng thức sẽ như thế nào? HS: Ta được một đẳng thức. GV: Giới thiệu tính chất: GV: Yêu cầu HS đọc các tính chất SGK</p> <p>*Hoạt động 2: Ví dụ.</p> <p>GV: Trình bày từng bước ví dụ SGK. Để tìm x, ngoài cách làm tìm thành phần chưa biết của phép trừ, ta còn áp dụng các tính chất</p>	<p>1. Tính chất của đẳng thức</p> <p>- Làm ?1</p> <p>Khi cân thăng bằng, nếu đồng thời cho thêm hai vật như nhau vào hai đĩa cân hoặc đồng thời lấy bớt đi từ hai đĩa cân hai vật như nhau thì cân vẫn thăng bằng</p> <p>* Các tính chất của đẳng thức: Nếu: $a = b$ thì $a + c = b + c$ $a + c = b + c$ thì $a = b$ $a = b$ thì $b = c$</p> <p>2. Ví dụ.</p> <p>Tìm số nguyên x biết: $x - 2 = -3$</p>

<p>của đẳng thức để giải.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thêm 2 vào 2 vế. + Áp dụng tính chất tổng quát của 2 số đối bằng 0 \Rightarrow vế trái chỉ còn x. <p>1 HS lên bảng thực hiện ?2</p> <p>* Hoạt động 3: Qui tắc chuyển vế.</p> <p>GV: Từ bài tập:</p> <p>a) $x - 2 = -3$; b) $x + 4 = -2$</p> $x = -3 + 2 ; \quad x = -2 - 4$ <p>Câu a: Chỉ vào dấu của số hạng bên vế trái -2 khi chuyển qua vế phải là +2.</p> <p>Câu b: Tương tự +4 ở vế trái chuyển qua vế phải là -4.</p> <p><i>Hỏi: Em rút ra nhận xét gì khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia trong một đẳng thức?</i></p> <p>HS: Đọc nội dung như qui tắc SGK.</p> <p>GV: Giới thiệu qui tắc SGK và cho HS đọc.</p> <p>GV: Cho HS lên bảng và hướng dẫn cách giải.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Lưu ý: Trước khi chuyển các số hạng, nếu trước số hạng cần chuyển có thể có cả dấu phép tính và dấu của số hạng thì ta nên quy từ hai dấu về một dấu rồi thực hiện việc chuyển vế.</p> <p>GV: Cho HS lên bảng trình bày ?3.</p> <p>GV: Trình bày phần nhận xét như SGK.</p> <p>Kết luận: Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng.</p> <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhắc lại qui tắc chuyển vế. + Làm bài tập 61/87 SGK. <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học thuộc các tính chất của 	<p>$x - 2 + 2 = -3 + 2$</p> <p>$x = -1$</p> <p>?2</p> <p>$X + 4 = -2$</p> <p>$X + 4 - 4 = -2 - 4$</p> <p>$X = -6$</p> <p>3. Qui tắc chuyển vế.</p> <p>* Qui tắc: (SGK)</p> <p>Ví dụ: Tìm số nguyên x, biết:</p> <p>a) $x - 2 = -6$</p> $x = -6 + 2$ $x = -4$ <p>b) $x - (-4) = 1$</p> $x + 4 = 1$ $x = 1 - 4$ $x = -3$ <p>- Làm ?3</p> <p>$X + 8 = (-5) + 4$</p> <p>$X = (-5) + 4 - 8$</p> <p>$X = -9$</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p> <p>“Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng”</p>
---	---

đảng thức và qui tắc chuyên về.

+ Làm bài tập 62, 63, 64, 65, 66,
67, 68, 69, 70, 71/87, 88 SGK.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.....

----- * * * -----

Tiết 60: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Biết dự đoán trên cơ sở tìm ra các quy luật thay đổi của một loạt các hiện tượng liên tiếp.

- Hiểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.
- Tính đúng tích của hai số nguyên khác dấu.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, SBT; Phân màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Hãy nêu các tính chất của đẳng thức.

- Áp dụng: Tìm số nguyên x biết: $x - 3 = -5$.

HS2: Nêu quy tắc chuyển về? Làm bài 95/65 SBT.

3. Bài mới:

+ **Đặt vấn đề:** Chúng ta đã học phép cộng, phép trừ các số nguyên. còn phép nhân được thực hiện như thế nào, hôm nay các em học qua bài “Nhân hai số nguyên khác dấu”

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhận xét mở đầu.</p> <p>GV: Ta đã biết phép nhân là phép cộng các số hạng bằng nhau. Ví dụ: $3 \cdot 3 = 3+3+3 = 9$.</p> <p>Tương tự các em làm bài tập ?1</p> <p>GV: Gọi 1 học sinh lên bảng trình bày?1</p> <p>GV: các em hãy làm bài ?2. Yêu cầu 2 HS lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Sau khi viết tích $(-5) \cdot 3$ dưới dạng tổng và áp dụng quy tắc cộng các số nguyên âm ta được tích -15. Em hãy tìm giá trị tuyệt đối của tích trên.</p> <p>HS: $-15 = 15$</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Làm bài ?1$(-3) \cdot 4 = (-3) + (-3) + (-3) + (-3) = -12$- Làm bài ?2$(-5) \cdot 3 = (-5) + (-5) + (-5)$$2 \cdot (-6) = (-6) + (-6) = -12$

<p>GV: Em hãy cho biết tích giá trị tuyệt đối của:</p> $ -5 \cdot 3 = ?$ <p>HS: $-5 \cdot 3 = 5 \cdot 3 = 15$</p> <p>GV: Từ hai kết quả trên em rút ra nhận xét gì?</p> <p>* Hoạt động 3: Qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu.</p> <p>GV: Từ bài ?1, ?2, ?3 Em hãy rút ra qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu?</p> <p>GV: Có thể gợi mở thêm để HS dễ rút ra qui tắc.</p> $(-5) \cdot 3 = -15 = - -15 = -(-5 \cdot 3)$ <p>HS: Phát biểu nội dung như SGK.</p> <p>GV: Cho HS đọc qui tắc SGK.</p> <p>HS: Đọc qui tắc.</p> <p>♦ Củng cố: Làm bài 73/89 SGK.</p> <p>GV: Trình bày: Phép nhân trong tập hợp N có tính chất $a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$. Tương tự trong tập hợp số nguyên cũng có tính chất này. Dẫn đến chú ý SGK.</p> <p>HS: Đọc chú ý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS đọc ví dụ; lên bảng tóm tắt đề <p>GV: Hướng dẫn cách khác cách trình bày SGK.</p> <p>Tính tổng số tiền nhận được trừ đi tổng số tiền phạt.</p> $40 \cdot 20000 - 10 \cdot 10000 = 700000đ$ <p>GV: Gọi HS lên bảng làm ?4</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhắc lại qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu. + Làm bài tập 74,75,76,77/89 SGK. <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p>	<p>- Làm ?3</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị tuyệt đối của tích bằng tích các giá trị tuyệt đối của hai số nguyên khác dấu.. + Tích của hai số nguyên khác dấu mang dấu “-“ (luôn là một số âm) <p>2. qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu.</p> <p>Quy tắc : sgk – 88</p> <p>Bài 73/89</p> <p>a) $(-5) \cdot 6 = - (5 \cdot 6) = -30$</p> <p>b) $9 \cdot (-3) = - (9 \cdot 3) = -27$</p> <p>c) $-10 \cdot 11 = - (10 \cdot 11) = -110$</p> <p>d) $150 \cdot (-4) = -600$</p> <p>+ Chú ý:</p> <p>$a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$</p> <p>Ví dụ: (SGK)</p> <p>Tóm tắt :</p> <p>1 sp đúng quy cách : + 20000</p> <p>1 sp sai quy cách : - 10 000</p> <p>tính lương tháng đó biết : làm được 40 sp đúng quy cách và 10 sp sai quy cách</p> <p>bài giải:</p> <p>lương công nhân tháng đó là :</p> $40 \cdot 20000 + 10 \cdot (-10000) = 700000đ$ <p>- Làm ?4</p> <p>a) $5 \cdot (-14) = - (5 \cdot 14) = -70$</p>
---	---

$$b) (-25).12 = -(25.12) = -300$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....

----- *** -----

Tiết 61: NHÂN HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Hiểu qui tắc nhân hai số nguyên.
- Biết vận dụng qui tắc dấu để tính tích các số nguyên.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Nêu qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu

- Làm bài tập 113/68 SBT

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhân hai số nguyên dương. GV: Số như thế nào gọi là số nguyên dương? HS: Số tự nhiên khác 0 gọi là số nguyên dương. GV: Vậy em có nhận xét gì về nhân hai số nguyên dương? HS: Nhân hai số nguyên dương chính là nhân hai số tự nhiên khác 0. GV: Yêu cầu HS làm ?1. HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>* Hoạt động 3: Nhân hai số nguyên âm. GV: Ghi sẵn đề bài ?2 trên bảng phụ, HS: Thực hiện các yêu cầu của GV. Hỏi: Em có nhận xét gì về hai thừa số ở vế</p>	<p>1. Nhân hai số nguyên dương. Nhân hai số nguyên dương là nhân hai số tự nhiên khác 0. Ví dụ: $(+2) . (+3) = 6$ - Làm ?1 a) $12.3 = 36$ b) $5.120 = 600$</p> <p>2. Nhân hai số nguyên âm. - ?2 3. $(-4) = -12$ 2. $(-4) = -8$ 1. $(-4) = -4$</p>

<p>trái và tích ở vé phải của bốn phép tính đầu?</p> <p>HS: Hai thừa số ở vé trái có một thừa số giữ nguyên là - 4 và một thừa số giảm đi một đơn vị thì tích giảm đi một lượng bằng thừa số giữ nguyên (tức là giảm đi - 4)</p> <p>? Theo qui luật trên, em hãy dự đoán kết quả của hai tích cuối?</p> <p>GV: Em hãy cho biết tích $-1 \cdot -4 = ?$</p> <p>HS: $-1 \cdot -4 = 4$ (2)</p> <p>GV: Từ (1) và (2) em có nhận xét gì?</p> <p>HS: $(-1) \cdot (-4) = -1 \cdot -4$</p> <p>GV: Từ kết luận trên, em hãy rút ra qui tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.</p> <p>HS: Đọc qui tắc SGK.</p> <p>GV: Từ ví dụ trên, em cho biết tích hai số nguyên âm cho ta số nguyên gì?</p> <p>GV: Dẫn đến nhận xét SGK.</p> <p>HS: Đọc nhận xét</p> <p>♦ Củng cố: Làm ?3</p> <p>* Hoạt động 4: Kết luận.</p> <p>Làm bài 78/91 SGK</p> <p>GV: Cho HS thảo luận nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và lên bảng trình bày</p> <p>GV: Từ kết luận trên, em hãy rút ra kết luận</p> <p>HS nêu kl</p> <p>? Tích của hai thừa số mang dấu "+" thì tích mang dấu gì?</p> <p>HS tích mang dấu dương</p> <p>Gv nêu chú ý về cách nhận biết dấu</p> <p>+ Tích hai số nguyên cùng dấu, tích mang</p>	<p>0. (-4) = 0 $(-1) \cdot (-4) = 4$ $(-2) \cdot (-4) = 8$</p> <p>* Qui tắc : (SGK)</p> <p>+ Nhận xét: (SGK) - Làm ?3 a) $5.7 = 35$ b) $-15 \cdot (-6) = 15 \cdot 6 = 90$</p> <p>3. Kết luận.</p> <p>Bài 78/91</p> <p>a) $(-3) \cdot (-9) = 3.9 = 27$ b) $(-3) \cdot 0.7 = -21$ c) $13 \cdot (-5) = - (13.5) = -65$ d) $(-150) \cdot (-4) = 150.4 = 600$ e) $7 \cdot (-50) = - (7.5) = -35$ f) $(-45) \cdot 0 = 0$</p> <p>Kết luận</p> <p>+ $a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0$ + Nếu a, b cùng dấu thì $a \cdot b = a \cdot b$ + Nếu b, b khác dấu thì $a \cdot b = - (a \cdot b)$</p> <p>* Chú ý: + Cách nhận biết dấu: (SGK)</p>
---	--

<p>dấu “+”.</p> <p>+ Tích hai số nguyên khác dấu, tích mang dấu “-“</p> <p>GV: Kết luận: Trình bày $a \cdot b = 0$ thì hoặc $a = 0$ hoặc $b = 0$.</p> <p>- Làm ?4</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm giải bài tập.</p> <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhắc lại qui tắc nhân hai số nguyên cùng dấu. - Làm bài 79/91 SGK. <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Học thuộc qui tắc nhân hai số nguyên khác dấu, cùng dấu. + Làm bài tập 80, 81, 82, 83/91, 92 SGK + Tiết sau mang theo máy tính bỏ túi để “Luyện tập” 	<p>$(+) \cdot (+) \rightarrow +$</p> <p>$(-) \cdot (-) \rightarrow (+)$</p> <p>$(+) \cdot (-) \rightarrow (-)$</p> <p>$(-) \cdot (+) \rightarrow (-)$</p> <p>+ $a \cdot b = 0$ thì hoặc $a = 0$ hoặc $b = 0$</p> <p>+ Khi đổi dấu một thừa số thì tích đổi dấu, khi đổi dấu hai thừa số thì tích không đổi dấu.</p> <p>- ?4 cho a là 1 số nguyên dương</p> <p>a) nếu tích $a \cdot b$ là 1 số nguyên dương thì b là 1 số nguyên dương</p> <p>b) nếu tích là 1 số nguyên âm thì b là 1 số nguyên âm.</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Tiết 62;63:

TÍNH CHẤT CỦA PHÉP NHÂN

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Hiểu các tính chất cơ bản của phép nhân: giao hoán, kết hợp, nhân với 1; phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- Biết tìm dấu của tích nhiều số nguyên.
- Bước đầu có ý thức và biết vận dụng các tính chất trong tính toán và biến đổi biểu thức.

II. CHUẨN BỊ :

bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: a) Tính: $2 \cdot (-3) = ?$; $(-3) \cdot 2 = ?$

b) Điền dấu $>$; $<$; $=$; thích hợp vào ô vuông: $2 \cdot (\boxed{\quad}) \cdot (-3) \cdot 2$
(1)

HS2: a) Tính $[2 \cdot (-3)] \cdot 4$ và $2 \cdot [(-3) \cdot 4]$

b) Điền dấu $>$; $<$; $=$; thích hợp vào ô vuông: $[2 \cdot (-3)] \boxed{\quad} [2 \cdot (-3) \cdot 4]$
(2)

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Phép nhân các số tự nhiên có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát? (treo bảng phụ ghi dạng tổng quát các tính chất của phép nhân). Ta đã học, phép nhân số tự nhiên có các tính chất: giao hoán, kết hợp, nhân với 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng. Để biết phép nhân trong Z có những tính chất như trong N không, các em học qua bài “Tính chất của phép nhân”.

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>* Hoạt động 2: Tính chất giao hoán.</p> <p>GV: Em hãy nhận xét các thừa số hai vé của đẳng thức (1) và thứ tự của các thừa số đó? Rút ra kết luận gì?</p> <p>HS: Các thừa số của vé trái giống các thừa số của vé phải nhưng thứ tự thay</p>	<p>1. Tính chất giao hoán.</p> <p>$a \cdot b = b \cdot a$</p> <p>Ví dụ: $2 \cdot (-3) = (-3) \cdot 2$ (Vì cùng bằng - 6)</p>

đối. tích của chúng bằng nhau.

GV: Vậy phép nhân trong Z Có tính chất giao hoán.

GV: Em hãy phát biểu tính chất trên bằng lời.

*** Hoạt động 3: Tính chất kết hợp.**

GV: Em có nhận xét gì đẳng thức (2)

HS: Nhân một tích hai thừa số với thừa số thứ ba cũng bằng nhân thừa số thứ nhất với tích của thừa số thứ hai và số thứ ba..

GV: Vậy phép nhân trong Z có Tính chất kết hợp.

GV: Em hãy phát biểu tính chất trên bằng lời.

HS: Phát biểu.

GV: Giới thiệu nội dung chú ý

GV: Em hãy viết gọn tích $(-2).(-2).(-2)$ dưới dạng một lũy thừa? (ghi trên bảng phụ)

HS: $(-2) . (-2) . (-2) = (-2)^3$

GV: Giới thiệu chú ý c mục 2 SGK và yêu cầu HS đọc lũy thừa trên.

Cho HS làm ?1 bài ?2 theo nhóm

♦ **Cùng cõi:** Không tính, hãy so sánh:

a) $(-5) . 6 . (-2) . (-4) . (-8)$ với 0

b) $12 . (-10) . 3 . (-2) . (-5)$ với 0.

*** Hoạt động 4: Nhân với 1.**

GV: neu tính chất nhân với 1.

GV: Cho HS làm ?3.

HS: $a . (-1) = (-1) . a = -a$

GV: Cho HS làm ?4.

Hs :

GV: Dẫn đến tổng quát $a \in \mathbb{N}$ thì $a^2 = (-a)^2$.

*** Hoạt động 5: Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.**

2. Tính chất kết hợp.

$$(a.b) . c = a . (b.c)$$

Ví dụ:

$$[2 . (-3)] . 4 = 2 . [(-3) . 4]$$

+ Chú ý:

(SGK)

bài 90/95 SGK

$$\text{a)} 15.(-2).(-5).(-6)$$

$$= [(-5).(-2)].[15.(-6)]$$

$$= 10.(-90) = -900$$

?1 Tích 1 số chẵn các thừa số nguyên âm có dấu dương

?2 Tích 1 số lẻ các thừa số nguyên âm có âm

+ Nhận xét:

(SGK)

3. Nhân với 1.

$$a . 1 = 1 . a$$

?3

$$a . (-1) = (-1) . a = -a$$

?4 Bạn bình nói đúng vì 2 số đối nhau có bình phương bằng nhau

$$\text{Vd } 2^2 = 4, -2^2 = 4$$

$$\Rightarrow a \in \mathbb{N} \text{ thì } a^2 = (-a)^2.$$

4. Tính chất phân phối của phép

<p>? muốn nhân 1 số với 1 tổng ta làm ntn?</p> <p>Hs : Phát biểu thành lời t/c</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu chú ý mục 3 SGK: Tính chất trên cũng đúng với phép trừ. $a . (b - c) = a.b - a.c$ <p>GV: cho HS làm ?5 theo nhóm.</p> <p>HS: Hoạt động nhóm.</p> <p>4. Củng cố: <ul style="list-style-type: none"> - Làm 93/95 SGK. - Nhắc lại các tính chất của phép nhân trong \mathbb{Z}. </p> <p>5. Hướng dẫn về nhà: <ul style="list-style-type: none"> - Học bài và làm các bài tập SGK. - Làm bài tập 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141/71, 72 SBT. </p>	<p>nhân đối với phép cộng.</p> $a . (b+c) = a . b + a . c$ <p>+ Chú ý:</p> $a . (b-c) = a . b - a . c$ <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?5 <p>a)(-8).(5+3)</p> <p>C1: $(-8).(5+3) = -8 . 8 = -64$</p> <p>C2 : $(-8).(5+3) = -8.5 + (-8).3$ $= -40 + (-24) = -64$</p> <p>b) $C1(-3+3) .5 = 0.5 = 0$</p> <p>C2 $(-3+3) .5 = -3.5 + 3.5 = -15 + 15 = 0$</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

===== ** & ** =====

Tiết 64:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố và khắc sâu kiến thức cơ bản của phép nhân
- Vận dụng thành thạo các tính chất cơ bản của phép nhân vào bài tập.
- Có thái độ cẩn thận trong tính toán.

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

II. CHUẨN BỊ :

BT , SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ: :

HS1: Phép nhân có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát?

- Làm bài 92/95 SGK

HS2: Làm bài 137/71 SGK.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Tính giá trị biểu thức.</p> <p>Bài 96/95 SGK:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS các cách tính.</p> <ul style="list-style-type: none">- Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, trừ.- Hoặc: Tính các tích rồi cộng các kết quả lại. <p>GV: Nhận xét, đánh giá, ghi điểm bài làm HS.</p> <p>Bài 98/96 SGK:</p>	<p>Bài 96/95 SGK:</p> <p>a) $237 . (- 26) + 26 . 137$ $= - 237 . 26 + 26 . 137$ $= 26 . (- 237 + 137)$ $= 26 . (-100)$ $= - 2600$</p> <p>b) $63 . (- 25) + 25 . (- 23)$ $= - 63 . 25 + 25 . (- 23)$ $= 25 . (- 63 - 23)$ $= 25 . (- 86)$ $= - 2150$</p> <p>Bài 98/96 SGK:</p>

<p>GV: Làm thế nào để tính được giá trị của biểu thức?</p> <p>- Gọi hai HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>HS: Thay giá trị của a, b vào biểu thức rồi tính.</p> <p>GV: Nhắc lại kiến thức.</p> <p>a) Tích của 3 thừa số nguyên âm mang dấu “-“.</p> <p>b) Tích $(-1) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-4) \cdot (-5)$ của 5 thừa số nguyên âm mang dấu “-“</p> <p>- Tích của 2 số nguyên âm khác dấu kết quả mang dấu “-“.</p> <p>Bài 100/96 SGK:</p> <p>GV: Yêu cầu HS tính giá trị của tích $m \cdot n^2$ và lên bảng điền vào trước chữ cái kết quả có đáp án đúng.</p> <p>* Hoạt động 3: Lũy thừa.</p> <p>Bài 95/95 SGK:</p> <p><i>Hỏi:</i> Vì sao $(-1)^3 = -1$?</p> <p>HS: $(-1)^3 = (-1) \cdot (-1) \cdot (-1) = -1$</p> <p><i>Hỏi:</i> Còn số nguyên nào khác mà lập phương của nó bằng chính nó không?</p> <p>HS: 0 và 1</p> <p>Vì: $0^3 = 0$ và $1^3 = 1$</p> <p>Bài 141/72 SBT:</p> <p>GV: Gợi ý:</p> <p>a) Viết $(-8); (+125)$ dưới dạng lũy thừa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai triển các lũy thừa mũ 3. - Áp dụng tính chất giao hoán., kết hợp tính các tích. - Kết quả các tích là các thừa số bằng nhau. <p>\Rightarrow Viết được dưới dạng lũy thừa.</p> <p>b) Tương tự: Cho HS hoạt động nhóm để viết tích của câu b dưới dạng lũy thừa.</p>	<p>Tính giá trị của biểu thức:</p> <p>a) $(-125) \cdot (-13) \cdot (-a)$ Với $a = 8$</p> <p>Ta có: $(-125) \cdot (-13) \cdot (-8)$ $= (-125) \cdot (-8) \cdot (-13)$ $= 1000 \cdot (-13)$ $= -13000$</p> <p>b) $(-1) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-4) \cdot (-5) \cdot b$ Với $b = 20$</p> <p>Ta có: $(-1) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-4) \cdot (-5) \cdot 20$ $= (-120) \cdot 20 = -2400$</p> <p>Bài 100/96 SGK: Đáp án: B</p> <p>2. Lũy thừa.</p> <p>Bài 95/95 SGK: Vì: $(-1)^3 = (-1) \cdot (-1) \cdot (-1) = -1$</p> <p>Các số nguyên mà lập phương của nó bằng chính nó là: 0 và 1.</p> <p>Vì: $0^3 = 0$ và $1^3 = 1$</p> <p>Bài 141/72 SBT: Viết các tích sau thành dạng lũy thừa của một số nguyên.</p> <p>a) $(-8) \cdot (-3)^3 \cdot (+125)$ $= (-2)^3 \cdot (-3)^3 \cdot 5^3$ $= (-2) \cdot (-2) \cdot (-3) \cdot (-3) \cdot 5 \cdot 5 \cdot 5$ $= [(-2) \cdot (-3) \cdot 5] \cdot [(-2) \cdot (-3) \cdot 5]$ $= [(-2) \cdot (-3) \cdot 5]$ $= 42 \cdot 42 \cdot 42 = 42^3$.</p>
---	--

HS: Thảo luận nhóm:

$$27 = 3^3 ; 49 = 7^2 = (-7)^2 \Rightarrow \text{kết quả: } 42^3.$$

* **Hoạt động 4: So sánh.**

Bài 97/95 SGK:

GV: Gọi HS lên bảng trình bày.

- Yêu cầu HS nêu cách làm.

HS: a) Tích chứa một số chẵn các thừa số nguyên âm nên mang dấu "+" hay tích là số nguyên dương. \Rightarrow lớn hơn 0.

b) Tích chứa một số lẻ các thừa số nguyên âm nên mang dấu "-" hay tích là số nguyên âm.

\Rightarrow nhỏ hơn 0.

* **Hoạt động 5: Điền số thích hợp vào ô trống.**

Bài 99/96 SGK:

GV: Cho HS lên bảng trình bày và nêu cách làm.

HS: Áp dụng tính chất:

$a \cdot (b - c) = a \cdot b - a \cdot c \rightarrow$ tìm được số thích hợp điền vào ô trống.

GV: Yêu cầu HS thử lại biểu thức sau khi đã điền số vào ô trống

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà:

+ Ôn lại các tính chất của phép nhân trong Z .

+ Ôn tập bội và ước của số tự nhiên, tính chất chia hết của một tổng.

+ Làm bài tập: 142, 143, 144, 145, 146, 149/72, 73 SBT.

3. So sánh.

Bài 97/95 SGK:

a) $(-16).1253.(-8).(-4).(-3) > 0$

b) $13.(-24).(-15).(-8) \cdot 4 < 0$

4. Điền số thích hợp vào ô trống.

Bài 99/96 SGK:

a) $\boxed{\quad} \cdot (-13) + 8 \cdot (-13) = (-7 + 8) \cdot (-13) = \boxed{-13}$

b) $(-5) \cdot (-4 - \boxed{-14}) = (-5).(-4) - (-5).(-14) = \boxed{-50}$

Kiểm tra 15 phút:

Câu 1: (3 điểm) Thực hiện phép tính

a, $(-12) \cdot 8$ b, $(-15) \cdot (-40)$

c, $35 \cdot 35$

Câu 2: (4 điểm) Bỏ dấu ngoặc rồi tính:

a, $(45 + 120) + (2013 - 120 - 45)$

b, $(1890 - 19 - 5) - (19 - 5 + 1890)$

Câu 2: (3 điểm) Tìm số nguyên x biết:

a, $-13x = 39$ b, $2x - (-17) = 15$

d, $(x+2)(x-3) = 0$

.....
Đáp án & Biểu điểm :

Câu 1 : mõi câu a, b, c, giải đúng đạt 1 điểm

a, -96 b, 600 c, 1225

Câu 2 : mõi câu đúng đạt 2 điểm

a, 2013 b, -38

Câu 3 : Mõi câu đúng đạt 1 điểm

a, $x = -3$ b, $x = 16$ d, $x = -2 ; x = 3$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....

Tiết 65,66: BỘI VÀ ƯỚC CỦA MỘT SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Biết các khái niệm bội và ước của một số nguyên, khái niệm chia hết cho.
- Hiểu được 3 tính chất có liên quan với khái niệm chia hết cho.
- Biết tìm bội và ước của một số nguyên.

II. CHUẨN BỊ :

bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: - Làm bài 142/72 SBT.

HS2: - Làm bài 144/72 SBT.

3. Bài mới:

Đặt vấn đề

GV: Trong tập hợp N, em hãy tìm $U(6)$; $B(6)$?

HS: $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$; $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24\dots\}$

GV: Nhưng để tìm $U(-6)$; $B(-6)$ ta làm như thế nào?, ta học qua bài “Bội và ước của một số nguyên”

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Bội và ước của một số nguyên. y/c HS làm ?1.</p> <p>2 HS lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Từ cách viết trên và kiến thức đã học, em cho biết các ước của 6? Của -6?</p> <p>HS: $U(6) = \{-6; -3; -2; -1; 1; 2; 3; 6\}$ $U(-6) = \{-6; -3; -2; -1; 1; 2; 3; 6\}$</p> <p>GV: Nhận xét hai tập hợp trên?</p> <p>HS: $U(-6) = U(6)$</p> <p>GV: Trình bày: Ta có -6 và 6 là hai số nguyên đối nhau. Vậy hai số nguyên đối</p>	<p>1. Bội và ước của một số nguyên.</p> <p>?1</p> <p>$6 = 1 \cdot 6 = (-1) \cdot (-6) = 2 \cdot 3 = (-2) \cdot (-3)$</p> <p>$-6 = 1 \cdot (-6) = 6 \cdot (-1) = (-2) \cdot 3 = (-3) \cdot 2$</p>

<p>nhau thì có tập ước bằng nhau.</p> <p>GV: Vậy Hai số nguyên đối nhau cùng là bội và ước của một số nguyên.</p> <p>GV: Cho HS đọc đề và làm ?2.</p> <p>Gợi ý: Tương tự, khái niệm $a : b$ trong tập hợp N. Áp dụng làm bài tập làm ?2.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Phát biểu lại hoàn chỉnh khái niệm.</p> <p>HS: Đọc khái niệm SGK.</p> <p>GV: Nhấn mạnh khái niệm về ước và bội của một số nguyên; khái niệm về “chia hết cho” trong tập hợp Z tương tự như trong tập N.</p> <p>GV: Cho HS làm ?3. Gọi vài HS đứng lên đọc các kết quả khác nhau (có số nguyên âm).</p> <p>GV: Giới thiệu chú ý SGK.</p> <p>1 vài HS đọc lại chú ý</p> <p>♦ Củng cố: Tìm các ước của 9?</p> <p>Các bội của -5?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>* Hoạt động 3: Tính chất.</p> <p>GV: Ta có $12 : (-6)$ và $(-6) : 2$. Em kiểm tra xem 12 có chia hết cho 2 không và nêu kết luận.</p> <p>HS: $12 : 2$ và đọc kết luận.</p> <p>GV: Giới thiệu tính chất 1 và viết dạng tổng quát.</p> <p>HS: Phát biểu tính chất 1 như SGK.</p> <p>GV: Em hãy cho ví dụ áp dụng tính chất 1.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Nhắc lại dạng tổng quát bội của một số a là $: am$ ($m \in \mathbb{Z}$)</p> <p>GV: Giới thiệu và viết dạng tổng quát của tính chất 2.</p> <p>HS: Phát biểu tính chất 2 và đọc tổng quát SGK.</p>	<p>- ?2</p> <p>- Làm ?3.</p> <p>bội của 6 : 0, 6, -6, 12, -12</p> <p>ước của 6 : 1, -1, 2, -2, 3, -3</p> <p>* Chú ý:</p> <p style="text-align: right;">(SGK)</p> <p>2. Tính chất.</p> <p>$1/a : b$ và $b : c \Rightarrow a : c$</p> <p>Ví dụ:</p> <p>$12 : (-6)$ và $(-6) : 2 \Rightarrow 12 : 2$</p> <p>$2/a : b \Rightarrow am : b$ ($m \in \mathbb{Z}$)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>$4 : 2 \Rightarrow 4. (-3) : 2$</p>
---	---

GV: Em hãy cho một ví dụ áp dụng t/c 2

HS: Trả lời.

GV: Cho HS nhắc lại tính chất 1 trong bài tính chất chia hết của một tổng trong tập N.

HS: Trả lời.

GV: Giới thiệu tính chất này cũng đúng trong tập hợp Z. Ví dụ: $12 : 4$ và $-8 : 4$.

$$\Rightarrow [12 + (-8)] : 4 \text{ và } [12 - (-8)] : 4$$

GV: Em hãy cho ví dụ áp dụng tính chất 3.

HS: Trả lời.

GV: Cho HS đọc tính chất 3 và viết dạng tổng quát.

- Làm ?4.

HS: Đúng tại chỗ trả lời.

4. Củng cố: Từng phần

5. Hướng dẫn về nhà

Làm bài tập :107;108;109/97 sgk

$$3/ a : c \text{ và } b : c \Rightarrow (a + b) : c \\ \text{và } (a - b) : c$$

$$\text{Ví dụ: } 12 : 4 \text{ và } -8 : 4.$$

$$\Rightarrow [12 + (-8)] : 4$$

$$\text{và } [12 - (-8)] : 4$$

$$- ?4$$

a) ba bội của -5 là : $0, 5, -10 \dots$

b) ước của -10 là : $1, -1, 2, -2, 5, -5, 10, -10$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.

Tiết 67: ÔN TẬP CHƯƠNG II

I. MỤC TIÊU:

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tập hợp Z.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào bài tập.
- Rèn luyện, bổ sung kịp thời các kiến thức chưa vững.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ: HS1: Làm bài 103/97 SGK.

HS2: - Viết dạng tổng quát 3 tính chất đã học về chia hết.

- Làm bài 156/73 SBT.

3. Bài mới:

t/g	Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
	<p>yêu cầu HS đọc đề và lên bảng làm câu 1</p> <p>HS: $Z = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ trực số. <i>Hỏi:</i> Em hãy nhắc lại khái niệm về hai số đối nhau?</p> <p>HS: Trên trực số, hai số đối nhau cách đều điểm 0 và nằm 2 phía đối với điểm O.</p> <p>HS: trả lời câu 2</p> <p>GV: Các kiến thức trên được ôn lại qua bài 107a/118 (SGK)</p> <p>Bài 107a/118 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ vẽ trực số, yêu cầu HS đọc đề và lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc đề và trả lời câu hỏi 3.</p>	<p>Câu 1: $Z = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$</p> <p>Câu 2</p> <p>a) Số đối của số nguyên a là $-a$</p> <p>b) Số đối của số nguyên a có thể là số nguyên dương, là số nguyên âm, là số 0.</p> <p>c) Số nguyên bằng số đối của nó là 0.</p> <p>Bài 107a/118 SGK:</p> <p style="text-align: center;">$\begin{array}{ccccccc} a & -b & & 0 & & b & -a \\ & & & & & & \end{array}$</p> <p>Câu 3(2')</p> <p>a) Giá trị tuyệt đối của số nguyên</p>

<p>HS: a) Đọc định nghĩa giá trị tuyệt đối của số nguyên a. b) $a \geq 0$</p> <p>Bài 107b,c/98 (SGK) 2 Hs lên bảng thực hiện</p> <p>Bài 108/98 SGK:</p> <p>GV: Hướng dẫn: + $a \neq 0$ nên có thể là số nguyên dương, số nguyên âm. + Xét các trường hợp trên và so sánh $-a$ với a và $-a$ với 0.</p> <p>HS: Khi $a > 0$ thì $-a < 0$ và $-a < a$ Khi $a < 0$ thì $-a > 0$ và $-a > a$</p> <p>Bài 109/98 SGK</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi đề bài cho HS nêu yêu cầu của đề bài.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Trong tập Z có những phép tính nào luôn thực hiện được.</p> <p>HS: Phép tính công, trừ, nhân, chia, lũy thừa với số mũ tự nhiên. câu 4. Hãy phát biểu qui tắc cộng 2 số nguyên cùng dương? cùng âm? qui tắc cộng 2 số nguyên khác dấu. Cho ví dụ minh họa?</p> <p>HS: Phát biểu. ? Phát biểu qui tắc trừ 2 số nguyên và viết dạng tổng quát? ? Phát biểu qui tắc nhân 2 số nguyên cùng</p>	<p>a (SGK).</p> <p>b) Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là một số không âm. $a \geq 0$</p> <p>Bài 107b,c/98 (SGK)</p> <p>b) $\begin{array}{ccccccc} a & -b & & 0 & b & -a \\ & & + & & & & \\ & & & & & & \\ & & & & & & \\ & & & & & & \end{array}$</p> <p>$b -a$ $-b a$</p> <p>c) So sánh: $a < 0; -a = a = a > 0$ $-b < 0; b = b = -b > 0$</p> <p>Bài 108/98 SGK</p> <p>- Khi $a > 0$ thì $-a < 0$ và $-a < a$ - Khi $a < 0$ thì $-a > 0$ và $-a > a$</p> <p>Bài 109/98 SGK: Sắp xếp các năm sinh theo thứ tự thời gian tăng dần: -624; -570; - 287; 1441; 1596; 1777; 1885</p> <p>Câu 4: SGK</p>
---	--

<p>dương, cùng âm và qui tắc nhân 2 số nguyên khác dấu? Cho ví dụ minh họa.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>Bài 110/99 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ yêu cầu HS đọc từng câu và trả lời đúng, sai? Cho ví dụ minh họa với các câu sai.</p> <p>HS: a) S; b) Đ; c) S; d) Đ</p> <p>Bài 111a,b,c/99 SGK:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận.</p> <p>Bài 116a, c, d/99 SGK:</p> <p>GV: Câu a, gọi HS đứng tại chỗ trả lời.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nhắc lại kiến thức: + Tích chứa một số lẻ thừa số nguyên âm sẽ mang dấu (-). + Tích chứa một số chẵn thừa số nguyên âm sẽ mang dấu (+). - Gọi 2 HS lên bảng trình bày câu c, d. <p>=> Bài tập trên đã cung cấp cho HS về các phép tính trong tập Z.</p>	<p>Bài 110/99 SGK(2')</p> <p>a) S; b) Đ; c) S; d) Đ</p> <p>Bài 111a,b,c/99 SGK:</p> <p>a) $[-13] + [-15] + [-8]$ $= -28 + [-8]$ $= -36$</p> <p>b) $500 - (-200) - 210 - 100$ $= 500 + 200 - 210 - 100$ $= 390$</p> <p>c) $-(-129) + (-119) - 301 + 12$ $= 129 - 119 - 301 + 12$ $= 279$</p> <p>Bài 116a, c, d/99 SGK:</p> <p>a) $(-4) \cdot (-5) \cdot (-6) = -120$</p> <p>c) $(-3 - 5)(-3+5) = (-8) \cdot 2 = -16$</p> <p>d) $(-5-13):(-6) = (-18):(-6) = 2$</p>
--	--

<p>Bài 114 a, b/99 SGK:</p> <p>GV: Hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Liệt kê các số nguyên x sao cho: $-8 < x < 8$ + Áp dụng các tính chất đã học của phép cộng tính nhanh tổng các số nguyên trên. - Yêu cầu HS lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện. 	<p>Bài 114 a, b/99 SGK:</p> <p>a) Vì: $-8 < x < 8$</p> <p>Nên: $x \in \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$</p> <p>Tổng là:</p> $(-7+7)+(-6+6)+(-5+5)+(-4+4)+(-3+3)+(-2+2)+(-1+1)+0=0$ <p>b) Tương tự: Tổng bằng -9</p>
--	--

<p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 119/100 SGK:</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc đề và hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ. b) Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng, tính chất giao hoán của phép cộng. c) Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép trừ và qui tắc chuyển về. <p>Bài 118/99 SGK</p> <p>GV: Yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày và nêu cách tìm thành phần chưa biết của các phép tính hoặc qui tắc chuyển về.</p> <p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tìm số bị trừ, thừa số chưa biết. b) Tìm số hạng, thừa số chưa biết. c) Tìm giá trị tuyệt đối của 0 và số bị trừ chưa biết. <p>Hoặc: Giải thích theo qui tắc chuyển về.</p> <p>Bài tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tìm các ước của -12. b) Tìm 5 bội của -4 <p>GV: a chia hết cho b khi nào?</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: a : b thì a là gì của b?, b là gì của a?</p> <p>HS: Trả lời và lên bảng làm bài tập.</p> <p>Bài 120/100 SGK.</p> <p>GV: Hướng dẫn HS lập bảng và lên điện tử vào ô trống \Rightarrow Củng cố kiến thức ước và bội của một số nguyên</p>	<p>Bài 119/100 SGK</p> <p>Tính bằng hai cách:</p> <p>a) $15 \cdot 12 - 3 \cdot 5 \cdot 10$ $= 15 \cdot 12 - (3 \cdot 5) \cdot 10$ $= 15 \cdot 12 - 15 \cdot 10$ $= 15 \cdot (12 - 10) = 15 \cdot 2 = 30$</p> <p>Cách 2:</p> <p>Tính các tổng rồi trừ.</p> <p>b) $45 - 9 \cdot (13 + 5)$ $= 45 - (9 \cdot 13 + 9 \cdot 5)$ $= 45 - 9 \cdot 13 - 9 \cdot 5$ $= 45 - 117 - 45$ $= -117$</p> <p>Cách 2:</p> <p>Tính dấu ngoặc tròn, nhân, trừ.</p> <p>Bài 118/99 SGK</p> <p>Tìm số nguyên x biết:</p> <p>a) $2x - 35 = 15$ $2x = 15 + 35$ $2x = 40$ $x = 40 : 2$ $x = 20$</p> <p>b) $3x + 17 = 2$ $3x = 2 - 17$ $3x = -15$ $x = -15 : 3$ $x = -5$</p> <p>c) $x - 1 = 0 \Rightarrow x - 1 = 0$ $x = 1$</p> <p>Bài tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tìm các ước của -12. b) Tìm 5 bội của -4
---	--

	- 2	4	- 6	8
3	- 6	12	- 18	24
-5	10	- 20	30	- 40
7	- 14	28	- 42	56

4. Hướng dẫn về nhà

+ Ôn lại các câu hỏi trang 98 SGK.

+ Xem lại các dạng bài tập đã giải.

+ Chuẩn bị tiết sau làm bài kiểm tra 1 tiết.

Giải:

a) các ước của -12 là: -1; 1; -2; 2; -3; 3; -4; 4; -6; 6; -12; 12.

b) 5 bội của -4 là: 20; -16; 24; -8;

Bài 120/100 SGK.

Giải:

a) Có 12 tích tạo thành.

b) Có 6 tích lớn hơn 0 và 6 tích nhỏ hơn 0.

c) Có 6 tích là bội của 6 là:

-6; 12; -18; 24; 30; -42

d) Có 2 tích là ước của 20 là: 10; -20.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.....
.

-----**\$**-----

Ngày soạn : 19/1/2014

Ngày dạy : / /2014

Tiết 68: KIỂM TRA 45 Phút (Chương II)

I. MỤC TIÊU:

- Nhằm khắc sâu kiến thức cho HS về tập hợp các số nguyên, thứ tự, giá trị tuyệt đối của một số nguyên, phép tính cộng , trừ, nhân, chia các số nguyên, qui tắc bỏ dấu ngoặc, qui tắc chuyển vé, tính chất của phép nhân, phép cộng, bội và ước của một số nguyên.

- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, tính nhanh và chính xác.
- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thành thạo các bài tập.

II. CHUẨN BỊ : Đề theo nhóm

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Phát đề:

3. Nội dung bài kiểm tra :

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
.

CHƯƠNG III: PHÂN SỐ

Tiết 69: §1. MỞ RỘNG KHÁI NIỆM PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa khái niệm phân số đã học ở bậc tiểu học và khái niệm phân số ở lớp 6.
- Viết được các phân số mà tử và mẫu là các số nguyên.
- Thấy được số nguyên cũng được coi là phân số với mẫu là 1.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Bài mới: Hoạt động 1 :

Đặt vấn đề : Ở bậc tiểu học, các em đã học phân số. Em hãy cho vài ví dụ về phân số?. Trong các phân số các em đã cho, tử và mẫu đều là số tự nhiên, mẫu khác 0. Vậy nếu tử và mẫu là số nguyên, ví dụ: $\frac{-3}{4}$ có phải là phân số không? Ta học qua bài: “Phân số”.

	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
	<p>* Hoạt động 2: Khái niệm phân số.</p> <p>.</p> <p>GV: Phân số $\frac{3}{4}$ có thể coi là thương của phép chia 3 chia cho 4. Như vậy, với việc dùng phân số, có thể ghi được kết quả của phép chia hai số tự nhiên dù số bị chia có chia hết hay không chia hết cho số chia.</p> <p>(Lưu ý: Số chia luôn khác 0)</p> <p>GV: Tương tự: (-3) chia cho 4 thì thương là bao nhiêu?</p> <p>HS: (-3) chia cho 4 thì thương là $\frac{-3}{4}$.</p>	<p>1. Khái niệm phân số.</p> <p>VD : $\frac{3}{4}$</p> <p>(-3) chia cho 4 thì thương là $\frac{-3}{4}$.</p>

<p>? $\frac{-2}{-3}$ là thương của phép chia nào?</p> <p>HS: $\frac{-2}{-3}$ là thương của phép chia (-2) chia (-3).</p>	
<p>GV: Khẳng định: $\frac{4}{4}; \frac{-3}{4}; \frac{-2}{-3}$ đều là các phân số. Vậy thế nào là một phân số?</p>	
<p>HS: Trả lời như trong SGK.</p>	+ Tổng quát: (SGK)
<p>GV: Từ khái niệm phân số em đã học ở bậc tiểu học với khái niệm phân số em vừa nêu đã được mở rộng như thế nào?</p>	
<p>HS: Tử và mẫu của phân số không chỉ là số tự nhiên mà có thể là số nguyên; mẫu khác 0.</p>	
<p>HS: Đọc tổng quát.</p>	2. Ví dụ.
<p>* Hoạt động 3: Ví dụ. *</p>	
<p>GV lấy VD về phân số chỉ rõ tử mẫu y/c HS làm ? 1</p>	$\frac{3}{4}; \frac{-3}{4}; \frac{-2}{3}; \frac{0}{-3}$ Là những phân số
<p>HS: Lên bảng thực hiện.</p>	
<p>GV: Cho HS hoạt động theo nhóm làm ?2.</p>	?1 $\frac{-2}{3}$ tử là -2, mẫu là 3
<p>HS: Thảo luận nhóm.</p>	?2. câu a $\frac{4}{7}$, câu c $\frac{-2}{5}$
<p>GV: Yêu cầu giải thích vì sao các cách viết đó không phải là phân số. Gọi đại diện nhóm lên trả lời.</p>	- ?3 mọi số nguyên có thể viết dưới dạng phân số
<p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.</p>	VD $2 = \frac{2}{1}, 3 = \frac{3}{1}$
<p>GV: Gọi HS đứng tại chỗ làm ?3. Dẫn đến nhận xét SGK. Ghi: $a = \frac{a}{1}$.</p>	NX : mọi số nguyên a có thể viết là $: a = \frac{a}{1}$.
<p>4. Củng cố: Làm bài 1, 2/5, 6 SGK</p>	
<p>5. Hướng dẫn về nhà:</p>	
<ul style="list-style-type: none"> + Học thuộc kn phân số. 	
<ul style="list-style-type: none"> + Làm bài tập 3, 4, 5/6 SGK. 	
<p>Bài tập 1 đến 8/4 SBT.</p>	
<ul style="list-style-type: none"> + Đọc phần “Có thể em chưa biết” trang 6 SGK 	
<ul style="list-style-type: none"> + Mỗi em chuẩn bị trước 2 tấm 	

bìa hình chữ nhật bằng nhau. Một tấm lấy bút chia thành 3 phần bằng nhau rồi tô màu 1 phần. Tấm còn lại chia thành 6 phần bằng nhau rồi tô màu 2 phần. Rút ra nhận xét về phần tô màu của hai tấm bìa trên?

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG

:
.....
.....

----- *** -----

Tiết 70: PHÂN SỐ BẰNG NHAU*

I. MỤC TIÊU:

- HS nhận biết được thế nào là hai phân số bằng nhau.
- Nhận dạng được các phân số bằng nhau và không bằng nhau.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Em hãy nêu khái niệm về phân ? Làm bài tập sau:

Trong các cách viết sau đây, cách viết nào cho ta phân số:

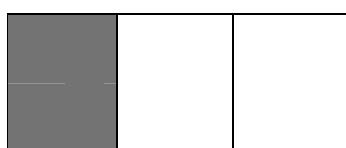
$$a/ \frac{3}{5} \quad b/ \frac{0,25}{-7} \quad c/ \frac{-5}{9} \quad d/ \frac{7}{0} \quad e/ \frac{2,3}{3,5}$$

HS2: Làm bài 4/4 SBT.

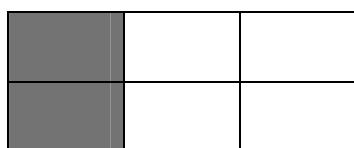
3. Bài mới

Đặt vấn đề:

(H.1)



(H.2)



GV: Em cho biết phân tô màu (H.1) chiếm bao nhiêu phần trăm bìa ?

HS: Phân tô màu chiếm $\frac{1}{3}$ tấm bìa.

Tương tự (H.2): Phân tô màu chiếm $\frac{2}{6}$ tấm bìa.

GV: Em có nhận xét gì về phân tô màu của 2 tấm bìa trên?

HS: Phân tô màu của hai tấm bìa bằng nhau.

GV: Ta nói $\frac{1}{3}$ tấm bìa bằng $\frac{2}{6}$ tấm bìa, hay $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$, đó là kiến thức các em đã học ở tiểu học. Nhưng đối với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên, ví dụ: $\frac{3}{5}$ và $\frac{-4}{7}$ làm thế nào để biết hai phân số này có bằng nhau hay không? Hôm nay ta học qua bài : “Phân số bằng nhau”

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Định nghĩa (18')</p> <p>GV: Trở lại ví dụ trên $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$</p> <p><i>Em hãy tính tích của tử phân số này với mẫu của phân số kia (tức là tích 1.6 và 2.3), rồi rút ra kết luận?</i></p> <p>HS: $1.6 = 2.3$ (vì cùng bằng 6)</p> <p>GV: Như vậy điều kiện nào để phân số $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$?</p> <p>HS: Phân số $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ nếu $1.6 = 2.3$</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Điều kiện để phân số $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ nếu các tích của phân số này với mẫu của phân số kia bằng nhau (tức $1.6 = 2.3$)</p> <p>GV: Một cách tổng quát phân số $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ khi nào?</p> <p>HS: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ nếu $a.d = b.c$</p> <p>? Em hãy phát biểu định nghĩa?</p> <p>HS: Phát biểu định nghĩa SGK.</p> <p>GV: Em hãy cho một ví dụ về hai phân số bằng nhau?</p> <p>HS: $\frac{5}{10} = \frac{6}{12}$</p> <p>GV: Em hãy nhận xét ví dụ bạn vừa nêu và giải thích vì sao?</p> <p>HS: Đúng, $\frac{5}{10} = \frac{6}{12}$ vì $5.12 = 6.10$.</p> <p>* Hoạt động 3: Các ví dụ:(20')</p> <p>GV: Cho hai phân số $\frac{-3}{4}$; $\frac{6}{8}$ theo định nghĩa, em cho biết hai phân số trên có bằng nhau không? Vì sao?</p> <p>HS: $\frac{-3}{4} = \frac{6}{-8}$ vì $(-3).(-8) = 6.4 (= 24)$</p> <p>GV: Trở lại câu hỏi đã nêu ra ở đề bài, em cho</p>	<p>1. Định nghĩa:</p> <p>(SGK)</p> $\frac{1}{3} = \frac{2}{6}$ <p>Ta có $nx 1.6 = 2.3 (= 6)$</p> <p>2. Các ví dụ:</p> <p>Ví dụ 1:</p> $\frac{-3}{4} = \frac{6}{-8}$ <p>vì $(-3).(-8) = 6.4 (= 24)$</p>

biết: Hai phân số $\frac{3}{5}$ và $\frac{-4}{7}$ có bằng nhau không?
Vì sao?

HS: $\frac{3}{5} \neq \frac{-4}{7}$ vì: $3.7 \neq (-4).5$

-Làm bài ?1

?Để biết các cặp phân số trên có bằng nhau không, em phải làm gì?

HS: Em xét xem các tích của tử phân số này với mẫu của phân số kia có bằng nhau không và rút ra kết luận.

GV: Cho hoạt động nhóm.

HS: Thảo luận nhóm.

GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày và yêu cầu giải thích vì sao?

HS: Trả lời.

- Làm ?2.

GV: Gọi HS đứng tại chỗ trả lời.

HS: Các cặp phân số trên không bằng nhau, vì: Tích của tử phân số này với mẫu phân số kia có một tích dương, một tích âm.

GV: Hướng dẫn thực hiện vd2 Dựa vào định nghĩa hai phân số bằng nhau để tìm số nguyên x.

GV: Gọi HS lên bảng trình bày.

HS: Thực hiện yêu cầu của GV.

4. Củng cố: (3') - Làm bài tập 6a/8 SGK

- Làm bài tập 7a,b/8 SGK

5. Hướng dẫn về nhà:(2')

- Học thuộc định nghĩa.

- Làm bài tập 6b; 7c,d; 8; 9; 10 / 8,9
SGK

$\frac{3}{5} \neq \frac{-4}{7}$ vì: $3.7 \neq (-4).5$

?1

Các cặp phân số sau đây có bằng nhau không?

a/ $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$ vì $1.12 = 3.4$;

b/ $\frac{2}{3} \neq \frac{6}{8}$ vì $2.8 \neq 3.6$

c/ $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ vì $-3.(-15) = 5.9$

d/ $\frac{4}{3} \neq \frac{-12}{9}$ vì $4.9 \neq -12.3$

- Làm ?2

Có thể khẳng định ngay các cặp phân số sau đây không bằng nhau, tại sao?

a/ $\frac{-2}{5}$ và $\frac{2}{5}$; b/ $\frac{4}{-21}$ và $\frac{5}{20}$; c/
 $\frac{-9}{-11}$ và $\frac{7}{-10}$

Ví dụ 2: Tìm số nguyên x, biết:

$$\frac{x}{4} = \frac{21}{28}$$

Giải:

$$\text{Vì: } \frac{x}{4} = \frac{21}{28}$$

$$\text{Nên: } x.28 = 4.21$$

$$\Rightarrow x = \frac{4.21}{28} = 3$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG:

.....
.....

Tiết 71+72: TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÂN SỐ + LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Nắm vững tính chất cơ bản của phân số.
- Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để giải một số bài tập đơn giản, viết một phân số có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương.
- Biết đầu có khái niệm về số hữu tỉ.

II. CHUẨN BỊ

bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Phát biểu định nghĩa hai phân số bằng nhau?

- Điền số thích hợp vào ô vuông: $\frac{-1}{3} = \frac{2}{\boxed{}}$; $\frac{-4}{-12} = \frac{\boxed{}}{6}$

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: GV trình bày: Từ bài tập của HS2, dựa vào định nghĩa hai phân số bằng nhau, ta đã chứng tỏ $\frac{a}{-b} = \frac{-a}{b}$ và áp dụng kết quả đó để viết phân số thành một phân số bằng nó và có mẫu dương. Ta cũng có thể làm được điều này dựa trên "Tính chất cơ bản của phân số"

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Nhận xét.</p> <p>GV: Từ bài HS1: $? : Em hãy đoán xem, ta đã nhân cả tử và mẫu của phân số thứ nhất với bao nhiêu để được phân số thứ hai bằng nó?$</p> <p>HS: Nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{-1}{2}$ với (-3) để được phân số thứ hai.</p> <p>GV: Ghi: $\frac{-1}{2} \cdot (-\frac{3}{3}) = \frac{3}{-6}$</p>	<p>1. Nhận xét.</p> <p>- Làm ?1</p> <p>$\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6}$ nhân cả tử và mẫu với -3</p> <p>$\frac{-4}{8} = \frac{1}{-2}$ chia cả tử và mẫu cho -4</p>

<p>Hỏi: Từ cách làm trên em rút ra nhận xét gì?</p> <p>HS: Nếu nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số nguyên khác 0 thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.</p> <p>GV: Ta có: $\frac{-4}{8} = \frac{1}{-2}$</p> <p>? (-4) là gì của (-4) và (8) ?</p> <p>HS: (-4) là ước chung của -4 và 8</p> <p>GV: Từ cách làm trên em rút ra kết luận gì?</p> <p>HS: Nếu ta chia cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một ước chung của chúng thì ta được một phân số bằng phân số đã cho</p> <p>HS lên bảng thực hiện ?2</p> <p>Hoạt động3: Tính chất cơ bản của phân số</p> <p>GV: Trên cơ sở tính chất cơ bản của phân số đã học ở Tiêu học, dựa vào các ví dụ trên với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên, em phát biểu tính chất cơ bản của phân số?</p> <p>HS: Phát biểu.</p> <p>? Áp dụng tính chất cơ bản của phân số, em hãy giải thích vì sao $\frac{3}{-4} = \frac{-3}{4}$?</p> <p>HS: Ta nhân cả tử và mẫu của phân số $\frac{3}{-4}$ với (-1) ta được phân số $\frac{-3}{4}$; $\frac{3}{-4} = \frac{3 \cdot (-1)}{(-4) \cdot (1)} = \frac{-3}{4}$</p> <p>GV: Từ đó em hãy đọc và trả lời câu hỏi đã nêu ở đầu bài?</p> <p>HS: Đọc và trả lời: Ta có thể viết một phân số bất kỳ có mẫu âm thành phân số bằng nó và có mẫu dương bằng cách nhân cả tử và mẫu của phân số với -1.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm làm ?3</p> <p>Hỏi: Phân số $\frac{-a}{-b}$ mẫu có dương không?</p> <p>HS: $\frac{-a}{-b}$ có mẫu dương vì: $b < 0$ nên $-b > 0$.</p> <p>GV: Từ tính chất trên em hãy viết phân số</p>	<p>?2</p> $\frac{-1}{2} = \frac{3}{-6}$ $\frac{5}{-10} = \frac{-1}{2}$	<p>2. Tính chất cơ bản của phân số: (SGK)</p> $\frac{a}{b} = \frac{a \cdot m}{b \cdot m} \text{ với } m \in \mathbb{Z}; m \neq 0$ $\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n} \text{ với } n \in UC(a,b)$ <p>?3</p> $\frac{5}{-17} = \frac{-5}{17} = \frac{-10}{34}$ $\frac{-4}{-11} = \frac{4}{11} = \frac{8}{22}$ $\frac{a}{b} = \frac{-a}{-b}$
---	--	---

$\frac{-2}{3}$ thành 4 phân số bằng nó.

HS: $\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6} = \frac{6}{-3} = \frac{-8}{12} = \frac{-10}{15} = \dots$

GV: Có thể viết được bao nhiêu phân số bằng phân số $\frac{-2}{3}$ như vậy?

HS: Có thể viết được vô số phân số.

GV: Mỗi phân số có vô số phân số bằng nó.

GV: Giới thiệu: Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số, người ta gọi là số hữu tỉ.

4. Cung cõi:

- Phát biểu lại tính chất cơ bản của phân số. Làm bài 11/11 SGK.

- Làm bài tập: Điền đúng (Đ), sai (S) vào các ô trống sau:

a) $\frac{-13}{-39} = \frac{1}{3}$; b) $\frac{-8}{4} = \frac{\square}{2}$; c) $\frac{9}{16} = \frac{\square}{4}$



5. Hướng dẫn về nhà:(2')

+ Học thuộc tính chất cơ bản của phân số và viết dạng tổng quát.

+ Làm bài tập SGK, bài tập 17, 18, 19, 22, 23, 24/6,7 SBT.

+ Mỗi phân số có vô số phân số bằng nó.

+ Các phân số bằng nhau là cách viết khác nhau của cùng một số, người ta gọi là số hữu tỉ.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

*** & ***

Tiết 73+74 : RÚT GỌN PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu thế nào là rút gọn phân số và biết cách rút gọn phân số.
- HS hiểu thế nào là phân số tối giản và đưa phân số về phân số tối giản.
- HS hiểu được cách viết phân số tối giản.

II. CHUẨN BỊ :

Phấn màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Điền số thích hợp vào ô vuông: a) $\frac{-5}{7} = \frac{15}{\square}$; b) $\frac{15}{18} = \frac{\square}{\square}$
- HS2: (nt) c) $\frac{-3}{4} \cdot 5 = \frac{\square}{20}$; d) $\frac{-16}{36} : \frac{\square}{9} = \frac{\square}{\square}$

3. Bài mới:

Hoạt động 2 : **Đặt vấn đề:** GV: Quan sát cặp phân số bằng nhau trong câu d, em có nhận xét về tử và mẫu của phân số $\frac{-4}{9}$ với tử và mẫu của phân số $\frac{-16}{36}$?

HS: Tử và mẫu của phân số $\frac{-4}{9}$ đơn giản hơn tử và mẫu của phân số $\frac{-16}{36}$

GV: Quá trình biến đổi phân số $\frac{-16}{36}$ thành phân số $\frac{-4}{9}$ đơn giản hơn phân số ban đầu nhưng vẫn bằng nó, làm như vậy là ta đã rút gọn phân số. Vậy cách rút gọn như thế nào và làm thế nào để có phân số tối giản trong tập Z đó là nội dung bài học hôm nay "Rút gọn phân số".

	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
	<p>* Hoạt động 3: Cách rút gọn phân số.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động hai nhóm làm ví dụ 1, ví dụ 2.</p> <p>HS: Thực hiện</p> <p>GV: Cho đại diện 2 nhóm lên trình bày bài làm của nhóm và nêu cách giải cụ thể?</p>	<p>1. Cách rút gọn phân số.</p> <p>Ví dụ 1: $\frac{28}{42} = \frac{14}{21} = \frac{2}{3}$</p>

<p>HS: Dựa vào tính chất cơ bản của phân số.</p> <p>GV: Vậy để rút gọn một phân số ta phải làm như thế nào?</p> <p>HS: Ta chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung $\neq 1$ và -1 của chúng.</p> <p>GV: Em hãy phát biểu qui tắc rút gọn phân số?</p> <p>HS: Đọc qui tắc SGK</p> <p>GV: Dựa vào qui tắc trên em hãy làm bài ?1</p> <p>3 HS: lên bảng trình bày cách làm.</p> <p>GV: Chưa yêu cầu HS phải rút gọn đến phân số tối giản.</p> <p>* Hoạt động 4: Thế nào là phân số tối giản.(20')</p> <p>GV: Từ ví dụ 1, ví dụ 2 sau khi rút gọn ta được các phân số $\frac{2}{3}, \frac{-1}{2}$. Em cho biết các phân số có rút gọn nữa được không? Vì sao?</p> <p>HS: Không rút gọn được nữa vì: Ước chung của tử và mẫu không có ước chung nào khác ± 1.</p> <p>GV: Giới thiệu phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{-1}{2}$ là các phân số tối giản.</p> <p>Vậy: Phân số như thế nào gọi là phân số tối giản?</p> <p>HS: Trả lời như SGK.</p> <p>GV: Yêu cầu HS đọc định nghĩa SGK.</p> <p>GV: Từ định nghĩa trên em hãy làm bài ?2.</p> <p>HS: $\frac{-1}{4}, \frac{9}{16}$. Giải thích: Vì các phân số trên chỉ có ước chung là ± 1.</p> <p>GV: Trở lại ví dụ 1, Vậy làm thế nào để đưa một phân số về phân số tối giản?</p> <p>HS: Ta rút gọn lần lượt đến phân số tối giản.</p> <p>GV: Ngoài cách làm rút gọn lần lượt như trên, ta chỉ rút gọn 1 lần mà vẫn được kết quả là</p>	<p>Ví dụ 2: $\frac{-4}{8} = \frac{-1}{2}$</p> <p>+ Qui tắc: (SGK)</p> <p>- Làm ?1</p> <p>a) $\frac{-5}{10} = \frac{-1}{2}$ b) $\frac{18}{-33} = \frac{-6}{11}$</p> <p>c) $\frac{19}{57} = \frac{1}{3}$</p> <p>d) $\frac{-36}{-12} = \frac{3}{1} = 3$</p> <p>2. Thế nào là phân số tối giản.</p> <p>Ví dụ: Các phân số $\frac{2}{3}, \frac{-1}{2}$ là các phân số tối giản.</p> <p>+ Định nghĩa: (SGK)</p> <p>?2 các phân số tối giản là: $\frac{-1}{4}, \frac{9}{16}$</p>
---	---

phân số tối giản, ta trở lại ví dụ 1: $\frac{28}{42} = \frac{2}{3}$

Hỏi: Em cho biết 14 có quan hệ gì với 28 và 42?

GV: Hướng dẫn cho HS trả lời 14 là UCLN (28, 42)

GV: Làm thế nào để chỉ rút gọn 1 lần ta được một phân số tối giản?

HS: Ta chia cả tử và mẫu của phân số cho UCLN của chúng.

GV: => Nhận xét SGK

? em nhận xét gì về tử và mẫu của phân số tối giản $\frac{2}{3}$?

HS: $\frac{2}{3}$ có tử và mẫu là hai số nguyên tố cùng nhau vì UCLN (2,3) = 1.

GV: Vậy một cách tổng quát phân số $\frac{a}{b}$ là tối giản khi nào?

HS: Khi $|a|$ và $|b|$ là hai số nguyên tố cùng nhau.

GV: Dẫn đến ý 1 phần chú ý SGK

GV: Trình bày ý 2 phần chú ý như SGK..

GV: Giới thiệu ý 3 phần chú ý.

Khi rút gọn một phân số, ta thường rút gọn đến phân số tối giản => Thuận tiện cho việc tính toán sau này,

4. Củng cố:

+ Nhắc lại qui tắc rút gọn phân số?
Định nghĩa phân số tối giản? Làm thế nào để có phân số tối giản?

+ Làm bài tập 15a, b SGK.

Bài tập: Điền đúng (Đ) sai (S) vào các ô vuông sau đây:

a) $\frac{-3}{4}$ là phân số tối giản c)

$\frac{9}{-54}$ là phân số tối giản

+ Nhận xét: (SGK)

Ta chia cả tử và mẫu của phân số cho UCLN của chúng ta được một phân số tối giản.

+ Chú ý: (SGK)

b) $\frac{-2}{-8}$ không phải là phân số tối giản d) $\frac{11}{35}$

không phải là phân số tối giản

5. Hướng dẫn về nhà:

+ Học thuộc bài.

+ Làm các bài tập SGK từ bài 15c, d đến 27 SGK.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....
----- ***&*** -----

Ngày soạn : 9/2/2014

Ngày dạy : /2/2014

Tiết 75: **LUYỆN TẬP**

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố định nghĩa phân số bằng nhau, tính chất cơ bản của phân số,
- Rèn luyện kỹ năng lập phân số bằng phân số cho trước.
- Áp dụng vào một số bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

Nêu tính chất cơ bản của phân số ?

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
Bài 18/15 SGK: GV: Gọi 3 HS lên bảng trình bày. HS: Lên bảng thực hiện.	Bài 18/15 SGK: a) $20 \text{ phút} = \frac{20}{60} \text{ giờ} = \frac{1}{3} \text{ giờ}$ b) $35 \text{ phút} = \frac{35}{60} \text{ giờ} = \frac{7}{12} \text{ giờ}$ c) $90 \text{ phút} = \frac{90}{60} \text{ giờ} = \frac{3}{2} \text{ giờ}$
Bài 22/15 SGK: GV: Gọi 4 HS lên bảng điền số thích hợp vào ô vuông và trình bày cách tìm? HS: Có áp dụng định nghĩa hai phân số bằng nhau. Hoặc: tính chất cơ bản của phân số.	Bài 22/15 SGK: a) $\frac{\boxed{40}}{60}$; b) $\frac{3}{4} = \frac{\boxed{45}}{60}$ c) $\frac{4}{5} = \frac{\boxed{48}}{60}$; d) $\frac{5}{6} = \frac{\boxed{50}}{60}$ $\Rightarrow x = \frac{3 \cdot 7}{-3} = -7$ Ta có: $\frac{y}{35} = \frac{-3}{7}$
4. Củng cố: Từng phần và làm bài tập theo vở BT TOÁN 5. Hướng dẫn về nhà:	

<p>+ Ôn lại các kiến thức đã học.Xem lại các bài tập đã giải.</p> <p>+ Làm các bài tập: 36, 37, 38, 39, 40/8, 9 SBT</p>	$\Rightarrow y = \frac{-3.35}{7} = -15$
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

.....

.....

Tiết 76;77: QUY ĐỒNG MẪU NHIỀU PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu thế nào là qui đồng mẫu nhiều phân số, nắm được các bước tiến hành qui đồng mẫu nhiều phân số.
- Có kỹ năng qui đồng mẫu các phân số (các phân số này có mẫu không quá 3 chữ số)
- Rèn luyện cho HS ý thức làm việc theo quy trình, thói quen tự học (qua việc đọc và làm theo hướng dẫn của SGK/18)

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Làm bài 33/8 SBT. ; HS2: Làm bài 34/8 SBT.

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Bằng kiến thức đã học ở tiểu học, em hãy làm bài tập sau:

Qui đồng mẫu 2 phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{7}$ và nêu cách làm?

$$\text{HS: } \frac{3}{4} = \frac{3 \cdot 7}{4 \cdot 7} = \frac{21}{28} ; \quad \frac{5}{7} = \frac{5 \cdot 4}{7 \cdot 4} = \frac{20}{28}$$

Cách làm: Ta nhân cả tử và mẫu của phân số này với mẫu của phân số kia.

GV: Các em đã biết qui đồng mẫu 2 phân số có tử và mẫu là số tự nhiên, nhưng để qui đồng mẫu nhiều phân số và các phân số đó có tử và mẫu là số nguyên, ví dụ: $\frac{1}{2}; \frac{-3}{5}; \frac{2}{7}; \frac{-5}{8}$ thì ta làm như thế nào để các phân số trên có chung một mẫu?

Ta học qua bài "Qui đồng mẫu nhiều phân số"

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
* Hoạt động 2: Qui đồng mẫu 2 phân số.	1. Qui đồng mẫu 2 phân số.
GV: Tương tự với cách làm trên, em hãy qui đồng hai phân số tối giản $\frac{-3}{5}$ và $\frac{-5}{8}$	$\frac{-3}{5} = \frac{(-3) \cdot 8}{5 \cdot 8} = \frac{-24}{40}$ $\frac{-5}{8} = \frac{(-5) \cdot 5}{8 \cdot 5} = \frac{-25}{40}$
HS: đứng tại chỗ trả lời	
GV: 40 gọi là gì của hai phân số trên?	

<p>HS: 40 là mẫu chung của hai phân số trên.</p> <p>GV: Cách làm trên ta gọi là qui đồng mẫu của hai phân số.</p> <p>GV: Nên 40 là bội chung của 5 và 8. Vậy các mẫu chung của hai phân số trên là các bội chung của 5 và 8.</p> <p>GV: Vì 5 và 8 có nhiều bội chung nên hai phân số trên cũng có thể qui đồng với các mẫu chung là các bội chung khác của 5 và 8.</p> <p><i>Hỏi: Tìm vài bội chung khác của 5 và 8?</i></p> <p>HS: 80, 120, 160...</p> <p>?1- Cho HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng điện số thích hợp vào ô vuông.</p> <p>GV: <i>Hỏi: dựa vào cơ sở nào em làm được như vậy?</i></p> <p>HS: Dựa vào tính chất cơ bản của phân số.</p> <p>GV: Giới thiệu: để cho đơn giản khi qui đồng mẫu hai phân số ta thường lấy mẫu chung là bội chung của các mẫu.</p> <p>* Hoạt động3: Qui đồng mẫu nhiều phân số.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Với những phân số có mẫu âm trước khi qui đồng mẫu ta phải làm gì?</p> <p>HS: Ta phải viết dưới dạng phân số có mẫu dương.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày bài ?2.</p> <p>GV: Vậy em hãy phát biểu quy tắc qui đồng mẫu nhiều phân số?</p> <p>HS: Phát biểu qui tắc như SGK.</p> <p>GV: Nhấn mạnh: Qui đồng mẫu nhiều phân số với mẫu dương...</p> <p>HS: Hoạt động nhóm làm ?3</p> <p>Gv : chuẩn bị bảng phụ hs điền</p>	<p>40 là mẫu chung của hai phân số trên.</p> <p>=> Gọi là qui đồng mẫu hai phân số.</p> <p>- Làm ?1.</p> <p>a) $\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-48}}{80}; \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-50}}{80}$</p> <p>b) $\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-72}}{120}; \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-75}}{120}$</p> <p>c) $\frac{-3}{5} = \frac{\boxed{-96}}{160}; \frac{-5}{8} = \frac{\boxed{-100}}{160}$</p> <p>2. Qui đồng mẫu nhiều phân số. 17'</p> <p>- Làm ?2.</p> <p>a) BCNN (2,3,5,8) = 120</p> <p>b) $\frac{1}{2} = \frac{60}{120}, \frac{-3}{5} = \frac{-72}{120}$ $\frac{2}{3} = \frac{80}{120}; \frac{-5}{8} = \frac{-75}{120}$</p> <p>+ Quy tắc: (SGK) ?3</p> <p>a) quy đồng phân số $\frac{5}{12}$ và $\frac{7}{30}$ BCNN(12,30) = 60 Thừa số phụ : 60:12 = 5 $60: 30 = 2$ Nhân tử và mẫu với thừa số phụ</p>
--	--

	<p>tương ứng</p> $\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60}$ $\frac{7}{30} = \frac{7.2}{30.2} = \frac{14}{60}$ <p>b) quy đồng phân số</p> <p>số $\frac{-3}{44}$ và $\frac{-11}{18}$, $\frac{5}{-36} = \frac{-5}{36}$</p> <p>$\text{BCNN}(44,18,36) = 396$</p> <p>Thừa số phụ : $396 : 44 = 9$ $396 : 18 = 22$ $396 : 36 = 11$</p> <p>Nhân tử và mẫu với thừa số phụ tương ứng</p> $\frac{-3}{44} = \frac{-27}{396}; \frac{-11}{18} = \frac{-242}{396}$ $\frac{5}{36} = \frac{-55}{396}$
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

.....

Tiết 78:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố kiến thức đã học về qui đồng mẫu nhiều phân số.
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập và sửa các lỗi phổ biến HS mắc phải.

II. CHUẨN BỊ :

- Giáo dục HS ý thức làm việc khoa học, hiệu quả, có trình tự.
- Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ: 5'

HS1: - Phát biểu qui tắc qui đồng mẫu nhiều phân số.

- Làm bài 29 a/19 SGK.

HS2: Làm bài 29 b, c/19 SGK

3. Bài mới:

	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
	<p>Bài 30/19 SGK:</p> <p>GV: Ngoài cách áp dụng qui tắc, hướng dẫn: HS giải nhanh, gọn hơn.</p> <p>a) 120 chia hết cho 40 nên 120 là mẫu chung.</p> <p>b) $\frac{24}{146}$ rút gọn bằng $\frac{12}{73}$ rồi qui đồng.</p> <p>c) 60 nhân 2 được 120 chia hết cho 30, 40; nên 120 là mẫu chung.</p> <p>d) Không rút gọn $\frac{-64}{90}$ mà $90 \cdot 2 = 180$ chia hết cho 60 và 18, nên 180 là mẫu chung.</p>	<p>Bài 30/19 SGK:</p> <p>a) MC (120; 40) = 120</p> $\frac{11}{120}; \frac{7}{40} = \frac{7.3}{40.3} = \frac{21}{20}$ <p>c) $\frac{7}{30}; \frac{13}{60}; \frac{-9}{40}$</p> <p>MC (30; 60; 40) = 120</p> $\frac{7}{30} = \frac{7.4}{30.4} = \frac{28}{120}; \frac{13}{60} = \frac{13.2}{60.2} = \frac{26}{120}$ $\frac{-9}{40} = \frac{(-9).3}{40.3} = \frac{-27}{120}$ <p>d) MC (60; 18; 90) = 180</p> $\frac{17}{60} = \frac{17.3}{60.3} = \frac{51}{180};$

	<p>Bài 32/19 SGK:</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <p>HS: Thảo luận nhóm.</p> <p>GV: Hướng dẫn:</p> <p>Câu b: Vì các mẫu đã cho viết dưới dạng tích các thừa số nguyên tố nên có mẫu chung là:</p> $2^3 \cdot 3 \cdot 11$	$\frac{-5}{18} = \frac{(-5) \cdot 10}{18 \cdot 10} = \frac{50}{180}$ $\frac{-64}{90} = \frac{-64 \cdot 2}{90 \cdot 2} = \frac{-128}{180}$ <p>Bài 32/19 SGK:</p> <p>a) BCNN (7; 9; 21) = 63</p> $\frac{-4}{7} = \frac{(-4) \cdot 9}{7 \cdot 9} = \frac{-36}{63}$ $\frac{8}{9} = \frac{8 \cdot 7}{9 \cdot 7} = \frac{56}{63}$ $\frac{-10}{21} = \frac{(-10) \cdot 3}{21 \cdot 3} = \frac{-30}{63}$ <p>b) BCNN ($2^2 \cdot 3$; $2^3 \cdot 11$) $= 2^3 \cdot 3 \cdot 11 = 264$</p> $\frac{5}{2^2 \cdot 3} = \frac{5 \cdot 2 \cdot 11}{2^2 \cdot 3 \cdot 2 \cdot 11} = \frac{110}{264}$ $\frac{7}{2^3 \cdot 11} = \frac{7 \cdot 3}{2^3 \cdot 11 \cdot 3} = \frac{21}{264}$ <p>Bài 33/19 SGK:</p> <p>GV: Trước khi qui đồng mẫu các phân số câu a, ta phải làm như thế nào?</p> <p>HS: Viết dưới dạng phân số có mẫu dương.</p> <p>GV: Nếu các bước thực hiện trước khi qui đồng mẫu các phân số ở câu b?</p> <p>HS: - Đưa phân số có mẫu âm thành phân số có mẫu dương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rút gọn $\frac{27}{-180} = \frac{-3}{20}$ - Áp dụng qui tắc qui đồng mẫu. <p>Bài 35/20 SGK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS rút gọn, viết dưới dạng phân số có mẫu dương, rồi áp dụng qui tắc qui đồng mẫu các phân số.
--	--	--

	<p>Bài 36/20 SGK:</p> <p>GV: Yêu cầu HS thảo luận nhóm, qui đồng tìm kết quả, điền chữ vào ô trống tương ứng với kết quả vừa tìm.</p> <p>HS: HOI AN MY SON</p> <p>GV: Giới thiệu 2 di tích được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới: H An; Mỹ Sơn</p> <ul style="list-style-type: none"> . 4. Củng cố: Từng phần. 5. Hướng dẫn về nhà: <ul style="list-style-type: none"> + Ôn lại qui tắc qui đồng nhiều phân số. + Xem lại các bài tập đã giải. + Làm bài tập 41 -> 47/9 SBT 	<p>b) $\frac{54}{-90} = \frac{-3}{5}$; $\frac{-180}{288} = \frac{-5}{8}$</p> $\frac{60}{-135} = \frac{-4}{9}$ <p>$MC(5; 8; 9) = 360$</p> $\frac{-3}{5} = \frac{-216}{360}; \frac{-5}{8} = \frac{-225}{360}$ $\frac{-4}{9} = \frac{-160}{360}$ <p>Bài 36/20 SGK:</p> <p>HỘI AN MỸ SƠN</p>
--	---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

.....

.....

----- *** & *** -----

Ngày soạn: 16/2/2014

Ngày dạy: /2/2014

Tiết 79+80: SO SÁNH PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

Học xong bài này HS phải:

- Hiểu và vận dụng được qui tắc so sánh hai phân số cùng mẫu và không cùng mẫu, nhận biết được phân số âm, dương.

- Có kỹ năng viết các phân số đã cho dưới dạng các phân số có cùng mẫu dương để so sánh phân số đó.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS1: Bài toán 1: Điền dấu thích hợp (< ; >) vào ô vuông:

$$a/ \frac{1}{6} \boxed{} \frac{5}{6} ; \quad b/ \frac{9}{11} \boxed{} \frac{3}{11} ; \quad c/ -3 \boxed{} -1 ; \quad d/ 2 \boxed{} -4$$

HS2: Em hãy phát biểu qui tắc so sánh hai phân số có cùng mẫu đã học ở tiểu học? Qui tắc so sánh hai số nguyên âm?

3. Bài mới:

Đặt vấn đề: Ở tiểu học các em đã được học qui tắc so sánh 2 phân số cùng mẫu, hai phân số khác mẫu với tử và mẫu là các số tự nhiên và mẫu khác 0. Nhưng với 2 phân số có tử và mẫu là số nguyên thì so sánh như thế nào? Ta học qua bài "So sánh phân số"

	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
	<p>* Hoạt động 2: So sánh hai phân số cùng mẫu.</p> <p>GV: Từ bài toán 1 a, b ta so sánh 2 phân số có tử và mẫu đều dương.</p> <p><i>Hỏi:</i> Em hãy nêu qui tắc so sánh 2 phân số cùng mẫu dương?</p> <p>HS: Phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn, phân số nào có tử nhỏ hơn thì phân số đó nhỏ hơn.</p>	<p>1. So sánh hai phân số cùng mẫu.</p> <p>* Qui tắc: (SGK)</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) $\frac{-3}{4} < \frac{-1}{4}$ (Vì $-3 < -1$)</p>

GV: Đối với phân số có tử và mẫu là các số nguyên, qui tắc trên vẫn đúng.

- Làm ?1 SGK

GV: Cho HS lén điền vào ô trống.

GV: Trở lại với câu hỏi đề bài

"Phải chăng $\frac{-3}{4} > \frac{4}{-5}$? " Ta qua mục 2.

* **Hoạt động 3: So sánh hai phân số không cùng mẫu.**

Bài toán: So sánh hai phân số $\frac{-3}{4}$ và $\frac{4}{5}$

GV: Cho hướng dẫn HS thực hiện, Từ đó nêu các bước so sánh hai phân số trên?

HS:

GV: Từ đó Em hãy phát biểu qui tắc so sánh hai phân số không cùng mẫu?

Qui đồng mẫu các phân số

So sánh tử các phân số đã qui đồng

?muốn so sánh 2 phân số ta làm như nào ?

HS: phát biểu

GV: Cho HS hoạt động nhóm làm ?2

GV: Em có nhận xét gì về các phân số đã cho?

HS: Phân số này chưa tối giản; phân số $\frac{-60}{-72}$ có mẫu âm.

GV: Em phải làm gì trước khi so sánh các phân số trên?

HS: Rút gọn phân số đến tối giản, viết phân số có mẫu âm thành phân số có mẫu dương.

GV: Gọi đại diện nhóm trình bày, cả lớp nhận xét.

HS: Thực hiện yêu cầu của GV.

b) $\frac{2}{5} > \frac{-4}{5}$ (Vì $2 > -4$)

- Làm ?1

$\frac{-8}{9} \square \frac{-7}{9}$; $\frac{-1}{3} \square \frac{-2}{3}$;

$\frac{3}{7} \square \frac{-6}{7}$; $\frac{-3}{11} \square \frac{0}{11}$;

$\frac{2}{-5} \square \frac{3}{5}$; $\frac{-3}{7} \square \frac{-4}{-7}$

2. So sánh hai phân số không cùng mẫu:

(SGK)

+) Viết phân số có mẫu âm thành phân số có mẫu dương $\frac{4}{-5} = \frac{-4}{5}$

+) Qui đồng mẫu các PS $\frac{-3}{4}$ và $\frac{-4}{5}$

$\frac{-3}{4} = \frac{(-3).5}{4.5} = \frac{-15}{20}$;

$\frac{-4}{5} = \frac{(-4).4}{5.4} = \frac{-16}{20}$

+) Vì $-15 > -16$ nên $\frac{-15}{20} > \frac{-16}{20}$

hay $\frac{-3}{4} > \frac{-4}{5}$

Vậy: $\frac{-3}{4} > \frac{4}{-5}$

* Qui tắc: (SGK)

?2

a) $\frac{-11}{12} = \frac{(-11).3}{12.3} = \frac{-33}{36}$

$\frac{17}{-18} = \frac{-17}{18} = \frac{-34}{36}$

vì $-33 > -34$ nên $\frac{-33}{36} > \frac{-34}{36}$

<p>Làm ?3 SGK</p> <p>GV: Hướng dẫn: Để so sánh phân số $\frac{3}{5}$ với 0 ta viết 0 dưới dạng phân số có mẫu là 5 rồi áp dụng qui tắc đã học để so sánh.</p> <p>HS: lên bảng thực hiện</p> <p>GV: Từ câu a và b, em hãy cho biết tử và mẫu của phân số như thế nào thì phân số lớn hơn 0?</p> <p>HS: Tử và mẫu là hai số nguyên cùng dấu thì phân số lớn hơn 0.</p> <p>GV: Từ câu c và d, em hãy cho biết tử và mẫu của phân số nào thì phân số nhỏ hơn 0?</p> <p>HS: Tử và mẫu của phân số là hai số nguyên khác dấu thì phân số nhỏ hơn 0.</p> <p>GV: Giới thiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân số lớn hơn 0 gọi là phân số dương. - Phân số nhỏ hơn 0 gọi là phân số âm. <p>GV: Cho HS đọc nhận xét SGK</p> <p>4. Cứng cối: Từng phần.</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <p>+ Nắm vững quy tắc so sánh phân số Bài tập 37, 38 (c, d) ; 39, 41 SGK</p>	<p>hay $\frac{-11}{12} > \frac{17}{-18}$</p> <p>b) $\frac{-14}{21} = \frac{-2}{3}; \frac{-60}{-72} = \frac{5}{6}$</p> <p>$\frac{-2}{3} = \frac{-4}{6}; \frac{5}{6}$</p> <p>vì $-4 < 5$ nên $\frac{-4}{6} < \frac{5}{6}$ hay $\frac{-14}{21} < \frac{-60}{-72}$</p> <p>- ?3</p> <p>a) $\frac{3}{5} > 0 = \frac{0}{5}$ vì ($3 > 0$)</p> <p>b) $\frac{-2}{-3} = \frac{2}{3} > 0 = \frac{0}{3}$ vì ($2 > 0$)</p> <p>c) $\frac{-3}{5} < 0 = \frac{0}{5}$ vì ($-3 < 0$)</p> <p>d) $\frac{2}{-7} = \frac{-2}{7} < 0 = \frac{0}{7}$ vì ($-2 < 0$)</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

Ngày soạn: 23/2/2014

Ngày dạy: /2/2014

Tiết 81: PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Nắm vững và vận dụng tốt quy tắc cộng hai phân số không cùng mẫu.
- Rèn kỹ năng cộng hai phân số chính xác.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS: Nêu qui tắc so sánh hai phân số không cùng mẫu?

Bài tập: So sánh hai phân số $\frac{-2}{12}$ và $\frac{2}{9}$

3. Bài mới:

GV: Các em đã biết cộng hai phân số có cùng mẫu, với tử và mẫu là các số tự nhiên, mẫu khác 0. Nhưng với những phân số có tử và mẫu là các số nguyên thì ta cộng chúng như thế nào? Hôm nay ta qua học bài "Phép cộng phân số"

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Cộng hai phân số cùng mẫu.</p> <p>GV: Áp dụng qui tắc vừa nêu trên, cộng hai phân số sau: $\frac{2}{7}$ và $\frac{3}{7}$?</p> <p>GV: quy tắc vẫn được áp dụng đối với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>GV: Gọi hai HS lên bảng trình bày.</p> <p><i>Hỏi: Để áp dụng qui tắc cộng hai phân số ở câu b, em phải làm gì?</i></p> <p><i>Hỏi: Em hãy phát biểu qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu?</i></p> <p>HS: Phát biểu như SGK.</p> <p>GV: Viết dạng tổng quát:</p> <p>- Làm ?1 SGK:</p>	<p>1. Cộng hai phân số cùng mẫu.</p> <p>Ví dụ: $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \frac{2+3}{7} = \frac{5}{7}$</p> $\frac{-3}{5} + \frac{1}{5} = \frac{-3+1}{5} = \frac{-2}{5}$ $\frac{2}{9} + \frac{7}{-9} = \frac{2}{9} + \frac{-7}{9} = \frac{2+(-7)}{9} = \frac{-5}{9}$ <p>+ Qui tắc: SGK</p> $\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$ $(a; b; m \in \mathbb{Z}; m \neq 0)$

3 hs lên bảng thực hiện

GV: Gợi ý: Câu c rút gọn để đưa hai phân số cùng mẫu.

Làm ?2

HS: Vì mọi số nguyên đều viết dưới dạng phân số có mẫu bằng 1.

* **Hoạt động 3: Cộng hai phân số không cùng mẫu.**

GV: Đối với phép cộng hai phân số không cùng mẫu ta làm như thế nào?

HS: Ta qui đồng mẫu số hai phân số đã cho, rồi cộng các tử số và giữ nguyên mẫu số.

GV: qui tắc trên vẫn được áp dụng đối với các phân số có tử và mẫu là các số nguyên.

? Cộng các phân số sau: $\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$

GV: Em hãy nêu qui tắc cộng hai phân số không cùng mẫu?

HS: Phát biểu qui tắc như SGK.

GV: Cho HS hoạt động nhóm, làm bài ?3 SGK

HS: Thực hiện yêu cầu của GV.

Kết quả: a) $\frac{-2}{5}$; b) $\frac{-1}{6}$; c) $\frac{20}{7}$

GV: Yêu cầu HS rút gọn kết quả tìm được đến tối giản.

* **Củng cố:** Qui tắc trên không những đúng với hai phân số mà còn đúng với tổng nhiều phân số.

4. Củng cố: Bài 42/26

5. Hướng dẫn về nhà:

+ Bài 43; 44; 45; 46/26 SGK.

Bài 58; 59; 60/12 SBT.

$$- \text{Làm ?1.a)} \frac{3}{8} + \frac{5}{8} = \frac{3+5}{8} = \frac{8}{8} = 1 ;$$

$$\text{b)} \frac{1}{7} + \frac{-4}{7} = \frac{1+(-4)}{7} = \frac{-3}{7} ;$$

$$\text{c)} \frac{6}{18} + \frac{-14}{21} = \frac{1}{3} + \frac{-2}{3} = \frac{1+(-2)}{3} = \frac{-1}{3}$$

- Làm ?2

2. Cộng hai phân số không cùng mẫu. 15'

Ví dụ: $\frac{2}{3} + \frac{-3}{5}$

$$= \frac{10}{15} + \frac{-9}{15} = \frac{10+(-9)}{15} = \frac{1}{15}$$

$$\text{BCNN}(3;5) = 15$$

+ Qui tắc: SGK

$$\frac{-13}{3} + \frac{4}{15} = \frac{-10}{15} + \frac{4}{15} = \frac{-6}{15} = \frac{-2}{5}$$

$$\frac{11}{15} + \frac{9}{-10} = \frac{22}{30} + \frac{-27}{30} = \frac{-5}{30} = \frac{-1}{6}$$

$$\frac{-1}{7} + 3 = \frac{-1}{7} + \frac{21}{7} = \frac{20}{7}$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BÔ SUNG :

Ngày soạn: 23/2/2014

Ngày dạy: /2/2014

Tiết 82 TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS biết các tính chất cơ bản của phép cộng phân số: Giao hoán, kết hợp, cộng với số 0.

- Có kỹ năng vận dụng các tính chất trên để tính được hợp lý, nhất là khi cộng nhiều phân số.

- Có ý thức quan sát đặc điểm các phân số để vận dụng các tính chất cơ bản của phép cộng phân số.

II. CHUẨN BỊ :

bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1: Kiểm tra bài cũ:

HS: Nêu qui tắc cộng hai phân số không cùng mẫu?

+ Làm bài 43 a/26 SGK

3. Bài mới:

Hoạt động 2: Đặt vấn đề: GV: Phép cộng số nguyên có những tính chất cơ bản gì?

HS: 1) Tính chất giao hoán $a + b = b + a$

2) Tính chất kết hợp $(a + b) + c = a + (b + c)$

3) Cộng với số 0 : $a + 0 = a$

4) Cộng với số đối: $a + (-a) = 0$

GV: Treo bảng phụ ghi các tính chất trên và dạng tổng quát. \Rightarrow Ôn lại kiến thức cho HS. Giới thiệu: đây là bài ?1/27 SGK

- Phép cộng số nguyên có các tính chất trên, còn phép cộng phân số có những tính chất gì, ta qua bài "Tính chất cơ bản của phân số".

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
* Hoạt động 3: Các tính chất. GV: phép cộng phân số có các tính chất tương tự như phép cộng số nguyên. ?em nhắc lại các tính chất trên và phát biểu	1. Các tính chất. a) <i>Tính chất giao hoán:</i>

thành lời

HS: t/c giao hoán Khi đổi các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

HS: T/c kết hợpCộng một tổng hai số với một số thứ ba, cũng bằng cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

GV: Nhấn mạnh các tính chất trên không những đúng với tổng hai phân số mà còn đúng với tổng nhiều số hạng.

* **Hoạt động 4: Áp dụng**

GV: Giới thiệu: Nhờ các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng mà khi cộng nhiều phân số, ta có thể đổi chỗ hoặc nhóm các phân số lại theo bất cứ cách làm nào sao cho thuận tiện trong việc tính toán.

Ví dụ: Tính tổng

$$A = \frac{-3}{4} + \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} + \frac{3}{5} + \frac{5}{7}$$

GV: Gọi HS lên bảng trình bày và nêu các bước làm.

HS: Trả lời miệng

GV: Cho HS hoạt động nhóm.

- Làm ?2 SGK.
- Gọi đại diện nhóm lên trình bày và nêu cách làm.

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

$$B = \frac{4}{19} ; C = \frac{-6}{7}$$

4. Củng cố: Bài tập: Bài 47/28 SGK

5. Hướng dẫn về nhà:

Làm bài tập 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57/28, 29, 30 SGK

$$\frac{a}{b} + \frac{c}{d} = \frac{c}{d} + \frac{a}{b}$$

b) *Tính chất kết hợp:*

$$\left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d} \right) + \frac{p}{q} = \frac{a}{b} + \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right)$$

c) *Cộng với số 0:*

$$\frac{a}{b} + 0 = 0 + \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$$

2. Áp dụng.

Ví dụ: Tính tổng:

$$A = \frac{-3}{4} + \frac{2}{7} + \frac{-1}{4} + \frac{3}{5} + \frac{5}{7}$$

$$A = \frac{-3}{4} + \frac{-1}{4} + \frac{2}{7} + \frac{5}{7} + \frac{3}{5} \text{ (g/hoán)}$$

$$= \left(\frac{-3}{4} + \frac{-1}{4} \right) + \left(\frac{2}{7} + \frac{5}{7} \right) + \frac{3}{5} \text{ (k/hợp)}$$

$$= (-1) + 1 + \frac{3}{5} = 0 + \frac{3}{5} = \frac{3}{5}$$

?2

$$A = \frac{-2}{17} + \frac{15}{23} + \frac{-15}{17} + \frac{4}{19} + \frac{8}{23}$$

$$= \left(\frac{-2}{17} + \frac{-15}{17} \right) + \frac{15}{23} + \frac{8}{23} + \frac{4}{19}$$

$$= -1 + 1 + \frac{4}{19} = 0 + \frac{4}{19} = \frac{4}{19}$$

$$C = \frac{-1}{2} + \frac{3}{21} + \frac{-2}{6} + \frac{-5}{30}$$

$$= \left(\frac{-1}{2} + \frac{-1}{3} + \frac{-1}{6} \right) + \frac{1}{7}$$

$$= -1 + \frac{1}{7} = \frac{-6}{7}$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 83

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố lại kiến thức đã học .
- Rèn luyện kỹ năng làm bài tập .

II. CHUẨN BỊ: Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS1: Làm bài 56a/31 SGK.HS2: Làm bài 56b/31 SGK

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng																					
<p>Bài 52/29 SGK:</p> <p>GV: Đưa đề lên bảng phụ.</p> <p>- Yêu cầu HS lên bảng trình bày và nêu cách làm?</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>GV: Nhận xét, ghi điểm</p> <p>Bài 54/30 SGK:</p> <p>GV: Treo đề bài lên bảng phụ.</p> <p>- Gọi mỗi em nhận xét một câu trả lời đúng, sai và sửa sai (nếu có)</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p>	<p>Bài 52/29 SGK:</p> <p>Điền số thích hợp vào ô trống</p> <table border="1"><tr><td>a</td><td>$\frac{6}{27}$</td><td>$\frac{7}{23}$</td><td>$\frac{3}{5}$</td><td>$\frac{5}{14}$</td><td>$\frac{4}{3}$</td><td>$\frac{2}{5}$</td></tr><tr><td>b</td><td>$\frac{5}{27}$</td><td>$\frac{4}{23}$</td><td>$\frac{7}{10}$</td><td>$\frac{2}{7}$</td><td>$\frac{2}{3}$</td><td>$\frac{6}{5}$</td></tr><tr><td>a+b</td><td>$\frac{11}{27}$</td><td>$\frac{11}{23}$</td><td>$\frac{13}{10}$</td><td>$\frac{9}{14}$</td><td>2</td><td>$\frac{8}{5}$</td></tr></table> <p>Bài 54/30 SGK:</p> <p>a) $\frac{-3}{5} + \frac{1}{5} = \frac{4}{5}$ (Sai)</p> <p>Sửa sai: $\frac{-3}{5} + \frac{1}{5} = \frac{-2}{5}$</p> <p>b) (Đúng)</p> <p>c) (Đúng)</p> <p>d) (Sai)</p> <p>Sửa sai: $\frac{-2}{3} + \frac{2}{-5} = \frac{-2}{3} + \frac{-2}{5}$</p>	a	$\frac{6}{27}$	$\frac{7}{23}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{5}{14}$	$\frac{4}{3}$	$\frac{2}{5}$	b	$\frac{5}{27}$	$\frac{4}{23}$	$\frac{7}{10}$	$\frac{2}{7}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{6}{5}$	a+b	$\frac{11}{27}$	$\frac{11}{23}$	$\frac{13}{10}$	$\frac{9}{14}$	2	$\frac{8}{5}$
a	$\frac{6}{27}$	$\frac{7}{23}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{5}{14}$	$\frac{4}{3}$	$\frac{2}{5}$																
b	$\frac{5}{27}$	$\frac{4}{23}$	$\frac{7}{10}$	$\frac{2}{7}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{6}{5}$																
a+b	$\frac{11}{27}$	$\frac{11}{23}$	$\frac{13}{10}$	$\frac{9}{14}$	2	$\frac{8}{5}$																

Bài 56/31 SGK:

GV: Cho HS sinh hoạt nhóm.

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.

HS: Lên bảng trình bày. (Áp dụng qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu, khác mẫu, tính chất giao hoán của phép cộng phân số => kết quả)

GV: Cho cả lớp nhận xét, ghi điểm.

$$= \frac{-10}{15} + \frac{-6}{15} = \frac{-16}{15}$$

Bài 56/31SGK

$$\begin{aligned} A &= \frac{-5}{11} + \left(\frac{-6}{11} + 1 \right) \\ &= \left(\frac{-5}{11} + \frac{-6}{11} \right) + 1 = -1 + 1 = 0 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} B &= \frac{2}{3} + \left(\frac{5}{7} + \frac{-2}{3} \right) \\ &= \left(\frac{2}{3} + \frac{-2}{3} \right) + \frac{5}{7} = 0 + \frac{5}{7} = \frac{5}{7} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} C &= \left(\frac{-1}{4} + \frac{5}{8} \right) + \frac{-3}{8} \\ &= \frac{-1}{4} + \left(\frac{5}{8} + \frac{-3}{8} \right) = \frac{-1}{4} + \frac{2}{8} = 0 \end{aligned}$$

Bài 57/31 SGK:

Câu C: Đúng

Bài 57/31 SGK:

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.

- Gọi từng HS đứng lên đọc đề và trả lời.

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

=> Câu C đúng.

4. Cứng cối: Từng phần.

5. Hướng dẫn về nhà

- Làm các bài tập 66 -> 73/13 + 14

SBT

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

Tiết 84 ;85:

PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS nắm được khái niệm số đối của một phân số để vận dụng vào phép trừ phân số.
- Năm được qui tắc trừ hai phân số bằng cách đưa về phép cộng để tính.
- Rèn luyện kỹ năng tính chính xác và cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Phát biểu qui tắc cộng hai phân số cùng mẫu?

Tính: a) $\frac{3}{5} + \frac{-3}{5}$; b) $\frac{2}{-3} + \frac{2}{3}$

HS2: Phát biểu qui tắc cộng hai phân số không cùng mẫu?

Tính: $\frac{4}{5} + \frac{4}{-18}$ (Đáp án: $\frac{26}{45}$)

3. Bài mới:

Hoạt động 2 :Đặt vấn đề: Trong tập Z các số nguyên, ta có thể thay phép trừ bằng phép cộng với số đối của số trừ. Ví dụ: $3 - 5 = 3 + (-5) = -2$. Vậy có thể thay phép trừ phân số bằng phép cộng phân số được không? Đó chính là nội dung của bài hôm nay.

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 3: Số đối.</p> <p>GV: Từ bài làm của HS1, ta có: $\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = 0$</p> <p>Tương tự như trên, em hãy làm ?2</p> <p>- Treo bảng phụ cho HS đứng tại chỗ điền vào chỗ trống.</p>	<p>1.Số đối:</p> <p>- Làm ?1</p> <p>$\frac{3}{5} + \frac{-3}{5} = 0$ Ta nói: $\frac{-3}{5}$ là số đối của phân số $\frac{3}{5}$ và cũng nói $\frac{3}{5}$ là số đối của phân số $\frac{-3}{5}$; \Rightarrow Hai phân số $\frac{-3}{5}$ và $\frac{3}{5}$ là hai phân số đối</p>

<p>GV: Vậy khi nào thì hai số gọi là đối nhau?</p> <p>HS: Nếu tổng của chúng bằng 0.</p> <p>GV: Đó chính là định nghĩa hai số đối nhau. Em hãy phát biểu định nghĩa trên?</p> <p>HS: Đọc định nghĩa SGK</p> <p>GV: Giới thiệu ký hiệu số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$</p> <p><i>Hỏi: Tìm số đối của $-\frac{a}{b}$? Vì sao?</i></p> <p>HS: Số đối của $-\frac{a}{b}$ là $\frac{a}{b}$</p> <p>Vì: $\frac{a}{b} + \frac{a}{b} = \frac{-a}{b} + \frac{a}{b} = 0$</p> <p>GV: Hãy so sánh 3 phân số:</p> <p>$-\frac{a}{b}; \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$? vì sao?</p> <p>HS: $-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$ vì chúng đều là số đối của phân số $\frac{a}{b}$.</p> <p>* Hoạt động 4: Phép trừ phân số:</p> <p>GV: Cho HS làm ?3 theo nhóm.</p> <p>HS: Hoạt động nhóm và đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Em có nhận xét gì về hai phân số $\frac{2}{9}$ và $-\frac{2}{9}$?</p> <p>HS: Hai phân số trên là hai phân số đối nhau.</p> <p>GV: Từ việc so sánh và nhận xét trên, em cho biết muốn trừ phân số $\frac{1}{3}$ cho $\frac{2}{9}$ ta làm như thế nào?</p>	<p>nhau.</p> <p>?2</p> <p>$\frac{2}{-3} + \frac{2}{3} = 0$ Ta nói: $\frac{2}{3}$ là số đối của phân số $\frac{2}{-3}$ và cũng nói $\frac{2}{-3}$ là số đối của phân số $\frac{2}{3}$; \Rightarrow Hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{2}{-3}$ là hai số đối nhau.</p> <p>* Định nghĩa: (SGK)</p> <p>Hai số gọi là đối nhau nếu tổng của chúng bằng 0</p> <p>Ký hiệu: Số đối của phân số $\frac{a}{b}$ là $-\frac{a}{b}$</p> <p>$\frac{a}{b} + (-\frac{a}{b}) = 0$</p> <p>$-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$</p> <p>2. Phép trừ phân số:</p> <p>- Làm ?3</p> <p>$\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{3}{9} - \frac{2}{9} = \frac{1}{9}$</p> <p>$\frac{1}{3} + \left(-\frac{2}{9}\right) = \frac{3}{9} + \frac{-2}{9} = \frac{1}{9}$</p> <p>So sánh: $\frac{1}{3} - \frac{2}{9} = \frac{1}{3} + \left(-\frac{2}{9}\right)$</p> <p>* Qui tắc: (SGK)</p>
--	---

<p>HS: Trả lời</p> <p>GV: Từ đó em hãy phát biểu qui tắc trừ phân số và viết dạng tổng quát ?</p> <p>HS: Đọc qui tắc SGK</p> <p>GV: Ghi: $\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(-\frac{c}{d} \right)$</p> <p>GV: Em hãy cho ví dụ về phép trừ phân số?</p> <p>HS: Cho ví dụ và tính.</p> <p>GV: Em hãy tính:</p> <p>a) $\frac{2}{7} - \left(\frac{-1}{4} \right)$</p> <p>GV: Vậy phép trừ và phép cộng phân số có mối quan hệ gì?</p> <p>HS: Phép trừ phân số là phép toán ngược của phép cộng phân số.</p> <p>=> Nhận xét SGK</p> <p>GV: Cho HS làm ?4</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 4 HS lên bảng trình bày * Cùng cõi: Qui tắc phép trừ phân số không những đúng với phép trừ hai phân số mà còn đúng với phép trừ nhiều phân số. <p>4. Cùng cõi:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Làm bài tập 61/33 SGK. + Bài tập: Tìm x biết: <p>c) $x - \frac{4}{9} = \frac{5}{9}$;</p> <p>d) $-x - \frac{1}{9} = \frac{-2}{45}$</p> <p>5. Hướng dẫn về nhà: bài tập 59/33; bài 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68/34+35 SGK</p>	$\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(-\frac{c}{d} \right)$ <p>Ví dụ:</p> $\begin{aligned} \frac{2}{7} - \left(\frac{-1}{4} \right) &= \frac{2}{7} + \frac{1}{4} \\ &= \frac{8+7}{28} = \frac{15}{28} \end{aligned}$ <p>*Nhận xét: (SGK)</p> <p>Phép trừ (phân số) là phép toán ngược của phép cộng (phân số)</p> <p>?4</p> $\begin{aligned} \frac{3}{5} - \frac{-1}{2} &= \frac{3}{5} + \frac{1}{2} = \frac{6}{10} + \frac{5}{10} = \frac{11}{10} \\ \frac{-5}{7} - \frac{1}{3} &= \frac{-5}{7} + \frac{-1}{3} = \frac{-15}{21} + \frac{-7}{21} = \frac{-22}{21} \\ \frac{-2}{5} - \frac{-3}{4} &= \frac{-2}{5} + \frac{3}{4} = \frac{-8}{20} + \frac{15}{20} = \frac{7}{20} \\ -5 - \frac{1}{6} &= -5 + \frac{-1}{6} = \frac{-30}{6} + \frac{-1}{6} = \frac{-31}{6} \end{aligned}$
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Tiết 86

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố kiến thức đã học về phép trừ phân số
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập.
- Sửa những lỗi phổ biến mà HS thường mắc phải.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS1: Hai phân số như thế nào gọi là đối nhau? Làm bài 66/34 SGK

HS2: Phát biểu qui tắc trừ hai phân số? Làm bài 59a + c /33 SGK

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>Bài 63/34 SGK:</p> <p>GV: Đưa đề bài ghi sẵn trên bảng phụ, cho HS quan sát, đọc yêu cầu của đề bài và hoạt động theo nhóm.</p> <p>GV: Gợi ý: Xem ô vuông như một số x chưa biết, từ đó tìm thành phần chưa biết trong phép tính hoặc áp dụng qui tắc chuyển về.</p> <p>+ <i>Phân công:</i> Tô 1, 3 làm câu a, b Tô 2, 4 làm câu c, d</p> <p>HS: Thực hiện các yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 64/34 SGK:</p> <p>GV: Hướng dẫn bài mẫu:</p> <p>a) $\frac{7}{8} - x = \frac{1}{9} \Rightarrow x = \frac{7}{9} - \frac{1}{9} = \frac{6}{9} = \frac{2}{3}$ $\Rightarrow \frac{7}{9} - \frac{2}{3} = \frac{1}{9}$</p>	<p>Bài 63/34 SGK:</p> <p>Điền phân số thích hợp vào ô vuông.</p> <p>a) $\frac{1}{12} + \boxed{} = \frac{-2}{3}$</p> <p>b) $\frac{-1}{3} + \boxed{} = \frac{2}{5}$</p> <p>c) $\frac{1}{4} - \boxed{} = \frac{1}{20}$</p> <p>d) $\frac{-8}{13} + \boxed{} = 0$</p> <p>Bài 64/34 SGK:</p> <p>Hoàn thành phép tính:</p> <p>a) 2 b) 5 c) 7 d) 19</p>

<p>Nên số cần tìm là: 2</p> <p>GV: Tương tự, gọi HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng thực hiện.</p> <p>Bài 65/34 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài. Cho HS đọc đề và tóm tắt đề bài</p> <p><i>Hỏi: Muốn biết Bình có đủ thời gian để xem hết phim hay không ta phải làm gì?</i></p> <p>HS: Lấy tổng số thời gian Bình làm các việc, so sánh với thời gian Bình có.</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu đại diện nhóm lên bảng trình bày. <p>HS: Thực hiện yêu cầu của GV.</p> <p>Bài 67/35 SGK:</p> <p>GV: Theo tú tự, thực hiện một dãy phép tính chỉ có cộng, trừ?.</p> <p>HS: Thực hiện từ trái sang phải.</p> <p>GV: Yêu cầu HS trình bày các bước thực hiện.</p> <p>HS: Đưa phân số có mẫu âm bằng nó và có mẫu dương, qui đồng mẫu, áp dụng qui tắc cộng các phân số có cùng mẫu.</p> <p>4. Củng cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từng phần. <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm các bài tập 74 -> 81/15 +16 SBT; bài 68c/35 SGK. 	<p>Bài 65/34 SGK:</p> <p>Giải:</p> <p>Thời gian Bình có là:</p> $21g30 - 19g00 = 2g30 = \frac{5}{2} \text{ giờ}$ <p>Tổng số giờ Bình làm các việc:</p> $\begin{aligned} &\frac{1}{4} + \frac{1}{6} + 1 + \frac{3}{4} = \frac{3+2+12+9}{12} \\ &= \frac{26}{12} = \frac{13}{6} \text{ giờ} \end{aligned}$ <p>Số thời gian Bình có hơn tổng thời gian Bình làm các việc là:</p> $\frac{5}{2} - \frac{13}{6} = \frac{15-13}{6} = \frac{2}{6} = \frac{1}{3} \text{ giờ}$ <p>Vậy Bình vẫn có đủ thời gian để xem hết phim.</p> <p>Bài 67/35 SGK: 6' Tính:</p> $\begin{aligned} &\frac{2}{9} + \frac{5}{-12} - \frac{-3}{4} = \frac{2}{9} + \frac{-5}{12} + \frac{3}{4} \\ &= \frac{2.4}{36} + \frac{(-5).3}{36} + \frac{3.9}{36} \\ &= \frac{8-15+27}{36} = \frac{20}{36} = \frac{5}{9} \end{aligned}$
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 87:

PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS Nắm được qui tắc nhân hai phân số bằng cách lấy tử nhân tử, mẫu nhân mẫu.

- Rèn luyện kĩ năng tính chính xác và cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ:

HS: Làm bài 68c /35 SGK

$$c) \frac{3}{14} - \frac{5}{-8} + \frac{-1}{2} = \frac{12}{56} - \frac{-35}{56} + \frac{-28}{56} = \frac{19}{56}$$

3. Bài mới:

Hoạt động 2 :Đặt vấn đề: Hỏi: Hình vẽ này thể hiện qui tắc gì?

HS: Qui tắc nhân hai phân số.

GV: Ở tiêu học các em đã học phép nhân phân số. Em hãy phát biểu qui tắc phép nhân phân số đã học? cho ví dụ.

HS: Ta nhân tử với tử và mẫu với mẫu. Ví dụ: $\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} = \frac{2.4}{5.7} = \frac{8}{35}$

GV: Nhưng với hai phân số có tử và mẫu là các số nguyên ta làm như thế nào?
Ta học bài "Phép nhân phân số".

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 3: Qui tắc.</p> <p>GV: Cho HS làm ?1</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Qui tắc nhân hai phân số trên vẫn đúng với phân số có tử và mẫu là các số nguyên.</p> <p>GV: Trình bày ví dụ:</p> $\frac{-3}{7} \cdot \frac{2}{5} = \frac{(-3).2}{7.(-5)} = \frac{-6}{-35} = \frac{6}{35}$	<p>1. Qui tắc.</p> <p>- Làm ?1.</p> $\frac{3}{4} \cdot \frac{4}{7} = \frac{3.4}{4.7} = \frac{12}{28}$ $\frac{3}{10} \cdot \frac{25}{42} = \frac{3.25}{10.42} = \frac{75}{420} = \frac{1.5}{2.14} = \frac{5}{28}$ <p>+ Qui tắc: SGK</p> $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{a.c}{b.d}$

Hỏi: Từ ví dụ trên, em hãy phát biểu qui tắc nhân hai phân số?

HS: Phát biểu qui tắc.

- Gọi HS lên bảng trình bày.

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

GV: Cho HS làm ?2; ?3

Hướng dẫn:

Ví dụ:

$$\frac{-3}{7} \cdot \frac{2}{5} = \frac{(-3) \cdot 2}{7 \cdot (-5)} = \frac{-6}{-35} = \frac{6}{35}$$

$$?2; \frac{-5}{11} \cdot \frac{4}{13} = \frac{-5 \cdot 4}{11 \cdot 13} = \frac{-20}{143}$$

$$\frac{-6}{35} \cdot \frac{-49}{54} = \frac{-6 \cdot (-49)}{35 \cdot 54} = \frac{-1(-7)}{5.9} = \frac{7}{45}$$

?3.

$$a) \frac{-28}{33} \cdot \frac{-3}{4} = \frac{7}{11}; b) \frac{15}{-17} \cdot \frac{34}{45} = -\frac{2}{3}$$

$$c) \left(\frac{-3}{5} \right)^2 = \frac{-3}{5} \cdot \frac{-3}{5} = \frac{(-3) \cdot (-3)}{5 \cdot 5} = \frac{9}{25}$$

2) Nhận xét: SGK

$$a) (-2) \cdot \frac{1}{5} = \frac{-2}{1} \cdot \frac{1}{5} = \frac{-2}{5} \left(= \frac{(-2) \cdot 1}{5} \right)$$

b)

$$\frac{-3}{13} \cdot (-4) \frac{-3}{13} \cdot \frac{-4}{1} = \frac{12}{13} \left(= \frac{(-3) \cdot (-4)}{13} \right)$$

Tổng quát

$$a \cdot \frac{b}{c} = \frac{a \cdot b}{c}$$

$$?4 a) -2 \cdot \frac{-3}{7} = \frac{-2 \cdot (-3)}{7} = \frac{6}{7}$$

$$b) \frac{5}{33} \cdot (-3) = \frac{-15}{33} c) \frac{-7}{31} \cdot 0 = \frac{-7 \cdot 0}{31} = 0$$

*** Hoạt động 4: Nhận xét.**

GV: Gọi HS lên bảng thực hiện phép nhân:

$$a) (-2) \cdot \frac{1}{5} ; b) \frac{-3}{13} \cdot (-4)$$

HS: Thực hiện.

GV: Từ ví dụ trên em rút ra nhận xét gì?

HS: Đọc nhận xét.

GV: Ghi dạng tổng quát: $a \cdot \frac{b}{c} = \frac{a \cdot b}{c}$

- Cho HS làm ?4

4. Củng cố:

- Làm bài 69(b; d; e)/36 SGK

$$b) \frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{-9} = \frac{2}{9}; d) \frac{-8}{3} \cdot \frac{15}{24} = \frac{-5}{3}; e) (-5) \cdot \frac{8}{15} = \frac{-8}{3}$$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài 69(a; c; g)/36; 70; 71; 72 /37 SGK

Kiểm tra 15 phút :

Câu 1: (6 điểm) Thực hiện các phép tính:

$$a, \frac{-5}{9} - \frac{-5}{12}$$

$$b, \frac{-5}{12} : \frac{15}{4}$$

$$c, \frac{1}{13} \cdot \frac{8}{13} + \frac{5}{13} \cdot \frac{1}{13} - \frac{14}{13}$$

Câu 2: (4 điểm) Tìm x biết

$$a, x = \frac{1}{5} + \frac{-3}{7}$$

$$b, \frac{3}{5} - \frac{4}{7} : x = \frac{-9}{10}$$

.....

Đáp án :

Câu 1 : Mỗi câu đúng đạt 2 điểm

$$a, -1 : 9 \quad b, -1 : 9 \quad c, -1$$

Câu 2 : Mỗi câu đúng đạt 2 điểm

$$a, x = -8 : 35 \quad b, x = 8/21$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

Tiết 88:

TÍNH CHẤT CƠ BẢN CỦA PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- HS Năm được qui tắc nhân hai phân số bằng cách lấy tử nhân tử, mẫu nhân mẫu.
- Rèn luyện kĩ năng tính chính xác và cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 : Kiểm tra bài cũ:

HS1: Phát biểu qui tắc nhân hai phân số? Nêu dạng tổng quát?.

- Làm bài 69(a; c;) /36 SGK. a) $\frac{-1}{4} \cdot \frac{1}{3} = \frac{-1}{12}; c) \frac{-3}{4} \cdot \frac{16}{17} = \frac{-12}{17}$

HS2: Muốn nhân một số nguyên với hai phân số hoặc một phân số với một số nguyên ta làm như thế nào?

- Làm bài $-3 \cdot \frac{8}{-15} = \frac{6}{33} \cdot (-5) =$

3. Bài mới:

Hoạt động 2 :Đặt vấn đề: GV: Phép nhân số nguyên có những tính chất cơ bản gì?

HS: Phát biểu các tính chất.

GV: Treo bảng phụ ghi sẵn các tính chất phép nhân số nguyên và dạng tổng quát. => Ôn lại các kiến thức đã học. Phép nhân số nguyên có những tính chất gì? Ta học qua bài "Tính chất cơ bản của phân số"

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 3: Các tính chất.</p> <p>GV: Vậy phép nhân phân số có các tính chất tương tự như phép nhân số nguyên. ?em hãy phát biểu thành lời các t/c trên t/c giao hoán :Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.</p>	<p>1. Các tính chất.</p> <p>a) Tính chất giao hoán:</p> $\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} = \frac{c}{d} \cdot \frac{a}{b}$ <p>b) Tính chất kết hợp:</p>

T/c kết hợp : Nhân một tích hai số với một số thứ ba, cũng bằng nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

T/c nhân với số 1: Một phân số nhân với 1 bằng chính nó.

T/c phân phối của phép nhân với phép cộng : Muốn nhân một phân số với một tổng ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả lại

GV : các tính chất trên không những đúng với hai phân số mà còn đúng với tích nhiều phân số.

* **Hoạt động 4: Áp dụng.**

GV: Nhờ các tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân, khi nhân nhiều phân số, ta có thể đổi chỗ hoặc nhóm các phân số lại theo bất cứ cách nào sao cho việc tính toán được thuận lợi.

Ví dụ: Tính tích $M = \frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7} \cdot (-16)$

GV: Gọi HS lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện.

HS: Lên bảng trình bày.

GV: Cho HS làm ?2. Hoạt động nhóm.

- Gọi đại diện nhóm lên trình bày

HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV.

$$A = \frac{-3}{41}; \quad B = \frac{-13}{28}$$

4. Củng cố:

Làm bài 76 (a, b)/39 SGK.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Làm các bài tập 73; 74; 75; 76(c); 77;

78; 79; 80; 81/ 38+39+40+41 SGK

$$\left(\frac{a}{b} \cdot \frac{c}{d} \right) \cdot \frac{p}{q} = \frac{a}{b} \cdot \left(\frac{c}{d} \cdot \frac{p}{q} \right)$$

c) Nhân với 1:

$$\frac{a}{b} \cdot 1 = 1 \cdot \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$$

d) Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

$$\frac{a}{b} \cdot \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right) = \frac{a}{b} \cdot \frac{p}{q} + \frac{c}{d} \cdot \frac{p}{q}$$

2. Áp dụng.

Ví dụ: Tính

$$M = \frac{-7}{15} \cdot \frac{5}{8} \cdot \frac{15}{-7} \cdot (-16)$$

$$= \left(\frac{-7}{15} \cdot \frac{15}{-7} \right) \cdot \left(\frac{5}{8} \cdot (-16) \right)$$

$$= 1 \cdot (-10) = -10$$

?2

$$A = \frac{7}{11} \cdot \frac{-3}{41} \cdot \frac{11}{7} = \frac{7}{11} \cdot \frac{11}{7} \cdot \frac{-3}{41} = 1 \cdot \frac{-3}{41} = \frac{-3}{41}$$

$$B = \frac{-5}{9} \cdot \frac{13}{28} - \frac{13}{28} \cdot \frac{4}{9} = \frac{13}{28} \left(\frac{-5}{9} - \frac{4}{9} \right) \\ = \frac{13}{28} \cdot (-1) = -\frac{13}{28}$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 9/3/2014

Ngày dạy : /3/2014

Tiết 89:

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố kiến thức đã học về các tính chất của phép nhân phân số .
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập .
- Bổ sung những lỗi phổ biến mà HS mắc phải để uốn nắn.

II. CHUẨN BỊ :

Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

Phép nhân phân số có những tính chất gì? nêu dạng tổng quát?

- Làm bài 77a/39 SGK.

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>																									
<p>Bài 75/39 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none">- Gọi HS lên bảng điền số vào ô đường chéo. <p>GV: Từ kết quả của 3 ô ở hàng ngang thứ hai, ta điền được ngay các ô nào? Vì sao?</p> <ul style="list-style-type: none">- Gọi HS lên bảng điền. <p>HS: Áp dụng tính chất giao hoán.</p> <p>GV: Hãy nêu nội dung của tính chất giao hoán.</p> <ul style="list-style-type: none">- Gọi 5 em tiếp theo điền vào các ô còn lại.	<p>Bài 75/39 SGK:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"><tr><td>X</td><td>$\frac{2}{3}$</td><td>$-\frac{5}{6}$</td><td>$\frac{7}{12}$</td><td>$-\frac{1}{24}$</td></tr><tr><td>$\frac{2}{3}$</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>$-\frac{5}{6}$</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>$\frac{7}{12}$</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>$-\frac{1}{24}$</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	X	$\frac{2}{3}$	$-\frac{5}{6}$	$\frac{7}{12}$	$-\frac{1}{24}$	$\frac{2}{3}$					$-\frac{5}{6}$					$\frac{7}{12}$					$-\frac{1}{24}$				
X	$\frac{2}{3}$	$-\frac{5}{6}$	$\frac{7}{12}$	$-\frac{1}{24}$																						
$\frac{2}{3}$																										
$-\frac{5}{6}$																										
$\frac{7}{12}$																										
$-\frac{1}{24}$																										
<p>Bài 79/40 SGK:</p> <p>GV: Tổ chức cho HS chơi trò chơi, thi ai tìm ra tên của nhà toán học nhanh nhất.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tổ chức chia làm 2 đội:	<p>Bài 79/40 SGK:</p> <p>Đáp án: LUÔNG THẾ VINH</p>																									

+ Đội I: Tô 1, 2 Đội II: Tô 3, 4.

Mỗi đội 10 em và 1 viên phán. Lần lượt từng em tính và điền vào ô trống các chữ cái đúng với phân số tìm được. Đội nào làm đúng và nhanh hơn thì thắng cuộc.

GV: Sơ lược tiểu sử Lương Thế Vinh trên phim trong, yêu cầu HS đọc to.

=> nhằm giáo dục lý tưởng.

Bài 80/40 SGK:

GV: Cho HS lên làm 3 câu a, b, d.

HS: Lên bảng trình bày và nêu các bước giải.

a) Áp dụng qui tắc nhân một số nguyên với một phân số.

b) Thực hiện phép nhân phân số rồi đến cộng phân số.

c) Thực hiện trong ngoặc trước, rồi đến phép nhân phân số.

Bài 80/40 SGK:

a)

$$5 \cdot \frac{(-3)}{10} = \frac{5 \cdot (-3)}{10} = \frac{1 \cdot (-3)}{2} = \frac{-3}{2}$$

$$b) \frac{2}{7} + \frac{5}{7} \cdot \frac{14}{25}$$

$$= \frac{2}{7} + \frac{5 \cdot 14}{7 \cdot 25} = \frac{2}{7} + \frac{1.2}{1.5}$$

$$= \frac{2}{7} + \frac{2}{5} = \frac{10}{35} + \frac{14}{35} = \frac{24}{35}$$

$$c) \left(\frac{3}{4} + \frac{-7}{2} \right) \cdot \left(\frac{2}{11} + \frac{12}{22} \right)$$

$$= \left(\frac{3}{4} + \frac{-14}{4} \right) \cdot \left(\frac{2}{11} + \frac{6}{11} \right)$$

$$= \frac{-11}{4} \cdot \frac{8}{11} = -2$$

Bài 83/41 SGK:

Giải:

Thời gian Việt đi quãng đường AB là: $7h30 - 6h50 = 40$ phút

$$= \frac{2}{3} \text{ giờ}$$

Thời gian Nam đi quãng đường BC là: $7h30 - 7h10 = 20$ phút.

$$= \frac{1}{3} \text{ giờ.}$$

Quãng đường BC dài:

$$12 \cdot \frac{1}{3} = 4 \text{ (km)}$$

Quãng đường AB dài:

$$10 + 4 = 14 \text{ (km)}$$

Bài 83/41 SGK:

- Cho HS đọc đè
- ?: Đầu bài cho biết gì? Yêu cầu gì?

HS: Trả lời

? : Làm thế nào để tính được quãng đường AB?

HS: Cần tính quãng đường AC và BC.

GV: Tại sao em làm như thế?

HS: Vì điểm C nằm giữa A, B nên ta có hệ thức $AC + BC = AB$.

GV: Quãng đường AC và BC được tính theo công thức nào?

HS: $S = v \cdot t$

GV: Yêu cầu HS hoạt động nhóm và gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.

HS: Thực hiện yêu cầu của GV.

GV: Cho lớp nhận xét, đánh giá.

4. Hướng dẫn về nhà:

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Ôn lại lý thuyết đã học về phép nhân;tính chất cơ bản của phép nhân- Làm các bài tập còn lại trong SGK. | |
|---|--|

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 16/3/2014

Ngày dạy : /3/2014

Tiết 90

PHÉP CHIA PHÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

- Nắm được khái niệm số nghịch đảo của một phân số để vận dụng vào phép chia phân số.
- Nắm được qui tắc chia hai phân số bằng cách đưa về phép nhân để tính.
- Rèn luyện kĩ năng tính chính xác và cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ :

Phân màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ:

$$\text{Làm phép nhân: a) } (-8) \cdot \frac{1}{-8} = \dots\dots ; \quad \text{b) } \frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = \dots\dots$$

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 2: Số nghịch đảo.</p> <p>GV: Ta có: $(-8) \cdot \frac{1}{-8} = 1$</p> <p>Ta nói: $\frac{1}{-8}$ là số nghịch đảo của -8; ngược lại, -8 là số nghịch đảo của $\frac{1}{-8}$; hai số -8 và $\frac{1}{-8}$ là hai số nghịch đảo của nhau.</p> <p>GV: Tương tự: $\frac{-4}{7} \cdot \frac{7}{-4} = 1$ Em hãy điền vào chỗ trống bài ?2.</p> <p>HS: Trả lời.</p> <p>GV: Vậy thế nào là hai số nghịch đảo của nhau?</p> <p>HS: Trả lời như SGK.</p>	<p>1. Số nghịch đảo.</p> <p>- Làm ?1</p> <p>- Làm ?2</p> <p>* Định nghĩa: (SGK)</p> <p>- Làm ?3</p>

<p>* Củng cố: Làm ?3</p> <p>* Hoạt động 3: Phép chia phân số.</p> <p>GV: Cho HS làm ?4. Gợi ý: Áp dụng phép chia ở tiểu học, tính: $\frac{2}{7} : \frac{3}{4}$</p> <p>HS: Lên bảng trình bày GV: Em có nhận xét gì về hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{3}$</p> <p>HS: Là hai số nghịch đảo của nhau.</p> <p>GV: Từ việc so sánh trên, muốn chia phân số $\frac{2}{7}$ cho phân số $\frac{3}{4}$ em làm như thế nào?</p> <p>HS: Ta nhân phân số $\frac{2}{7}$ với số nghịch đảo của $\frac{3}{4}$ là $\frac{4}{3}$</p> <p>GV: Từ đó em hãy phát biểu qui tắc chia phân số?.</p> <p>HS: Đọc qui tắc SGK.</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài ?5, cho HS lên bảng trình bày.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày. GV: Cho HS thực hiện phép chia $\frac{-3}{4} : 2$</p> <p>HS: $\frac{-3}{4} : = \frac{-3}{4} : \frac{2}{1} = \frac{-3}{4} \cdot \frac{1}{2} = \frac{-3}{8}$</p> <p>GV: $: \frac{-3}{8} = \frac{-3}{4 \cdot 2}$</p> <p>Từ kết quả $\frac{-3}{4 \cdot 2}$ Em cho biết: Muốn chia một phân số cho một số nguyên (khác 0) ta làm như thế nào?</p> <p>4. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Làm bài tập 84 (b, d, e, g) ; 85; 88; 89; 90; 91; 92; 93/43 + 44 SGK 	<p>2. Phép chia phân số.</p> <p>- Làm ?4</p> $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3} = \frac{8}{21}$ $\frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3} = \frac{8}{21}$ <p>So sánh: $\frac{2}{7} : \frac{3}{4} = \frac{2}{7} \cdot \frac{4}{3}$</p> <p>+ Qui tắc: (SGK)</p> $\frac{a}{b} : \frac{c}{d} = \frac{a}{b} \cdot \frac{d}{c} = \frac{a.d}{b.c}$ $a : \frac{c}{d} = a \cdot \frac{d}{c} = \frac{a.d}{c} \quad (c \neq 0)$ <p>- Làm ?5</p> <p>+ Nhận xét: (SGK)</p> $\frac{a}{b} : c = \frac{a}{b.c} \quad (c \neq 0)$ <p>?6</p> <p>a) $\frac{-10}{7}$; b) $\frac{-3}{2}$; c) $\frac{-1}{21}$</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 16/3/2014

Ngày dạy : /3/2014

Tiết 91

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố kiến thức đã học về phép chia phân số .
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập .
- Bổ sung những lỗi phổ biến mà HS thường mắc phải để uốn nắn.

II. CHUẨN BỊ :

bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ:

HS: Làm bài 89 / 43 SGK

3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>Bài 89 / 43 SGK:</p> <p>GV: Áp dụng qui tắc đã học về phép chia phân số để làm bài tập trên.</p> <p>Bài 90 / 43 SGK:</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <ul style="list-style-type: none">- Yêu cầu HS lên bảng trình bày câu a, c- Câu d, e, g cho HS hoạt động nhóm. <p>HS: Thực hiện theo yêu cầu của GV. Lên bảng trình bày và nêu các bước thực hiện.</p> <p>GV: Gợi ý: Tìm thành phần chưa biết trong các phép tính; chú ý thực hiện thứ tự phép tính.</p> <p>Câu d: $\frac{4}{7} \cdot x$ là số bị trừ chưa biết $\rightarrow x$ là thừa số chưa biết.</p>	<p>Bài 89 / 43 SGK:</p> <p>a) $\frac{4}{8} : 2 = \frac{-4}{3 \cdot 2} = \frac{-2}{3}$</p> <p>b) $24 : \frac{-6}{11} = \frac{24 \cdot 4}{-6} = -44$</p> <p>c) $\frac{9}{34} : \frac{3}{17} = \frac{9}{34} \cdot \frac{17}{3} = \frac{3}{2}$</p> <p>Bài 90 / 43 SGK: Tìm x biết:</p> <p>a) $x \cdot \frac{3}{7} = \frac{2}{3} \Rightarrow \frac{2}{3} : \frac{3}{7} \Rightarrow x = \frac{14}{9}$</p> <p>b) $x : \frac{8}{11} = \frac{11}{3} \Rightarrow x = \frac{11}{3} \cdot \frac{8}{11} = \frac{8}{3}$</p> <p>c) $\frac{2}{5} : x = \frac{-1}{4} \Rightarrow x = \frac{2}{5} : \frac{-1}{4} = \frac{-8}{5}$</p> <p>d) $\frac{4}{7} x - \frac{2}{3} = \frac{1}{5}$</p>

<p>Câu e: $\frac{7}{8} \cdot x$ là số trừ chưa biết $\rightarrow x$ là thừa số chưa biết.</p>	$\Rightarrow \frac{4}{7} x = \frac{1}{5} + \frac{2}{3} = \frac{13}{15}$
<p>Câu g: $\frac{5}{7} : x$ là số hạng chưa biết $\rightarrow x$ là số chia chưa biết.</p>	$\Rightarrow x = \frac{13}{15} : \frac{4}{7} = \frac{91}{60}$
	$e) \frac{2}{9} - \frac{7}{8} \cdot x = \frac{1}{3}$ $\Rightarrow \frac{7}{8} x = \frac{2}{9} - \frac{1}{3} = \frac{-1}{9}$ $\Rightarrow x = \frac{-1}{9} : \frac{7}{8} = \frac{-8}{63}$
<p>Bài 92 / 44 SGK:</p>	$f) \frac{4}{5} + \frac{5}{7} : x = \frac{1}{6}$
<p>GV: Treo đè bài ghi sẵn trên bảng phụ, yêu cầu HS đọc và tóm tắt đè.</p>	$\Rightarrow \frac{5}{7} : x = \frac{1}{6} - \frac{4}{5} = \frac{-19}{30}$
<p>? Toán chuyển động gồm những đại lượng nào?</p>	$\Rightarrow x = \frac{5}{7} : \frac{-19}{30} = \frac{-150}{133}$
<p>HS: Gồm 3 đại lượng: Quãng đường (S) ; Vận tốc (v) ; Thời gian (t).</p>	<p>Bài 92 / 44 SGK:</p>
<p>GV: Muốn tính thời gian Minh đi từ trường về nhà với vận tốc 12km/h trước hết ta cần tính gì?</p>	<p>Quãng đường Minh đi từ nhà tới trường là:</p>
<p>HS: Tính quãng đường từ nhà đến trường sau đó tính thời gian từ trường về nhà.</p>	$10 \cdot \frac{1}{5} = 2 \text{ (km)}$
<p>GV: Em hãy lên bảng trình bày.</p>	<p>Thời gian Minh đi từ trường về nhà là:</p>
<p>Bài 93 / 44 SGK:</p>	$2 : 12 = 2 \cdot \frac{1}{12} = \frac{1}{6} \text{ (giờ)}$
<p>GV: Nêu thứ tự thực hiện phép tính?</p>	<p>Bài 93 / 44 SGK:</p>
<p>HS: Ngoặc tròn \rightarrow phép chia.</p>	$a) \frac{4}{7} : \left(\frac{2}{5} \cdot \frac{4}{7} \right)$
<p>GV: Nhắc lại các qui tắc cộng, trừ, nhân, chia phân số.HS: Trả lời.</p>	$= \frac{4}{7} : \frac{8}{35}$
<p>4. Củng cố: Từng phần.</p>	$= \frac{4}{7} \cdot \frac{35}{8} = \frac{5}{2}$
<p>5. Hướng dẫn về nhà: các bài tập: 96, 97, 98, 99, 100, 108/19, 10, 21 SBT</p>	

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 16/3/2014

Ngày dạy : /3/2014

Tiết 92 ;93

HỖN SỐ - SỐ THẬP PHÂN - PHẦN TRĂM

I. MỤC TIÊU:

- HS hiểu được các khái niệm hỗn số, số thập phân, phần trăm.
- Có kỹ năng viết phân số (có giá trị tuyệt đối lớn hơn 1) dưới dạng hỗn số và ngược lại; viết phân số dưới dạng số thập phân và ngược lại; biết sử dụng ký hiệu phần trăm.
- Rèn luyện kĩ năng tính chính xác và cẩn thận.

II. CHUẨN BỊ :

bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Hoạt động 1 :Kiểm tra bài cũ:

HS: Tính: $\frac{4}{7} - \frac{3}{7} : \frac{3}{5}$

Giải: $\frac{4}{7} - \frac{3}{7} : \frac{3}{5} = \frac{4}{7} - \frac{3}{7} \cdot \frac{5}{3} = \frac{4}{7} - \frac{5}{7} = \frac{-1}{7}$

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>*Hoạt động 2: Hỗn số</p> <p>GV: Trở lại bài trên. Em hãy cho biết để viết phân số $\frac{7}{4}$ dưới dạng hỗn số ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Lấy tử chia cho mẫu, tức là lấy 7 chia cho 4 được thương là 1 và dư 3, ta được hỗn số $1\frac{3}{4}$</p> <p>1 là phần nguyên, $\frac{3}{4}$ là phần phân số.</p> <p>GV: Khi nào một phân số viết được dưới dạng hỗn số?</p> <p>HS: Khi tử số lớn hơn mẫu số (Hay phân số lớn hơn 1)</p>	<p>1. Hỗn số:</p> <p><i>Ví dụ:</i> Viết phân số sau dưới dạng hỗn số:</p> $\frac{7}{4} = 1 + \frac{3}{4} = 1\frac{3}{4}$ <p style="text-align: center;">\uparrow \uparrow Phần nguyên Phần phân số của $\frac{7}{4}$ của $\frac{7}{4}$</p> <p>Đọc là: Một ba phần tư.</p> <p>- Làm ? 1</p>

GV: Cho HS đọc đề bài và lên bảng trình bày ?1

GV: Ngược lại, với kiến thức đã học ở Tiểu học, em nào có thể viết hỗn số $1\frac{3}{4}$ dưới dạng phân số?

HS :

GV: Như vậy muốn viết một hỗn số dưới dạng phân số ta làm như thế nào??

HS: Trả lời.

GV: y/c hs thực hiện ?2.

2 HS lên bảng thực hiện

GV: Giới thiệu các số $-2\frac{4}{7}$; $-4\frac{3}{5}$... cũng gọi là hỗn số. Chúng lần lượt là số đối của các hỗn số $2\frac{4}{7}$; $4\frac{3}{5}$

GV: Em hãy tìm số đối của phân số $\frac{5}{2}$ và số đối của hỗn số $1\frac{2}{3}$?

HS: Trả lời. $-\frac{5}{2}$; $-1\frac{2}{3}$

GV: Ta đã biết cách viết phân số $\frac{5}{2}$ viết dưới dạng hỗn số.

Vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để viết phân số $\frac{-5}{2}$ dưới dạng hỗn số?

GV: Ta làm như sau:

Bước 1: Viết số đối của $\frac{-5}{2}$ dưới dạng hỗn số.

Bước 2: Đặt dấu "-" trước kết quả nhận được.

GV: Giới thiệu: Đây chính là nội dung của phần chú ý SGK.

- Yêu cầu HS đọc chú ý.

HS: Khi viết một phân số âm dưới dạng hỗn số, ta chỉ cần viết số đối của nó dưới dạng hỗn số rồi đặt dấu “ - “ trước kết quả nhận

$$a/ \frac{17}{4} = 4\frac{1}{4} \quad b/ \frac{21}{5} = 4\frac{1}{5}$$

* Ngược lại:

$$1\frac{3}{4} = \frac{4 \cdot 1 + 3}{4} = \frac{7}{4}$$

?2

$$a/ 2\frac{4}{7} = \frac{18}{7} \quad b/ 4\frac{3}{5} = \frac{23}{5}$$

$$\text{Các số } -2\frac{4}{7}; -4\frac{3}{5} \dots$$

cũng gọi là hỗn số. Chúng lần lượt là số đối của các hỗn số $2\frac{4}{7}$; $4\frac{3}{5}$

* **Chú ý:** (Sgk)

Ví dụ:

$$\frac{5}{2} = 2\frac{1}{2}$$

$$\text{Nên: } \frac{-5}{2} = -2\frac{1}{2}$$

$$1\frac{2}{3} = \frac{5}{3}$$

được.

Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số:

$$\frac{-8}{3}; \frac{-9}{2}$$

Hoạt động 3: Số thập phân

GV: Treo bảng phụ ghi câu hỏi.

Em hãy viết các phân số:

$\frac{3}{10}; \frac{-152}{100}; \frac{73}{1000}$ thành các phân số có mẫu

là lũy thừa của 10?

GV: Các phân số vừa viết được gọi là các phân số thập phân.

Hỏi: Như vậy phân số như thế nào gọi là phân số thập phân?

HS: Đọc định nghĩa SGK.

GV: Em hãy biểu diễn các phân số:

$\frac{7}{10}; \frac{-193}{100}; \frac{87}{1000}$ dưới dạng số thập phân?

HS:

$$\frac{7}{10} = 0,7; \frac{-193}{100} = -1,93; \frac{87}{1000} = 0,087$$

GV: Như vậy để viết một phân số thập phân dưới dạng số thập phân ta làm như thế nào?

HS: Lấy tử chia mẫu.

GV: Chỉ vào cách viết: $\frac{7}{10} = 0,7$.

? Em có nhận xét gì về **số chữ số ở phần thập phân và số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân ở cách viết** $\frac{7}{10} = 0,7$?

HS: Trả lời.

GV: Vậy, em có nhận xét gì về **số chữ số của phần thập phân với số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân?**

HS: Số chữ số của phần thập phân đúng bằng số chữ số 0 ở mẫu của phân số thập phân. (Tức là đúng bằng số mũ của 10 ở mẫu của

Nên: $-1\frac{2}{3} = -\frac{5}{3}$

2. Số thập phân:

a. Phân số thập phân:

* **Định nghĩa:** (SGK)

Ví dụ: $\frac{3}{10^1}; \frac{-152}{10^2}; \frac{73}{10^3} \dots$

Gọi là các phân số thập phân.

b. Số thập phân: (SGK)

Ví dụ:

$$\frac{7}{10} = 0,7$$

$$\frac{-193}{100} = -1,93$$

$$\frac{87}{1000} = 0,087$$

- Làm ? 3

$$\frac{27}{100} = 0,27; \frac{-13}{1000} = -0,013;$$

$$\frac{261}{100000} = 0,00261$$

<p>phân số thập phân)</p> <p>GV: Cho HS đọc phần in nghiêng tr 45 SGK.</p> <p>HS: Đọc phần in nghiêng.</p> <p>GV: Áp dụng nhận xét trên, em hãy đọc đề và làm ?3; ?4</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS hoạt động nhóm. - Cả lớp nhận xét bài làm ?3 ; ?4 <p>*Hoạt động 4: Phần trăm. 7'</p> <p>GV: Treo bảng phụ ghi sẵn đề bài.</p> <p>Cho các phân số: $\frac{3}{100}$; $-\frac{25}{73}$; $\frac{107}{100}$; $\frac{2}{9}$; $\frac{9}{100}$</p> <p><i>Hãy tìm các phân số có mẫu là 100?</i></p> <p>HS: Các phân số có mẫu 100 là: $\frac{3}{100}$; $\frac{107}{100}$; $\frac{9}{100}$</p> <p>GV: Giới thiệu: Những phân số có mẫu là 100 còn được viết dưới dạng phần trăm.</p> <p>Ký hiệu: %.</p> <p>Ví dụ: $\frac{3}{100} = 3\%$</p> <p>GV: Em hãy lên viết $\frac{107}{100}; \frac{9}{100}$ dưới dạng phần trăm ?</p> <p>HS: $\frac{107}{100} = 107\% ; \frac{9}{100} = 9\%$</p> <p>GV: Cho HS hoạt động nhóm. Làm ?5.</p> <p>GV: Gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho cả lớp nhận xét, đánh giá, sửa sai (nếu có), ghi điểm. <p>4. Hướng dẫn về nhà:</p> <p>Bài tập về nhà: 97, 99, 100 → 105/47 (SGK)</p>	<p>?4: Viết các số thập phân sau dưới dạng phân số thập phân:</p> <p>$1,21 =$; $0,07 =$ $-2,013 =$</p> <p>3. Phần trăm: (SGK)</p> <p>Ký hiệu: %</p> <p>Ví dụ:</p> <p>$\frac{3}{100} = 3\%$</p> <p>$\frac{107}{100} = 107\%$</p> <p>$\frac{9}{100} = 9\%$</p> <p>- Làm ?5</p> <p>Viết các số thập phân sau đây dưới dạng phân số thập phân và dưới dạng dùng ký hiệu %:</p> <p>$3,7 = \frac{37}{10} = \frac{370}{100} = 370\%$</p> <p>$6,3 = \dots \dots$</p> <p>$0,34 = \dots \dots$</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 93

LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Củng cố kiến thức đã học hỗn số, số thập phân, phần trăm
- HS biết đổi từ phân số ra hỗn số và ngược lại, biết viết các phân số dưới dạng số thập phân & dùng kí hiệu % & ngược lại.
- Rèn luyện kỹ năng giải bài tập .
- Chỉ ra những lỗi phổ biến mà HS mắc phải để uốn nắn.

II. CHUẨN BỊ :

SGK ,bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định :

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS1: Làm bài tập 99/47 (sgk)
- HS2: Làm bài tập 102/47 (sgk)

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
Bài 99/47 (Sgk) GV: Đưa đề bài được đưa lên bảng phụ. HS: Trả lời yêu cầu của bài. HS: Nhận xét. GV: Đánh giá, cho điểm.	Bài 99/47 (Sgk) $3\frac{1}{5} + 2\frac{2}{3} = \frac{16}{5} + \frac{8}{3}$ $= \frac{48}{15} + \frac{40}{15} = \frac{88}{15} = 5\frac{13}{15}$ a) Bạn Cường đã đổi hỗn số ra phân số rồi qui đồng đưa về cộng hai phân số cùng mẫu, cuối cùng đổi ra hỗn số. b) Cách nhanh hơn là: $3\frac{1}{5} + 2\frac{2}{3} = (3+2) + (\frac{1}{5} + \frac{2}{3})$ $= 5 + \frac{13}{15} = 5\frac{13}{15}$
Bài 101/47 (Sgk) GV: Gọi HS lên bảng thực hiện. HS: Dưới lớp thực hiện vào vở và nhận xét bài của bạn.	Bài 101/47 (Sgk) a) $5\frac{1}{2} \cdot 3\frac{3}{4} = \frac{11}{2} \cdot \frac{13}{4} = \frac{143}{8}$; b) $6\frac{1}{3} : 4\frac{2}{9} = \frac{19}{3} : \frac{38}{9}$ $= \frac{19}{3} \cdot \frac{9}{38} = \frac{3}{2}$
Bài 102/47 (sgk) GV: Đưa đề bài lên bảng phụ HS: Thực hiện.	

GV: Hỗn số gồm mấy phần? vậy ngoài cách như Hoàng làm em hãy phát hiện cách làm nhanh hơn?

HS: *Hỗn số có thể viết dưới dạng một tổng của phần nguyên và phần phân số, nên ta có thể vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng để tính nhanh.

Bài 103/47 (Sgk)

HS: Đọc đề.

GV: Em nào giải thích được?

GV: Gợi ý: hãy viết 0,5 dưới dạng phân số, ta sẽ phát hiện được vấn đề.

GV: Chốt lại mâu mực.

Tương tự câu a, HS tìm câu b.

Bài 104/47 (sgk)

GV: Hướng dẫn HS thực hiện theo yêu cầu của đề.

Muốn viết phân số về số thập phân ta lấy tử chia mẫu. Tùy từng trường hợp ta có thể đưa về dạng phân số có mẫu bằng 100.

$$\text{Ví dụ } \frac{7}{25} = \frac{7 \cdot 4}{25 \cdot 4} = \frac{28}{100} = 28\%$$

Bài 105/47 (sgk)

HS:

4. Củng cố:

cách đổi phân số ra hỗn số,
viết phân số về số thập phân và dùng kí hiệu %....

5. Hướng dẫn về nhà:

- Về nhà làm bài tập: 106 → 110/48,49 (Sgk)

Bài 102/47 (sgk)

$$4\frac{3}{7} \cdot 2 = \frac{31}{7} \cdot 2 = \frac{31}{7} \cdot \frac{2}{1} = \frac{62}{7} = 8\frac{6}{7}$$

Cách nhanh hơn là:

$$4\frac{3}{7} \cdot 2 = 4 \cdot 2 + \frac{3}{7} \cdot 2 = 8 + \frac{6}{7} = 8\frac{6}{7}$$

* Muốn nhân một hỗn số với một số:
Ta lấy số đó nhân với phần nguyên
cộng với số đó nhân với phần phân số.

Bài 103/47 (Sgk)

a) vì $0,5 = \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$ nên chia cho 0,5
chính là chia cho $\frac{1}{2}$, hay nhân cho $\frac{2}{1}$.

Vậy khi chia một số cho 0,5 ta chỉ
việc lấy số đó nhân với 2.

$$\text{b)} 0,25 = ; \frac{25}{100} = \frac{1}{4}; 0,125 = \frac{125}{1000} = \frac{1}{8}$$

Vậy: $a : 0,25 = a \cdot 4$; $a: 0,125 = a \cdot 8$,
(với mọi a)

Bài 104/47 (sgk)

$$\frac{7}{25} = 0,28 = \frac{28}{100} = 28\%;$$

$$\frac{19}{4} = 4,75 = \frac{475}{100} = 475\%;$$

$$\frac{26}{65} = 0,4 = \frac{4}{10} = \frac{40}{100} = 40\%.$$

Bài 105/47 (sgk)

$$7\% = 0,07; 45\% = 0,45; 216\% = 2,16.$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 23/3/2014

Ngày dạy : /3/2014

Tiết 94 ;95 : **LUYỆN TẬP CÁC PHÉP TÍNH
VỀ PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN**

I. MỤC TIÊU:

- Thông qua tiết luyện tập, HS được rèn kỹ năng về thực hiện các phép tính về phân số và số thập phân.
- HS luôn tìm được các cách khác nhau để tính tổng (hoặc hiệu) hai hỗn số.
- HS biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo các tính chất của phép tính và quy tắc dấu ngoặc để tính giá trị biểu thức một cách nhanh nhất.

II. CHUẨN BỊ :

SGK.bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:

2. Kiểm tra bài cũ: (xen kẽ)

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>* Hoạt động 1: Luyện tập các phép tính về phân số.</p> <p>Bài tập 106/48 (Sgk) GV đưa bài tập 106/48 (Sgk) lên màn hình hoặc trên bảng phụ : Hoàn thành các phép tính sau :</p> $\begin{aligned} \frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} &= \frac{7.4}{36} + \frac{5...}{36} - \frac{3...}{36} \\ &= \frac{28+...-...}{36} \\ &= \frac{16}{36} = \dots \end{aligned}$ <p>GV đặt câu hỏi : Để thực hiện bài tập trên ở bước thứ 1 em phải làm công việc gì ? Em hãy hoàn thành bước quy đồng mẫu</p>	<p>1. Luyện tập các phép tính về phân số.</p> <p>Bài tập 106/48 (Sgk)</p> $\frac{7}{9} + \frac{5}{12} - \frac{3}{4} \text{ MS:36}$ <p>Quy đồng mẫu nhiều phân số :</p> $= \frac{7.4}{36} + \frac{5.3}{36} - \frac{3.9}{36}$ <p>Cộng (trừ các phân số có cùng mẫu số)</p> $= \frac{28+15-27}{36}$ $= \frac{16}{36} = \frac{4}{9}$

các phân số này.

(GV viết bút màu vào chỗ dấu ...)

Thực hiện phép tính

Kết quả rút gọn đến tối giản .

bài tập 107/48 (Sgk)

Tính :

c) $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$; d) $\frac{1}{4} - \frac{5}{12} - \frac{7}{8}$

GV gọi 4 HS lên bảng chữa.

Bài tập 107/48 (Sgk)

c) $\frac{1}{4} - \frac{2}{3} - \frac{11}{18}$; MC : 36

$$= \frac{9 - 24 - 22}{36} = \frac{-37}{36} = -1\frac{1}{36}$$

d) $\frac{1}{4} + \frac{5}{12} - \frac{1}{13} - \frac{7}{8}$; MC : 8.3.13

$$= \frac{78 + 130 - 24 - 273}{312} = \frac{-89}{312}$$

Bài tập 108/48 (Sgk)

- GV đưa bài tập lên máy chiếu

- Yêu cầu HS nghiên cứu

- Sau đó thảo luận trong nhóm học tập để hoàn thành BT 108.

- Các nhóm ai đại diện trình bày bài làm của nhóm mình. Cách 1 em làm như thế nào ? => cách làm đều cho 1 kết quả duy nhất

Bài tập 108/48 (Sgk)

a) Tính tổng : $1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9}$

- Cách 1 :

$$\begin{aligned} 1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} &= \frac{7}{4} + \frac{32}{9} \\ &= \frac{63}{36} + \frac{128}{36} \\ &= \frac{191}{36} = 5\frac{11}{36} \end{aligned}$$

- Cách 2:

$$\begin{aligned} 1\frac{3}{4} + 3\frac{5}{9} &= 1\frac{27}{36} + 3\frac{20}{36} \\ &= 4\frac{47}{36} = 5\frac{11}{36} \end{aligned}$$

b) Tính hiệu: $3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10}$

- Cách 1:

$$\begin{aligned} 3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} &= \frac{23}{6} - \frac{19}{10} \\ &= \frac{115}{30} - \frac{57}{30} \\ &= \frac{58}{30} = 1\frac{28}{30} = 1\frac{14}{15} \end{aligned}$$

- Cách 2:

$$3\frac{5}{6} - 1\frac{9}{10} = 3\frac{25}{30} - 1\frac{27}{30}$$

Bài tập 110/49 (Sgk)

Áp dụng tính chất các phép tính và qui tắc dấu ngoặc để tính giá trị các biểu thức sau :

$$A = 11\frac{3}{13} \left(2\frac{4}{7} + 5\frac{3}{13} \right)$$

$$C = \frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{7}$$

$$= 2\frac{55}{30} - 2\frac{27}{15}$$

$$= 1\frac{28}{30} = 1\frac{14}{15}$$

Bài tập 110/49 (Sgk)

$$\begin{aligned} A &= 11\frac{3}{13} \left(2\frac{4}{7} + 5\frac{3}{13} \right) \\ &= \left(11\frac{3}{13} - 5\frac{3}{13} \right) - 2\frac{4}{7} = 6 - 2\frac{4}{7} \\ &= 5\frac{7}{7} - 2\frac{4}{7} = 3\frac{3}{7} \\ C &= \frac{-5}{7} \cdot \frac{2}{11} + \frac{-5}{7} \cdot \frac{9}{11} + 1\frac{5}{7} \\ &= \frac{-5}{7} \left(\frac{2}{11} + \frac{9}{11} \right) + 1\frac{5}{7} \\ &= \frac{-5}{7} \cdot \frac{11}{11} + 1\frac{5}{7} \\ &= \frac{-5}{7} + 1 + \frac{5}{7} = 1 \end{aligned}$$

*** Hoạt động 2: Dạng toán tìm x****Bài tập 114/22 (Sbt)**

a) Tìm x biết: $0,5x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$

GV: Em hãy nêu cách làm?

- Ghi bài giải lên bảng

4. Cung cõi: Từng phần

5. Dận dò và hướng dẫn về nhì:

- Xem lại các BT đã chưa với các phép tính về phân số

- Làm bài 111/49 (Sgk).

Bài 116, 118, 119/23 (Sbt).

Bài tập 114/22 (Sbt)

$$0,5x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$$

$$\frac{1}{2}x - \frac{2}{3}x = \frac{7}{3}$$

$$\left(\frac{1}{2} - \frac{2}{3} \right)x = \frac{7}{3} = \frac{3-4}{6}x = \frac{7}{3}$$

$$= \frac{-1}{6}x = \frac{7}{3}$$

$$\Rightarrow x = \frac{7}{3} : \frac{-1}{6}$$

$$x = \frac{7}{3} : (-6)$$

$$x = -14$$

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

*Ngày soạn : 23/3/2014
Ngày dạy : /3/2014*

Tiết 95

LUYỆN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỀ PHÂN SỐ VÀ SỐ THẬP PHÂN (tt)

I. MỤC TIÊU:

- Thông qua tiết luyện tập củng cố và khắc sâu kiến thức về phép tính cộng, trừ, nhân chia phân số, số thập phân.
- Có khả năng vận dụng linh hoạt kết quả đã có và các tính chất của các phép tính để tìm kết quả mà không cần tính toán.
- HS hiểu được và định hướng giải đúng các bài tập phối hợp về phân số và số thập phân,
- Qua giờ luyện tập rèn cho HS về tính quan sát, nhận xét đặc điểm các phép tính về số thập phân và phân số.

II. CHUẨN BỊ :

SGS, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

- 1. Ôn định:**
- 2. Kiểm tra bài cũ. (Xem kẽ)**
- 3. Bài mới:**

	<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
	<p>* Hoạt động 1: Ôn kiến thức cũ 10' GV: Treo bảng phụ bài 1, 2 Bài 1: Khoanh tròn vào kết quả đúng: Số nghịch đảo của -3 là: A. 3 ; B. $\frac{1}{3}$; C. $\frac{1}{-3}$ HS: Chọn câu C Bài 2: Tìm số nghịch đảo của:</p>	<p>Vì: $-3 \cdot \frac{1}{-3} = 1$</p> <p>- Số nghịch đảo của $\frac{3}{7}$ là $\frac{7}{3}$</p> <p>- Số nghịch đảo của $6\frac{1}{3}$ là $\frac{3}{19}$</p> <p>- Số nghịch đảo của $\frac{-1}{12}$ là -12</p> <p>- Số nghịch đảo của 0,31 là $\frac{100}{31}$</p>

<p>$\frac{3}{7}; 6\frac{1}{3}; \frac{-1}{12}; 0,31$</p> <p>HS: Lên bảng trình bày</p> <p>* Hoạt động 2: Luyện tập 28'</p> <p>Bài 112/49 (Sgk)</p> <p>GV: Đưa các đề bài lên đèn chiếu</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm trả lời các câu hỏi</p> <p>GV: Nhận xét, đánh giá chung và ghi điểm cho từng nhóm.</p> <p>Bài 113/50 (Sgk)</p> <p>HS: Hoạt động theo nhóm. Đại diện nhóm lên trả lời câu hỏi</p> <p>GV: Nhận xét, đánh giá chung và ghi điểm cho từng nhóm.</p> <p>Bài 114/50 (Sgk) Tính:</p> $(-3,2) \cdot \frac{-15}{64} + \left(0,8 - 2\frac{4}{15}\right) : 3\frac{2}{3}$ <p>GV: Yêu cầu HS nhận xét phép tính trên và nêu cách làm?</p> <p>HS: Đổi hỗn số, số thập phân ra phân số rồi áp dụng thứ tự thực hiện các phép tính.</p> <p>GV: Cho HS lên bảng trình bày và nhận xét.</p> <p>GV: Nhấn mạnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ tự các phép tính 	<p>Bài 112/49 (Sgk)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">a) $2678,2$</td> <td style="width: 50%;">b) $36,05$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$+ 126$</td> <td style="text-align: center;">$+ 13,214$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">\hline</td> <td style="text-align: center;">\hline</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$2804,2$</td> <td style="text-align: center;">$49,264$</td> </tr> </table> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">c) $2804,2$</td> <td style="width: 50%;">d) 126</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$+ 36,05$</td> <td style="text-align: center;">$+ 49,264$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">\hline</td> <td style="text-align: center;">\hline</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$2840,25$</td> <td style="text-align: center;">$175,264$</td> </tr> </table> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%;">e) $278,27$</td> <td style="width: 50%;">g) $3497,37$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$+ 2819,1$</td> <td style="text-align: center;">$+ 14,02$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">\hline</td> <td style="text-align: center;">\hline</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">$3097,37$</td> <td style="text-align: center;">$3511,39$</td> </tr> </table> <p>$(36,05+2678,2)+126 = \boxed{}$</p> <p>$(126 + 36,05)+13,214 = \boxed{}$</p> <p>$(678,27+14,02)+2819,1 = \boxed{}$</p> <p>$3497,37 - 678,27 = \boxed{}$</p> <p>Bài 113/50 (Sgk)</p> <p>a) $39,47 = 1833$</p> <p>b) $15,6 \cdot 7,02 = 109,512$</p> <p>c) $1833 \cdot 3,1 = 5682,3$</p> <p>d) $109,512 \cdot 5,2 = 569,4624$</p> <p>$(3,1 \cdot 47) \cdot 39 = \boxed{}$</p> <p>$(15,6 \cdot 5,2) \cdot 7,02 = \boxed{}$</p> <p>$5682,3 : (3,1 \cdot 47) = \boxed{}$</p> <p>Bài 114/50 (Sgk) Tính:</p> $\begin{aligned} & (-3,2) \cdot \frac{-15}{64} + \left(0,8 - 2\frac{4}{15}\right) : 3\frac{2}{3} \\ &= \frac{-32}{10} \cdot \frac{-15}{64} + \left(\frac{8}{10} - \frac{34}{15}\right) : \frac{11}{3} \\ &= \frac{3}{4} + \left(\frac{4}{5} - \frac{34}{15}\right) : \frac{11}{3} \\ &= \frac{3}{4} + \frac{-22}{15} : \frac{11}{3} = \frac{3}{4} + \left(\frac{4}{5} - \frac{34}{15}\right) : \frac{11}{3} \\ &= \frac{3}{4} + \frac{-22}{15} : \frac{11}{3} = \frac{3}{4} + \frac{-22}{15} \cdot \frac{3}{11} \end{aligned}$	a) $2678,2$	b) $36,05$	$+ 126$	$+ 13,214$	\hline	\hline	$2804,2$	$49,264$	c) $2804,2$	d) 126	$+ 36,05$	$+ 49,264$	\hline	\hline	$2840,25$	$175,264$	e) $278,27$	g) $3497,37$	$+ 2819,1$	$+ 14,02$	\hline	\hline	$3097,37$	$3511,39$
a) $2678,2$	b) $36,05$																								
$+ 126$	$+ 13,214$																								
\hline	\hline																								
$2804,2$	$49,264$																								
c) $2804,2$	d) 126																								
$+ 36,05$	$+ 49,264$																								
\hline	\hline																								
$2840,25$	$175,264$																								
e) $278,27$	g) $3497,37$																								
$+ 2819,1$	$+ 14,02$																								
\hline	\hline																								
$3097,37$	$3511,39$																								

- Rút gọn phân số (nếu có) về phân số tối giản.
- Tìm cách tính nhanh.

$$= \frac{3}{4} + \frac{-2}{5} = \frac{15 - 8}{20} = \frac{7}{20}$$

Bài 119/23 (Sbt)

Tính một cách hợp lý

$$\begin{aligned} & \frac{3}{5.7} + \frac{3}{7.9} + \dots + \frac{3}{59.61} \\ &= \frac{3}{2} \cdot \left(\frac{2}{5.7} + \frac{2}{7.9} + \dots + \frac{2}{59.61} \right) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &= \frac{3}{2} \left(\frac{1}{5} - \frac{1}{7} + \frac{1}{7} - \frac{1}{9} + \dots + \frac{1}{59} - \frac{1}{61} \right) \\ &= \frac{3}{2} \left(\frac{1}{5} - \frac{1}{61} \right) = \frac{3}{2} \cdot \frac{56}{305} = \frac{84}{305} \end{aligned}$$

Bài 119/23 (Sbt)

Tính một cách hợp lý

$$\frac{3}{5.7} + \frac{3}{7.9} + \dots + \frac{3}{59.61}$$

GV: Hướng dẫn HS giải bài toán

HS: Hoạt động theo nhóm và lên bảng trình bày.

4. Cứng cối: Từng phần 5'

5. Hướng dẫn về nhà: 2'

- Ôn lại các kiến thức và bài tập trong chương 3

- Tiết 93, làm bài tập 45 phút

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG:

.....
.....
.....

----- *** & *** -----

Tiết 96:

Ngày soạn : 23/3/2014

Ngày kiểm tra : / /2014

KIỂM TRA 45 PHÚT

I. MỤC TIÊU: Thu nhận thông tin để đánh giá xem HS có đạt chuẩn KTKN trong chương trình hay không, từ đó điều chỉnh PPDH và đề ra các giải pháp thực hiện cho chương trình tiếp theo.

- Nhằm khắc sâu kiến thức cho HS về tập hợp các phân số, các phép tính về phân số, hỗn số, số thập phân, phần trăm , phép tính cộng , trừ, nhân, chia các phân số, qui tắc bỏ dấu ngoặc, qui tắc chuyển vé, tính chất của phép nhân, phép cộng phân số .

- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, tính nhanh và chính xác.
- Vận dụng các kiến thức đã học để giải thành thạo các bài tập.

II. CHUẨN BỊ : Đề ra theo nhóm

III.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

IV. ĐIỀU CHỈNH và BỔ SUNG

Ngày soạn : 30/3/2014
Ngày dạy : / /2014

Tiết 97

TÌM GIÁ TRỊ PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ CHO TRƯỚC

I. MỤC TIÊU:

- HS nhận biết và hiểu qui tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước.
- Có kỹ năng vận dụng qui tắc đó để tìm giá trị phân số của một số cho trước.
- Có ý thức áp dụng qui tắc này để giải một số bài toán thực tiễn.

II. CHUẨN BỊ :

SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định:
2. Kiểm tra bài cũ:(Xen kẽ)
3. Bài mới:

Hoạt động của Thầy và trò	Phản ghi bảng
<p>* Hoạt động 1: Ví dụ</p> <p>GV: Treo đề bài ghi bảng phụ yêu cầu HS đọc. ? Đề bài cho biết gì? Và yêu cầu điều gì? HS:tóm tắt bài toán ? Muốn tìm số HS thích đá bóng ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Ta tìm $\frac{2}{3}$ của 45 HS bằng cách lấy 45 chia cho 3 rồi nhân kết quả cho 2 được 30 HS. ?em tính số HS thích chơi đá cầu? (gợi ý: Viết 60% dưới dạng phân số để dễ tính).</p>	<p>1. Ví dụ: (SGK)</p> <p>$\frac{2}{3}$ số HS thích đá bóng 60 % số HS thích chơi đá cầu $\frac{2}{9}$ số HS thích chơi bóng bàn $\frac{4}{15}$ số HS thích chơi bóng chuyền</p> <p>Tính số HS thích bóng đá? đá cầu? bóng bàn? bóng chuyền?</p> <p>Giải: Số HS thích bóng đá là:</p>

<p>HS: thực hiện</p> <p>GV: Từ cách giải trên hãy làm ?1.</p> <p>HS: Lên bảng trình bày.</p> <p>GV: Liên hệ thực tế: bài toán trên nhằm nhắc nhở các em ngoài việc học tập ta cần phải tham gia hoạt động TDTT để rèn luyện sức khỏe tốt hơn.</p> <p>* Hoạt động 2: Quy tắc.</p> <p>GV: Giới thiệu cách làm trên chính là tìm giá trị phân số của một số cho trước.</p> <p><i>Hỏi: Muốn tìm giá trị phân số của một số cho trước ta làm như thế nào?</i></p> <p>HS: Ta lấy số cho trước nhân với phân số đó.</p> <p>GV: Một cách tổng quát, muốn tìm $\frac{m}{n}$ của số b cho trước ta làm như thế nào?</p> <p>HS: Phát biểu như SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho ví dụ yêu cầu HS lên bảng thực hiện: 3 HS lên bảng thực hiện ?2 <p><i>Lưu ý:</i> HS cần xác định đúng trong bài tập $\frac{m}{n}$ là phân số nào? số b là số nào? và hiểu rằng số b có thể là: số nguyên, phân số, số thập phân, phần trăm, hỗn số...</p> <p>4. Củng cố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập: Làm bài 115/51 SGK <p>5. Hướng dẫn về nhà:</p> <ul style="list-style-type: none"> .- Làm bài tập 117 – 125 /52, 53 SGK. Mang máy tính bỏ túi tiết sau thực hành. 	<p>$45 \cdot \frac{2}{3} = 30$ (HS)</p> <p>Số HS thích đá cầu là:</p> <p>$45 \cdot 60\% = 45 \cdot \frac{60}{100} = 27$ (HS)</p> <p>?1</p> <p>Số HS thích bóng bàn là:</p> <p>$45 \cdot \frac{2}{9} = 10$ (HS)</p> <p>Số HS thích bóng chuyền là:</p> <p>$45 \cdot \frac{4}{15} = 12$ (HS)</p> <p>2. Quy tắc: (SGK)</p> <p>VD:</p> <p>Tìm $\frac{3}{7}$ của 14</p> <p>Giải : $14 \cdot \frac{3}{7} = 6$</p> <p>?2</p> <p>a) $76 \cdot \frac{3}{4} = 57$ cm</p> <p>b) $96 \cdot 62,5\% = 96 \cdot \frac{62,5}{100} = 60$ tấn</p> <p>c) $1 \cdot 0,25 = 1 \cdot \frac{25}{100} = \frac{1}{4}$ giờ</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 30/3/2014
Ngày dạy : / /2014

Tiết 98:

LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu:

- HS hiểu ý nghĩa về giá trị phân số của một số, biết tìm giá trị phân số của một số một cách thành thạo.
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng tính toán hợp lý chính xác và vận dụng thực tế.
- Rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1 Ôn định lớp

2 Kiểm tra bài cũ:

Nêu QT tìm giá trị phân số của một số?

3 Bài mới:

<i>Hoạt động của thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>

Làm BT 118?
Đũng cho tuấn?

Tuấn còn lại?

Bài 118:
a, Dũng cho tuấn:

$$\frac{3}{7} \cdot 21 = 9 \text{ (viên bi)}$$

b, Tuấn còn lại :
 $21 - 9 = 12$ (viên bi)

C₂, Tuấn còn lại
 $\frac{4}{7}$ của 21 bằng 12(viên bi)

❖ Hướng dẫn sử dụng máy tính!(GV
đọc lệnh HS bấm máy tính)

⦿ Các em bấm máy rồi đọc kq !

⦿ Quãng đường xe lửa đã đi được là
bao nhiêu?

⦿ Xe lửa cách Hải Phòng Là?

⦿ Để tính lượng hành cần thiết ta làm
thế nào ?

⦿ Tương tự tính lượng đường muối ?

Bài 120: Sử dụng máy tính.

VD: (SGK)

BT:

Bài 121:

Quãng đường xe lửa đã đi được là:

$$\frac{3}{5} \cdot 120 = 72 \text{ (km)}$$

Xe lửa cách Hải Phòng Là:

$$120 - 72 = 48 \text{ (km)}$$

Bài 122:

* Lượng hành là: $5\% \cdot 2 = 0,1 \text{ (kg)}$

*Lượng đường là: $\frac{1}{1000} \cdot 2 = 0,002 \text{ kg}$

- ⦿ Hướng dẫn bấm máy!
- ⦿ làm bài 123?

* Lượng muối là: $\frac{3}{40} \cdot 2 = 0,15$ (kg)

Bài 124: Sử dụng máy tính 7'

Giá B, C, E đúng , Giá A, D sai

Bài 125/SBT-24

HS : Đọc đề bài và tóm tắt bài toán

? Để tìm số táo còn lại ta làm ntn?

HS : tìm số táo Hạnh và Hoàng đã ăn

HS : đứng tại chổ trình bày

Bài 126 /SBT – 24

HS : Đọc đề bài và tóm tắt bài toán

? Để tính số HS giỏi của lớp ta làm như nào?

HS : Tính số HS TB, HS khá

1 HS lên bảng trình bày lời giải

Bài 127/ SBT -24

HS : Đọc đề bài và tóm tắt bài toán

1 HS lên bảng trình bày

4.Củng cố: Yêu cầu HS nhắc lại các nội dung vừa chữa.

5.Hướng dẫn về nhà

Bài 125/SBT-24

Tóm tắt :

Có 24 quả táo

Hạnh ăn 25% số táo

Hoàng ăn 4/ 9 số táo còn lại

Hỏi trên đĩa còn lại bao nhiêu quả?

Giải

Số quả táo mà Hạnh ăn là

$$24 \cdot 25\% = 24 \cdot \frac{25}{100} = 6 \text{ quả}$$

Số táo còn lại sau khi Hạnh ăn là:

$$24 - 6 = 18 \text{ quả}$$

Số táo mà Hoàng ăn là :

$$18 \cdot \frac{4}{9} = 8 \text{ quả}$$

Vậy số táo còn lại trên đĩa là:

$$24 - (6+8) = 10 \text{ quả}$$

Bài 126 /SBT – 24

Có 45 HS (khá ,giỏi , TB)

HS TB chiếm $\frac{7}{15}$ số HS cả lớp

HS Khá chiếm $\frac{5}{7}$ số HS TB

Tính số HS giỏi

Giải

- Số HS đạt TB là:

$$45 \cdot \frac{7}{15} = 21 \text{ HS}$$

- Số HS đạt loại khá là:

$$21 \cdot \frac{5}{7} = 15 \text{ HS}$$

- Số HS giỏi là:

$$45 - (21 + 15) = 9 \text{ HS}$$

Bài 127/ SBT -24

Có 4 thửa thu được 1 tấn = 1000kg

Các thửa 1,2,3 thu hoạch lần lượt là:

1/4 ; 0,4 ; 15 % Tổng số thóc thu hoạch

Tính đám thứ tư thu hoạch được bao nhiêu?

Giải

Số thóc thu hoạch được ở đám 1,2,3 lần lượt là:

$$1000 \cdot \frac{1}{4} = 250 \text{ kg}$$

$$1000 \cdot 0,4 = 400 \text{ kg}$$

$$1000 \cdot 15\% = 1000 \cdot \frac{15}{100} = 150 \text{ kg}$$

Số thóc thu hoạch đám thứ tư thu hoạch được là:

	* Xem lại các bài tập đã làm ở lớp. Làm BT còn lại.	$1000 - (250+400+150) = 200 \text{ kg}$
--	--	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....
.....
.....

----- *** & *** -----

-

Tiết 99: TÌM MỘT SỐ BIẾT GIÁ TRỊ MỘT PHÂN SỐ CỦA NÓ

I. Mục tiêu

1. Kiến Thức:

Học sinh hiểu được quy tắc tìm giá trị của một số khi biết giá trị của phân số đó.

2. Kỹ năng:

Vận dụng quy tắc tìm giá trị của một số khi biết giá trị của phân số đó để giải các bài toán liên quan.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. őn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ (xem kẽ)

3. Bài mới

	Hoạt động của thầy và trò	NỘI DUNG KIẾN THỨC
	<p>Hoạt động 1. Ví dụ. (17 Phút)</p> <p>*GV : Yêu cầu học sinh đọc ví dụ SGK-trang 53, 54 và tóm tắt bài.</p> <p>*HS : $\frac{3}{5}$ lớp 6A = 27 bạn. $\frac{3}{5}$ lớp 6A = ? học sinh. Lớp 6A = ? học sinh.</p> <p>*GV: Gợi ý. Gọi x là số học sinh lớp 6A ($x > 27$). - Viết biểu thức tính ra được 27 học sinh ?.</p> <p>*HS: Chú ý và trả lời: $\frac{3}{5} \cdot x = 27$ (học sinh)</p> <p>*GV: Khi đó: $x = ?$.</p> <p>*HS: $x = 27 : \frac{3}{5}$ (học sinh) $x = 27 \cdot \frac{5}{3} = \frac{27.5}{3} = 45$ (học sinh)</p> <p>Khi đó: Số học sinh là 6A là: 45 học sinh</p> <p>*GV: Nhận xét .</p> <p>*HS: Chú ý nghe giảng và ghi bài.</p> <p>Hoạt động 2. Quy tắc. (20phút)</p>	<p>1. Ví dụ</p> <p>$\frac{3}{5}$ lớp 6A = 27 bạn. Lớp 6A = ? học sinh.</p> <p>Giải: Gọi x là số học sinh lớp 6A ($x > 27$).</p> <p>Khi đó: $\frac{3}{5} \cdot x = 27$ (học sinh) suy ra: $x = 27 : \frac{3}{5}$ $x = 27 \cdot \frac{5}{3} = \frac{27.5}{3} = 45$ (học sinh)</p> <p>Trả lời: Số học sinh là 6A là: 45 học sinh</p> <p>2. Quy tắc</p>

***GV** : Nếu $\frac{m}{n}$ của một số x mà bằng a, thì số x đó tìm như thế nào ?.

***HS** : Trả lời.

***GV** : Nhận xét và giới thiệu quy tắc :

***GV**: Yêu cầu học sinh làm [?1].

a, Tìm một số biết $\frac{2}{7}$ của nó bằng 14.

b, Tìm một số biết $3\frac{2}{5}$ của nó bằng $-\frac{2}{3}$

***HS** : Hai học sinh lên bảng thực hiện

a, Gọi x là số cần tìm $x > 14$.

b, Gọi y là số cần tìm.

***GV** : - Yêu cầu học sinh dưới lớp nhận xét.

- Nhận xét

Muốn tìm một số biết $\frac{m}{n}$ của nó

bằng a, ta tính a : $\frac{m}{n}$ ($m, n \in \mathbb{N}^*$)

[?1].

a, Gọi x là số cần tìm $x > 14$.

$$\text{Khi đó : } \frac{2}{7} \cdot x = 14$$

$$\Rightarrow x = 14 : \frac{2}{7}$$

$$\Rightarrow x = 14 \cdot \frac{7}{2}$$

$$\Rightarrow x = 49$$

Trả lời :

Số cần tìm là : số 49.

b, Gọi y là số cần tìm.

$$\text{Khi đó : } 3\frac{2}{5} \cdot y = -\frac{2}{3}$$

$$\text{Hay } \frac{17}{5} \cdot y = -\frac{2}{3}$$

$$\Rightarrow y = -\frac{2}{3} : \frac{17}{5}$$

$$\Rightarrow y = -\frac{2}{3} \cdot \frac{5}{17} = -\frac{10}{51}$$

Trả lời :

Số cần tìm là : phân số $\frac{-10}{51}$

[?2].

Gọi x là thể tích của bể chứa đầy nước ($x > 350$).

Khi lấy 350 lít nước thì lúc này thể tích nước còn lại là : $x - 350$ (lít).

Mặt khác theo bài ra :

Thể tích nước còn lại sau khi lấy 350 lít

***GV** : Yêu cầu học sinh làm [?2].

Một bể chứa đầy nước, sau khi dùng hết 350 lít nước thì trong bể còn lại một lượng nước bằng $\frac{13}{20}$ dung tích bể. Hỏi bể này chứa được bao nhiêu lít nước ?.

***HS** : - Một học sinh lên tóm tắt giả thiết

	<p>- Hoạt động theo nhóm lớn</p> <p>*GV: - Yêu cầu các nhóm nhận xét chéo. - Nhận xét và đánh giá các nhóm.</p> <p>4.Cung cống Cung số từng phần</p> <p>5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà Về nhà làm các bài tập trong sgk</p>	<p>là : $\frac{13}{20} \cdot x$ (lít).</p> <p>Do đó ta có :</p> $x - 350 = \frac{13}{20} \cdot x \Rightarrow x - \frac{13}{20} \cdot x = 350$ $\Rightarrow \frac{7x}{20} = 350 \Rightarrow x = 350 : \frac{7}{20}$ $\Rightarrow x = 350 \cdot \frac{20}{7} = 1000 \text{ (lít).}$ <p>Trả lời : Thể tích của bể nước là : 1000 lít.</p>
--	---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

-----***&***-----

Tiết 100 Luyện tập

I. Mục tiêu:

- HS nắm vững hai QT tìm giá trị p/s của một số và tìm một số biết giá trị p/s của nó.
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng tính toán hợp lý chính xác và vận dụng thực tế.
- Rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ

? Nêu QT tìm giá trị phân số của một số và QT tìm một số biết giá trị p/s của nó?

Làm BT 131 /sgk-54

3. Bài mới:

	Hoạt động của Gv và HS	Nội dung
	Bài 129 Lượng sữa có trong 1 chai là? ? Để tìm x trước hết ta phải tìm số hạng nào ? ? Tương tự câu a, ?	<p><u>Bài 129:</u> 4'</p> <p>Lượng sữa có trong 1 chai là:</p> $18 : 4,5\% = 18 \cdot \frac{1000}{45} = 400(g)$ <p><u>Bài 132:</u> Tìm x ?</p> <p>a, $2\frac{2}{3} \cdot x + 8\frac{2}{3} = 3\frac{1}{3} \Leftrightarrow \frac{8}{3} \cdot x = -5\frac{1}{3} = -\frac{16}{3}$</p> $x = \frac{-16}{3} : \frac{8}{3} = -2$ <p>b, $3\frac{2}{7} \cdot x - \frac{1}{8} = 2\frac{3}{4} \Leftrightarrow x = \left(\frac{11}{4} + \frac{1}{8} \right) : \frac{23}{7}$</p> $\Leftrightarrow x = \left(\frac{22+1}{8} \right) \cdot \frac{7}{23} = \frac{7}{8}$ <p><u>Bài 134:</u> * Cách sử dụng máy tính!</p>

<p>GV : Hướng dẫn bấm máy!</p> <p>Sử dụng máy tính để hỗ trợ tính toán các BT sau !</p> <p>Hs lên bảng thực hiện theo gợi ý</p> <p>? Số phần công việc còn phải làm là?</p> <p>? Số SP được giao theo kế hoạch là?</p>	<p>* Vận dụng:</p> <p>Kiểm tra kq bài 128 → 131</p> <p>Bài 133:</p> <p>* Lượng cùi dừa:</p> $0,8 : \frac{2}{3} = 0,8 \cdot \frac{3}{2} = 1,2(kg)$ <p>* Lượng đường :</p> $5\% \cdot 1,2 = 0,06(kg) = 60(g)$ <p>Bài 135: 4'</p> <p>Số phần công việc còn phải làm là: $1 - \frac{5}{9} = \frac{4}{9}$ (c/v)</p> <p>Số SP được giao theo kế hoạch là:</p> $560 : \frac{4}{9} = 560 \cdot \frac{9}{4} = 1260(SP)$
---	--

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức
Bài 133 (SGK/55)	Bài 133 (SGK/55)
GV: Yêu cầu học sinh làm bài 133	Giải
Tóm tắt đầu bài.	Lượng cùi dừa cần kho 0,8kg thịt là $0,8 : 2/3 = 1,2(kg)$
? để tính lượng cùi dừa và lượng đường ta làm như thế nào?	Lượng đường cần dùng là $1,2 \cdot 5\% = 0,06(kg)$
Bài 131 / SBT -24	Bài 131 / SBT -24
Hs : đọc đề và tóm tắt	Ngày 1 đọc 1/3 số trang, Ngày 2 đọc 5/8 số trang, Ngày 3 đọc nốt 90 trang
?90 trang sách ứng với bao nhiêu phần của số sách còn lại ?	Tính số trang sách Giải: Ngày thứ 3 An đọc 90 trang sách ứng với số sách còn lại là : $1 - \frac{5}{8} = \frac{3}{8}$ Nên số sách còn lại của ngày thứ nhất đọc là: $90 : \frac{3}{8} = 240 trang$

<p>?số sách còn lại của ngày thứ nhất là bao nhiêu?</p> <p>?cả 2 ngày đọc 240 trang ứng với bao nhiêu phần</p> <p>Bài 136(SGK-56)</p> <p>GV:Yêu cầu làm bài 136 Khi cân thăng bằng thì $\frac{3}{4}$ kg ứng với phân số là bao nhiêu?</p> <p>4.Cung cõi: Nhắc lại các kiến thức đã học</p> <p>5. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <p>Làm bài 132, 133(SBT/24)</p>	<p>Ngày thứ hai đọc số trang sách là: $240 \div \frac{5}{8} = 150$ trang</p> <p>Cả 2 ngày đọc 240 trang ứng với số phần sách là: $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$</p> <p>Cả quyển sách có số trang là $240 \div \frac{2}{3} = 360$ trang</p> <p>Bài 136(SGK-56)</p> <p>Giải</p> <p>$\frac{3}{4}$ kg ứng với $1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$ (viên gạch)</p> <p>Vậy một viên gạch nặng là $\frac{3}{4} : \frac{1}{4} = \frac{3}{4} \cdot 4 = 3$ (kg)</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Tiết 101,102 : TÌM TỈ SỐ GIỮA HAI SỐ

I. Mục tiêu

1. Kiến Thức:

Học sinh hiểu được tỉ số của hai số, tỉ số phân trâm, tỉ lệ xích.

2. Kỹ năng:

Học sinh vận dụng các quy tắc để tìm tỉ số của hai số, tỉ số phân trâm, tỉ lệ xích.

3. Thái độ:

Chú ý nghe giảng và làm các yêu cầu của giáo viên đưa ra.

Tích cực trong học tập.

II. CHUẨN BỊ : SGK,bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. ẩn định tổ chức

2.Kiểm tra bài cũ (xen kẽ)

3.Bài mới

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung
<p>Hoạt động 1. Tỉ số của hai số.</p> <p>*GV : Thực hiện phép tính sau :</p> $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ; \quad -6\frac{1}{4} : \frac{2}{7} ;$ $0,5 : 0.$ <p>*HS : Một học sinh tại chỗ thực hiện.</p> <p>*GV : Nhận xét và giới thiệu :</p> <p>Thương của phép chia</p> $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ; \quad -6\frac{1}{4} : \frac{2}{7}$ <p>gọi là những tỉ số.</p> <p>Vậy tỉ số là gì ?.</p> <p>*HS: Chú ý và trả lời.</p> <p>*GV: Nhận xét và khẳng định:</p> <p>Thương trong phép chia số a cho số b ($b \neq 0$) gọi là tỉ số của a và b.</p> <p>(b ≠ 0) gọi là tỉ số của a và b.</p> <p>*GV: Khi nói tỉ số $\frac{a}{b}$ thì a và b có thể là các số nguyên, phân số, hỗn số ...</p> <p>*HS: Trả lời.</p> <p>*GV: Yêu cầu học sinh quan sát ví dụ</p>	<p>1. Tỉ số của hai số.</p> <p><u>Ví dụ :</u></p> $1,5 : 5 ; \quad \frac{1}{5} : \frac{2}{3} ; \quad 4 : 9 ;$ $-6\frac{1}{4} : \frac{2}{7} ; \quad 0,5 : 0.$ <p>Vậy :</p> <p>Thương trong phép chia số a cho số b ($b \neq 0$) gọi là tỉ số của a và b.</p> <p><u>Chú ý:</u></p> <ul style="list-style-type: none">* Khi nói tỉ số $\frac{a}{b}$ thì a và b có thể là các số nguyên, phân số, hỗn số ...* Hai đại lượng cùng loại và cùng đơn vị đo.

$$T = \frac{a}{b} \quad (a, b \text{ cùng đơn vị đo})$$

Ví dụ : Nếu khoảng cách a trên bản đồ là 1 cm, khoảng cách b trên thực tế là 1 Km thì tỉ lệ xích là : $\frac{1}{1000}$.

*HS : Chú ý nghe giảng và ghi bài.

*GV: Yêu cầu học sinh làm [?2].

*HS: Hoạt động theo nhóm lớn.

4.Cùng cố

Cùng cố từng phần

5.Hướng dẫn học sinh học ở nhà

Về nhà làm các bài tậpk trong SGK

Ví dụ:

Nếu khoảng cách a trên bản đồ là 1 cm, khoảng cách b trên thực tế là 1 Km thì tỉ lệ xích là : $\frac{1}{1000}$.

[?2]. Tỉ lệ xích của bản đồ.

$$T = \frac{16,2}{1620} = \frac{1}{100}$$

IV.ĐIỀU CHÍNH VÀ BÔ SUNG :

.....
.....
.....

Tiết 103: LUYỆN TẬP

Ngày soạn :

I. Mục tiêu :

- Củng cố các kiến thức, quy tắc về tỉ số, tỉ số phần trăm, tỉ lệ xích
- Rèn luyện kỹ năng tìm tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số, luyện ba bài toán cơ bản về phân số dưới dạng tỉ số phần trăm.
- Học sinh áp dụng các kiến thức và kỹ năng về tỉ số, tỉ số phần trăm vào việc giải một số bài toán thực

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ

- Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b ta làm thế nào? viết công thức .
Chữa bài 139 (SBT/25)

Đáp án:

- Quy tắc (SGK/57)
- Công thức : $\frac{a \cdot 100}{b} \%$

Bài 139:

$$a/ 2\frac{3}{7} : 1\frac{13}{21} = \frac{17}{7} : \frac{34}{21} = \frac{17}{7} \cdot \frac{21}{34} = \frac{3}{2} = \frac{3 \cdot 100}{2} \% = 150\%$$

$$b/ Đổi 0,3 tạ = 30kg$$

$$\frac{30}{50} = \frac{30 \cdot 100}{50} \% = 60\%$$

3.Bài mới:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức
Yêu cầu học sinh làm bài 142	Bài tập 142 (SGK/ 59) 7' Vàng 4 số 9 (9999) nghĩa là trong 10000g vàng này chứa tối 9999g vàng nguyên chất, tỉ lệ vàng nguyên chất là:
Em hiểu như thế nào khi nói đến vàng bốn số 9 (9999)?	

<p>Yêu cầu học sinh làm bài tập sau</p> <p>a/ Trong 40 kg nước biển có 2 kg muối, tính tỉ số phần trăm muối có trong nước biển.</p> <p>b/ Trong 20 tấn nước biển chứa bao nhiêu muối</p> <p>Bài toán này thuộc dạng nào?</p> <p>Đây là bài toán tìm giá trị phân số của một số cho trước.</p> <p>c/ Để có 10 tấn muối cần lấy bao nhiêu nước biển?</p> <p>Bài toán này thuộc dạng nào?</p> <p>Bài toán này thuộc dạng tìm một số khi biết giá trị phân số của nó.</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 144</p> <p>Tính lượng nước chứa trong 4 kg dưa chuột?</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 146</p> <p>Tính chiều dài thật của chiếc máy bay đó?</p> <p>Nêu công thức tính tỉ lệ xích?</p> <p>Từ công thức đó suy ra cách tính chiều dài thực tế như thế nào?</p>	$\frac{9999}{10000} = 99,99\%$ <p>Bài tập (bổ sung) 7'</p> <p>a/ Tỉ số phần trăm muối trong nước biển là :</p> $\frac{2.100}{40}\% = 5\%$ <p>b/ Lượng muối chứa trong 20 tấn nước biển là</p> $20.5\% = 20.5/100 = 1 \text{ (tấn)}$ <p>c/ Để có 10 tấn muối thì lượng nước biển cần có là:</p> $10:5/100 = 10.100/5 = 200(\text{tấn})$ <p>Bài 144 (SGK/59) 7'</p> <p>Lượng nước chứa trong 4 kg dưa chuột là:</p> $4.97,2\% = 3,888 \text{ (kg)}$ <p>Bài 146 (SGK/59) 8'</p> <p>Tóm tắt:</p> $T = \frac{1}{125}$ $a = 56,408 \text{ cm}$ $b = ?$ <p>Giải:</p> <p>Từ $\frac{a}{b}$ với a là khoảng cách giữa hai điểm trên bản đồ, b là khoảng cách giữa hai điểm trên thực tế.</p> $\Rightarrow b = \frac{a}{T}$ <p>Chiều dài thật của máy bay là:</p> $b = \frac{56,408}{\frac{1}{125}} = 56,408.125 = 7051 \text{ (cm)}$ $= 70,51 \text{ (m)}$
---	---

<p>Yêu cầu học sinh làm bài 147</p> <p>Tóm tắt đâu bài .</p> <p>Để tính chiều dài của chiếc cầu trên bản đồ ta áp dụng công thức nào.</p> <p>Gọi một học sinh lên bảng trình bày?</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>Nhắc lại nội dung các dạng bài tập vừa chữa</p> <p>5.Hướng dãm học sinh học ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài tập về nhà 148 (SGK/60) 137 đến 148(SBT/25, 26) 	<p>Bài 147 (SGK/59) 7'</p> <p>b = 1535m</p> $T = \frac{1}{20000}$ <p>a =?</p> <p>Giải:</p> <p>Chiều dài cây cầu trên bản đồ là</p> <p>Từ công thức: $T = \frac{a}{b} \Rightarrow a = b \cdot T$</p> $= 1535 \cdot \frac{1}{20000} = 0,07675(m) = 7,675(cm)$ <p>Đáp số: 7,675 (cm)</p>
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Ngày soạn : 6/4/2014
Ngày dạy : / 4/2014

Tiết 104: BIỂU ĐỒ PHÂN TRĂM

I. Mục tiêu:

- Học sinh biết đọc các biểu đồ phần trăm dạng cột, ô vuông và hình quạt.
- Có kỹ năng dựng biểu đồ phần trăm dạng cột và ô vuông
- Có ý thức tìm hiểu các biểu đồ phần trăm trong thực tế và dựng các biểu đồ phần trăm với các số liệu thực tế

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Tổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ

Chữa bài tập sau:

Một trường học có 800hs , số hs đạt hạnh kiểm tốt là 480 em, số hs đạt hạnh kiểm khá bằng $\frac{7}{12}$ số hs đạt hạnh kiểm tốt, còn lại là hs đạt hạnh kiểm tb.

a/ Tính số hs đạt hạnh kiểm khá, hạnh kiểm tb.

b/Tính tỉ số phần trăm của số học sinh đạt hạnh kiểm tốt, khá, tb, so với số hs toàn trường.

Đáp án:

a/ Số học sinh đạt hạnh kiểm khá là:

$$480 \cdot \frac{7}{12} = 280(\text{HS})$$

Số hs đạt hạnh k iểm tb là

$$800 - (480 + 280) = 40 (\text{HS})$$

b/ Tỉ số phần trăm của số hs đạt hạnh kuiểm tốt so với số hs toàn trường là

$$\frac{480.100}{800} \% = 60\%$$

Số hs đạt hạnh kiểm khá so với hs toàn trường là:

$$\frac{280.100}{800} \% = 35\%$$

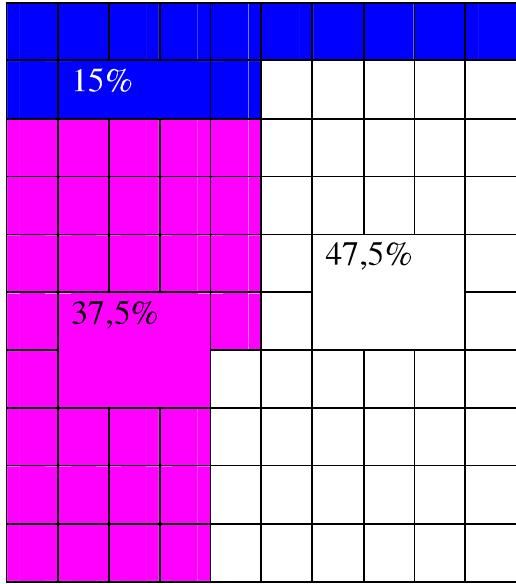
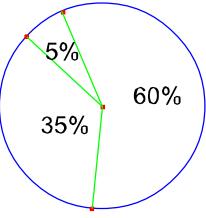
Số hs đạt hạnh kiểm TB so với số hs toàn trường là

$$100\% - (60\% + 35\%) = 5 \%$$

3.Bài mới:

ĐVĐ Để nêu bật và so sánh một cách trực quan các giá trị phân trâm của cùng một đại lượng, người ta dùng biểu đồ phân trâm.

	Hoạt động của GV và HS	Nội dung
	<p>- Biểu đồ phần trăm thường được dựng dưới dạng hình cột, ô vuông, hình quạt. Với bài tập vừa chữa này ta có thể trình bày các tỉ số này bằng các biểu đồ phần trăm sau.</p> <p>Treo bảng phụ hình 13 (SGK/60) Ở biểu đồ này tia thẳng đứng ghi gì? tia nằm ngang ghi gì? Trên tia thẳng đứng, bắt đầu từ gốc 0, các số phải ghi theo tỉ lệ. Yêu cầu học sinh làm ? SGK Đọc và tóm tắt đâu bài. Lên bảng tính,</p> <p>Treo bảng phụ hình 14 Biểu đồ này gồm bao nhiêu ô vuông nhỏ (100 ô vuông nhỏ) 100 ô vuông đó biểu thị 100% .Vậy số hs có hạnh kiểm tốt đạt 60% ứng với bao nhiêu ô vuông? Tương tự với hạnh kiểm khá, hạnh kiểm</p>	<p>1. Biểu đồ phần trăm dạng cột.</p> <p>* Tóm tắt Lớp 6B có 40 HS Đi xe buýt :6 bạn Đi xe đạp:15 bạn Còn lại đi bộ a/ Tính tỉ số phần trăm của số HS đi xe buýt, đi xe đạp, đi bộ so với số HS cả lớp. b/ Biểu diễn bằng biểu đồ cột</p> <p>Giải:</p> <p>Số HS đi xe buýt chiếm</p> $\frac{6}{40} \times 100\% = 15\% \text{ (số HS cả lớp)}$ <p>Số HS đi xe đạp chiếm</p> $\frac{15}{40} \times 100\% = 37,5\% \text{ (số HS cả lớp)}$ <p>Số HS đi bộ chiếm</p> $100\% - (15\% + 37,5\%) = 47,5\% \text{ (Số HS cả lớp)}$ <p>3. Biểu đồ phần trăm dạng ô vuông.</p>

<p>trung bình?</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 149 (SGK/61)</p> <p>Treo bảng phụ hình 15 SGK</p> <p>Quan sát biểu đồ hình quạt đọc tỉ số phần trăm?</p> <p>Hình tròn được chia thành 100 hình quạt bằng nhau, mỗi hình quạt tương ứng với 1%</p> <p>Đưa biểu đồ hình vuông yêu cầu học sinh đọc biểu đồ phần trăm này?</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>Các kiến thức vừa chưa. Hs lên bảng làm bài 151</p>	<p>4.Bài 149 (SGK/61)</p> <p>Số HS đi xe buýt: 15%</p> <p>Số HS đi xe đạp: 37,5%</p> <p>Số HS đi bộ : 47,5%</p>  <p>3. Biểu đồ phần trăm dạng hình quạt 13,</p>  <p>Số HS đạt hạnh kiểm tốt 60%</p> <p>Số HS đạt hạnh kiểm khá 35%</p> <p>Số HS đạt hạnh kiểm TB 5%</p> <p>Bài 151 (SGK/61)</p> <p>a/ Khối lượng của bê tông là $1+2+6=9$ (tạ)</p> <p>Tỉ số phần trăm của ximăng là $\frac{1}{9} \cdot 100\% \approx 11\%$</p> <p>Tỉ số phần trăm của cát là $\frac{2}{9} \cdot 100\% \approx 22\%$</p> <p>Tỉ số phần trăm của sỏi là</p>
--	--

<p>5. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cần biết đọc các biểu đồ phần trăm dựa theo số liệu và ghi chú trên biểu đồ. - Bài tập 150 đến 153 (SGK/ 61, 62) 	$\frac{6}{9} \cdot 100\% \approx 67\%$
--	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/4/2014
Ngày dạy : / 4/2014

Tiết 105: LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu :

- Rèn luyện kỹ năng tính tỉ số phần trăm, đọc biểu đồ phần trăm, vẽ biểu đồ phần trăm dạng cột và dạng ô vuông.
- Trên cơ sở số liệu thực tế, dựng các biểu đồ phần trăm, kết hợp giáo dục ý thức vươn lên cho học sinh.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ

- Chữa bài 150 (SGK- 61)

Đáp án:

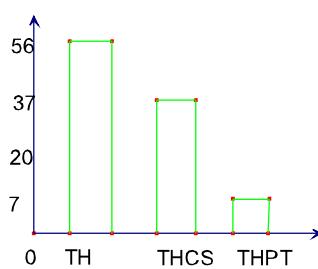
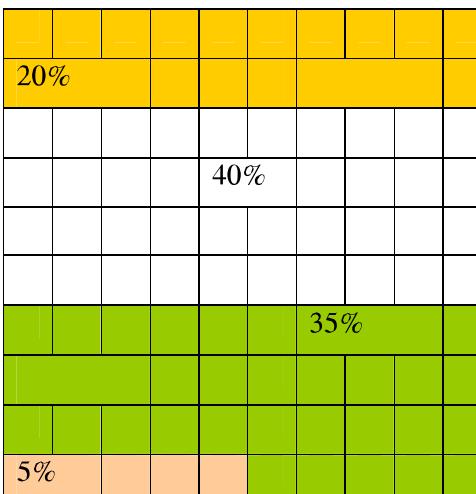
- a/ Có 8% bài đạt điểm 10.
- b/ Điểm 7 là nhiều nhất, chiếm 40%
- c/ Tỉ lệ bài đạt điểm 9 là 0%
- d/ Có 16 bài đạt điểm 6, chiếm 32% tổng số bài. Vậy tổng số bài là:

$$16 : \frac{32}{100} = 16 \cdot \frac{100}{32} = 50 \text{ (bài)}$$

GV Y/c HS nhận xét.

3. Bài mới: (38')

Hoạt động của thầy và trò	nội dung kiến thức
Yêu cầu học sinh làm bài 152 Muốn dựng được biểu đồ biểu diễn các tỉ số trên ta cần làm gì? Ta tính tổng số các trường phổ thông của nước ta tính các tỉ số rồi dựng biểu đồ.	Bài 152 (SGK/61) Tổng số các trường phổ thông của nước ta năm học 1998 – 1999 là $13076 + 8583 + 1641 = 23300$ Trường tiểu học chiếm:

<p>Yêu cầu học sinh thực hiện, gọi lần lượt học sinh tính.</p> <p>GV:Hãy nêu cách vẽ biểu đồ hình cột (Tia thẳng đứng, tia nằm ngang)</p> <p>Bài tập thực tế: Trong tổng kết học kỳ I vừa qua, lớp ta có 8 học sinh giỏi, 16 HS khá, 2 học sinh yếu, còn là học sinh trung bình.Biết lớp có 40 học sinh, dựng biểu đồ ô vuông biểu thị kết quả trên. Để dựng biểu đồ ô vuông trước tiên ta làm như thế nào?</p> <p>Tính các tỉ số phần trăm của học sinh giỏi, khá, yếu, TB. Yêu cầu học sinh thực hiện trên giấy</p>	<p>$\frac{13076}{23300} \cdot 100\% \approx 56\%$</p> <p>Trường THCS chiếm: $\frac{8583}{23300} \cdot 100\% \approx 37\%$</p> <p>Trường THPT chiếm: $\frac{1641}{23300} \cdot 100\% \approx 7\%$</p>  <p>Bài tập thực tế: Giải: Số học sinh giỏi chiếm: $\frac{8}{40} = 20\%$ Số HS khá chiếm: $\frac{16}{40} = 40\%$ Số HS yếu chiếm: $\frac{2}{40} = 5\%$ Số học sinh TB chiếm: $100\% - (20\% + 40\% + 5\%) = 35\%$</p> 
---	--

<p>kẻ ô vuông.</p> <p>Củng cố:</p> <p>Để vẽ các biểu đồ phần trăm ta phải làm như thế nào?</p> <p>Phải tính tỉ số phần trăm.</p> <p>Nêu lại cách vẽ biểu đồ hình cột biểu đồ hình vuông.</p> <p>- Treo bảng phụ:</p> <p>Kết quả bài kiểm tra toán của một lớp 6 như sau:</p> <p>Có 6 điểm 5, 8 điểm 6, 14 điểm 7, 12 điểm 8, 6 điểm 9, 4 điểm 10. Hãy dựng biểu đồ hình cột biểu thị kết quả trên.</p> <p>Thảo luận, đại diện lên bảng làm bài.</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>Nhắc lại các kiến thức vừa chữa.</p>	<p><i>Bài tập bổ sung:</i></p> <p>Kết quả bài làm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 5 chiếm 12% - Điểm 6 chiếm 16% - Điểm 7 chiếm 28% - Điểm 8 chiếm 24% - Điểm 9 chiếm 12% - Điểm 10 chiếm 8% <table border="1"> <thead> <tr> <th>Điểm số</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>5</td> <td>12%</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>16%</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>28%</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>24%</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>12%</td> </tr> <tr> <td>10</td> <td>8%</td> </tr> </tbody> </table>	Điểm số	Tỷ lệ (%)	5	12%	6	16%	7	28%	8	24%	9	12%	10	8%
Điểm số	Tỷ lệ (%)														
5	12%														
6	16%														
7	28%														
8	24%														
9	12%														
10	8%														

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/4/2014
Ngày dạy : / 4/2014

Tiết 106: ÔN TẬP CHƯƠNG III

I. MỤC TIÊU :

- Học sinh hệ thống lại các kiến thức trọng tâm của phân số cà ứng dụng so sánh phân số.
- Các phép tính về phân số và tính chất.
- Rèn luyện kỹ năng rút gọn phân số, so sánh phân số, tính giá trị biểu thức, tìm x.
- Rèn luyện khả năng so sánh, phân tích, tổng hợp cho học sinh.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Định hướng

2. Kiểm tra bài cũ (**Kết hợp trong lúc ôn tập**)

3. Bài mới:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
GV: Thế nào là phân số? Cho ví dụ một phân số nhỏ hơn 0, một phân số bằng 0, một phân số lớn hơn 0. Y/c HS chữa bài 154(SGK/64)	<p>I. Ôn tập khái niệm phân số</p> <p>tính chất cơ bản của phân số:</p> <p>1. Khái niệm phân số:</p> <p>Ta gọi $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$ là 1 phân số, a là tử, b là mẫu</p> <p>Ví dụ: $\frac{-1}{2}; \frac{0}{3}; \frac{5}{3}$</p> <p>Bài 154 (SGK/64)</p> $a/\frac{x}{3} < 0 \Rightarrow x < 0$

<p>Phát biểu tính chất cơ bản về phân số? nêu dạng tổng quát</p> <p>Vì sao bất kỳ một phân số có mẫu âm nào cũng viết được dưới dạng một phân số có mẫu dương.</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 155</p> <p>GV :Yêu cầu học sinh làm bài 156</p> <p>Muốn rút gọn một phân số ta làm như thế nào?</p> <p>Ta rút gọn đến phân số tối giản. Vậy thế nào là ps tối giản?</p> <p>Để so sánh hai phân số ta làm như thế nào?</p> <p>Y/c HS làm BT 158</p> <p>HS:Nêu quy tắc các phép tính</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 161(SGK- 64)</p> <p>Tính giá trị của biểu thức</p>	<p>b/ $\frac{x}{3} = 0 \Rightarrow x = 0$</p> <p>c/ $0 < \frac{x}{3} < 1 \Rightarrow \frac{0}{3} < \frac{x}{3} < \frac{3}{3} \Rightarrow 0 < x < 3$ và $x \in \mathbb{Z} \Rightarrow x \in \{1;2\}$</p> <p>2. Tính chất cơ bản của phân số:</p> <p>Bài 155 (SGK/64)</p> $\frac{-12}{16} = \frac{-6}{8} = \frac{9}{-12} = \frac{21}{-28}$ <p>Bài 156 (SGK/64)</p> $a/ \frac{7.25 - 49}{7.24 + 21} = \frac{7(25 - 7)}{7(24 + 3)} = \frac{18}{27} = \frac{2}{3}$ <p>Bài 158 (SGK/64)</p> $a/ \left. \begin{array}{l} \frac{3}{-4} = \frac{-3}{4} \\ \frac{-1}{-4} = \frac{1}{4} \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{-3}{4} < \frac{1}{4}$ <p>Vậy $\frac{3}{-4} < \frac{-1}{-4}$</p> <p>II. Các phép tính về phân số:</p> <p>1. Quy tắc các phép tính về phân số:</p> <ul style="list-style-type: none"> a/ Cộng 2 phân số cùng mẫu số b/ Trừ hai phân số c/ Nhân phân số. d/ Chia phân số. <p>1. Tính chất của phép cộng và phép nhân phân số.</p> <p>Bài 161 (SGK/64)</p> <p>Tính giá trị của biểu thức</p> $A = -1,6 \left(1 + \frac{2}{3}\right)$
--	---

<p>HS làm bài 162/65 4.Hướng dẫn về nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập các kiến thức chương III, - Ôn lại ba bài toán cơ bản về phân số. - Tiết sau tiếp tục ôn tập. - Bài tập về nhà 157 đến 160(SGK/65), 152(SBT/27) 	$B = 1,4 \cdot \frac{15}{49} - \left(\frac{4}{5} + \frac{2}{3}\right) : 2\frac{1}{5}$ <p>Giải:</p> $A = -1,6 \left(1 + \frac{2}{3}\right) = \frac{-8}{5} \cdot \frac{3}{5} = \frac{-24}{25}$ $B = \frac{-5}{21}$ <p>Bài 162 (SGK/65)</p> $(2,8x - 32) : \frac{2}{3} = -90$ $2,8x - 32 = -90 \cdot \frac{2}{3}$ $2,8x - 32 = -60$ $2,8x = -28$ $x = -10$
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

-

TIẾT 107: ÔN TẬP CHƯƠNG III (tiếp)

I. MỤC TIÊU:

- Tiếp tục củng cố các kiến thức trọng tâm của chương, hệ thống ba bài toán cơ bản về phân số.
- Rèn luyện kỹ năng tính giá trị biểu thức, giải toán đố.
- Có ý thức áp dụng các quy tắc để giải một số bài toán thực tế.

II. CHUẨN BỊ : SGK, Phản màu; bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ (vừa ôn tập vừa kt)

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy và trò	nội dung kiến thức
Yêu cầu học sinh làm bài 164 Đọc và tóm tắt đầu bài. Để tính số tiền Oanh trả, trước hết ta cần tìm gì? Hãy tính giá bìa của cuốn sách ? Đây là bài toán dạng nào? Bài toán tìm một số biết giá trị phần trăm của nó.	I. Luyện tập ba bài toán cơ bản về phân số: Bài 164 (SGK/65) Tóm tắt: 10% giá bìa là 1200đ Tính số tiền Oanh trả ? Giải: Giá bìa của cuốn sách là $1200:10\% = 12\ 000(\text{đ})$ Số tiền Oanh đã mua cuốn sách là $12\ 000 - 1200 = 10\ 800\text{đ}$ Hoặc $12\ 000 \cdot 90\% = 10\ 800\text{đ}$ Bài 165 (SGK/65) 6' Lãi xuất 1 tháng là
Yêu cầu học sinh làm bài 165 Đọc và tóm tắt đầu bài. 10 triệu đồng thì mỗi tháng được lãi	

<p>suất bao nhiêu tiền? sau 6 tháng được lãi bao nhiêu?</p>	$\frac{11200}{2000000} \cdot 100\% = 0,56\%$ <p>Nếu gửi 10 triệu đồng thì lãi hàng tháng là:</p> $10\ 000\ 000 \cdot \frac{0,56}{100} = 56000 \text{ (đ)}$ <p>Sau 6 tháng, số tiền lãi là: $56\ 000 \cdot 3 = 16\ 8000(\text{đ})$</p>
<p>Yêu cầu học sinh làm bài 166 Đọc và tóm tắt đầu bài.</p>	<p>Bài 166 (SGK/65)</p>
<p>Dùng sơ đồ để gợi ý cho học sinh. Học kỳ I</p>	<p><i>Giải:</i></p>
<p>HSG _____ HS còn lại _____</p>	<p>Học kỳ I, số HS giỏi = $\frac{2}{7}$ số HS</p>
<p>Học kỳ II: HSG _____ HS còn lại _____</p>	<p>òn lại = $\frac{2}{9}$ số HS cả lớp.</p>
<p>Để tính số HS giỏi học kỳ I của lớp 6D ta làm như thế nào?</p>	<p>Học kỳ II, số HS giỏi = $\frac{2}{3}$ số HS còn lại = $\frac{2}{5}$ số HS cả lớp.</p>
<p>Yêu cầu học sinh làm bài tập sau: Khoảng cách giữa hai thành phố là 105 km trên một bản đồ, khoảng cách đó dài là 10,5cm</p>	<p>Phân số chỉ số HS đã tăng là: $\frac{2}{5} - \frac{2}{9} = \frac{18 - 10}{45} = \frac{8}{45}$ (số HS cả lớp)</p>
<p>a/ Tìm tỉ lệ xích của bản đồ. b/ Nếu khoảng cách giữa hai điểm trên bản đồ là 7,2 cm thì trên thực tế khoảng cách đó là bao nhiêu km?</p>	<p>Số HS cả lớp là : $8 : \frac{8}{45} = 8 \cdot \frac{45}{8} = 45 \text{ (HS)}$</p> <p>Số HS giỏi kỳ I của lớp là : $45 \cdot \frac{2}{9} = 10 \text{ (HS)}$</p>
<p>Bài 4</p> <p>Tóm tắt: Khoảng cách thực tế: $105 \text{ km} = 10500000 \text{ cm}$ Khoảng cách bản đồ : 10,5 cm</p>	<p>a/ Tìm tỉ lệ xích</p>

<p>Để tính tỉ lệ xích ta áp dụng công thức nào?</p> <p>Để tính khoảng cách giữa hai điểm trên thực tế ta làm như thế nào?</p> <p>4.Củng cố:</p> <p>Các kiến thức vừa chia.</p>	<p>b/ Nếu AB trên bản đồ = 7,2cm thì AB trên thực tế là bao nhiêu?</p> <p>Giải:</p> <p>a/ $T = \frac{a}{b} = \frac{10,5}{10500000} = \frac{1}{1000000}$</p> <p>b/ $b = \frac{a}{T} = \frac{7,2}{\frac{1}{1000000}} = 7200000cm = 72km$</p>
---	---

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

----- *** & *** -----

Tiết 108: Ôn tập cuối năm

I. Mục tiêu :

- Ôn tập một số ký hiệu tập hợp. Ôn tập dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 Số nguyên tố và hợp số. Ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.
- Rèn luyện việc sử dụng một số kí hiệu tập hợp. Vận dụng các dấu hiệu chia hết, ước chung và bội chung vào bài tập.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ (*trong lúc ôn tập*)

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy và trò	nội dung kiến thức
Đọc các kí hiệu : $\in; \notin; \subset; \supset; \cap; \cup; O$? Thuộc; không thuộc, tập hợp con, giao, tập rỗng. Cho ví dụ sử dụng các kí hiệu trên ? Yêu cầu học sinh làm bài 168 (SGK/66) Yêu cầu học sinh phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9? Những số như thế nào thì chia hết cho cả 2 và 5? Cho ví dụ. Những số như thế nào thì chia hết	I. Ôn tập về tập hợp: 1. Đọc các kí hiệu $\in; \notin; \subset; \supset; \cap; \cup; O$ Bài tập 168 (SGK/66) Điền kí hiệu thích hợp ($\in; \notin; \subset; \supset; \cap; \cup; O$) vào ô vuông. $\frac{-3}{4} \boxed{\in} Z; \quad 0 \boxed{\in} N; \quad 3,275 \boxed{\in} N;$ $N \boxed{\subset} Z = N; \quad N \boxed{\supset} Z$ Bài 170 (SGK/66) Tìm giao của tập hợp C các số chẵn và tập hợp L các số lẻ. <i>Giải:</i> $C \cap L = \emptyset$

<p>cho cả 2, 5, 3, 9? Cho ví dụ?</p> <p>Thế nào là số nguyên tố. Hợp số?</p> <p>UCLN của 2 hay hay nhiều số là gì?</p> <p>BCNN của hai hay nhiều số là gì?</p> <p>Điền các từ thích hợp vào chỗ chõn trong bảng và so sánh cách tìm</p> <p>UCLN và BCNN của hai hay nhiều số?</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài tập sau:</p> <p>Tìm số tự nhiên x biết rằng:</p> <p>a/ $70 : x; 84 : x$ và $x > 8$</p> <p>b/ $x : 12; x : 25$ và $0 < x < 500$</p> <p>4. Cung cấp:</p> <p>Các kiến thức vừa chia.</p> <p>5. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm các bài tập 169, 171, 172, 174 (SGK/66, 67). - Trả lời các câu hỏi 2, 3, 4, 5 (SGK/66) 	<p>II. Dấu hiệu chia hết:</p> <p>Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 3, 9.</p> <p>III. Ôn tập về số nguyên tố, hợp số, ước chung, bội chung</p> <table border="1" data-bbox="737 437 1293 977"> <thead> <tr> <th>Cách tìm</th><th>UCLN</th><th>BCNN</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>PT các số ra thừa số nguyên tố</td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>Chọn ra các thừa số nguyên tố</td><td>Chung Chung và riêng</td><td></td></tr> <tr> <td>Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ.</td><td>Nhỏ nhất</td><td>Lớn nhất</td></tr> </tbody> </table> <p>Tìm số tự nhiên x biết rằng:</p> <p>a/ $70 : x; 84 : x$ và $x > 8$</p> <p>b/ $x : 12; x : 25$ và $0 < x < 500$</p> <p>Kết quả:</p> <p>a/ $x \in UC(70,84)$ và $x > 8$ $\Rightarrow x = 14$</p> <p>b/ $x \in BC(12,25,30)$ và $0 < x < 500$ $\Rightarrow x = 300$</p>	Cách tìm	UCLN	BCNN	PT các số ra thừa số nguyên tố			Chọn ra các thừa số nguyên tố	Chung Chung và riêng		Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ.	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Cách tìm	UCLN	BCNN											
PT các số ra thừa số nguyên tố													
Chọn ra các thừa số nguyên tố	Chung Chung và riêng												
Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ.	Nhỏ nhất	Lớn nhất											

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 109: ôn tập cuối năm

I. Mục tiêu:

- Ôn tập các qui tắc cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa các số tự nhiên, số nguyên, phân số. Ôn tập các kĩ năng rút gọn phân số, so sánh phân số, ôn tập các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số.
- Rèn luyện các kĩ năng thực hiện các phép tính, tính nhanh, tính hợp lý.
- Rèn luyện khả năng so sánh, tổng hợp cho HS.

II. CHUẨN BỊ : SGK, bảng phụ ghi sẵn để các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. őn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ (Kết hợp trong lúc ôn tập)

3. Bài mới:

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Phản ghi bảng</i>
<p>Muốn rút gọn một phân số ta làm như thế nào?</p> <p>Bài tập 1: Rút gọn phân số sau:</p> <p>a/ $\frac{-63}{72}$ b/ $\frac{20}{-140}$</p> <p>c/ $\frac{3.10}{5.24}$ d/ $\frac{6.5 - 6.2}{6 + 3}$</p> <p>GV: Kết quả rút gọn đa là các phân số tối giản chưa?</p> <p>Thế nào là phân số tối giản?</p> <p>Bài 2: So sánh các phân số:</p> <p>a/ $\frac{14}{21}; \frac{60}{72}$</p>	<p>I. Ôn tập rút gọn phân số, so sánh phân số:</p> <p>Muốn rút gọn phân số, ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung của chúng</p> <p>Bài 1:</p> <p>a/ $\frac{-63}{72} = \frac{-7}{8}$ b/ $\frac{20}{-140} = \frac{-1}{7}$</p> <p>c/ $\frac{3.10}{5.24} = \frac{1}{4}$ d/ $\frac{6.5 - 6.2}{6 + 3} = 2$</p>

$$b/ \frac{11}{54}; \frac{22}{37}$$

$$c/ \frac{-2}{15}; \frac{-24}{72}$$

$$d/ \frac{24}{49}; \frac{23}{45}$$

Bài 2: So sánh các phân số:

$$a/ \frac{14}{21} = \frac{2}{3} = \frac{4}{6} < \frac{60}{72} = \frac{5}{6}$$

$$b/ \frac{11}{54} = \frac{22}{108} < \frac{22}{37}$$

$$c/ \frac{-2}{15} > \frac{-24}{72} = \frac{-1}{3} = \frac{-5}{15}$$

$$d/ \frac{24}{49} < \frac{24}{48} = \frac{1}{2} = \frac{23}{46} < \frac{23}{45}$$

Bài 174 (SGK/67)

$$\text{Ta có: } \frac{2000}{2001} > \frac{2000}{2001+2002}$$

$$\frac{2001}{2002} > \frac{2001}{2001+2002}$$

$$\Rightarrow \frac{2000}{2001} + \frac{2001}{2002} > \frac{2000}{2001} + \frac{2001}{2002}$$

hay A > B

I. Ôn tập quy tắc và tính

chất các phép toán.

Các tính chất:

- Giao hoán

- Kết hợp

- Phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

Bài 171 (SGK/67)

$$A = 27 + 46 + 70 + 34 + 53$$

$$= (27 + 53) + (46 + 34) + 79$$

$$= 80 + 80 + 79 = 239$$

$$B = -377 - (98 - 277) =$$

$$(-377 + 277) - 98$$

$$= -100 - 98 = -198$$

$$C = -1,7 \cdot 2,3 + 1,7 \cdot (-3,7) - 1,7 \cdot 3 -$$

Yêu cầu học sinh làm bài tập sau:

<p>Yêu cầu học sinh làm bài 172</p> <p>Chia đều 60 chiếc kẹo cho tất cả học sinh lớp 6C thì còn dư 13 chiếc. Hỏi lớp 6C có bao nhiêu học sinh?</p> <p>4. Củng cố</p> <p>Nhắc lại các kiến thức vừa chưa</p> <p>5. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập các phép tính phân số: quy tắc và các tính chất. - Bài tập về nhà số 176 (SGK/67) - Tiếp sau ôn tập tiếp về thực hiện dãy tính và tìm x. 	<p>0,17: 0,1</p> $= -1,7(2,3 + 3,7 + 3 + 1)$ $= -1,7 \cdot 10 = -17$ <p>Bài 172 (SGK/67)</p> <p>Giải:</p> <p>Gọi số HS lớp 6C là x (HS)</p> <p>Số kẹo đã chia là :</p> $60 - 13 = 47 \text{ (chiếc)}$ $\Rightarrow x \in U(47) \text{ và } x > 13$ $\Rightarrow x = 47$ <p>Vậy số HS của lớp 6C là 47 HS</p>
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Ngày soạn : 6/4/2014
Ngày dạy : / 4/2014

Tiết 109: ÔN TẬP CUỐI NĂM)

I. Mục tiêu :

- Rèn luyện kỹ năng thực hiện phép tính, tính nhanh, tính hợp lý giá trị của biểu thức.
- Luyện tập dạng toán tìm x.
- Rèn luyện khả năng trình bày bài khoa học, chính xác, phát triển tư duy của HS.

II. CHUẨN BỊ : SGK,bảng phụ ghi sẵn đề các bài tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. ôn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ:

Y/c 2 HS lên chữa BT

HS 1: Chữa BT 86 b, d

HS 2: Chữa BT 91 (SBT/19)

Đáp án:

Bài 86 (SBT/17)

$$b/ \frac{7}{12} - \frac{27}{7} \cdot \frac{1}{18} = \frac{7}{12} - \frac{3}{14} = \frac{49-18}{84} = \frac{31}{84}$$

$$d/ \left(\frac{4}{5} + \frac{1}{2} \right) \cdot \left(\frac{3}{13} - \frac{8}{13} \right) = \left(\frac{8+5}{10} \right) \cdot \left(\frac{-5}{13} \right) = \frac{13}{10} \cdot \frac{-5}{13} = \frac{-1}{2}$$

GV: Cho HS nhận xét, cho điểm.

3. Bài mới:

nội dung kiến thức	Phân ghi bảng
<p>Cho học sinh luyện tập bài 91 (SBT)</p> <p>Tính nhanh:</p> $Q = \left(\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right)$ <p>Em có nhận xét gì về biểu thức Q?</p>	<p>I. Luyện tập thực hiện phép tính:</p> <p>Bài 1 (Bài 91 – SBT /19)</p> <p>Tính nhanh:</p> $Q = \left(\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right)$

Vậy Q bằng bao nhiêu? vì sao?
Vì trong tích có 1 thừa số bằng 0 thì tích sẽ bằng 0.

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức:

$$a/ A = \frac{-7}{8} \cdot \frac{5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{8} + 5 \frac{7}{8}$$

Em có nhận xét gì về biểu thức.

Chú ý cần phân biệt thừa số $\frac{-7}{8}$ với

phân số $\frac{7}{8}$ trong hỗn số $5 \frac{7}{8}$

$$B = 0,25 \cdot 1 \frac{3}{5} \cdot \left(\frac{5}{4}\right)^2 : \frac{-4}{7}$$

Hãy đổi số thập phân, hỗn số ra phân số.

Nêu thứ tự phép toán của biểu thức?

Y/c HS làm BT 176

2 HS đồng thời lên bảng.

Yêu cầu làm bài tập 2

$$x - 25\% x = \frac{1}{2}$$

Ta cần xét phép tính nào trước?

Xét phép nhân trước

Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm như thế nào?

Sau xét tiếp phép cộng...từ đó tìm x.

$$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} = 0$$

$$\text{Vậy } Q = \left(\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999} \right) \cdot 0 = 0$$

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức:

$$a/ A = \frac{-7}{8} \cdot \frac{5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{8} + 5 \frac{7}{8}$$

$$= \frac{-7}{8} \left(\frac{5}{9} + \frac{4}{9} \right) + 5 \frac{7}{8} = \frac{-7}{8} \cdot 1 + 5 \frac{7}{8} = 5$$

$$B = 0,25 \cdot 1 \frac{3}{5} \cdot \left(\frac{5}{4}\right)^2 : \frac{-4}{7} =$$

$$\frac{1}{4} \cdot \frac{8}{5} \cdot \frac{25}{16} : \left(\frac{-7}{4}\right)$$

$$= \frac{-35}{32} = -1 \frac{3}{32}$$

Bài 176 SGK/67)

$$a/ 1 \frac{13}{15} \cdot (0,5)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - 1 \frac{19}{60} \right) : 1 \frac{23}{24}$$

$$= \frac{28}{15} \left(\frac{1}{2} \right)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - \frac{79}{60} \right) : \frac{47}{24}$$

$$= \frac{28}{15} \cdot \frac{1}{4} \cdot 3 + \frac{32 - 79}{60} : \frac{47}{24}$$

$$= \frac{7}{5} + \frac{-47}{60} \cdot \frac{24}{47} = \frac{7}{5} + \frac{-2}{5} = \frac{5}{5} = 1$$

II. Toán tìm x

Bài 1: Tìm x biết

$$\frac{4}{7} x = \frac{9}{8} - 0,125$$

$$\frac{4}{7} x = \frac{9}{8} - \frac{1}{8}$$

$$\frac{4}{7} x = 1 \Rightarrow x = 1 : \frac{4}{7} = \frac{7}{4}$$

Bài 2:

$$x - 25\% x = \frac{1}{2}$$

$$x(1 - 0,25) = 0,5$$

<p>Gọi một học sinh lên bảng làm 4.</p> <p>Củng cố: Nhắc lại các kiến thức vừa chưa</p> <p>5. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập tính chất và quy tắc các phép toán, - đổi hỗn số, số thập phân, - số phần trăm ra phân số. - chú ý áp dụng quy tắc chuyển vế khi tìm x. - Ôn tập 3 bài toán cơ bản - về phân số (ở chương III) 	$0,75x = 0,5$ $\frac{4}{3}x = \frac{1}{2}$
---	--

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

.....

Tiết bô sung: ÔN TẬP CUỐI NĂM

I. Mục tiêu:

- Ôn tập các qui tắc cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa các số tự nhiên, số nguyên, phân số. Ôn tập các kĩ năng rút gọn phân số, so sánh phân số, ôn tập các tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số.
- Rèn luyện các kĩ năng thực hiện các phép tính, tính nhanh, tính hợp lý.
- Rèn luyện khả năng so sánh, tổng hợp cho HS.

II. Chuẩn bị:

GV : Giáo án, bảng phụ.

HS: Học và làm bài tập phần ôn tập cuối năm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1. Kiểm tra bài cũ (Kết hợp trong lúc ôn tập)

2. Bài mới:

	<p>Muốn rút gọn một phân số ta làm như thế nào?</p> <p>Bài tập 1:</p> <p>Rút gọn phân số sau:</p> <p>a/ $\frac{-63}{72}$ b/ $\frac{20}{-140}$</p> <p>c/ $\frac{3.10}{5.24}$ d/ $\frac{6.5 - 6.2}{6 + 3}$</p> <p>GV: Kết quả rút gọn đa là các phân số tối giản chưa?</p> <p>Thế nào là phân số tối giản?</p> <p>Bài 2: So sánh các phân số:</p>	<p>1. Ôn tập rút gọn phân số, so sánh phân số:</p> <p>Muốn rút gọn phân số, ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung của chúng</p> <p>Bài 1:</p> <p>a/ $\frac{-63}{72} = \frac{-7}{8}$ b/ $\frac{20}{-140} = \frac{-1}{7}$</p> <p>c/ $\frac{3.10}{5.24} = \frac{1}{4}$ d/ $\frac{6.5 - 6.2}{6 + 3} = 2$</p> <p>Bài 2: So sánh các phân số:</p>
--	---	---

$$a/ \frac{14}{21}; \frac{60}{72}$$

$$b/ \frac{11}{54}; \frac{22}{37}$$

$$c/ \frac{-2}{15}; \frac{-24}{72}$$

$$d/ \frac{24}{49}; \frac{23}{45}$$

$$a/ \frac{14}{21} = \frac{2}{3} = \frac{4}{6} < \frac{60}{72} = \frac{5}{6}$$

$$b/ \frac{11}{54} = \frac{22}{108} < \frac{22}{37}$$

$$c/ \frac{-2}{15} > \frac{-24}{72} = \frac{-1}{3} = \frac{-5}{15}$$

$$d/ \frac{24}{49} < \frac{24}{48} = \frac{1}{2} = \frac{23}{46} < \frac{23}{45}$$

Bài 174 (SGK/67)

$$\text{Ta có: } \frac{2000}{2001} > \frac{2000}{2001+2002}$$

$$\frac{2001}{2002} > \frac{2001}{2001+2002}$$

$$\Rightarrow \frac{2000}{2001} + \frac{2001}{2002} > \frac{2000}{2001} + \frac{2001}{2002}$$

hay A > B

2. Ôn tập quy tắc và tính chất các phép toán.

Các tính chất:

- Giao hoán

- Kết hợp

- Phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

So sánh tính chất cơ bản của phép cộng và phép nhân số tự nhiên, số nguyên, phân số.

Các tính chất cơ bản của phép cộng và phép nhân có ứng dụng gì trong tính toán.

Để tính nhanh, tính hợp lí giá trị biểu thức.

Bài 171 (SGK/67)

$$A = 27 + 46 + 70 + 34 + 53$$

$$B = -377 - (98 - 277)$$

$$C = -1,7 \cdot 2,3 + 1,7 \cdot (-3,7) - 1,7 \cdot 3 - 0,17 : 0,1$$

Yêu cầu học sinh làm bài tập sau:

Bài 171 (SGK/67)

$$A = 27 + 46 + 70 + 34 + 53$$

$$= (27 + 53) + (46 + 34) + 79$$

$$= 80 + 80 + 79 = 239$$

$$B = -377 - (98 - 277) =$$

$$(-377 + 277) - 98$$

$$= -100 - 98 = -198$$

$$C = -1,7 \cdot 2,3 + 1,7 \cdot (-3,7) - 1,7 \cdot 3 - 0,17 : 0,1$$

$$= -1,7 (2,3 + 3,7 + 3 + 1)$$

$$= -1,7 \cdot 10 = -17$$

Bài 169 (SGK/66)

<p>Bài 169 (SGK/66)</p> <p>Điền vào chỗ trống</p> <p>a/Với $a, n \in \mathbb{N}$</p> <p>$a^n = a.a.a$ với</p> <p>Với $a \neq 0$ thì $a^0 = ...$</p> <p>b/ Với $a, m, n \in \mathbb{N}$</p> <p>$a^m.a^n = ...$</p> <p>$a^m : a^n = ...$ với</p> <p>Yêu cầu học sinh làm bài 172</p> <p>Chia đều 60 chiếc kẹo cho tất cả học sinh lớp 6C thì còn dư 13 chiếc.</p> <p>Hỏi lớp 6C có bao nhiêu học sinh?</p> <p>3. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn tập các phép tính phân số: - quy tắc và các tính chất. - Bài tập về nhà số 176 (SGK/67) - Bài 86 (17) - Tiếp sau ôn tập tiếp về thực hiện dãy tính và tìm x. 	<p>Điền vào chỗ trống</p> <p>a/ Với $a, n \in \mathbb{N}$</p> <p>$a^n = a.a.a$ với $n \neq 0$</p> <p>Với $a \neq 0$ thì $a^0 = 1$</p> <p>b/ Với $a, m, n \in \mathbb{N}$</p> <p>$a^m.a^n = a^{m+n}$</p> <p>$a^m : a^n = a^{m-n}$ với $a \neq 0 ; m \geq n$</p> <p>Bài 172 (SGK/67)</p> <p><i>Giải:</i></p> <p>Gọi số HS lớp 6C là x (HS)</p> <p>Số kẹo đã chia là :</p> <p>$60 - 13 = 47$ (chiếc)</p> <p>$\Rightarrow x \in U(47)$ và $x > 13$</p> <p>$\Rightarrow x = 47$</p> <p>Vậy số HS của lớp 6C là 47 HS</p>
---	--

- **IV. Điều chỉnh và Bổ sung**

Tiết bổ sung : ôn tập cuối năm

I. Mục tiêu :

- Rèn luyện kĩ năng thực hiện phép tính, tính nhanh, tính hợp lý giá trị của biểu thức.
- Luyện tập dạng toán tìm x.
- Rèn luyện khả năng trình bày bài khoa học, chính xác, phát triển tư duy của HS.

II. Chuẩn bị:

GV: Giáo án, bảng phụ.

HS: học và làm bài tập đã cho

1. Kiểm tra bài cũ:

Y/c 2 HS lên chữa BT

HS 1: Chữa BT 86 b, d

HS 2: Chữa BT 91 (SBT/19)

Đáp án:

Bài 86 (SBT/17)

$$b/ \frac{7}{12} - \frac{27}{7} \cdot \frac{1}{18} = \frac{7}{12} - \frac{3}{14} = \frac{49-18}{84} = \frac{31}{84}$$

$$d/ \left(\frac{4}{5} + \frac{1}{2} \right) \cdot \left(\frac{3}{13} - \frac{8}{13} \right) = \left(\frac{8+5}{10} \right) \cdot \left(\frac{-5}{13} \right) = \frac{13}{10} \cdot \frac{-5}{13} = \frac{-1}{2}$$

Bài 91 (SBT/19)

$$M = \frac{8}{3} \cdot \frac{2}{5} \cdot \frac{3}{8} \cdot 10 \cdot \frac{19}{92} = \left(\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{8} \right) \cdot \left(\frac{2}{5} \cdot 10 \right) \cdot \frac{19}{92} = 1 \cdot 4 \cdot \frac{19}{92} = \frac{19}{23}$$

$$N = \frac{5}{7} \cdot \frac{5}{11} + \frac{5}{7} \cdot \frac{2}{11} - \frac{5}{7} \cdot \frac{14}{11} = \frac{5}{7} \left(\frac{5}{11} + \frac{2}{11} - \frac{14}{11} \right) = \frac{5}{7} \cdot \frac{-7}{11} = \frac{-5}{11}$$

GV: Cho HS nhận xét, cho điểm.

2. Bài mới:

		1. Luyện tập thực hiện phép tính:
GV	Cho học sinh luyện tập bài 91 (SBT) Tính nhanh: $Q = \left(\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right)$	Bài 1 (Bài 91 – SBT /19) Tính nhanh: $Q = \left(\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right)$

GV	Em có nhận xét gì về biểu thức Q?	$\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} = 0$
GV	Vậy Q bằng bao nhiêu? vì sao?	$Vậy Q = (\frac{1}{99} + \frac{12}{999} - \frac{123}{9999}).0 = 0$
HS	Vì trong tích có 1 thừa số bằng 0	
GV	thì tích sẽ bằng 0.	
	Bài 2: Tính giá trị của biểu thức:	Bài 2: Tính giá trị của biểu thức:
GV	$a/ A = \frac{-7}{8} \cdot \frac{5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{8} + 5\frac{7}{8}$ Em có nhận xét gì về biểu thức. Chú ý cân phân biệt thừa số $\frac{-7}{8}$ với phân số $\frac{7}{8}$ trong hỗn số $5\frac{7}{8}$	$a/ A = \frac{-7}{8} \cdot \frac{5}{9} - \frac{4}{9} \cdot \frac{7}{8} + 5\frac{7}{8}$ $= \frac{-7}{8} \left(\frac{5}{9} + \frac{4}{9} \right) + 5\frac{7}{8} = \frac{-7}{8} \cdot 1 + 5\frac{7}{8} = 5$
GV	$B = 0,25 \cdot 1\frac{3}{5} \cdot (\frac{5}{4})^2 : \frac{-4}{7}$ Hãy đổi số thập phân, hỗn số ra phân số. Nêu thứ tự phép toán của biểu thức?	$B = 0,25 \cdot 1\frac{3}{5} \cdot (\frac{5}{4})^2 : \frac{-4}{7} = \frac{1}{4} \cdot \frac{8}{5} \cdot \frac{25}{16} : (\frac{-7}{4})$ $= \frac{-35}{32} = -1\frac{3}{32}$
GV HS	Y/c HS làm BT 176 2 HS đồng thời lên bảng.	Bài 176 SGK/67) $a/ 1\frac{13}{15} \cdot (0,5)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - 1\frac{19}{60} \right) : 1\frac{23}{24}$ $= \frac{28}{15} \left(\frac{1}{2} \right)^2 \cdot 3 + \left(\frac{8}{15} - \frac{79}{60} \right) : \frac{47}{24}$ $= \frac{28}{15} \cdot \frac{1}{4} \cdot 3 + \frac{32 - 79}{60} : \frac{47}{24}$ $= \frac{7}{5} + \frac{-47}{60} \cdot \frac{24}{47} = \frac{7}{5} + \frac{-2}{5} = \frac{5}{5} = 1$ $b/ B = \frac{\left(\frac{11^2}{200} + 0,415 \right) : 0,01}{\frac{1}{12} - 37,25 + 3\frac{1}{6}}$ $T = \left(\frac{11^2}{200} + 0,415 \right) : 0,01 = \left(\frac{121}{200} + 0,415 \right) : \frac{1}{100}$ $= (0,605 + 0,415) \cdot 100 = 1,02 \cdot 100 = 102$

		$M = \frac{1}{12} - 37,25 + 3\frac{1}{6} = \frac{1}{12} + 3\frac{2}{12} - 37,25$ $= 3\frac{1}{4} - 37,25 = 3,25 - 37,25 = -34$ Vậy $B = \frac{T}{M} = \frac{102}{-34} = -3$
GV	Yêu cầu làm bài tập 2	2. Toán tìm x Bài 1: Tìm x biết $\frac{4}{7}x = \frac{9}{8} - 0,125$ $\frac{4}{7}x = \frac{9}{8} - \frac{1}{8}$ $\frac{4}{7}x = 1 \Rightarrow x = 1 : \frac{4}{7} = \frac{7}{4}$
GV	Tương tự làm bài tập 3	Bài 2: $x - 25\% x = \frac{1}{2}$ $x(1 - 0,25) = 0,5$ $0,75x = 0,5$ $3/4.x = 1/2$ $x = 2/3$
GV	Xét phép nhân trước	Bài 3: $(50\% + 2\frac{1}{4}) \cdot \frac{-2}{3} = \frac{17}{6}$
HS	Muốn tìm thừa số chưa biết ta làm như thế nào?	$(\frac{1}{2}x + \frac{9}{4}) = \frac{17}{6} : \frac{-2}{3}$
GV	Sau xét tiếp phép cộng...từ đó tìm x.	$\frac{1}{2}x + \frac{9}{4} = \frac{17}{6} \cdot \frac{3}{-2}$ $\frac{1}{2}x = \frac{-17}{4} - \frac{9}{4}$ $x = -13$
GV	Gọi một học sinh lên bảng làm.	Bài 4 : $\left(\frac{3x}{7} + 1\right) : (-4) = \frac{-1}{28}$
GV	Y/c HS làm bài 4. Cách làm tương tự BT 3.	$\frac{3x}{7} + 1 = \frac{-1}{28} \cdot (-4)$

		$\frac{3x}{7} = \frac{1}{7} - 1$ $\frac{3x}{7} = \frac{-6}{7}$ $x = \frac{-6}{7} : \frac{3}{7}$ $x = -2$
--	--	--

3. Hướng dẫn HS học bài và làm bài ở nhà

- Ôn tập tính chất và quy tắc các phép toán, đổi hỗn số, số thập phân, số phân trâm ra phân số. chú ý áp dụng quy tắc chuyển vế khi tìm x.
- Ôn tập 3 bài toán cơ bản về phân số (ở chương III)
 - + Tìm giá trị phân số của 1 số cho trước.
 - + Tìm 1 số biết giá trị phân số của nó.
 - + Tìm tỉ số của 2 số a và b.

IV. ĐIỀU CHỈNH VÀ BỔ SUNG :

Tiết 110, 111:

KIỂM TRA HỌC KỲII (theo lịch chung)

I. MỤC TIÊU :

HS biết làm các phép tính trên tập số nguyên, các phép tính trên phân số.

Biết vận dụng các qui tắc bỏ dấu ngoặc, đặt thừa số chung, các qui tắc qui đồng mẫu số . . . để tính toán hợp lý.

Biết giải bài toán tìm x

Biết tìm giá trị phân số của một số cho trước. Biết tìm một số biết giá trị phân số của nó.

Biết vẽ góc, đoạn thẳng, tam giác. Biết vẽ, đo, tính số đo của một góc, Tính độ dài đoạn thẳng, vẽ đúng hình theo đề ra. Biết sử dụng định nghĩa tính chất trong hình học để giải bài toán hình học.

II.+III :Theo lịch chung, đề chung theo nhóm, theo phòng ra đề.

